

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ Y TẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG



**MINH CHỨNG HỒ SƠ ĐĂNG KÝ MỞ MÃ NGÀNH
ĐÀO TẠO THẠC SĨ Y HỌC DỰ PHÒNG
MÃ SỐ: 8720110**

HẢI PHÒNG, 2023

MỤC LỤC

A. CĂN CỨ PHÁP LÝ VỀ QUY TRÌNH MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

- Quyết định 544/QĐ-YDHP ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy trình mở mã ngành đào tạo thạc sĩ.

B. QUY TRÌNH VÀ HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

I. Xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

- Nghị quyết Đảng ủy đề xuất chủ trương về việc Khoa rà soát năng lực mở ngành đào tạo
- Tờ trình đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo
- Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo thẩm định chủ trương mở mã ngành đào tạo
- Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo (Nghị quyết Hội đồng trường)

II. Xây dựng đề án, chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo

- Quyết định thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT và đảm bảo chất lượng
- Kế hoạch xây dựng CTĐT và điều kiện đảm bảo chất lượng
- Biên bản xây dựng chương trình đào tạo
- Các điều kiện đảm bảo chất lượng (Phụ lục)
 - Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu khoa học
 - Bảng thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị phụ vụ học tập
- Hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành

III. Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng

- Hội đồng thẩm định CTĐT và các điều kiện đảm bảo chất lượng tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo
- Kết quả thẩm định đề án mở ngành đào tạo của Hội đồng thẩm định CTĐT và các điều kiện đảm bảo chất lượng
- Quyết định ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4. Quyết định ban hành chương trình đào tạo

IV. Thẩm định quy trình, hồ sơ mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Biên bản Hội đồng khoa học và đào tạo thẩm định quy trình, hồ sơ mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

**C. MINH CHỨNG HỒ SƠ GIẢNG VIÊN THAM GIA ĐÀO TẠO THẠC SĨ Y
HỌC DỰ PHÒNG (PHỤ LỤC 1- 7)**

1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học
2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học giảng dạy các học phần
3. Danh sách cán bộ quản lý
4. Danh sách các đề tài khoa học
5. Danh sách các công trình khoa học công bố trong 5 năm gần đây
6. Danh mục sách giáo khoa, giáo trình
7. Danh mục trang thiết bị phục vụ giảng dạy
8. Lý lịch khoa học của giảng viên

A. CĂN CỨ PHÁP LÝ VỀ QUY TRÌNH MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số : 544./QĐ-YDHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy trình mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDDT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành phép đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDDT ngày 30/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ quyết định số 1359/QĐ-TTg ngày 15/10/2021 của Trường Đại học Y Hải Phòng về việc quy định xây dựng, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Theo đề nghị của Ông: Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

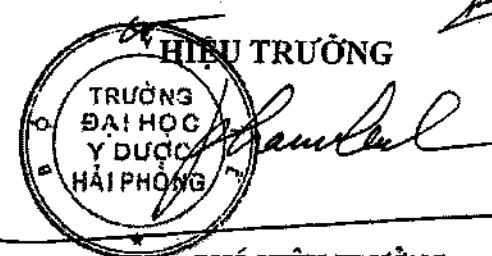
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Phòng: Quản lý Đào tạo Sau đại học, Tài chính kế toán, các Khoa/Bộ môn liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT; QLĐTSĐH.

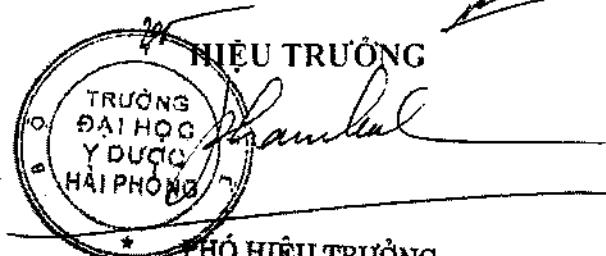


PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Văn Linh

QUY TRÌNH
MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 544/QĐ-YDHP
ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng)*

| Bước | Nội dung | Đơn vị phụ trách | Đơn vị hỗ trợ |
|------|--|---|--|
| 1 | Lập chủ trương mở mã ngành: -Tờ trình và biên bản thông qua hội đồng Khoa học và Đào tạo về chủ trương mở mã ngành đào tạo -Nghị quyết hội đồng trường thông qua chủ trương về việc mở mã ngành đào tạo căn cứ trên kết quả thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo | -Phòng Quản lý Khoa học -Văn phòng Hội đồng Trường | -Phòng QLĐTSĐH -Khoa/Bộ môn |
| 2 | Quyết định thành lập hội đồng xây dựng chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng | -Phòng QLĐTSĐH -Phòng TCCB | -Khoa/Bộ môn |
| 3 | Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng xây dựng kế hoạch và thực hiện chương trình | -Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng | -Phòng QLĐTSĐH -Đơn vị DYH&NCKH -TTKT&QLCLGD -Khoa/Bộ môn |
| 4 | Hội đồng thẩm định về chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng | -Phòng QLĐTSĐH -Phòng TCCB | -Khoa/Bộ môn |
| 5 | Hội đồng Khoa học và Đào tạo thẩm định quy trình thực hiện đề án mở mã ngành đào tạo | -Phòng Quản lý Khoa học | -Phòng QLĐTSĐH -Khoa/Bộ môn |
| 6 | Trình Bộ Giáo Dục hồ sơ đề án mở mã ngành | -Phòng QLĐTSĐH | -Khoa/Bộ môn |



* * * * *
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 PGS.TS. Phạm Văn Linh

B. QUY TRÌNH VÀ HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

I. Xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo

1. Nghị quyết Đảng ủy đề xuất chủ trương về việc Khoa rà soát năng lực mở ngành đào tạo
2. Tờ trình của Khoa YTCC đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo
3. Hội đồng Khoa học và Đào tạo của cơ sở đào tạo thẩm định chủ trương mở mã ngành đào tạo
4. Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo (Nghị quyết Hội đồng trường)

ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ HÀI PHÒNG
ĐẢNG ỦY TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HÀI PHÒNG

*

Số: 21-NQ/ĐU

V/v họp Đảng ủy quý II/2022

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hải Phòng, ngày 06 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT ĐẢNG ỦY QUÝ II/2022

Trong quý II/2022 Đảng uỷ chỉ đạo các đơn vị trong nhà trường tập trung thực hiện các nội dung sau:

1. Công tác giáo dục chính trị tư tưởng:

- a) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW về "Tiếp tục học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" trong đơn vị;
- b) Tiếp tục triển khai công tác phòng chống dịch cùng với nhiệm vụ năm học 2021 - 2022, đẩy mạnh tuyên truyền cho cán bộ viên chức và sinh viên trong toàn trường tích cực tham gia phòng chống dịch Covid -19;
- c) Tập trung tuyên truyền và phát động phong trào thi đua chào mừng ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4, ngày Quốc tế Lao động 01/5 và lễ kỷ niệm 67 năm ngày giải phóng thành phố Hải Phòng (13.5.1955 - 13.5.2022);
- d) Triển khai và lòng ghép các hoạt động xây dựng sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục của các khoa vào quá trình rà soát các chương trình giảng dạy các chuyên ngành, gắn với sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị và triết lý của trường.

2. Công tác xây dựng Đảng và Cán bộ

2.1. Công tác xây dựng Đảng

- a) Công tác phát triển đảng viên: Xét chuyển đảng chính thức cho 01 đảng viên dự bị và kết nạp đảng cho 13 quần chúng ưu tú trong tháng 4/2022
- b) Hướng dẫn các chi bộ sinh viên năm cuối làm thủ tục chuyển sinh hoạt đảng về địa phương theo quy định;
- c) Phối hợp với Trung tâm chính trị quận Ngô Quyền tổ chức lớp bồi dưỡng đảng viên mới cho đảng viên dự bị;



- d) Xây dựng kế hoạch tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương (khoá X) về “Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”;
- e) Triển khai chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW, ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và trách nhiệm quản lý của Nhà nước đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;
- f) Cử cán bộ tham dự lớp Cao cấp lý luận chính trị năm 2022;
- g) Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện nội dung Kết luận, Quy định của Hội nghị Trung ương 4 (Khoá XIII), Kế hoạch số 122-KH/TU ngày 28/02/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy và hướng dẫn số 35-HD/BTGTU tổ chức đợt sinh hoạt chính trị về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị;
- h) Chỉ đạo UBKT Đảng uỷ triển khai chương trình kiểm tra cấp uỷ theo kế hoạch năm 2022.

2.2. Công tác Cán bộ

Hoàn thiện phương án kiện toàn tổ chức, nhân sự lãnh đạo các Khoa Y, Khoa Khoa học cơ bản.

3. Công tác lãnh đạo các đoàn thể quần chúng

3.1. Công đoàn:

- a) Hướng dẫn các khối công đoàn bình xét cán bộ viên chức giỏi năm 2021 gửi Công đoàn Y tế Việt Nam xét duyệt;
- b) Làm quy trình bầu bổ sung uỷ viên BTV, Phó Chủ tịch và Chủ nhiệm UBKT Công đoàn trường nhiệm kỳ 2017-2022;
- c) Hướng dẫn các khối công đoàn hồ sơ xét Bằng Lao động sáng tạo năm 2021;
- d) Chuẩn bị kế hoạch nghỉ Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch), ngày Giải phóng miền Nam 30/4/2022 và Quốc tế Lao động 01/5/2022, tặng quà cho các cháu thiếu nhi nhân dịp 1/6/2022 và kế hoạch du lịch hè cho cán bộ viên chức năm 2022.

3.2. Đoàn TN và Hội sinh viên:

- a) Tổ chức Đại hội Đoàn trường Đại học Y Dược Hải Phòng lần thứ XX, nhiệm kỳ 2022-2024;

- b) Hướng dẫn sinh viên làm hồ sơ Sinh viên 5 tốt cấp trường, cấp thành phố;
- c) Tổ chức ngày hội hiến máu nhân đạo tháng 6/2022;
- d) Lấy ý kiến chuẩn bị tổ chức Hội nghị dân chủ sinh viên;
- e) Chuẩn bị chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè, tiếp sức mùa thi năm 2022.

3.3. Công tác Dân quân tự vệ

a) Tổ chức huấn luyện cán bộ cấp Trung đội, tiểu đội theo kế hoạch của Khối 10 Ban CHQS Tự vệ thành phố Hải Phòng đã được Bộ CHQS thành phố phê duyệt;

b) Báo cáo Bộ CHQS thành phố về việc đăng ký và triển khai xây dựng 01 nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách, đối tượng Người có công với cách mạng của dân tộc theo kế hoạch số 772/KH-BCH, ngày 07/02/2022 của Bộ CHQS thành phố về hoạt động đền ơn đáp nghĩa của lực lượng vũ trang thành phố năm 2022;

c) Phối hợp cùng Ban CHQS Tự vệ công ty Vicem Hải Phòng (khối phó) tổ chức Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm của Khối 10 Ban CHQS tự vệ thành phố theo quy chế hoạt động của Khối.

3.4. Hội Chữ thập đỏ

Tổ chức Đại hội Hội chữ thập đỏ Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, nhiệm kỳ 2022-2027

4. Công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ

4.1. Đào tạo Đại học, sau đại học, NCKH và HTQT

4.1.1. Đào tạo Đại học

*** Công tác tuyển sinh - tốt nghiệp**

a) Hoàn thiện báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

b) Tổ chức họp HĐTS thông qua đề án tuyển sinh, thống nhất về chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh; kế hoạch công tác tuyển sinh năm 2022;

c) Công bố đề án tuyển sinh năm 2022; thông báo tuyển sinh chính quy năm 2022; tuyển sinh liên thông chính quy, liên thông VLTH 2022;

d) Xây dựng kế hoạch và triển khai công tác truyền thông tuyển sinh năm 2022;

e) Tổ chức Họp hội đồng xét chuẩn đầu ra về ngoại ngữ tin học đối với SV năm cuối.

*** Công tác quản lý đào tạo**

a) Tiếp tục tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo đúng tiến độ, dự kiến hoàn thành năm học để có thể tổng kết năm học trong tháng 7/2022;

b) Phối hợp với các khoa/bộ môn rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo các ngành;

c) Ban hành “Quy định về tổ chức và quản lý học lại, học cải thiện, học bổ sung học vượt đối với sinh viên các hệ đào tạo trình độ đại học”;

d) Xây dựng kế hoạch làm việc cho công tác xét tốt nghiệp - Tuyển sinh từ tháng 4 - tháng 12/2022;

e) Tiến hành tổng rà soát kết quả học tập sinh viên năm cuối; tổ chức học kỳ phụ cho sinh viên cuối khoá; triển khai các văn bản hướng dẫn quy trình xét tốt nghiệp sinh viên cuối khoá;

f) Rà soát và xây dựng kế hoạch tổ chức học kỳ phụ cho sinh viên toàn trường;

g) Rà soát tiến độ năm học 2021-2022, xây dựng dự thảo kế hoạch giảng dạy năm học 2022-2023; lấy ý kiến góp ý hoàn thiện dự thảo kế hoạch giảng dạy năm học mới;

h) Tiếp tục phối hợp với các bệnh viện thực hành trong ký kết các hợp đồng thực hành;

i) Liên hệ khởi động tổ chức triển khai giảng dạy thực hành tại các bệnh viện tại Quảng Ninh;

j) Tiếp tục xây dựng, cập nhật các quy trình quản lý đào tạo.

*** Công tác quản lý sinh viên**

a) Tổ chức hướng dẫn và giám sát các hoạt động đội ngũ cổ vũ học tập;

b) Tổ chức triển khai khoá học: “Hỗ trợ người học” cho đội ngũ CVHT của trường theo hướng dẫn, giám sát của HAIVN và thông nhất của 5 trường Y thuộc dự án HPET;

- c) Phối hợp với phòng công tác chính trị và các khoa, đơn vị liên quan tổ chức hội chợ việc làm năm 2022;
- d) Thực hiện các công tác phòng chống dịch và hỗ trợ chống dịch theo phân công của nhà trường và của thành phố.

*** Công tác kiểm định các CTĐT và đảm bảo chất lượng**

Tiếp tục thực hiện các công việc đảm bảo chất lượng; thực hiện xây dựng, cải tiến các hoạt động theo yêu cầu kiểm định các CTĐT RHM, YHCT, KTYH và CNDD và cung cấp các minh chứng về hoạt động quản lý đào tạo đại học.

4.1.2. Đào tạo sau đại học

*** Công tác tuyển sinh - tốt nghiệp**

- a) Thành lập hội đồng tuyển sinh sau đại học 2022;
- b) Xây dựng, thông qua và ban hành đề án tuyển sinh sau đại học 2022;
- c) Thông báo tuyển sinh sau đại học 2022.
- d) Làm việc với các địa phương và đơn vị để tăng quy mô tuyển sinh sau đại học.

*** Công tác quản lý đào tạo**

- a) Tiếp tục giám sát công tác quản lý đào tạo đúng theo kế hoạch;
- b) Đôn đốc bộ môn Sản thực hiện bảo vệ luận văn CKII & BSNT, đảm bảo kế hoạch tốt nghiệp của Nhà trường;
- c) Lên kế hoạch xây dựng các quy định, quy trình quản lý đào tạo các chương trình sau đại học;
- d) Lên kế hoạch xây dựng các quy trình đào tạo sau đại học;
- e) Hoàn thành các bước thẩm định hồ sơ mở mới mã ngành thạc sĩ Răng Hàm Mặt, Điều dưỡng, chuyên khoa I Điều dưỡng, Dược lý và Dược lâm sàng, Bác sĩ nội trú Răng Hàm Mặt; Thúc đẩy các bước hướng tới mở thêm các mã ngành sau đại học Y học dự phòng, Y học cổ truyền;
- f) Phối hợp với phòng Quản lý khoa học nghiên cứu để xuất phuong án thông qua hội đồng đạo đức cho các đề tài đồ án tốt nghiệp, luận văn, luận án (trước hết là các đề tài nghiên cứu sinh) của trường;

*** Công tác đảm bảo chất lượng**

- a) Triển khai hoạt động rà soát, đổi mới các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và Bác sĩ Nội trú theo kế hoạch;
- b) Phối hợp tham gia tự đánh giá các chương trình đào tạo thạc sĩ Nội, Nhị, Ngoại;
- c) Chủ động tham gia mạng lưới đảm bảo chất lượng đào tạo.

4.1.3. Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế

*** Quản lý Khoa học**

- a) Ra quyết định phê duyệt và hỗ trợ kinh phí cho đề tài nghiên cứu cấp cơ sở năm 2022;
- b) Hoàn thành việc phản biện các bản thảo đăng ký trình đăng trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước (Y học Việt Nam, Y học dự phòng);
- c) Tổng hợp và cập nhật theo thời gian các khoản chi đầu tư và kết quả hoạt động NCKH (bài báo, hội nghị, hội thảo, sách...) các năm 2020, 2021, nửa đầu năm 2022;
- d) Xây dựng cơ sở dữ liệu để có thể truy xuất, báo cáo minh chứng hoạt động nghiên cứu khoa học (tiến hành trong quý II và quý III);
- e) Tiếp tục kiểm tra, đôn đốc tiến độ và quản lý sát các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp;
- f) Hỗ trợ hoàn thiện hồ sơ, thủ tục thẩm định và thành lập các nhóm nghiên cứu mạnh cấp trường;
- g) Tiếp tục xây dựng, cập nhật, hoàn thiện các quy trình có liên quan khác của phòng QLKH;
- h) Tiếp tục thực hiện các công việc đảm bảo chất lượng, thực hiện xây dựng, cải tiến các hoạt động theo yêu cầu kiểm định các CTĐT;
- i) Hoàn thiện số liệu và cung cấp minh chứng về hoạt động quản lý khoa học cho kiểm định các chương trình đào tạo;
- j) Nghiên cứu đề xuất phương án thông qua hội đồng đạo đức cho các đề tài cơ sở, đồ án tốt nghiệp, luận văn luận án của học viên sau đại học của trường;
- k) Phối hợp cùng phòng HTQT và các bộ phận có liên quan hỗ trợ Khoa Dược triển khai thủ tục xin phép Bộ Y tế và công tác tổ chức hội nghị Dược lâm sàng châu Á Thái Bình Dương (ACCP) tại trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

* Hợp tác Quốc tế

- a) Gửi thông báo tuyển sinh sinh viên Lào năm 2022 và lên kế hoạch xét tuyển sinh viên Lào năm 2022;
- b) Tổ chức Hội thảo khoa học Pháp - Việt trực tuyến chủ đề “Đái tháo đường”;
- c) Tiếp tục theo dõi lịch học và tình hình học tập của sinh viên Lào các khóa;
- d) Tổ chức sinh hoạt Hợp tác Quốc tế lần thứ 6 dự kiến vào tháng 04/2022;
- e) Hỗ trợ thủ tục đoàn ra;
- f) Tiếp tục theo dõi và hỗ trợ 2 sinh viên Thụy Điển thực tập tại Trường;
- g) Chuẩn bị thủ tục hỗ trợ đón các đoàn thực tập sinh Bi, Canada...
- h) Hỗ trợ Khoa Dược và các phòng có liên quan trong nhà trường triển khai thủ tục xin phép BYT và các công tác chuẩn bị cho Hội nghị Dược lâm sàng châu Á Thái Bình Dương (ACCP) tại trường ĐHYD Hải Phòng;

4.1.4. Công tác Khảo thí và QLCLGD

- a) Họp và triển khai các hoạt động mạng lưới đảm bảo chất lượng bên trong;
- b) Triển khai các hoạt động đánh giá ngoài 3 chương trình đào tạo Y khoa, Dược sỹ và thạc sỹ Y tế công cộng;
- c) Rà soát, điều chỉnh Quy định 131/QĐ-YHDP ngày 02/3/2015 về việc xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi/đáp án thi của các môn học/học phần và đẩy mạnh công tác thi trắc nghiệm;
- d) Hoàn thiện kế hoạch tự đánh giá và đánh giá cho các chương trình đào tạo năm 2022;
- e) Triển khai các hoạt động tập huấn bộ tiêu chuẩn tự đánh giá chương trình đào tạo cho 7 chương trình đào tạo;
- f) Triển khai các hoạt động vận hành mạng lưới đảm bảo chất lượng bên trong;
- g) Tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về đảm bảo chất lượng; sổ tay đảm bảo chất lượng;
- h) Tiếp tục phối hợp với phòng Đào tạo đại học, phòng Đào tạo Sau đại học và tất cả các Khoa/Bộ môn tổ chức thi cho tất cả chương trình đào tạo đảm bảo khách quan, công bằng và đúng quy chế.

4.2. Công tác Tổ chức nhân sự

- a) Hoàn thiện đề án Tự chủ Đại học trình Bộ Y tế phê duyệt;
- b) Hoàn thiện cơ cấu tổ chức các khoa: Khoa Y, Khoa Cơ bản và tổ chức lại một số bộ môn giữa các khoa tránh chồng chéo;
- c) Hoàn thành quy trình cấp phép thành lập Tạp chí khoa học của trường;
- d) Hoàn thành quy trình thành lập và xây dựng phương án kiện toàn nhân sự lãnh đạo khoa Khoa học cơ bản;
- e) Hoàn thiện và triển khai phương án kiện toàn Labo Trung tâm;
- f) Triển khai phương án đã được thống nhất về cơ cấu, tổ chức và số người làm việc của các đơn vị theo Nghị định 120/NĐ-CP của Chính phủ;
- g) Hoàn thành quy trình đổi tên các phòng Đào tạo đại học, Đào tạo Sau đại học;
- h) Hoàn thành quy trình sáp nhập Bộ môn Tâm lý-Đạo đức y học vào Trung tâm Mô phỏng lâm sàng;
- i) Thông qua và ban hành quy định chấm công;
- k) Triển khai quy trình bổ nhiệm Trưởng bộ môn Dược cổ truyền, Khoa Y học cổ truyền đối với TS. Nguyễn Thị Thu Hằng, Phó Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Nội - Giảng viên kiêm chức Khoa Y học cổ truyền;
- l) Triển khai các bước trong quy trình bình xét Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú;
- m) Xây dựng kế hoạch tuyển dụng giảng viên hợp đồng năm 2022;
- n) Xây dựng chế độ, chính sách hỗ trợ để tăng cường công tác đào tạo giảng viên: dừng hỗ trợ giảng viên đi học Thạc sĩ từ năm 2023, tập trung ưu tiên hỗ trợ giảng viên đi học Nghiên cứu sinh.
- o) Thành lập đoàn công tác vào làm việc, học tập kinh nghiệm của trường Đại học Cần Thơ.

4.3. Hậu cần

4.3.1. Công tác Tài chính Kế toán

- a) Đôn đốc nợ đọng học phí để đáp ứng kế hoạch chi trong năm tài chính;
- b) Phối hợp phòng ĐTĐH chi giải ngân tiền hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí nguồn ngân sách nhà nước không thường xuyên;

- c) Giải ngân quyết toán các gói thầu mua sắm nguồn vốn ngân sách nhà nước không thường xuyên năm 2021;
- d) Phối hợp phòng Vật tư, phòng Quản trị trình Bộ Y tế danh mục sửa chữa, mua sắm TTB năm 2022;
- e) Phối hợp với các phòng ban liên quan hoàn thiện đề án tự chủ;
- f) Chính sửa quy chế chi tiêu nội bộ;
- g) Tiếp tục triển khai công tác thu học phí, kinh phí đào tạo năm học 2021-2022;
- h) Tham gia kiểm định chương trình đào tạo theo nhiệm vụ được giao;
- i) Xây dựng phương án định mức thu dịch vụ trình Hội đồng trường;
- j) Thực hiện chính sửa quy chế tổ chức hoạt động, quy chế quản lý tài chính, quy chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm Hợp tác và Phát triển Đào tạo và xây dựng dự thảo quy định mức thu học phí các khoá đào tạo cấp chứng chỉ/ chứng nhận.

4.3.2. Quản trị:

- a) Tiếp tục thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19 theo các nội dung, kế hoạch của Nhà trường và Ban chỉ đạo phòng chống dịch;
- b) Tiếp tục quản lý và sử dụng xe ô tô đưa, đón cán bộ, giảng viên đi công tác, giảng dạy và tham gia phòng, chống dịch Covid-19;
- c) Thực hiện kiểm tra, rà soát, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất phục vụ kế hoạch năm học 2021-2022;
- d) Tiếp tục triển khai thực hiện cài tạo sửa chữa tầng 5 nhà C theo tiến độ hợp đồng đã ký;
- e) Tổ chức đấu thầu và triển khai các công việc tiếp theo sau khi được BYT phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng tường rào và mái chống nóng công trình nhà thực hành tiền lâm sàng và dự án: Cải tạo, sửa chữa tầng 1-4 nhà C và các hạng mục phụ trợ;
- f) Tiếp tục triển khai công tác kiểm toán dự án hoàn thành khu thực hành tiền lâm sàng (phần việc đã hoàn thành) theo qui định;
- g) Tổ chức lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành trình BYT phê duyệt đối với dự án: Sửa chữa hội trường và hệ thống điều hòa không khí nhà A, 7 tầng; Hệ thống xử lý khí thải, nước thải theo qui định;

h) Tổ chức lập hồ sơ thiết kế và dự toán sửa chữa tầng 11 nhà thực hành tiền lâm sàng thành khu lâm sàng thuộc Trung tâm tương đương sinh học và thử nghiệm lâm sàng;

i) Xây dựng và biên tập lại không gian phòng Truyền thông tại tầng 1 nhà B;

k) Phối hợp với phòng TCKT tổ chức thanh quyết toán, giải ngân vốn đầu tư theo kế hoạch thu chi tài chính được phê duyệt;

l) Tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan và hội đồng kiểm định CTĐT thực hiện công tác chuẩn bị cho đánh giá ngoài các CTĐT Y khoa, Dược sĩ và thạc sĩ YTCC theo kế hoạch;

m) Phối hợp với các đơn vị liên quan và hội đồng kiểm định thực hiện báo cáo tự đánh giá 07 CTĐT (ngành Răng Hàm Mặt, YHCT, Điều dưỡng ...) theo kế hoạch được giao.

4.3.3. Vật tư - Trang thiết bị:

a) Xây dựng danh mục mua sắm thiết bị để nâng cấp hệ thống CNTT trong trường;

b) Tiếp tục phục vụ cơ sở vật chất cho năm học 2021-2022 trên tinh thần đầy mạnh thực hành tiết kiệm, chuẩn bị các nội dung tổng kết năm học;

c) Hoàn thiện dự án xây dựng, phát triển cơ sở vật chất năm 2021, giám sát đôn đốc việc bàn giao thiết bị, đưa vào sử dụng tại các đơn vị, tiếp tục triển khai dự án năm 2022;

d) Thực hiện việc bảo dưỡng thiết bị máy móc - trang thiết bị;

e) Đẩy mạnh các hoạt động kiểm định: đánh giá ngoài 3 chương trình và tiến hành kiểm định 7 chương trình năm 2022 theo tiến độ chung toàn trường;

f) Tham gia nhân lực phòng chống dịch khi được huy động.

4.4. Công tác Bệnh viện:

a) Tiếp tục thực hiện công tác phòng, chống dịch COVID 19 trong tình hình mới theo đúng chỉ đạo của các cấp, ban, ngành. Tổ chức sàng lọc, phân luồng, kê khai thông tin dịch tễ theo đúng quy định;

b) Tiếp tục thực hiện tiêm chủng Vắc xin COVID-19 cho các đối tượng theo sự phân công của thành phố Hải Phòng;



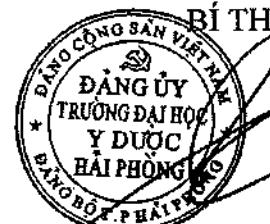
- c) Thực hiện tốt công tác chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh theo quy chế bệnh viện;
- d) Tiếp tục triển khai hoạt động phòng khám Hậu Covid-19;
- e) Tiếp tục triển khai khám sức khỏe định kỳ cho các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp;
- f) Tiếp tục thực hiện xét nghiệm khẳng định theo chỉ đạo của thành phố và của Ban Phòng chống dịch của Nhà trường và Bệnh viện tại chốt Bệnh viện;
- g) Triển khai quy trình việc bổ nhiệm lại và bổ nhiệm mới một số cán bộ các khoa phòng;
- h) Xây dựng kiện toàn lại một số đơn vị thuộc bệnh viện;
- i) Thực hiện kế hoạch bố trí sắp xếp một số khoa phòng sang khu vực mới;
- k) Chuẩn bị cho việc hoạt động một số khoa phòng tại khu tòa nhà mới;
- l) Tiếp tục thực hiện kế hoạch cử CBNV đi đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.
- m) Tiếp tục đầu tư mua sắm trang thiết bị máy móc, sinh phẩm hóa chất phục vụ cho công việc hoạt động chuyên môn;
- n) Phê duyệt vị trí việc làm năm 2022;
- p) Chuẩn bị kế hoạch nghỉ Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương 10/3 âm lịch, nghỉ Lễ Giải phóng miền Nam 30/4 và Quốc tế Lao động 01/5/2022.

Nơi nhận:

- BCH Đảng ủy (để chỉ đạo);
- Các Chi bộ (để thực hiện);
- Lưu VP Đảng ủy.

T/M ĐẢNG ỦY

BÍ THƯ



Phạm Minh Khuê

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2022

TỜ TRÌNH
Đề xuất xin mở mã đào tạo trình độ Thạc sĩ
Ngành: Y học dự phòng

Kính gửi: Hội đồng Khoa học & Đào tạo - Trường ĐH Y Dược Hải Phòng

1. Lý do đề nghị cho phép đào tạo

Căn cứ vào tình hình thực tế hiện nay, nhân lực ngành Y học dự phòng (YHDP) còn thiếu về số lượng, chất lượng chưa cao, số cán bộ được đào tạo chuyên ngành YHDP còn ít: tuyển trung ương mới đáp ứng được 77% nhu cầu, tuyển tỉnh đáp ứng được 54% nhu cầu, tuyển huyện đáp ứng 41,6% nhu cầu. Sự mất cân đối về cơ cấu và phân bố không đều nguồn nhân lực y tế thể hiện rất rõ trong lĩnh vực YHDP. Tỷ lệ nhân lực YHDP trong tổng số nhân lực ngành Y rất thấp, đặc biệt ở các khu vực phát triển, nơi có nhiều bệnh viện lớn, số cán bộ điều trị nhiều gấp 6 lần cán bộ hệ YHDP.

Ở khu vực các tỉnh phía Bắc, mới chỉ có trường Đại học Y Hà Nội và trường Đại học Y Dược Thái Nguyên đang thực hiện đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành YHDP, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu càng ngày càng lớn. Theo kết quả khảo sát gần đây của Khoa Y tế công cộng về nhu cầu học tập sau đại học ngành YHDP đã cho thấy, về phía các đơn vị, 50% số đơn vị được khảo sát có nhu cầu tuyển dụng hoặc sẽ gửi 1-2 nhân viên có trình độ/hoặc đi học thạc sĩ YHDP hoặc bác sĩ chuyên khoa I YHDP trong 1-5 năm tới, có một đơn vị có nhu cầu tuyển dụng/cử đi học trên 5 nhân viên trình độ Thạc sĩ YHDP và chuyên khoa I YHDP. Khảo sát về phía cựu sinh viên ngành YHDP của Nhà trường, chủ yếu có nhu cầu đào tạo sau đại học về các chương trình đào tạo Thạc sĩ YHDP (72%), Thạc sĩ YTCC (36%), chuyên khoa I YHDP (32%), do đây là những chương trình đào tạo phù hợp với mã ngành công tác của Bác sĩ

YHDP. Cơ sở đào tạo mong muốn lựa chọn khi theo học sau đại học chiếm ưu thế là Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (22/45 câu trả lời), tiếp đó là Trường Đại học Y Hà Nội (15/45 câu trả lời) do được đánh giá là thuận tiện đi lại, chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu và có thời gian đào tạo phù hợp. Do đó, việc mở mã đào tạo Thạc sĩ ngành Y học dự phòng tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng là cấp thiết hiện nay.

2. Năng lực của cơ sở đào tạo: Đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện, chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác trong và ngoài nước

Về đội ngũ giảng viên: Đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu các chuyên ngành của Khoa Y tế công cộng gồm 26 giảng viên, trong đó có 01 GS, 03 PGS.TS; 09 TS; 01 Bác sỹ CKII, 11 Ths (01 ThS đang học NCS ở nước ngoài, 01 Ths học NCS trong nước) thuộc các chuyên ngành khác nhau về Y tế công cộng.

Về cơ sở vật chất và thực hành: Khoa có đầy đủ các giảng đường, phòng họp, hội thảo, phòng thí nghiệm và thư viện phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu. Về cơ sở thực hành, Khoa kết nối với cơ sở thực hành tại CDC thành phố, các tuyến y tế dự phòng thành phố, quận/huyện và xã/phường, định hướng đào tạo đáp ứng theo nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Ngoài ra, khoa có các cơ sở thực tập tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khoẻ. Nhà Trường đã ký Hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành với bệnh viện trên và CDC thành phố.

Về kinh nghiệm và năng lực đào tạo sau đại học: Khoa Y tế công cộng là đơn vị tiên phong của Trường trong công tác đào tạo sau đại học các trình độ CKI YTCC từ năm 2003, CKII Quản lý Y tế từ năm 2008, Thạc sỹ YTCC từ năm 2005 và Tiến sĩ YTCC từ năm 2013.

Về nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế: Từ năm 2014, hàng năm khoa phát hành 01 số báo trên tạp chí Y học dự phòng với các bài báo đăng tải các công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên của khoa. Hàng năm, giảng viên của khoa đăng tải nhiều bài báo trên tạp chí chuyên ngành quốc tế có uy tín và các tạp chí chuyên ngành trong nước; chủ nhiệm đề tài/ tham gia hàng chục đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, chủ nhiệm và tham gia các

công trình nghiên cứu khoa học cấp thành phố, Bộ và nhà nước. Hơn nữa, mỗi năm các giảng viên của Khoa còn hướng dẫn hàng chục học viên và sinh viên làm luận án, luận văn và khoa luận tốt nghiệp. Trong số đó, nhiều công trình nghiên cứu của học viên/ sinh viên đã được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế. Ngoài ra Khoa YTCC còn hợp tác đào tạo với các trường đại học nước ngoài như Viện trường Brest (Cộng hòa Pháp) hàng năm tổ chức đào tạo tại trường cho thạc sĩ YTCC theo chuyên đề sức khỏe nghề nghiệp, Đại học Paris Sud đào tạo chứng chỉ liên trường về nghiên chất và các bệnh lây nhiễm qua đường máu cho cán bộ y tế Hải Phòng, Đại học USFC, Đại học New York (Mỹ) và Viện nghiên cứu quốc gia HIV/AIDS - Cộng hòa Pháp phát triển các nghiên cứu tại Hải Phòng (dự án DRIVE, DRIVE-C, DRIVE-Mind, DRIVE-Covid, HTLV2, Herpes virus 1...).

3. Về mục tiêu phát triển đào tạo

- Kết quả mong đợi về thời gian mở ngành trong năm 2023
- Thời gian triển khai tổ chức thực hiện chương trình đào tạo Thạc sĩ là 2 năm
- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 10-15 học viên/ khóa học
- Đối tượng tuyển sinh: tốt nghiệp bác sĩ Y học dự phòng chính quy, bác sĩ các chuyên ngành khác có chứng chỉ YTCC/ YHDP cơ bản và đảm bảo các điều kiện dự tuyển theo quy định hiện hành.
- Mục tiêu của chương trình đào tạo: Đào tạo Thạc sĩ ngành Y học dự phòng đạt được chuẩn đầu ra, vận dụng được kiến thức, thái độ và kỹ năng chuyên sâu y học dự phòng vào hoạt động nghề nghiệp để giải quyết những vấn đề cơ bản của y học dự phòng; có đạo đức, trách nhiệm và thái độ hành nghề chuyên nghiệp; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học suốt đời để cập nhật kiến thức nâng cao trình độ chuyên môn.
- Bảo đảm chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp và đáp ứng yêu cầu liên thông giữa các trình độ. Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần của ngành đăng ký đào tạo được xây dựng đảm bảo chuẩn đầu ra, phù hợp với khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7 (căn cứ quyết định số 1982 QĐ/TTg của Thủ tướng chính phủ) hiện hành.

4. Giải pháp và lộ trình thực hiện xây dựng đề án mở ngành

- Thời gian xây dựng chương trình đào tạo trong năm học 2022-2023.
- Hàng năm, nhà trường và khoa sẽ tiến hành khảo sát các đối tượng liên quan về nhu cầu đào tạo, mục tiêu, chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo.
- Nhu cầu và kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất: Nhà trường đã trang bị thêm trang thiết bị để đảm bảo cho đào tạo.
- Đội ngũ giảng viên không ngừng học tập vươn lên về cả chuyên ngành và ngoại ngữ. Khoa có kế hoạch mỗi năm sẽ có 1-2 giảng viên đi học nghiên cứu sinh để tăng số giảng viên đạt chuẩn. Kế hoạch đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo theo đúng quy định.
- Nhà trường xây dựng các quy định và quy trình quản lý đào tạo công khai tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị đào tạo và học viên hoàn thành chương trình theo kế hoạch.

5. Phương án, đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng là trường đại học công lập trực thuộc Bộ Y tế chuyên đào tạo đa ngành về Y Dược đáp ứng nhu cầu nhân lực y tế chất lượng cao của nước nhà. Trường có lịch sử lâu dài hình thành, xây dựng và phát triển gần nửa thế kỷ, đã đào tạo hàng ngàn bác sĩ đa khoa, bác sĩ chuyên khoa I, bác sĩ chuyên khoa II, thạc sĩ, tiến sĩ và nhân lực y tế trình độ cao khác cho cả nước. Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo, tuyển sinh và đào tạo, nhà trường luôn luôn thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật, luật, thông tư, quy định và hướng dẫn của bộ chủ quản cũng như bộ Giáo dục và Đào tạo. Để ghi nhận và khích lệ cho những đóng góp của tập thể cán bộ nhân viên nhà trường trong công tác đào tạo nhân lực y tế, Đảng và Nhà nước, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã khen tặng nhà trường nhiều bằng khen và huân chương lao động cao quý. Trong suốt quá trình đào tạo trên, nhà trường chưa từng mắc sai phạm nào dẫn đến một chương trình đào tạo nào bị cơ quan có thẩm quyền tạm dừng hay chấm dứt.

Trong thời kỳ Việt Nam hội nhập thế giới, kinh tế xã hội đất nước ngày càng phát triển, đời sống và phúc lợi của người dân ngày càng nâng cao. Song hành với sự phát triển đó là những biến động kinh tế xã hội nhất định có thể ảnh hưởng đến hoạt động đào tạo của cả nước, của nhà trường nói chung và đào tạo Thạc sĩ y học dự phòng nói riêng. Tuy nhiên, dựa trên bằng chứng của cả quá trình đào tạo trong hơn 40 năm qua, nhà trường tự tin dự báo rủi ro xảy ra khi mở mã ngành, tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ Y học dự phòng là vô cùng thấp.

Tổ chức tuyển sinh, quản lý và đào tạo theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tăng cường công tác đảm bảo chất lượng, là một cơ sở đào tạo nhân lực ngành Y học dự phòng có uy tín và hướng tới chất lượng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Như đã trình bày ở trên, rủi ro trong trường hợp ngành đào tạo của trường Đại học Y Dược Hải Phòng bị đình chỉ là vô cùng thấp. Tuy nhiên, trong trường hợp rủi ro xảy ra, nhà trường sẽ thực hiện giải pháp xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật, theo chỉ đạo và hướng dẫn cơ quan có thẩm quyền, của bộ chủ quản cũng như Bộ Giáo dục và Đào tạo; phối hợp với các cơ quan liên quan, với các trường Đại học Y/ Y Dược khác trong cả nước để đảm bảo quyền lợi của người học.

6. Kết luận và đề nghị

Khoa Y tế công cộng đã xây dựng chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ YHDP dựa trên các Thông tư, Quy định: Thông tư số 23/2021-TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ. Thông tư 17/2021/TB-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học. Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 1 năm 2022 của Bộ giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Thông tư số 03/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Bộ Y tế Sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên

ngành y tế. Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV về “Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ” ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ Y tế và Bộ nội vụ; Quyết định số 1892/QĐ-TTg về phê duyệt “Khung trình độ quốc gia Việt Nam” của Thủ tướng chính phủ ngày 18 tháng 10 năm 2016.

Chương trình đào tạo trên cũng được xây dựng với sự tham khảo các chương trình đào tạo hiện nay của các Trường Đại học Y Hà Nội, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Y Dược Huế.

Nhà trường nhận thấy, Khoa Y tế công cộng có đầy đủ các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, điều kiện thực hành và khả năng triển khai đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Y học dự phòng để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực từ năm học 2022 – 2023, đáp ứng nhu cầu cấp thiết hiện nay.

Kính đề nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường xem xét cho mở đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Y học dự phòng.

Trân trọng cảm ơn./. 

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Khải



**BIÊN BẢN HỌP THẨM ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG
MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ VÀ BÁC SĨ CHUYÊN KHOA I
CHUYÊN NGÀNH: Y HỌC DỰ PHÒNG**

Hội đồng Khoa học-Đào tạo trường Đại học Y Dược Hải Phòng, tiến hành họp thẩm định chủ trương mở mã ngành đào tạo Thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành Y học dự phòng.

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thời gian: 15h30, ngày 29 tháng 03 năm 2022
2. Địa điểm: Phòng Hội đồng, tầng 2
3. Chủ trì: GS.TS. Phạm Văn Thức - Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo
- Thư ký Hội đồng: PGS.TS. Đặng Văn Chúc - Trưởng phòng QLKH
- Thư ký hành chính: CN. Nguyễn Thị Hoa - Phòng QLKH

Thành phần dự họp:

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo có mặt: 10/11
 1. GS.TS. Phạm Văn Thức
 2. PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng
 3. PGS.TS. Phạm Văn Hán
 4. PGS.TS. Trần Quang Phục
 5. PGS.TS. Phạm Văn Liệu
 6. PGS.TS. Đặng Văn Chúc
 7. PGS.TS. Đinh Văn Thức
 8. PGS.TS. Phạm Văn Duyệt
 9. PGS.TS. Phạm Văn Nhiên
 10. TS. Nguyễn Hải Ninh
- Vắng mặt: 01/11
 1. PGS.TS. Vũ Văn Tâm
- Phòng Quản lý khoa học:
 - TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc - Phó Trưởng phòng QLKH
- Phòng Đào tạo Sau đại học :
 - TS. Phạm Thanh Hải - Phó Trưởng phòng
- Khoa Y tế công cộng:
 - TS. Hoàng Thị Giang
 - TS. Nguyễn Thị Thuỷ Linh và các Thầy/Cô giảng viên Khoa

II. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và nội dung buổi họp: PGS. TS. Đặng Văn Chức - Thư ký Hội đồng

2. Chủ tịch Hội đồng Khoa học- Đào tạo điều hành buổi họp

2.1. Thư ký Hội đồng giới thiệu chương trình đào tạo rà soát, thông qua trong phiên họp

2.2. Đại diện Khoa YTCC - TS. Hoàng Thị Giang, trình bày đề xuất mở mã ngành thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành Y học dự phòng

Đề xuất mở mã ngành thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành Y học dự phòng gồm các nội dung cơ bản:

- Lý do đề nghị mở mã ngành đào tạo
- Phân tích nhu cầu đào tạo
- Năng lực của cơ sở đào tạo
 - Về đội ngũ giảng viên
 - Kinh nghiệm và năng lực đào tạo Sau đại học
 - Về cơ sở vật chất và thực hành
 - Về nghiên cứu khoa học và hợp tác đào tạo
- Các căn cứ xây dựng và sự tham khảo đối sánh với các chương trình khác
- Mục tiêu phát triển ngành đào tạo và lộ trình xây dựng
- Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro

3. Ý kiến của các thành viên HĐ

3.1. GS.TS. Phạm Văn Thúc-Chủ tịch Hội đồng phát biểu ý kiến:

Căn cứ vào đội ngũ nhân lực của Khoa YTCC gồm 26 giảng viên, trong đó có 4PGS, 9 TS/ BSCKII, 13 ThS thuộc các chuyên ngành khác nhau về YTCC. Bên cạnh đó, Khoa còn có đội ngũ giảng viên kiêm chức gần 50 người là PGS, TS, BSCKII đang làm việc trong hệ thống y tế thuộc lĩnh vực y học dự phòng, y tế công cộng. Vậy nên, Khoa YTCC đã có khả năng đáp ứng về việc mở mã ngành Thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành y học dự phòng.

3.2. PGS.TS. Trần Quang Phục - UV Hội đồng phát biểu ý kiến:

Nhân lực đào tạo của Khoa đã lớn mạnh, tuy nhiên cần chú ý đến sự phân bổ đội ngũ giảng dạy cho từng chương trình của chuyên ngành Y học dự phòng phải là ThS, BSCKI, TS...cùng chuyên ngành đào tạo.

Cần rõ ràng các rủi ro sẽ xảy ra khi mở mã ngành và đưa ra phương án giải quyết khi xảy ra rủi ro (do đã có chương trình đào tạo thạc sĩ nên học viên học bác sĩ chuyên khoa I sẽ hạn chế)

3.3. PGS.TS. Phạm Văn Hán - UV Hội đồng phát biểu ý kiến:

Đối với nhu cầu đào tạo chương trình thạc sĩ thì học viên cần có trình độ cao hơn, tuy nhiên ở các tuyển sinh thì học viên có mong muốn học bác sĩ chuyên khoa I

nhiều hơn nên việc mở mã ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa I về Y học dự phòng là có thể.

3.4. PGS.TS. Đinh Văn Thúc - UV Hội đồng phát biểu ý kiến:

Khoa YTCC cần chủ động liên hệ với phòng Đào tạo sau đại học để xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo chi tiết đối với từng mã ngành cho phù hợp với quy định, quy chế hiện hành.

3.5. PGS.TS. Phạm Văn Duyệt - UV Hội đồng phát biểu ý kiến:

Đồng ý với việc mở mã ngành trên, tuy nhiên Khoa cần chú ý việc mở mã ngành thạc sĩ là thạc sĩ nghiên cứu hay thạc sĩ ứng dụng để xây dựng chương trình đào tạo cho phù hợp.

4. Ý kiến giải trình, trao đổi của lãnh đạo Khoa YTCC

4.1. Trả lời câu hỏi của các thành viên Hội đồng về nguồn nhân lực giảng dạy thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành y học dự phòng.

4.2. Tiếp thu các góp ý để chỉnh sửa, hoàn thiện đề xuất mở mã ngành đào tạo thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành y học dự phòng từ các ý kiến của các thành viên Hội đồng

5. Kết luận của Hội đồng:

- 10/10 thành viên Hội đồng đã biểu quyết và nhất trí thông qua chủ trương mở mã ngành đào tạo thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành Y học dự phòng.
- Đề nghị Khoa YTCC chỉnh sửa, hoàn thiện đề xuất (tờ trình) mở mã ngành đào tạo thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành Y học dự phòng theo các ý kiến góp ý của Hội đồng để gửi phòng QLKH và phòng ĐT- SĐH.
- Đề nghị Ban Giám hiệu và Hội đồng trường thông qua đề xuất mở mã ngành đào tạo thạc sĩ và bác sĩ chuyên khoa I chuyên ngành Y học dự phòng.

Cuộc họp kết thúc lúc 17h00 cùng ngày./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

PGS.TS. Đặng Văn Chức

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

GS.TS. Phạm Văn Thúc



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số: 45/NQ-HĐT-YDHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết quý I – năm 2022 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ – CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định 120/2020/NĐ – CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị công lập;

Căn cứ Quyết định số 3944/QĐ – BYT ngày 15/9/2020 của Bộ Y tế về việc công nhận Hội đồng trường Trường đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng ban hành theo Nghị quyết định số 02/NQ – HĐT – YDHP ngày 02/02/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 14/04/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết quý I - năm 2022 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng (có văn bản kèm theo)

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Các đơn vị liên quan của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng căn cứ Nghị quyết thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP HĐT; VP Đảng ủy;
TCCB; Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
PGS.TS. Phạm Minh Khuê

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HÀI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG TRƯỜNG QUÝ I NĂM 2022

Thực hiện Nghị quyết của Hội đồng trường tại phiên họp ngày 14/01/2022, trong thời gian vừa qua Nhà trường đã triển khai các hoạt động chuyên môn và đạt kết quả cụ thể như sau:

I. Đào tạo đại học

- Phối hợp cùng phòng Tổ chức cán bộ, các Khoa, Bộ môn và các đơn vị rà soát các điều kiện đảm bảo chất lượng như: Danh sách đội ngũ giảng viên, điều kiện cơ sở vật chất... để hoàn thành báo cáo xác định chỉ tiêu tuyển sinh năm 2022 theo quy định. Về cơ bản, năng lực đào tạo hiện nay của nhà trường đủ đáp ứng các chỉ tiêu tuyển sinh đặt ra trong năm 2022.

- Hoàn thành xây dựng dự thảo đề án tuyển sinh năm 2022 và báo cáo Hội đồng tuyển sinh nhà trường thông qua. Về cơ bản đề án tuyển sinh năm 2022 giữ ổn định so với năm 2021, cụ thể:

| TT | Tên ngành | Chi tiêu | Tổ hợp xét tuyển | Phương thức xét tuyển |
|----|---------------------------|----------|------------------|------------------------------------|
| 1 | Chính quy: | 1140 | | |
| 1 | Y khoa (B) | 350 | Toán, Hóa, Sinh | |
| 2 | Y khoa (A) | 150 | Toán, Lý, Hóa | |
| 3 | Y học dự phòng | 60 | Toán, Hóa, Sinh | |
| 4 | Y học cổ truyền | 70 | Toán, Hóa, Sinh | |
| 5 | Dược học (B) | 60 | Toán, Hóa, Sinh | Xét tuyển theo kết quả thi TN THPT |
| 6 | Dược học (A) | 60 | Toán, Lý, Hóa | |
| 7 | Dược học (D) | 30 | Toán, Hóa, Anh | |
| 8 | Điều dưỡng | 200 | Toán, Hóa, Sinh | |
| 9 | Răng hàm mặt | 80 | Toán, Hóa, Sinh | |
| 10 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 80 | Toán, Hóa, Sinh | |

| | | | | |
|------------|-----------------------------------|------------|--------------------------------------|---|
| II | Liên thông chính quy: | 150 | | Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 bậc THPT |
| 1 | Y khoa (TC-DH) | 120 | Toán, Hóa, Sinh 2. Toán, Lý, Hóa | |
| 2 | Dược học (CD-DH) | 30 | Toán, Hóa, Sinh 2. Toán, Lý, Hóa | Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 bậc THPT + điểm TBC toàn khóa bậc CD |
| III | Liên thông VLVH | 539 | | |
| 1 | Điều dưỡng (CD-DH) | 439 | Toán, Hóa, Sinh + Điểm TBC bậc CD | Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 bậc THPT + điểm TBC toàn khóa bậc CD |
| 2 | Kỹ thuật xét nghiệm y học (CD-DH) | 100 | Toán, Hóa, Sinh + Điểm TBC bậc CD | |

- Phối hợp cùng các Khoa, Bộ môn triển khai công tác rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo, đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng và đúng các quy định hiện hành.

- Xây dựng và ban hành kế hoạch tổ chức học lại, học cải thiện năm học 2021-2022 cho sinh viên năm cuối. Xây dựng dự thảo và xin ý kiến góp ý về Quy định tổ chức và quản lý học lại, học cải thiện điểm, học bổ sung, học vượt đợt với sinh viên.

- Về triển khai công tác sinh viên: Hoàn thành việc rà soát, xét miễn, giảm học phí bổ sung năm 2022; xét học bổng khuyến khích học tập và xử lý học vụ sinh viên học kì 2 năm học 2021-2022; bổ sung hồ sơ miễn giảm học phí đối với những trường hợp thuộc đối tượng chính sách năm 2022. Hoàn thành đánh giá điểm rèn luyện và tổng kết kết quả học tập của sinh viên để xét học bổng học kì 2 năm học 2021-2022.

- Triển khai công tác cổ vấn học tập năm học 2021-2022 theo kế hoạch, tổ chức họp lớp sinh viên đầu năm học và cuối học kì 1 năm học 2021-2022.

2. Đào tạo Sau đại học

- Hoàn thành thi tuyển sinh Sau đại học đợt 2 với tổng số 111 học viên. Hoàn thành công tác nhập học và triển khai chương trình đào tạo cho đối tượng mới trúng tuyển sau đại học.

- Hoàn thiện ứng dụng phần mềm trong quản lý điểm, bảng điểm, thu học phí và thống kê học viên trúng tuyển, nhập học

- Triển khai họp thống nhất “Rà soát, đánh giá và cập nhật các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2022”.

- Căn cứ trên mục tiêu phát triển ngành đào tạo, năng lực của cơ sở đào tạo, giải pháp và lộ trình thực hiện xây dựng đề án mở mã ngành, phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro, Hội đồng Khoa Học-Đào Tạo đã họp thông qua chủ trương mở mới

mã ngành đào tạo Sau Đại học Thạc sĩ và BSNT Răng Hàm Mặt, Thạc sĩ và CKI Điều Dưỡng, Thạc sĩ và CKI Y học dự phòng, CKI Dược lý & Dược lâm sàng

- Tổ chức tốt công tác thi tốt nghiệp cho các đối tượng Sau đại học; Tổ chức bảo vệ luận văn, luận án các cấp.

- Hoàn thành xác định chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học 2022 – 2023.
- Hoàn thiện ứng dụng phần mềm trong quản lý điểm, bảng điểm, thu học phí, và thống kê học viên trúng tuyển, nhập học.
- Rà soát xây dựng đề án mở mới mã ngành một số chương trình CK1 Da Liễu, Ngoại tạo hình, CK2 Tai Mũi Họng, Quản lý y tế, Y học cổ truyền, cao học Y tế dự phòng.

3. Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục

- Đã và đang hoàn thành công tác tự đánh giá 3 CTĐT theo đúng tiến độ và kế hoạch, hiện đang hoàn thiện các hoạt động khảo sát, minh chứng phục vụ công tác tự đánh giá và dự kiến triển khai đánh giá ngoài vào tháng 7 năm 2022.

- Ban hành kế hoạch TĐG các CTĐT và dự thảo dự trù kinh phí cho công tác ĐBCL năm 2022.

- Đã triển khai các bước đầu tiên trong quy trình đánh giá 07 chương trình đào tạo gồm Thạc sĩ Nhị khoa, Thạc sĩ Nội khoa; Thạc sĩ Ngoại; Bác sĩ Răng Hàm Mặt, Bác sĩ Y học cổ truyền, Cử nhân Điều dưỡng, Cử nhân Kỹ thuật Y học. Tổ chức thành công tập huấn đánh giá mức độ đạt được CDR của CTĐT và các hoạt động tập huấn bộ tiêu chuẩn TĐG CTĐT cho 7 CTĐT.

- Xây dựng kế hoạch rà soát, điều chỉnh Quy định 131/QĐ-YHDP ngày 02/3/2015 về việc xây dựng, quản lý ngân hàng đề thi/đáp án thi của các môn học/học phần và đẩy mạnh công tác thi trắc nghiệm.

- Tiếp tục phối hợp với phòng Đào tạo Đại học, Sau đại học và tất cả các Khoa/Bộ môn tổ chức thi cho tất cả CTĐT đảm bảo khách quan, công bằng và đúng quy chế.

4. Nghiên cứu khoa học

- Đã hoàn thành việc rà soát, chỉnh sửa quy chế và ra quyết định quy định về nghiên cứu khoa học cho người học & thành lập nhóm nghiên cứu mạnh.

- Tổ chức xét duyệt đề cương đề tài NCKH cấp cơ sở năm 2022.

- Tập hợp, rà soát bản thảo bài báo gửi đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước năm 2022 để gửi phản biện.

- Hỗ trợ, giúp việc có hiệu quả cho Hội đồng thẩm định sách, giáo trình, tài liệu giảng dạy, tham khảo của các khoa/bộ môn; Hội đồng Đạo đức phê duyệt, đánh giá khía cạnh đạo đức của đề tài các cấp; Hội đồng khoa học đào tạo thông qua rà soát và điều chỉnh các chương trình đào tạo bậc Đại học năm học 2021-2022.

- Thông qua danh mục đề tài đăng ký hướng dẫn khoá luận cho sinh viên và công bố danh mục trên website trường.

5. Công tác tổ chức cán bộ

- Hoàn thiện Đề án tự chủ: đã xin ý kiến góp ý của Ban chấp hành Đảng ủy, các phòng ban chức năng liên quan và cán bộ chủ chốt toàn trường về Dự thảo Đề án. Xin ý kiến thông qua của Hội đồng trường tại phiên họp này.

- Đã triển khai quy trình thành lập Khoa Khoa học cơ bản: hoàn thiện Đề án thành lập, xin ý kiến góp ý của Ban Chấp hành Đảng ủy, các phòng ban chức năng liên quan và xin ý kiến của Hội đồng trường tại phiên họp này.

- Xây dựng phương án kiện toàn nhân sự Khoa Y theo chủ trương của Đảng ủy, Hội đồng trường.

- Đã triển khai quy trình sáp nhập Bộ môn Tâm lý – Đạo đức y học vào Trung tâm Mô phỏng lâm sàng, xin ý kiến phê duyệt của Hội đồng trường.

- Đã triển khai quy trình đổi tên các đơn vị: Phòng Đào tạo đại học, Phòng Đào tạo sau đại học, Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục.

- Xây dựng Đề án Vị trí việc làm trình Bộ Y tế phê duyệt trong đó có nội dung Hội đồng trường phê duyệt Danh mục Vị trí việc làm của trường.

- Tiếp tục triển khai kế hoạch thành lập Tạp chí Khoa học sức khỏe;

- Rà soát, kiện toàn tổ chức của các đơn vị trong trường theo chỉ đạo của Bộ Y tế về việc thực hiện Nghị định 120/NĐ – CP của Chính phủ;

- Triển khai xây dựng kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch các cấp theo chỉ đạo của Thành ủy Hải Phòng và Bộ Y tế.

- Triển khai quy trình xét tặng danh hiệu Thầy thuốc nhân dân, Thầy thuốc ưu tú; Quy trình bổ nhiệm chức danh Giáo sư và Phó Giáo sư cho 03 cán bộ, giảng viên.

6. Tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị

- Triển khai lắp biển tên các khoa, phòng chức năng theo bộ nhận diện thương hiệu được duyệt cho Nhà A, 7 tầng; Kiểm định kỹ thuật an toàn hệ thống thang máy Nhà B, 15 tầng;
- Tổ chức nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng hội trường và hệ thống điều hòa không khí nhà giảng dạy và làm việc 7 tầng; Tổ chức xong công tác lựa chọn nhà thầu, trình ký hợp đồng thi công xây dựng công trình Cải tạo sửa chữa tầng 5 Nhà C;
- Tổ chức thẩm định và trình phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Xây dựng tường rào và mái chống nóng công trình Nhà thực hành tiền lâm sàng; Tiếp tục thực hiện kiểm toán vốn đầu tư dự án Khu thực hành tiền lâm sàng (phần việc đã hoàn thành);
- Đang thực hiện quyết toán 5 gói thầu mua sắm tài sản năm 2021 với tổng giá trị 27,138 tỷ. Năm 2022, Bộ Y tế giao dự toán 63,58 tỷ để thực hiện mua sắm sửa chữa tài sản. Các phòng ban chức năng đang xây dựng kế hoạch mua sắm năm 2022.
- Xin ý kiến Hội đồng trường về Kế hoạch tài chính năm 2022;
- Xin chủ trương của Hội đồng trường về các dự án: Điều chỉnh quy hoạch tổng mặt bằng của trường; Dự án cải tạo, sửa chữa giàn đường tại Bệnh viện Kiến An; Dự án xây dựng phòng truyền thống của trường.

Nơi nhận:

- Thành viên HDT;
- Ban Giám hiệu;
- Phòng TCCB;
- Lưu VT.

HỘI TRƯỞNG

II. Xây dựng đề án, chuẩn bị điều kiện mở ngành đào tạo

1. Quyết định thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT và đảm bảo chất lượng
2. Kế hoạch xây dựng CTĐT và điều kiện đảm bảo chất lượng
3. Biên bản xây dựng chương trình đào tạo
4. Các điều kiện đảm bảo chất lượng **(Phụ lục)**
 - a. Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu khoa học
 - b. Bảng thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị phụ vụ học tập
5. Hợp đồng nguyên tắc về đào tạo thực hành

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng Xây dựng chương trình và
Tổ biên soạn đề án mở mã ngành Thạc sĩ Y học dự phòng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng; Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1359/QĐ-YDHP ngày 15/10/2021 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc quy định xây dựng, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản họp thống nhất giữa Ban Giám hiệu với Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học và Khoa Y tế công cộng ngày 29/03/2022 về việc xây dựng đề án mở mã ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ nhu cầu công tác và năng lực cán bộ, viên chức;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Quản lý Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng xây dựng chương trình và Tổ biên soạn đề án mở mã ngành Thạc sĩ Y học dự phòng gồm các ông (bà) có tên sau:

(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Hội đồng xây dựng chương trình và Tổ biên soạn đề án mở mã ngành Thạc sĩ Y học dự phòng hoạt động theo quy định của Nhà nước và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Tài chính kế toán, Quản lý Đào tạo Sau đại học, Khoa Y tế công cộng và các ông bà có tên tại Điều 1 căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận :

- Như điều 3;
- Lưu VT; TCCB



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ
TỔ BIÊN SOẠN ĐỀ ÁN MỞ MÃ NGÀNH THẠC SĨ Y HỌC DỰ PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số 832/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 05 năm 2022)

I. Ban xây dựng chương trình

| TT | Họ và tên | Đơn vị công tác | Đề xuất |
|----|----------------------------|--|-----------------------|
| 1 | PGS.TS. Phạm Văn Linh | Phó Hiệu Trưởng | Chủ tịch Hội đồng |
| 2 | PGS.TS. Đinh Văn Thúc | Trưởng phòng Quản Lý Đào tạo Sau Đại học | Phó Chủ tịch Hội đồng |
| 3 | TS. Phạm Thanh Hải | Phó trưởng Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học | Phó Chủ tịch Hội đồng |
| 4 | ThS. Nguyễn Thị Thanh Bình | Giám đốc Trung tâm GDYH-NCKH | Phó Chủ tịch Hội đồng |
| 5 | TS. Nguyễn Thị Thắm | Trưởng Khoa Y tế công cộng | Phó Chủ tịch Hội đồng |
| 6 | BSCKII. Nguyễn Thị Tuyết | Chuyên viên Phòng Quản Lý Đào tạo Sau Đại học | Ủy viên |
| 7 | ThS. Đặng Văn Minh | Chuyên viên Trung tâm GDYH-NCKH | Ủy viên |
| 8 | TS. Hoàng Thị Giang | Phó Trưởng Khoa Y tế công cộng | Ủy viên |
| 9 | PGS.TS. Phạm Văn Hán | Giảng viên cao cấp Khoa Y tế công cộng | Ủy viên |
| 10 | PGS.TS. Dương Thị Hương | Giảng viên cao cấp Khoa Y tế công cộng | Ủy viên |
| 11 | TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc | Trưởng Bộ môn Sức khỏe môi trường, Khoa Y tế công cộng | Ủy viên |
| 12 | BSCKII. Trần Thị Bích Hồi | Trưởng Bộ môn Y học xã hội, Khoa Y tế công cộng | Ủy viên |
| 13 | TS. Trần Thị Thúy Hà | Phó Trưởng Bộ môn Y học xã hội, Khoa Y tế công cộng | Ủy viên |
| 14 | PGS.TS. Đặng Văn Chúc | Trưởng phòng Quản lý khoa học | Ủy viên |

| | | | |
|----|--------------------------|---|-----------------|
| 15 | TS. Nguyễn Thị Thùy Linh | Phó Trưởng Bộ môn DDATTP – Giáo vụ Sau đại học, Khoa Y tế công cộng | Ủy viên |
| 16 | TS. Chu Khắc Tân | Phụ trách Bộ môn Dịch tễ học, Khoa Y tế công cộng | Ủy viên, Thư ký |

(Tổng số: 16 thành viên).

II. Tổ biên soạn đề án mở mã ngành

| TT | Họ và tên | Đơn vị công tác | Đề xuất |
|----|----------------------------|--|--------------------------|
| 1 | PGS.TS. Phạm Văn Linh | Phó Hiệu Trưởng | Chủ tịch Hội đồng |
| 2 | PGS.TS. Đinh Văn Thức | Trưởng phòng Quản Lý Đào tạo Sau Đại học | Phó Chủ tịch Hội đồng |
| 3 | TS. Phạm Thanh Hải | Phó trưởng Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học | Phó Chủ tịch Hội đồng |
| 4 | TS. Nguyễn Thị Thắm | Trưởng Khoa Y tế công cộng | Phó Chủ tịch Hội đồng |
| 5 | TS. Hoàng Thị Giang | Phó Trưởng Khoa Y tế công cộng | Ủy viên |
| 6 | TS. Phạm Thành Nguyên | Phó Giám đốc phụ trách Trung tâm KT&QLCLGD | Ủy viên |
| 7 | ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhung | Giám đốc Trung tâm Thông tin-Thư viện | Ủy viên |
| 8 | ThS. Nguyễn Ngọc Quỳnh | Trưởng phòng Vật tư-Trang thiết bị | Ủy viên |
| 9 | KS. Lưu Mạnh Hùng | Trưởng phòng Quản trị | Ủy viên |
| 10 | TS. Chu Khắc Tân | Phụ trách Bộ môn Dịch tễ học, Khoa Y tế công cộng | Ủy viên, Thư ký |

(Tổng số: 10 thành viên). *nd*

HIỆU TRƯỞNG

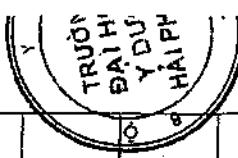


HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

KẾ HOẠCH
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THAC SĨ Y HỌC DỰ PHÒNG NĂM 2022
(Kèm theo QĐ số 832/QĐ-YDHP ngày 10/5/2022)

| TT | Nội dung | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm |
|------|--|---|------------------------------|-------------------------------|---|
| 1. | Đề xuất thành lập HD xây dựng chương trình và điều kiện đảm bảo chất lượng | Phòng TCCB | Phòng QLĐTSEH Khoa/Bộ môn | Từ 22/4/2022 Đến 10/5/2022 | Quyết định thành lập HD |
| 2. | Hợp traien khai hướng dẫn xây dựng CTDT | GĐYH-NCKH; KT&QLCLGD | SDH, Khoa/Bộ môn | 12/5 – 19/5/2022 | Biên bản cuộc họp |
| 3. | Xây dựng bản thảo CTDT | | | Từ 20/5 - 20/9/2022 | Chương trình đào tạo |
| 3.1. | Mục tiêu và CDR của CTDT | GĐYH-NCKH; KT&QLCLGD; khoa/bộ môn liên quan | Phòng QLĐTSDH | 20/5 - 19/6/2022 | CDR và Mục tiêu của CTDT, biên bản họp |
| 3.2. | Xác định cấu trúc của CTDT (khung CTDT) | GĐYH-NCKH; KT&QLCLGD; khoa/bộ môn liên quan | Phòng QLĐTSDH | 20/6 - 19/7/2022 | Khung CTDT, biên bản hợp |
| 3.3. | Chiến lược lượng giá | GĐYH-NCKH; KT&QLCLGD; khoa/bộ môn liên quan | Phòng QLĐTSDH | 20/7 - 19/8/2022 | Phương pháp lượng giá, biên bản họp |
| 3.4. | Thiết kế đề cương chi tiết | GĐYH-NCKH; KT&QLCLGD; khoa/bộ môn liên quan | Phòng QLĐTSDH | 20/8 -20/9/2022 | Đề cương chi tiết, biên bản hợp |
| 4. | Điều kiện đảm bảo chất lượng | Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo | | Từ 21/9 - 9/12/2022 | Cơ sở vật chất, nhân lực |
| 4.1 | | Khoa/Bộ môn ;Trung tâm Khảo thí & QLCLGD | | 22/9 - 15/10/2022 | Hồ sơ giảng viên tham gia CTDT |



1/2

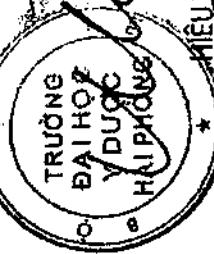
JK

| | | | | | |
|-----|---|-----------------------------|--|-----------------------|--|
| 4.2 | Các công trình Khoa học và Đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo | Phòng QLKH | Khoa/Bộ môn; Trung tâm khảo thí & QLCLGD | 16/10 - 6/11/2022 | Danh mục các công trình Khoa học và Đề tài NCKH và Đề tài (kèm minh chứng) |
| 4.3 | Trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo | Phòng Vật tư trang thiết bị | Khoa/Bộ môn; Trung tâm khảo thí & QLCLGD | 7/11 - 30/11/2022 | Danh mục vật tư trang thiết bị phục vụ đào tạo |
| 4.4 | Sách tham khảo và giảng dạy | Trung tâm thư viện | Khoa/Bộ môn; Trung tâm khảo thí & QLCLGD | 1/12 - 15/12/2022 | Danh mục sách, tài liệu phục vụ đào tạo |
| 5. | Thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng | Phòng TCCB | Phòng QLDTSDH Khoa/BM | 16/12/2022 - 6/1/2023 | Quyết định hội đồng thẩm định CTDT& DBCL |
| 6. | Sửa chữa chương trình theo góp ý của Hội đồng | Khoa/BM | Phòng QLDTSDH | 7/1 - 14/1/2023 | Biên bản sửa chữa theo ý kiến của Hội đồng. |
| 7. | Hội đồng KH và Đào tạo thẩm định Hồ sơ mở mã ngành đào tạo mới | Hội đồng KH & DT | Phòng QLKH | 15/1 - 20/1/2023 | Biên bản Đề án mở mã ngành mới |
| 8. | Trình Bộ Giáo dục & Đào tạo đề án mở mã ngành | Phòng QLDTSDH | Khoa/Bộ môn | 23/1 - 27/1/2023 | Công văn gửi Bộ Giáo dục & Đào tạo Đề án mở mã ngành |

LÃNH ĐẠO KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG

Nguyễn Thị Phao

HỘ KHẨU TRƯỞNG



* KIẾU THƯỜNG
Ms. Nguyễn Kim Huân

**BIÊN BẢN HỌP TRIỂN KHAI XÂY DỰNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thực hiện Quyết định số 832/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình và đảm bảo chất lượng chương trình Thạc sĩ ngành Y học dự phòng, Hội đồng xây dựng tiến hành họp triển khai xây dựng chương trình.

1. Địa điểm, thời gian:

- **Địa điểm:** Văn phòng khoa YTCC
- **Thời gian:** 9h ngày 12 tháng 5 năm 2022

2. Thành phần tham dự

- **Chủ trì:** TS. Nguyễn Thị Thắm – Phó chủ tịch Hội đồng xây dựng và đảm bảo chất lượng chương trình thạc sĩ ngành Y học dự phòng

- **Thư ký:** TS. Chu Khắc Tân - Ủy viên thư ký

- Thành phần:

- + Ths. Đặng Văn Minh- chuyên viên Trung tâm GDYH-NCKH, ủy viên
- + Toàn thể giảng viên Khoa Y tế công cộng

3. Nội dung cuộc họp

- TS. Nguyễn Thị Thắm công bố Quyết định số 832/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình và đảm bảo chất lượng chương trình Thạc sĩ ngành Y học dự phòng, có danh sách kèm theo.

- TS. Nguyễn Thị Thắm thông qua bản kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo thạc sĩ ngành y học dự phòng.

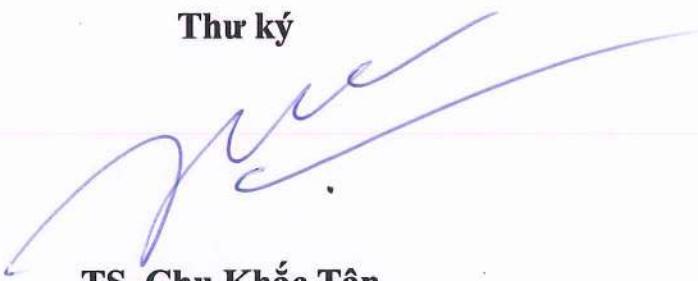
- Ths. Đặng Văn Minh nêu các văn bản pháp lý làm căn cứ xây dựng chương trình đào tạo thạc sĩ ngành y học dự phòng.
- Các thành viên tham dự hoàn toàn nhất trí với các nội dung đã nêu và không có ý kiến gì thêm.

Cuộc họp kết thúc lúc 11h cùng ngày.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 5 năm 2022

Thư ký

Chủ trì


TS. Chu Khắc Tân


TS. Nguyễn Thị Thắm

**BIÊN BẢN HỌP XÂY DỰNG CẤU TRÚC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thực hiện Quyết định số 832/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình và đảm bảo chất lượng chương trình Thạc sĩ ngành Y học dự phòng, Hội đồng xây dựng tiến hành họp thống nhất cấu trúc chương trình đào tạo.

1. Địa điểm, thời gian:

- **Địa điểm:** Văn phòng khoa YTCC
- **Thời gian:** 9h ngày 26 tháng 5 năm 2022

2. Thành phần tham dự

- **Chủ trì:** TS. Nguyễn Thị Thắm – Phó chủ tịch Hội đồng xây dựng và đảm bảo chất lượng chương trình thạc sĩ ngành Y học dự phòng
- **Thư ký:** TS. Chu Khắc Tân - Ủy viên thư ký
- **Thành phần:**
 - + Ths. Đặng Văn Minh- chuyên viên Trung tâm GDYH-NCKH, ủy viên
 - + Toàn thể giảng viên Khoa Y tế công cộng

3. Nội dung cuộc họp

- Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh và Đào tạo trình độ Thạc sĩ
- Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây

dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Căn cứ theo Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Theo một số thông tư liên quan khác và tư vấn, hướng dẫn của chuyên viên Trung tâm GDYH-NCKH.

- Tham khảo Khung chương trình đào tạo Thạc sĩ Y học dự phòng của các trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Y Dược Thái Nguyên.

- Ban xây dựng chương trình thạc sĩ Y học dự phòng của Khoa thống nhất xây dựng khung Chương trình đào tạo thạc sĩ Y học dự phòng gồm các nội dung sau:

A. Chương trình khung tổng hợp

| TT | HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | | | Tỷ lệ % |
|----|--------------------------|-------------------|-----------|-----------|----------------|
| | | Tổng số | LT | TH | |
| 1 | Học phần kiến thức chung | 5 | 4 | 1 | 8,3 |
| 2 | Môn học cơ sở và hỗ trợ | 9 | 5 | 4 | 15,0 |
| 3 | Học phần bắt buộc | 25 | 13 | 12 | 41,7 |
| 4 | Học phần tự chọn | 12 | 8 | 4 | 20,0 |
| 5 | Học phần tốt nghiệp | 9 | 0 | 9 | 15,0 |
| | TỔNG SỐ | 60 | 31 | 29 | 100 |

B. Chương trình chi tiết

| TT | HỌC PHẦN | SỐ TÍN CHỈ | | |
|----|---------------------------------|-------------------|----------|----------|
| | | Tổng số | LT | TH |
| | Học phần kiến thức chung | 5 | 4 | 1 |

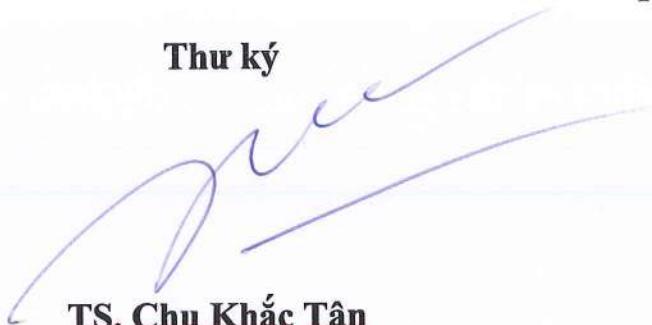
| | | | | |
|-----|--|-----------|-----------|-----------|
| 1. | Triết học | 3 | 3 | 0 |
| 2. | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 1 | 1 |
| 3. | Môn học cơ sở và hỗ trợ | 9 | 5 | 4 |
| 4. | Thống kê y sinh | 3 | 1 | 2 |
| 5. | Dịch tễ học nâng cao | 3 | 2 | 1 |
| 6. | Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe | 3 | 2 | 1 |
| | Học phần bắt buộc | 25 | 13 | 12 |
| 7. | Sức khỏe môi trường | 4 | 2 | 2 |
| 8. | Sức khỏe nghề nghiệp | 4 | 2 | 2 |
| 9. | Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm | 4 | 2 | 2 |
| 10. | Quản lý y tế và chính sách y tế | 4 | 2 | 2 |
| 11. | Kinh tế y tế và BHYT | 3 | 2 | 1 |
| 12. | Dịch tễ học lâm sàng | 3 | 2 | 1 |
| 13. | Y học gia đình | 3 | 2 | 1 |
| | Học phần tự chọn | 12 | 8 | 4 |
| 14. | Một sức khỏe | 3 | 2 | 1 |
| 15. | Nghiên chất | 3 | 2 | 1 |
| 16. | Y học biển | 3 | 2 | 1 |
| 17. | DTH bệnh mới nổi và tái nổi | 3 | 2 | 1 |
| 18. | Dân số và phát triển | 3 | 2 | 1 |
| 19. | Biến đổi khí hậu và thảm họa | 3 | 2 | 1 |
| 20. | Quản lý bệnh viện | 3 | 2 | 1 |
| 21. | Học phần tốt nghiệp | 9 | 0 | 9 |
| | TỔNG SỐ | 60 | 30 | 30 |

- Các thành viên hoàn toàn nhất trí với các nội dung nêu trên và không có ý kiến gì thêm.

Cuộc họp kết thúc lúc 11h cùng ngày.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 5 năm 2022

Thư ký



TS. Chu Khắc Tân

Chủ trì



TS. Nguyễn Thị Thắm

**BIÊN BẢN HỌP XÂY DỰNG MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thực hiện Quyết định số 832/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình và đảm bảo chất lượng chương trình Thạc sĩ ngành Y học dự phòng, Hội đồng xây dựng tiến hành họp thống nhất mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

1. Địa điểm, thời gian:

- **Địa điểm:** Văn phòng khoa YTCC
- **Thời gian:** 9h ngày 19 tháng 5 năm 2022

2. Thành phần tham dự

- **Chủ trì:** TS. Nguyễn Thị Thắm – Phó chủ tịch Hội đồng xây dựng và đảm bảo chất lượng chương trình thạc sĩ ngành Y học dự phòng
- **Thư ký:** TS. Chu Khắc Tân - Ủy viên thư ký
- **Thành phần:**
 - + Ths. Đặng Văn Minh- chuyên viên Trung tâm GDYH-NCKH, ủy viên
 - + Toàn thể giảng viên Khoa Y tế công cộng

3. Nội dung cuộc họp

- Ban xây dựng chương trình trình bày Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Y học dự phòng trước toàn thể cán bộ khoa, chuyên viên phòng GDYH- NCKH
- Ths. Đặng Văn Minh nêu các văn bản pháp lý làm căn cứ, góp ý chỉnh sửa mục tiêu và chuẩn đầu ra

- Các giảng viên của khoa góp ý về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- TS. Nguyễn Thị Thắm (Trưởng Khoa, Phó chủ tịch Hội đồng) thống nhất các ý kiến xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình, thông qua Mục tiêu và chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Y học dự phòng như sau:

A. Mục tiêu đào tạo

- *Mục tiêu chung:*

Đào tạo Thạc sĩ ngành y học dự phòng đạt được chuẩn đầu ra, vận dụng được kiến thức, thái độ và kỹ năng chuyên ngành y học dự phòng vào hoạt động nghề nghiệp để giải quyết những vấn đề cơ bản của y học dự phòng; có đạo đức, trách nhiệm và thái độ hành nghề chuyên nghiệp; có khả năng nghiên cứu khoa học và tự học suốt đời để cập nhật kiến thức nâng cao trình độ chuyên môn.

- *Mục tiêu cụ thể:*

Sau khi tốt nghiệp, thạc sĩ Y học dự phòng có:

Kiến thức:

+ Bổ sung, nâng cao và cập nhật kiến thức chuyên ngành Y học dự phòng.

+ Nắm vững phương pháp luận nghiên cứu khoa học y học áp dụng vào thực hành nghề nghiệp giải quyết những vấn đề cơ bản của y học dự phòng.

Kỹ năng:

+ Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết những vấn đề cơ bản của y học dự phòng.

+ Thực hiện nghiên cứu khoa học y học và sử dụng được bằng chứng khoa học trong thực hành nghề nghiệp.

+ Làm việc, giao tiếp và phối hợp tốt với đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành nghề nghiệp.

Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

+ Quản lý, đánh giá và cải thiện hoạt động chuyên môn

+ Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia ở lĩnh vực YHDP

- + Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực YHDP

B. Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs- Program Learning Outcomes)

Kiến thức

- **PLO1:** Xác định được quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và định hướng phát triển chuyên ngành trong nước và trên thế giới.
- **PLO2:** Vận dụng được kiến thức chuyên ngành y học dự phòng trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
- **PLO3:** Giải thích được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y học dự phòng.

Kỹ năng

- **PLO4:** Xác định được các vấn đề sức khỏe cộng đồng, lựa chọn được vấn đề sức khỏe ưu tiên và lập được kế hoạch giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng
- **PLO5:** Giám sát, đánh giá các hoạt động của chương trình y tế triển khai tại cộng đồng.
- **PLO6:** Phát hiện, tổ chức phòng chống, kiểm soát và giám sát dịch bệnh tại địa phương có hiệu quả.
- **PLO7:** Thực hiện thành thạo kỹ năng truyền thông - giáo dục sức khỏe để bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
- **PLO8:** Thực hiện được các nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực y học dự phòng.

Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- **PLO9:** Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia ở lĩnh vực YHDP
- **PLO10:** Quản lý, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn YHDP
- **PLO11:** Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực YHDP

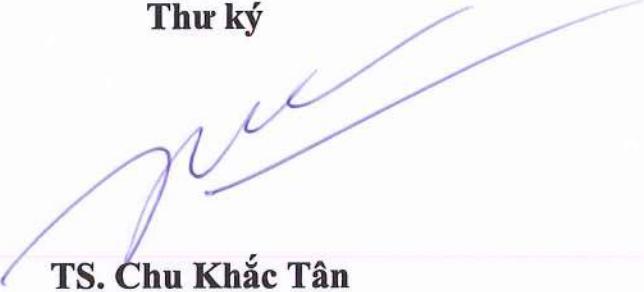
- Các thành viên hoàn toàn nhất trí với các nội dung nêu trên và không có ý kiến gì thêm.

Cuộc họp kết thúc lúc 11h cùng ngày.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 5 năm 2022

Thư ký

Chủ trì


TS. Chu Khắc Tân


TS. Nguyễn Thị Thắm

**BIÊN BẢN HỌP VỀ CHIẾN LƯỢC LƯỢNG GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thực hiện Quyết định số 832/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình và đảm bảo chất lượng chương trình Thạc sĩ ngành Y học dự phòng, Hội đồng xây dựng tiến hành họp thống nhất các chiến lược lượng giá.

1. Địa điểm, thời gian:

- **Địa điểm:** Văn phòng khoa YTCC
- **Thời gian:** 9h ngày 2 tháng 6 năm 2022

2. Thành phần tham dự

- **Chủ trì:** TS. Nguyễn Thị Thắm – Phó chủ tịch Hội đồng xây dựng và đảm bảo chất lượng chương trình thạc sĩ ngành Y học dự phòng

- **Thành phần:**

- + Đại diện Khoa YTCC và các cán bộ phụ trách các học phần trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Y tế công cộng
- + Đại diện phòng Quản lý đào tạo Sau đại học
- + Đại diện Trung tâm GDYH-NCKH
- + Đại diện Trung tâm khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục

3. Nội dung cuộc họp

- Họp bàn và thống nhất về chiến lược lượng giá các học phần trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Y học dự phòng với nội dung như sau:

| TT | Tên học phần | Phương pháp lượng giá |
|----|--------------|-------------------------|
| 1 | Triết học | 1. Lượng giá chuyên cần |

| | | |
|---|------------------|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Điểm danh/làm bài tập cá nhân/ thảo luận nhóm,... - Thời gian: trong suốt quá trình học tại bộ môn/module.... <p>2. Lượng giá giữa kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Tiêu luận - Thời gian: sau 1/2 thời gian học lý thuyết. <p>3. Lượng giá cuối kỳ</p> <p>Lý thuyết: Tự luận có cấu trúc</p> <p>4. Công thức tính điểm tổng kết học phần:</p> $\text{Điểm TKHP} = \text{CC}*10\% + \text{TLGK}*20\% + \text{KT}*70\%.$ |
| 2 | Phương pháp NCKH | <p>1. Lượng giá thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> * Hình thức: Viết đề cương - Tiêu chí đánh giá đề cương: Rubric <p>2. Lượng giá kết thúc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: MCQ - Thời gian thi: 40 phút - Tổng số câu: 30 câu <p>3. Công thức tính điểm tổng kết học phần:</p> $\text{Điểm TKHP} = \text{LGTH}*0.5 + \text{LGKT}*0.5.$ |
| 3 | Thống kê y sinh | <p>1. Lượng giá chuyên cần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Điểm danh, học viên không được nghỉ quá 10% số buổi lý thuyết và phải tham gia toàn bộ số buổi thực hành. - Thời gian: Trong suốt quá trình học học phần - Học viên đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần khi đạt lượng giá chuyên cần. <p>2. Lượng giá cuối kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết: MCQ - Thực hành: thi TH trên máy |

| | | |
|---|----------------------|--|
| | | <p>3. Công thức tính điểm học phần</p> <p>Điểm TKHP = (LT*1 + TH*2)/3</p> |
| 4 | Dịch tễ học nâng cao | <p>1. Lượng giá thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Bài luận giải quyết tình huống - Thời gian: Sau khi kết thúc học phần thực hành 1 tuần <p>2. Lượng giá lý thuyết cuối kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Câu hỏi MCQ - Thời gian: Sau khi kết thúc toàn bộ học phần 2-3 tuần, sinh viên đạt phần thi thực hành <p>3. Công thức tính điểm học phần</p> <p>Điểm TKHP = LT*0,6 + TH*0,4</p> |
| 5 | Nâng cao sức khỏe | <p>1. Lượng giá chuyên cần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Điểm danh - Nội dung: Điểm danh trong tất cả các buổi học lý thuyết (8 buổi) và thực hành (8 buổi). - Thời gian: Trong các buổi học <p>2. Lượng giá cuối kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hành: <ul style="list-style-type: none"> + Lượng giá CDRHP9: Chia nhóm đóng vai + Lượng giá CDRHP10, CDRHP11, CDRHP12, CDRHP13: Bài thu hoạch cuối học phần (nộp cá nhân) - Lý thuyết: Tự luận có cấu trúc <p>3. Công thức tính điểm học phần</p> <p>Điểm TKHP = (LT*1 + TH*2)/3</p> |
| 6 | Sức khỏe môi trường | <p>1. Lượng giá chuyên cần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: điểm danh <ul style="list-style-type: none"> ○ Tham gia các buổi học lý thuyết, nghỉ không quá 20% ○ Tham gia đầy đủ buổi thực hành, bài tập nhóm ○ Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm - Thời gian: trong suốt quá trình học <p>2. Lượng giá lý thuyết</p> |

| | | |
|---|----------------------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: thi viết (3 câu) - Thời gian: sau khi kết thúc chương trình học ít nhất 2 tuần. - Cấu trúc đề thi theo ma trận sau: 40 phút/câu hỏi x 3 câu <p>3. Lượng giá thực hành: trình bày báo cáo SBL theo nhóm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: báo cáo SBL của từng bài thực hành - Thời gian: sau khi học viên học xong từng bài thực hành - Điểm lượng giá thực hành được tính bằng trung bình cộng các bài thực hành trong chương trình học <p>4. Công thức tính điểm học phần</p> $\text{Điểm TKHP} = (\text{LT} + \text{TH})/2$ |
| 7 | Sức khỏe nghề nghiệp | <p>1. Lượng giá quá trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: <ul style="list-style-type: none"> o Điểm danh: học viên không được nghỉ quá 10% số buổi lý thuyết và phải tham gia toàn bộ số buổi thực hành o Bài tập cá nhân/bài tập nhóm cho các buổi lý thuyết - Học viên đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần khi đạt lượng giá quá trình. <p>2. Lượng giá Lý thuyết: Thi tự luận có cấu trúc, cấu trúc đề thi theo ma trận sau:</p> <p>3. Lượng giá Thực hành: Học viên nộp báo cáo thực hành cho từng nội dung bài học, chấm và lấy điểm trung bình các bài là điểm thực hành cuối học phần theo ma trận sau:</p> <p>4. Công thức tính điểm học phần</p> $\text{Điểm TKHP} = (\text{LT}*2 + \text{TH}*1)/3$ |

| | | |
|----|-------------------------------|---|
| 8 | Dinh dưỡng và ATTP | <p>1. Lượng giá quá trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các buổi học lý thuyết, nghỉ không quá 10% số buổi học - Tham gia đầy đủ các buổi học thực hành - Hoàn thành các bài tập cá nhân/nhóm <p>2. Lượng giá kết thúc học phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết: Tự luận có cấu trúc trong 45 phút - Thực hành: Bài thu hoạch cá nhân/nhóm <p>3. Đánh giá học phần</p> <p>Điểm TKHP = LT*0,6 + TH*0,4</p> |
| 9 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế | <p>1. Lượng giá chuyên cần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Điểm danh - Nội dung: Điểm danh trong tất cả các buổi học lý thuyết (8 buổi) và thực hành (8 buổi). - Thời gian: Trong các buổi học <p>2. Lượng giá cuối kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết: Tự luận có cấu trúc - Thực hành: Bài thu hoạch khi kết thúc học phần <p>3. Đánh giá học phần</p> <p>Điểm TKHP = (LT*2 + TH)/3</p> |
| 10 | Quản lý y tế và CSYT | <p>1. Lượng giá quá trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Điểm danh, học viên không được nghỉ quá 10% số buổi lý thuyết và phải tham gia toàn bộ số buổi thực hành - Học viên đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần khi đạt lượng giá quá trình. <p>2. Lượng giá cuối kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết: Tự luận có cấu trúc: đề thi gồm 2 câu: - Thực hành: học viên đi thực hành và viết báo cáo thực hành cho mỗi buổi theo nhóm. <p>3. Đánh giá học phần</p> <p>Điểm TKHP = (LT*2 + TH*1)/ 3</p> |

| | | |
|----|----------------------|--|
| 11 | Dịch tễ học lâm sàng | <p>1. Lượng giá thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Bài luận giải quyết tình huống - Thời gian: Sau khi kết thúc học phần thực hành 1 tuần <p>2. Lượng giá cuối kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: Câu hỏi MCQ - Thời gian: Sau khi kết thúc toàn bộ học phần 2-3 tuần, sinh viên đạt phần thi thực hành <p>3. Đánh giá học phần</p> <p>Điểm TKHP = LT*0,6 + TH*0,4</p> |
| 12 | Một sức khỏe | <p>1. Lượng giá quá trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các buổi học lý thuyết, nghỉ không quá 10% số buổi học - Tham gia đầy đủ các buổi học thực hành - Hoàn thành các bài tập cá nhân/nhóm <p>2. Đánh giá học phần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết: Tự luận có cấu trúc trong 45 phút - Thực hành: Bài thu hoạch cá nhân/nhóm <p>3. Đánh giá học phần</p> <p>Điểm TKHP = LT*0,6 + TH*0,4</p> |
| 13 | Y học gia đình | <p>1. Lý thuyết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần (Thời gian lên lớp, làm pretest= 0,1 tổng điểm lý thuyết) - Quá trình (Bài tập, kiểm tra trên lớp, tham gia xây dựng bài= 0,2 tổng điểm lý thuyết) - Cuối khoá (MCQs= 0,7 tổng điểm lý thuyết) <p>Điểm lý thuyết: Chuyên cần*0,1 + Quá trình *0,2 + Cuối khoá* 0,7</p> <p>2. Lâm sàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: Đi lâm sàng và trực - Quá trình: Chuẩn bị và báo cáo ca lâm sàng - Cuối khoá: Bệnh nhân thật <p>Điểm lâm sàng: Chuyên cần*0,1 + Quá trình *0,2 + Cuối khoá* 0,7</p> |

| | | |
|----|---------------------------------|--|
| | | |
| 14 | Nghiên chất | <p>1. Lượng giá chuyên cần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: điểm danh - Thời gian: trong suốt quá trình học tại bộ môn <p>2. Lượng giá cuối kỳ</p> <p>* Lý thuyết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: thi trắc nghiệm - Thời gian: sau khi kết thúc chương trình học ít nhất 2 tuần. <p>* Thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: báo cáo thu hoạch/đánh giá các chủ đề/nội dung của từng bài thực hành - Thời gian: sau khi học viên học xong từng bài thực hành - Điểm lượng giá thực hành được tính bằng trung bình cộng các bài thực hành trong chương trình học <p>3. Đánh giá học phần</p> $\text{Điểm TKHP} = \text{TH}*0.5 + \text{LT}*0.5$ |
| 15 | Y học biển | <p>1. Lượng giá quá trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: MCQ/điểm danh/bài tập cá nhân/bài tập nhóm <p>2. Lượng giá cuối kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết: MCQ/Tự luận có cấu trúc - Lâm sàng: bảng kiểm <p>3. Đánh giá học phần</p> $\text{Điểm TKHP} = (\text{LT} + \text{TH})/2$ |
| 16 | DTH các bệnh mới nổi và tái nổi | <p>1. Lượng giá thực hành</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết bài thu hoạch cá nhân - Thời gian: Sau khi kết thúc học phần 1 tuần <p>2. Lượng giá lý thuyết:</p> <ol style="list-style-type: none"> Hình thức: MCQ Thời gian thi: 60 phút Số lượng câu: 60 câu <p>3. Đánh giá học phần</p> $\text{Điểm TKHP} = \text{TH}*0.5 + \text{LT}*0.5$ |

| | | |
|----|------------------------------|---|
| | | |
| 17 | Dân số và phát triển | <p>1. Lượng giá quá trình</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Hình thức: Điểm danh, học viên không được nghỉ quá 10% số buổi lý thuyết và phải tham gia toàn bộ số buổi thực hành - Học viên đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần khi đạt lượng giá quá trình. <p>2. Lượng giá cuối kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết: + Hình thức: thi tự luận + Thời gian: sau khi kết thúc chương trình học ít nhất 2 tuần. - Thực hành: học viên đi thực hành tại Chi cục dân số và viết tiểu luận báo cáo thực hành cá nhân. <p>3. Đánh giá học phần</p> $\text{Điểm TKHP} = (\text{LTx2} + \text{THx1}) / 3$ |
| 18 | Biển đổi khí hậu và thảm họa | <p>1. Lượng giá chuyên cần</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: điểm danh ○ Tham gia các buổi học lý thuyết, nghỉ không quá 20% ○ Tham gia đầy đủ buổi thực hành, bài tập nhóm ○ Hoàn thành bài tập cá nhân, bài tập nhóm - Thời gian: trong suốt quá trình học <p>2. Lượng giá lý thuyết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: thi viết (3 câu) <p>Thời gian: sau khi kết thúc chương trình học ít nhất 2 tuần</p> <p>3. Lượng giá thực hành: trình bày báo cáo SBL theo nhóm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: báo cáo SBL của từng bài thực hành - Thời gian: sau khi học viên học xong từng bài thực hành |

| | | |
|----|-------------------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Điểm lượng giá thực hành được tính bằng trung bình cộng các bài thực hành trong chương trình học <p>4. Đánh giá học phần</p> $\text{Điểm TKHP} = (\text{LT} + \text{TH}) / 2$ |
| 19 | Quản lý bệnh viện | <p>1. Lượng giá quá trình</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thức: o Điểm danh: học viên không được nghỉ quá 10% số buổi lý thuyết và phải tham gia toàn bộ số buổi thực hành - Học viên đủ điều kiện tham gia thi kết thúc học phần khi đạt lượng giá quá trình. <p>2. Lượng giá cuối kỳ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lý thuyết: Tự luận có cấu trúc: đề thi gồm 2 câu - Thực hành: học viên đi thực hành và viết báo cáo thực hành cho mỗi buổi theo nhóm <p>3. Đánh giá học phần</p> $\text{Điểm TKHP} = (\text{LT}*2 + \text{TH}*1) / 3$ |

Cuộc họp kết thúc lúc 11h cùng ngày.

Hải Phòng, ngày 2 tháng 6 năm 2022

Thư ký

TS. Chu Khắc Tân

Chủ trì

TS. Nguyễn Thị Thắm

BIÊN BẢN HỌP THIẾT KẾ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Thực hiện Quyết định số 832/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình và đảm bảo chất lượng chương trình Thạc sĩ ngành Y học dự phòng, Hội đồng xây dựng tiến hành họp thống thiết kế đề cương chi tiết.

1. Địa điểm, thời gian:

- **Địa điểm:** Văn phòng khoa YTCC
- **Thời gian:** 9h ngày 9 tháng 6 năm 2022

2. Thành phần tham dự

- **Chủ trì:** TS. Nguyễn Thị Thắm – Phó chủ tịch Hội đồng xây dựng và đảm bảo chất lượng chương trình thạc sĩ ngành Y học dự phòng

- Thành phần:

- + Ths. Đặng Văn Minh – chuyên viên Trung tâm GDYH-NCKH
- + Toàn bộ giảng viên Khoa YTCC tham dự

3. Nội dung cuộc họp

- TS. Nguyễn Thị Thắm – Phó chủ tịch Hội đồng xây dựng chương trình Thạc sĩ ngành Y học dự phòng nêu nội dung cuộc họp với mục đích thống nhất thiết kế đề cương chi tiết

- Ths. Đặng Văn Minh nêu các văn bản pháp lý làm căn cứ cho xây dựng chương trình đào tạo và đề cương chi tiết

- Đại diện phụ trách các học phần nêu ý kiến thảo luận, thống nhất xây dựng Đề cương chi tiết các học phần theo mẫu đề cương chi tiết do nhà trường ban hành sử dụng chung, gồm các thông tin cơ bản sau: Thông tin chung học

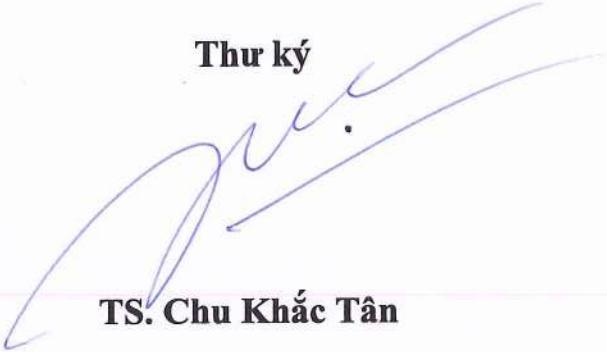
phần, mô tả học phần, mục tiêu, chuẩn đầu gia, phương pháp lượng giá, nội dung học tập, phương pháp học tập, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo, giảng viên.

Cuộc họp kết thúc lúc 11h cùng ngày.

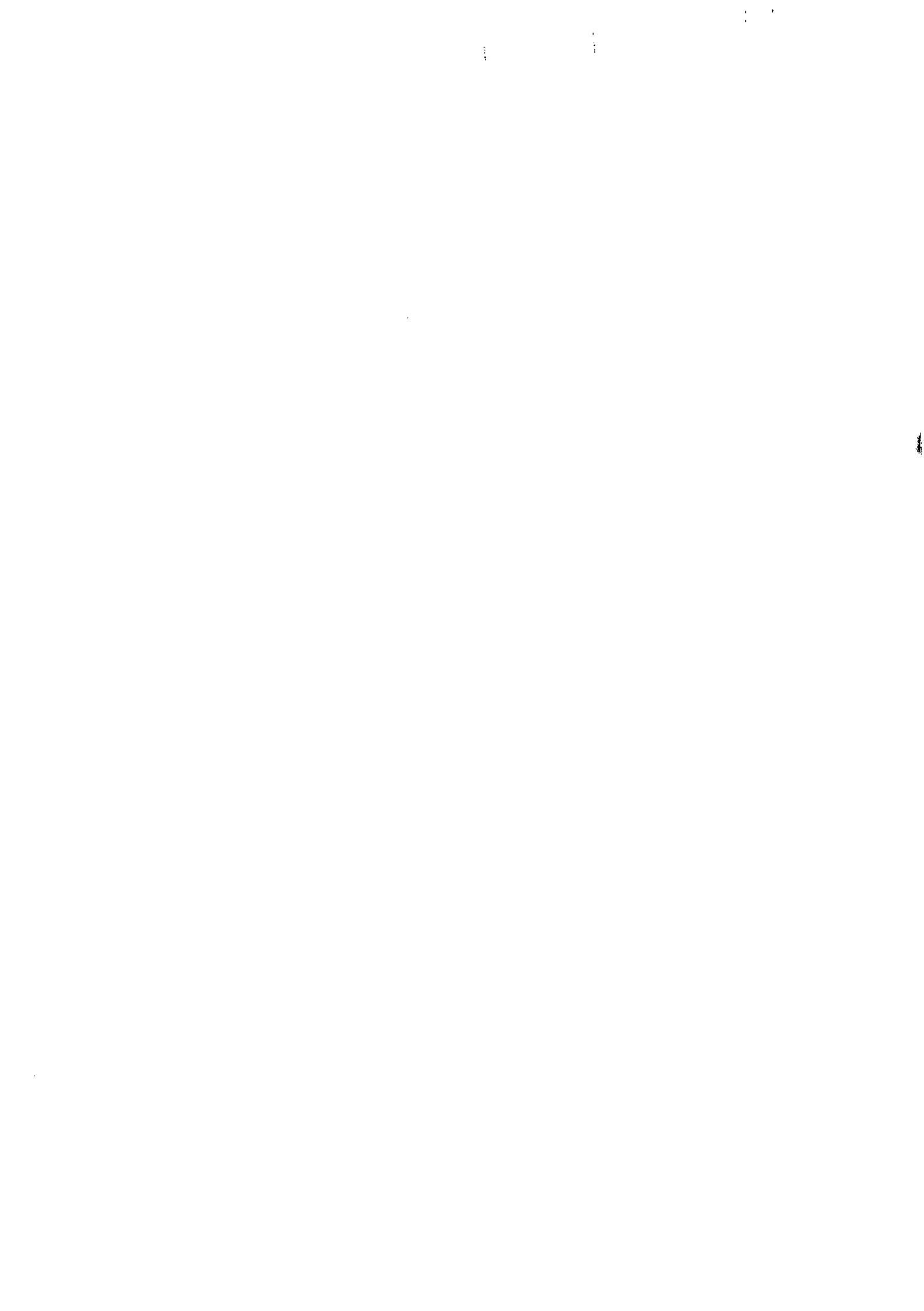
Hải Phòng, ngày 9 tháng 6 năm 2022

Thư ký

Chủ trì


TS. Chu Khắc Tân


TS. Nguyễn Thị Thắm



**HỢP ĐỒNG
NGUYÊN TẮC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
NGUYÊN TẮC VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH
Số : 06 /HĐNT-TTKSBTHP

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Hôm nay, ngày 14 tháng 11 năm 2022, tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hải Phòng, chúng tôi gồm:

BÊN A: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 21 Lê Đại Hành, Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: 02253.603.686

Đại diện là: Ông Nguyễn Quang Chính

Chức vụ: Giám đốc Trung tâm

BÊN B: TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 72A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3731907; Fax: 0225.3733315

Đại diện là: Ông Nguyễn Văn Khải

Chức vụ: Hiệu trưởng

Thỏa thuận ký kết hợp đồng đào tạo thực hành với những nội dung cơ bản sau đây:

Điều 1: Điều khoản chung

1. Đối tượng thực hành:

- Nghiên cứu sinh: Y tế công cộng.
- Thạc sĩ: Y tế công cộng, Y học dự phòng
- Chuyên khoa cấp II: Quản lý Y tế
- Chuyên khoa cấp I: Y tế công cộng, Y học dự phòng
- Bác sĩ: Y học dự phòng

2. Số lượng người thực hành (dự kiến): theo phụ lục hợp đồng hàng năm

3. Người hướng dẫn thực hành:

- Số lượng người hướng dẫn thực hành của cơ sở thực hành phụ thuộc số lượng theo thực tế học viên/sinh viên đi thực tập; Danh sách kèm theo từng đợt thực tập cụ thể (nếu cần)

4. Nội dung chuyên môn thực hành: các học phần thực hành theo chương trình đào tạo

5. Thời gian thực hành: Từ ngày 01 tháng 1 năm 2022 đến ngày 01 tháng 1 năm 2026;

6. Địa điểm thực hành: Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hải Phòng

7. Chi phí thực hành: Theo thỏa thuận

8. Thời hạn của Hợp đồng đào tạo thực hành: 05 năm

9. Chương trình thực hành chi tiết đã được phê duyệt (*kèm theo*)

10. Tên cơ sở thực hành đáp ứng khoản 2, Điều 10 (Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017); Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hải Phòng

Điều 2. Phương thức và thời hạn thanh toán chi phí thực hành (nếu có)

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt (nếu có)

- Thời hạn thanh toán: theo thỏa thuận (nếu có)

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Bên A có quyền

- Bố trí, phân công người hướng dẫn thực hành để hướng dẫn người thực hành theo đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng thực hành hoặc các biện pháp xử lý khác nếu cơ sở giáo dục vi phạm các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng

- Thu chi phí thực hành theo thỏa thuận với Bên B.

- Các quyền khác (nếu có)

2. Bên A có nghĩa vụ

- Bảo đảm các điều kiện thuận lợi để người thực hành được thực hành theo đúng các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng.

- Bảo đảm giảng dạy đúng nội dung chuyên môn thực hành, tiến độ thực hành đã được thống nhất trong kế hoạch đào tạo thực hành.

- Bố trí người thực hành của cơ sở giáo dục tham gia các hoạt động chuyên môn với thời gian phù hợp và chi trả thù lao cho người thực hành theo quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ sở.

- Bảo đảm quyền lợi của người thực hành theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Xác nhận kết quả thực hành của người thực hành theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về quá trình thực hành của người thực hành tại cơ sở.

- Các nghĩa vụ khác (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Bên B có quyền

- Được đưa người thực hành của cơ sở mình đến cơ sở thực hành để hướng dẫn thực hành hoặc tham gia các hoạt động chuyên môn với thời gian phù hợp theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

- Được cung cấp thông tin, kiểm tra về quá trình thực hành của người thực hành

tại cơ sở thực hành.

- Chấm dứt Hợp đồng thực hành hoặc các biện pháp xử lý khác nếu cơ sở thực hành vi phạm các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng (nếu có).
- Các quyền khác (nếu có).

2. Bên B có nghĩa vụ:

- Cung cấp cho Bên A thông tin của người thực hành; kế hoạch đào tạo thực hành của học phần/tín chỉ.
- Chi trả chi phí thực hành đầy đủ theo thỏa thuận với Bên A.
- Chịu trách nhiệm và xử lý vi phạm đối với người hướng dẫn thực hành của cơ sở mình tham gia hướng dẫn thực hành và hoạt động chuyên môn tại cơ sở thực hành.
- Các nghĩa vụ khác (nếu có)

Điều 5. Điều khoản thi hành

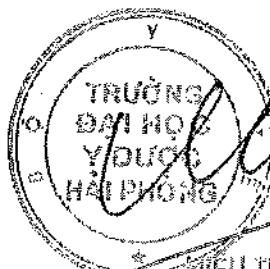
- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ hết hiệu lực khi kết thúc thời gian thực hành và các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản nêu trên, bên nào vi phạm bên đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp thì hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết, nếu không thống nhất thì đưa ra Toà án để giải quyết.
- Hợp đồng này làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai bản./.

BÊN A
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH
TẬT HẢI PHÒNG



GIÁM ĐỐC
TS.BS. Nguyễn Quang Chính

BÊN B
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Khải



Số: 05 /2022/HĐTH-BVHNT

Hải Phòng, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH**

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Căn cứ Bản công bố số 830/BVVT-TTĐTCĐT ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp công bố cơ sở KCB đáp ứng yêu cầu là cơ sở đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Căn cứ Bản công bố số 2313/BVVT-TTĐTCĐT ngày 05 tháng 05 năm 2022 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp công bố cơ sở Khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Hôm nay, ngày 16 tháng 5 năm 2022 tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, chúng tôi gồm:

BÊN A: BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP

Địa chỉ: Số 1 đường Nhà Thương, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0225 3 700 436

Đại diện là: Ông Lê Minh Quang

Chức vụ: Giám đốc Bệnh viện

BÊN B: TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 72A Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3731907; Fax: 0225.3733315

Đại diện là: Ông Nguyễn Văn Khải

Chức vụ: Hiệu trưởng

Thỏa thuận ký kết hợp đồng đào tạo thực hành với những nội dung cơ bản sau đây:



Điều 1: Điều khoản chung

1. Đối tượng thực hành:

- 1.1. Nghiên cứu sinh: Nội khoa, Ngoại khoa, Nhi khoa, Y tế công cộng
 - 1.2. Thạc sĩ: Nội khoa, Ngoại khoa, Nhi Khoa, Y tế công cộng, Xét nghiệm Y học, Y học biển, Dược lý & Dược lâm sàng, Điều dưỡng, Y học dự phòng.
 - 1.3. Chuyên khoa cấp II: Nội hô hấp, Nội tim mạch, Nội chung, Sản phụ khoa, Nhi chung, Nhi-thận tiết niệu, Nhi Hô hấp, Ngoại chung, Ngoại chấn thương chỉnh hình, Ngoại tiêu hoá, Răng Hàm Mặt, Tâm thần, Tai Mũi Họng, Y học cổ truyền.
 - 1.4. Chuyên khoa cấp I: Nội khoa, Ngoại khoa, Sản phụ khoa, Nhi khoa, Mắt, Tai Mũi Họng, Hoá sinh, Răng Hàm Mặt, Chẩn đoán hình ảnh, Lao, Y học cổ truyền, Y học gia đình, Y tế công cộng, Ung thư, Tâm thần, Xét nghiệm Y học, Gây mê hồi sức, Điều dưỡng, Dược lý & Dược lâm sàng, Y học dự phòng.
 - 1.5. Bác sĩ nội trú: Nội khoa, Ngoại khoa, Sản phụ khoa, Nhi khoa, Răng Hàm Mặt.
2. Số lượng người thực hành (dự kiến): theo phụ lục hợp đồng hàng năm
 3. Người hướng dẫn thực hành:
 - a) Người hướng dẫn thực hành của cơ sở thực hành: Số lượng theo thực tế sinh viên đi thực tập; Danh sách kèm theo từng đợt thực tập cụ thể (nếu cần)
 - b) Người hướng dẫn thực hành của cơ sở giáo dục: Số lượng theo thực tế sinh viên đi thực tập; Danh sách kèm theo từng đợt thực tập cụ thể (nếu cần)
 4. Nội dung chuyên môn thực hành: các học phần thực hành theo chương trình đào tạo
 5. Thời gian thực hành: 5 năm kể từ ngày ký;
 6. Địa điểm thực hành: Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp
 7. Chi phí thực hành: theo thoả thuận
 8. Thời hạn của Hợp đồng đào tạo thực hành: 05 năm
 9. Chương trình thực hành chi tiết đã được phê duyệt (*kèm theo*)
 10. Tên cơ sở thực hành đáp ứng khoản 2, Điều 10: Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp.

Điều 2. Phương thức và thời hạn thanh toán chi phí thực hành (nếu có)

1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt (nếu có)
2. Thời hạn thanh toán: theo thoả thuận (nếu có)

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Bên A có quyền:

- a) Bố trí, phân công người hướng dẫn thực hành để hướng dẫn người thực hành thực hành theo đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng.
- b) Chấm dứt Hợp đồng thực hành hoặc các biện pháp xử lý khác nếu cơ sở giáo dục vi phạm các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng.
 - a) Thu chi phí thực hành theo thỏa thuận với Bên B.
 - b) Các quyền khác (nếu có)

2. Bên A có nghĩa vụ:

- a) Bảo đảm các điều kiện thuận lợi để người thực hành được thực hành theo đúng các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng.
- b) Bảo đảm giảng dạy đúng nội dung chuyên môn thực hành, tiến độ thực hành đã được thống nhất trong kế hoạch đào tạo thực hành.
- c) Bố trí người thực hành của cơ sở giáo dục tham gia các hoạt động chuyên môn với thời gian phù hợp và chi trả thù lao cho người thực hành theo quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ sở.
- d) Bảo đảm quyền lợi của người thực hành theo quy định của pháp luật (nếu có).
- e) Xác nhận kết quả thực hành của người thực hành theo quy định,
- f) Chịu trách nhiệm về quá trình thực hành của người thực hành tại cơ sở.
- g) Các nghĩa vụ khác (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

Bên B có quyền:

- a) Được đưa người thực hành của cơ sở mình đến cơ sở thực hành để hướng dẫn thực hành hoặc tham gia các hoạt động chuyên môn với thời gian phù hợp theo thỏa thuận trong Hợp đồng.
- b) Được cung cấp thông tin, kiểm tra về quá trình thực hành của người thực hành tại cơ sở thực hành.
- c) Chấm dứt Hợp đồng thực hành hoặc các biện pháp xử lý khác nếu cơ sở thực hành vi phạm các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng (nếu có).
- d) Các quyền khác (nếu có).

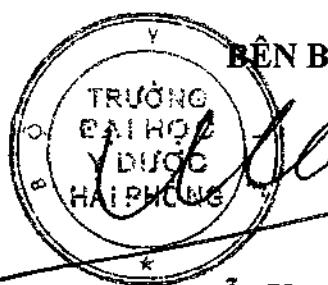
Bên B có nghĩa vụ:

- a) Cung cấp cho Bên A thông tin của người thực hành; kế hoạch đào tạo thực hành của học phần/tín chỉ.

- b) Chi trả chi phí thực hành đầy đủ theo thỏa thuận với Bên A.
- c) Chịu trách nhiệm và xử lý vi phạm đối với người hướng dẫn thực hành của cơ sở mình tham gia hướng dẫn thực hành và hoạt động chuyên môn tại cơ sở thực hành.
- d) Các nghĩa vụ khác (nếu có).

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ hết hiệu lực khi kết thúc thời gian thực hành và các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng.
2. Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản nêu trên, bên nào vi phạm bên đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp thì hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết, nếu không thống nhất thì đưa ra Toà án để giải quyết.
3. Hợp đồng này làm thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ (02) hai bản./.

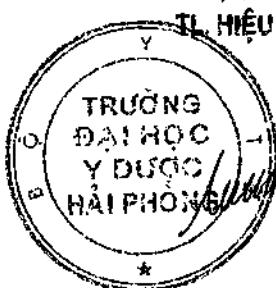


Lê Minh Quang SAO LỤC

HẢI PHÒNG, NGÀY 15/12/2014

Nguyễn Văn Khải

TL. HIỆU TRƯỞNG



TRƯỞNG PHÒNG HCTH

ThS. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
NGUYÊN TẮC VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH
Số : 06 /HĐNT-TTKSBTHP

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Hôm nay, ngày 14 tháng 11 năm 2022, tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hải Phòng, chúng tôi gồm:

BÊN A: TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 21 Lê Đại Hành, Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: 02253.603.686

Đại diện là: Ông Nguyễn Quang Chính

Chức vụ: Giám đốc Trung tâm

BÊN B: TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 72A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3731907; Fax: 0225.3733315

Đại diện là: Ông Nguyễn Văn Khải

Chức vụ: Hiệu trưởng

Thỏa thuận ký kết hợp đồng đào tạo thực hành với những nội dung cơ bản sau đây:

Điều 1: Điều khoản chung

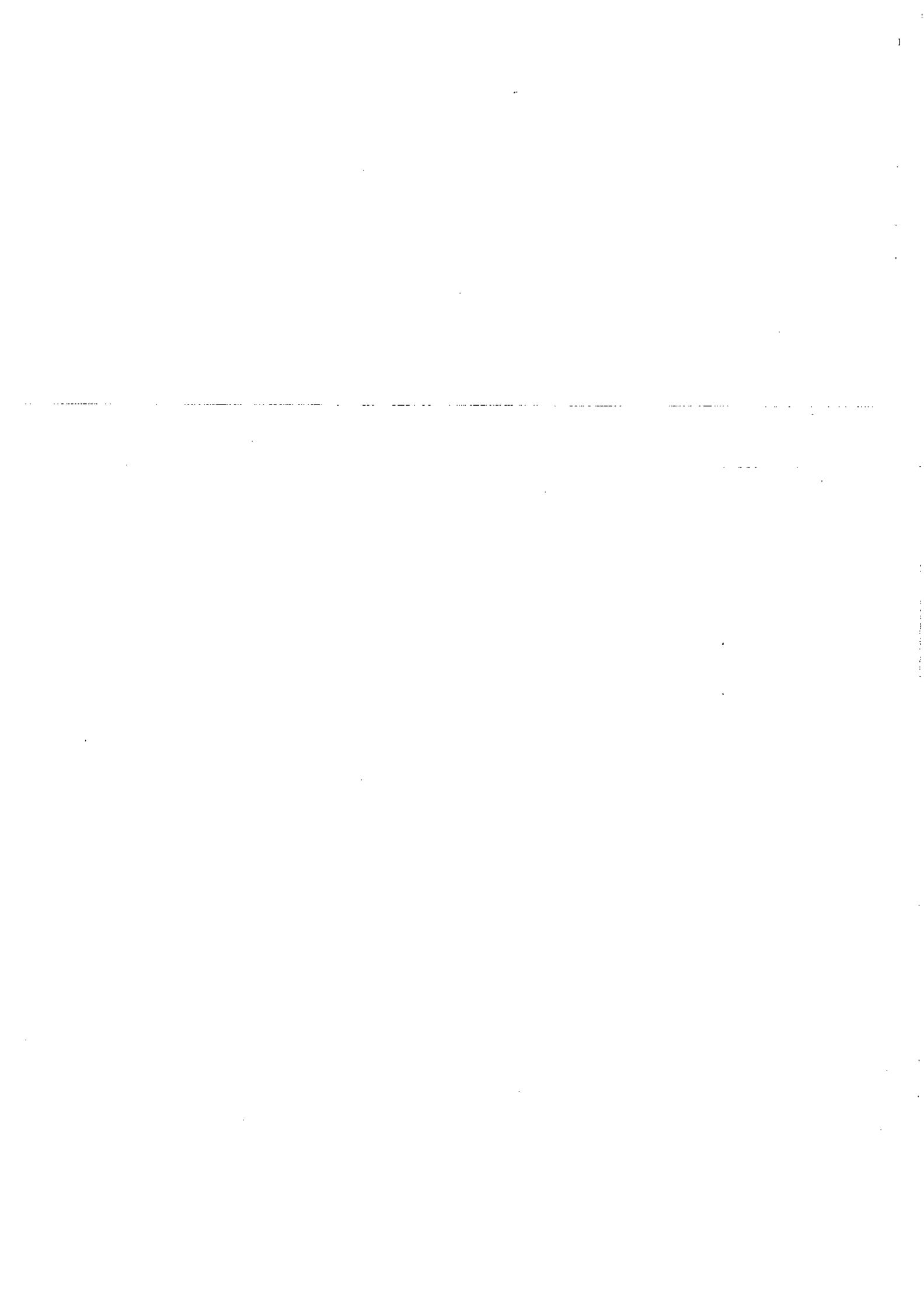
1. Đối tượng thực hành:

- Nghiên cứu sinh: Y tế công cộng.
- Thạc sĩ: Y tế công cộng, Y học dự phòng
- Chuyên khoa cấp II: Quản lý Y tế
- Chuyên khoa cấp I: Y tế công cộng, Y học dự phòng
- Bác sĩ: Y học dự phòng

2. Số lượng người thực hành (dự kiến): theo phụ lục hợp đồng hàng năm

3. Người hướng dẫn thực hành:





- Số lượng người hướng dẫn thực hành của cơ sở thực hành phụ thuộc số lượng theo thực tế học viên/sinh viên đi thực tập; Danh sách kèm theo từng đợt thực tập cụ thể (nếu cần)

4. Nội dung chuyên môn thực hành: các học phần thực hành theo chương trình đào tạo

5. Thời gian thực hành: Từ ngày 01 tháng 1 năm 2022 đến ngày 01 tháng 1 năm 2026;

6. Địa điểm thực hành: Trung tâm kiểm soát bệnh tật Hải Phòng

7. Chi phí thực hành: Theo thỏa thuận

8. Thời hạn của Hợp đồng đào tạo thực hành: 05 năm

9. Chương trình thực hành chi tiết đã được phê duyệt (*kèm theo*)

10. Tên cơ sở thực hành đáp ứng khoản 2, Điều 10 (Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017): Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hải Phòng

Điều 2. Phương thức và thời hạn thanh toán chi phí thực hành (nếu có)

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt (nếu có)

- Thời hạn thanh toán: theo thỏa thuận (nếu có)

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

1. Bên A có quyền

- Bố trí, phân công người hướng dẫn thực hành để hướng dẫn người thực hành theo đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng thực hành hoặc các biện pháp xử lý khác nếu cơ sở giáo dục vi phạm các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng

- Thu chi phí thực hành theo thỏa thuận với Bên B.

- Các quyền khác (nếu có)

2. Bên A có nghĩa vụ

- Bảo đảm các điều kiện thuận lợi để người thực hành được thực hành theo đúng các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng.

- Bảo đảm giảng dạy đúng nội dung chuyên môn thực hành, tiến độ thực hành đã được thống nhất trong kế hoạch đào tạo thực hành.

- Bố trí người thực hành của cơ sở giáo dục tham gia các hoạt động chuyên môn với thời gian phù hợp và chi trả thù lao cho người thực hành theo quy chế chi tiêu nội bộ tại cơ sở.

- Bảo đảm quyền lợi của người thực hành theo quy định của pháp luật (nếu có).

- Xác nhận kết quả thực hành của người thực hành theo quy định.

- Chịu trách nhiệm về quá trình thực hành của người thực hành tại cơ sở.

- Các nghĩa vụ khác (nếu có).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

1. Bên B có quyền

- Được đưa người thực hành của cơ sở mình đến cơ sở thực hành để hướng dẫn thực hành hoặc tham gia các hoạt động chuyên môn với thời gian phù hợp theo thỏa thuận trong Hợp đồng.

- Được cung cấp thông tin, kiểm tra về quá trình thực hành của người thực hành

tại cơ sở thực hành.

- Chấm dứt Hợp đồng thực hành hoặc các biện pháp xử lý khác nếu cơ sở thực hành vi phạm các thỏa thuận ghi trong Hợp đồng (nếu có).
- Các quyền khác (nếu có).

2. Bên B có nghĩa vụ:

- Cung cấp cho Bên A thông tin của người thực hành; kế hoạch đào tạo thực hành của học phần/tín chỉ.
- Chi trả chi phí thực hành đầy đủ theo thỏa thuận với Bên A.
- Chịu trách nhiệm và xử lý vi phạm đối với người hướng dẫn thực hành của cơ sở mình tham gia hướng dẫn thực hành và hoạt động chuyên môn tại cơ sở thực hành.
- Các nghĩa vụ khác (nếu có)

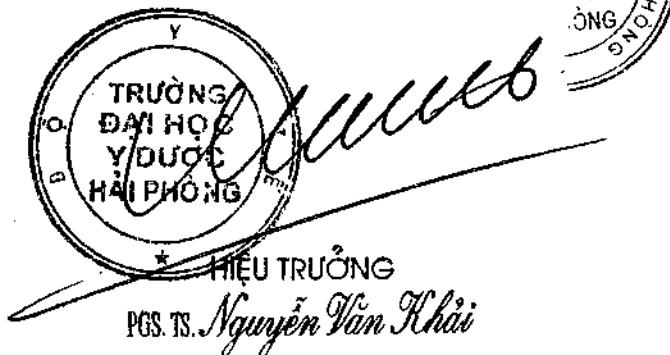
Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và sẽ hết hiệu lực khi kết thúc thời gian thực hành và các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ của Hợp đồng.
- Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản nêu trên, bên nào vi phạm bên đó phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp thì hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết, nếu không thống nhất thì đưa ra Toà án để giải quyết.
- Hợp đồng này làm thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai bản./.

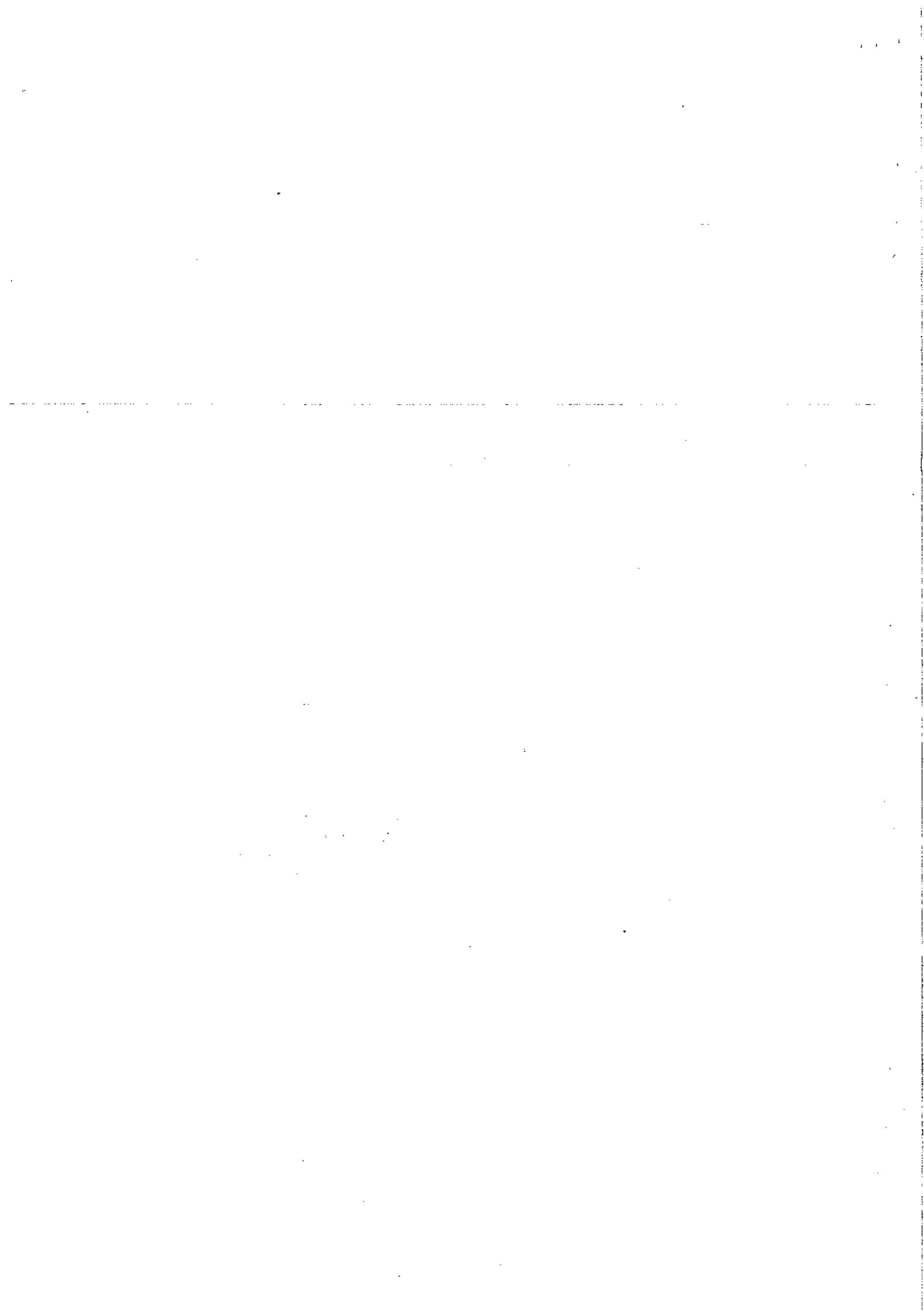


GIÁM ĐỐC
TS.BS: Nguyễn Quang Chính

BÊN B
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG



HỘI TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Khải



SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT TIỆP

Số: 23/3/BVVT-TTĐTCĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 5 năm 2022

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành
trong đào tạo khối ngành sức khoẻ**

Kính gửi: Sở Y tế Thành phố Hải Phòng

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp

Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh 07/2014/GPHĐBV, do Sở Y tế Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/5/2014

Địa chỉ: Số 1, đường Nhà Thương, Cát Dài, Lê Chân, Hải Phòng

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: PGS.TS Lê Minh Quang

Điện thoại liên hệ: 02253.700.436

Căn cứ Nghị định số 111/ 2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khoẻ.

Căn cứ công văn số 830/BVVT-TTĐTCĐT ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bệnh viện Việt Hữu Nghị Việt Tiệp gửi Sở Y tế Thành phố Hải Phòng về việc công bố Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp là cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp công bố bổ sung một số danh mục đào tạo thực hành đã đáp ứng yêu cầu theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các ngành/ chuyên ngành đào tạo thực hành: (Danh mục kèm theo-Phụ lục 1)
2. Trình độ đào tạo thực hành: (Danh mục kèm theo - Phụ lục 1)
3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ) (Danh mục kèm theo-Phụ lục 1)
4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu (Danh mục kèm theo-Phụ lục 2)

5. Danh sách khoa phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc ghế răng tại mỗi khoa phòng (Danh mục kèm theo-Phụ lục 2)

6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (Danh mục kèm theo - Phụ lục 3).

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định./.

(Tài liệu gửi kèm theo),
Lê Minh Quang

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTĐTCĐT.



Lê Minh Quang

ĐĂNG KÝ
BẾ GIẢNG
HỌC VIÊN
VII

PHỤ LỤC 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH CHỮA BỆNH
(Tại 1 thời điểm)

| STT | CKII | Tên sĩ kiến trúc | Nội khoa | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhiệt đới | Số lượng người học tại Khoa đạt yêu cầu TH đơn vị | Số lượng giường/ ghế răng tại Khoa đạt yêu cầu TH | Số người học TH tối đa theo giường/ ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm | |
|-----|--------------------|------------------------|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--|--|--|----------------------------|---------------------------------------|----|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | CK62722815 | 9720107 | Triết đạo | Nội khoa | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Nội 1 | 1 | 5 | 5 | 15 | 0 |
| 2 | Răng Hàm Mặt | Răng Hàm Mặt | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng và phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng | Răng Hàm Mặt | | | | 8 | 24 | 0 | 10 |

| STT | Tên mã | Mã đào tạo | Tên | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số lượng giường/ ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo giường/ ghế răng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm | | | |
|-----|--------------|------------|--|--|--|--|---|-------------------------|------------------------------------|----|----|----|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 3 | CKII | CK62725305 | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Khoa YHCT | 2 | 10 | 20 | 60 | 0 | 10 | |
| 4 | Tai mũi họng | CK62725305 | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Tai mũi họng | 1 | 5 | 5 | 15 | 0 | 5 | |
| 5 | Răng Hàm Mặt | CK62725305 | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng và phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng | Khoa Răng Hàm Mặt | 4 | 20 | 8 | 24 | 0 | 20 | |

| STT | Mã đào tạo | Ngành/ chuyên ngành | Môn Học/Học phần/Tin chỉ | Nội Dung | Tên Khoa/Đơn vị thực hành | Số lượng NGD đặt yêu cầu ở đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số lượng người học TH tối đa theo NGD đặt yêu cầu TH | Số lượng/ ghế răng/ giường/ ghế răng | Số lượng người học TH tối đa theo NGD đặt yêu cầu TH | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|------------|---------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------------|--|-------------------|---------------------------|
| | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 6 | 8720113 | Thạc sĩ | Y học cổ truyền | Thực hành lâm sàng | Khoa Y học cổ truyền | 1 | 5 | 6 | 18 | 0 | 5 | |
| 7 | 8720163 | Thạc sĩ | Y học dự phòng | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhiệt đới | | 4 | 20 | 7 | 21 | 0 | 20 |
| 8 | 8720601 | Thạc sĩ | Kỹ thuật Xét nghiệm Y học | Thực hành lâm sàng | HHTM | 1 | 5 | | | 0 | 5 | |
| | | | | Thực hành lâm sàng | VS | 1 | 5 | | | 0 | 5 | |
| | | | | Thực hành lâm sàng | KSNK | 1 | 5 | | | 0 | 5 | |

| STT | Mã đào tạo | Trình độ | Ngành/ chuyên ngành | Môn Học/Học phần/Tin chỉ | Nội Dung | Tên Khoa/dơn vị thực hành | Số lượng NGD đạt yêu cầu ở đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số lượng giờ/giờ/ghép | Số lượng giờ/giờ/ghép | Số lượng người học TH tối đa theo giờ/giờ/ghép | |
|-----|------------|--------------------|-----------------------------|---|--|---------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--|----|
| | | | | | | | | | | | Số lượng giờ/giờ/ghép | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 9 | 8720205 | Theo sĩ | Theo lý và Theo lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Khoa Được | 1 | 5 | | 0 | 5 | |
| 10 | 872031 | Theo sĩ | Điều Đưỡng | Điều dưỡng nội khoa nâng cao và Thực hành | Điều dưỡng nội khoa nâng cao và Thực hành | Thực hành lâm sàng | Nội tổng hợp | 2 | 10 | 35 | 105 | 0 |
| 11 | 62722801 | Bậc sĩ nội trú | Răng Hàm Mặt | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng và phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng | Khoa Răng Hàm Mặt | 2 | 10 | 8 | 24 | 0 | 10 |
| 12 | CK 60790 | Y học cổ truyền | Y học cổ truyền | Y học cổ truyền | Thực hành lâm sàng | Y học cổ truyền | 2 | 10 | 6 | 18 | 0 | 10 |

| STT | Mã đào tạo | Ngành/ chuyên ngành | Môn Học/Học phần/Tin chỉ | Nội Dung | Tên Khoa/dơn vị thực hành | Số lượng NGD đặt yêu cầu ở đơn vị | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số lượng giường/ghế răng tại khoa đạt yêu cầu TH | Số lượng người học TH tối đa theo NGD | Số lượng/ghế răng/ghế răng | Số lượng có thể nhận thêm | |
|-----|------------|---------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------|--|---------------------------------------|----------------------------|---------------------------|----|
| | | | | | | | | | | | | |
| 1 | CK 60790 | CK 8720205 | CK 8720163 | Y học dự phòng | Truyền nhiễm | Bệnh nhiệt đới | 5 | 25 | 9 | 27 | 0 | 25 |
| 13 | 14 | CKI | CKI | Dược lý và Dược lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Khoa Dược | 3 | 15 | | 0 | 15 |
| 15 | | | | Điều dưỡng | Điều dưỡng lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Hồi sức tích cực | 1 | 5 | 15 | 0 | 5 |
| | | | | | Điều dưỡng nội khoa | Thực hành lâm sàng | Nội tổng hợp | 1 | 5 | 35 | 105 | 0 |
| | | | | | Điều dưỡng ngoại khoa | Thực hành lâm sàng | Ngoại tổng hợp | 1 | 5 | 35 | 105 | 0 |
| | | | | | Điều dưỡng hồi sức - tích cực | Thực hành lâm sàng | Hồi sức tích cực | 1 | 5 | 25 | 75 | 0 |



| Số | Mã đào tạo | Tên | Số lượng người học TH tối đa theo giờ/ghé rảng/ghé rạng | Số lượng đang học | Số lượng có thể nhận thêm |
|-----|--------------------|--------------------------|---|-----------------------|-----------------------------------|
| STT | Ngành/chuyên ngành | Môn Học/Học phần/Tin chỉ | Nội Dung | Khoa/đơn vị thực hành | Số lượng NGD đặt yêu cầu ở đơn vị |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 16 | CK | CKI | Phẫu thuật tạo hình | Thực hành lâm sàng | Phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ |
| 17 | CK | CKI | Da liễu | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng |
| | | | | Da liễu | Da liễu |
| | | | | 40 | 40 |
| | | | | 18 | 18 |
| | | | | 54 | 54 |
| | | | | 0 | 0 |
| | | | | 5 | 5 |
| | | | | 40 | 40 |

Phụ lục 2
DANH SÁCH NGƯỜI GIÁNG DẠY THỰC HÀNH TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIƯỜNG/GHÈ RĂNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÁNG DẠY THỰC HÀNH

1. Triển sĩ Nội khoa
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÁNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm | Môn học/ học phần/ tín chỉ | Nội dung môn học | Tên đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu TH |
|----|------------------|-----------|---|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|--|
| 1 | Đặng Chiều Dương | TS.BS | Bác sĩ | 000996/HB- CCHN | Nội khoa | 10 | Tiêu hoá | Thực hành lâm sàng | Nội 1 | 5 |
| 2 | Vũ Hải Vinh | PGS.TS | Bác sĩ | 006289/HB- CCHN | Nội khoa | 8 | Truyền niễm | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhiệt đới | 5 |
| 3 | Ngô Anh Thé | TS.BS | Bác sĩ | 002281/HB- CCHN | Nội khoa | 8 | Truyền niễm | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhiệt đới | 5 |

4 TẾ T.

2. Chuyên khoa 2 Răng hàm mặt
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên/ ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ phần/ tín chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế răng đặt yêu cầu thực hành |
|----|---------------------|-----------|-------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|--|--|------------------------------------|---|
| 1 | Nguyễn Thị Kim Loan | BSCKII | Răng hàm mặt | 000911P-CCIN | Răng hàm mặt | 10 | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng mà phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng phẫu thuật trong miệng và hàm mặt | Răng hàm mặt | 8 |
| 2 | Phạm Đan Tâm | BSCKII | Răng hàm mặt | 000664/HP-CCHN | Răng hàm mặt | 10 | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng mà phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng phẫu thuật trong miệng và hàm mặt | Răng hàm mặt | 8 |

3. Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Y học cổ truyền

| TTR | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tín chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế rắng đạt yêu cầu TH |
|-----|--------------------|-----------|---|---------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|-----------------------|---|---|
| 1 | Đoàn Mỹ Hạnh | BSCKII | Bác sĩ | 000547/HF - CCHN | Y học cổ truyền | 20 | - Các phương pháp không dùng thuốc - Chẩn trị kết hợp YHCT và YHCT | Thực hành lâm sàng | Khoa YHCT | 20 |
| 2 | Nguyễn Thị Thùy | Tiến sĩ | Bác sĩ | 001446- BVT-CCHN | Y học cổ truyền | 11 | - Chuyên ngành lồng - Phương pháp dùng thuốc Y học cổ truyền - Các phương pháp thuốc Tuệ Tinh, Hải Thượng Lân Ông Ỉng dụng trong lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Khoa YHCT | 20 |

4. Bác sĩ chuyên khoa II chuyên ngành Tai mũi họng

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tin chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế răng đặt yêu cầu TH |
|----|------------------|-----------|---|------------------------|----------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|--|---|
| 1 | Nguyễn Quang Đạo | BSCKII | Bác sĩ | 0012510/BYT- CCHN | Tai mũi họng | 9 | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Tai mũi họng | 5 |

**5. Thạc sĩ Răng hàm mặt
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/KHOA/GIƯỜNG ĐÀP ỦNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)**

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên/ ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tín chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế riêng đặt yêu cầu thực hành |
|----|--------------------|-----------|-------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|--|--|------------------------------------|--|
| 1 | Hứa Mạnh Hùng | BSCKI | Răng hàm mặt | 00194/H-P-CCHN | Răng hàm mặt | 8 | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng và phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng phẫu thuật trong miệng và hàm mặt | Răng hàm mặt | 8 |
| 2 | Lương Xuân Quỳnh | Thạc sĩ | Răng hàm mặt | 0012548/BYT-CCHN | Răng hàm mặt | 5 | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng mà phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng phẫu thuật trong miệng và hàm mặt | Răng hàm mặt | 8 |
| 3 | Nguyễn Thị Văn Anh | BSCKI | Răng hàm mặt | 000961/H-P-CCHN | Răng hàm mặt | 10 | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng mà phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng phẫu thuật trong miệng và hàm mặt | Răng hàm mặt | 8 |
| 4 | Nguyễn Thị Trang | Thạc sĩ | Răng hàm mặt | 006654/H-P-CCHN | Răng hàm mặt | 10 | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng mà phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng phẫu thuật trong miệng và hàm mặt | Răng hàm mặt | 8 |

6. Thạc sĩ Y học cổ truyền
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÀNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên/ ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tín chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế rỗng đặt yêu cầu thực hành |
|----|--------------|-----------|-------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------------|---|
| 1 | Bùi Thị Thuý | BSCKI | Bác sĩ | 003896/Hip-CCHN | Y học cổ truyền | 8 | Y học cổ truyền | Thực hành lâm sàng | Y học cổ truyền | 6 |

**7. Thạc sĩ Y học dự phòng
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỦNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)**

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên/ ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tin chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yên cầu thực hành | Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|----|------------------|-----------|---|------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------|---|--|
| 1 | Trần Thị Thương | Thạc sĩ | Nội khoa, Nhi khoa | 0027610/BYT- CCHN | Nội khoa | 10 | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhịết đới | 7 |
| 2 | Đặng Duy Nhất | Thạc sĩ | Nội khoa | 0015590/HB- CCHN | Nội khoa | 8 | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhịết đới | 7 |
| 3 | Lê Thu Hồng | BSCKI | Nội khoa | 004505/HB- CCHN | Nội khoa | 8 | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhịết đới | 7 |
| 4 | Phạm Thị Văn Anh | Thạc sĩ | Nội khoa | 0027928/BYT- CCHN | Nội khoa | 7 | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhịết đới | 7 |

8. Thạc sĩ Kỹ thuật Xét nghiệm Y học

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG DÁP ỨNG YÊU CẦU GIÁNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)

| STT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tin chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế róng đặt yêu cầu thực hành |
|-----|-------------------|-----------|---|------------------------|-------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------|---|--|
| | | | | | | | | | Thực hành lâm sàng | Vệ sinh |
| 1 | Lại Thị Quỳnh | Thạc sĩ | Bác sĩ | 005890/HB- CCHN | Xét nghiệm | 8 | Vi sinh | Thực hành lâm sàng | Vệ sinh | |
| 2 | Trần Thị Ngọc Anh | Thạc sĩ | Bác sĩ | 005893/HB- CCHN | HHTM | 8 | HHTM | Thực hành lâm sàng | TTHHTM | |
| 3 | Lại Thị Thu Trang | Thạc sĩ | Kỹ sư | | | | Kiểm soát nhiễm khuẩn | Thực hành lâm sàng | Kiểm soát nhiễm khuẩn | |

9. Thạc sĩ Được ký và Được làm sàng

DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỦNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH (đưa vào chương trình thực hành)

| STT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chi hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tin chỉ | Nội dung môn học | Tên Khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | | Số giường/ ghế rắng đạt yêu cầu TH |
|-----|--------------------|------------------|---|---------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|--|---|--|
| | | | | | | | | | Thực hành sàng I; Thực hành Được làm sàng | Thực hành hoạt động Được làm sàng | |
| 1 | Nguyễn Thị Hiền | Thạc sĩ | Được | 375/BYT- CCHN | Được | 20 | | | Thực hành Được làm sàng I; Thực hành Được làm sàng trong diêu trị ngoại trú | Thực hành Được làm sàng | Được |
| 2 | Phạm Tuấn Đức | Thạc sĩ | Nội khoa | 001339/HB- CCHN | Nội tổng hợp | 9 | | | Thực hành Được làm sàng trong Hồi sức tích cực | Thực hành làm sàng | Hồi sức tích cực |
| 3 | Bùi Đức Hiển | Thạc sĩ. BSNT | Nội khoa | 0035549/HB- CCHN | Nội tổng hợp | 5 | | | Thực hành Được làm sàng II; Thực hành Được làm sàng trong lão khoa | Thực hành làm sàng | Nội 1 5 |
| 4 | Lê Huy Hoàng | Thạc sĩ | Nội khoa | 006287/HB- CCHN | Nội khoa | 8 | | | Thực hành Được làm sàng III; Thực hành Được làm sàng trong lão khoa | Thực hành làm sàng | Nội 3 5 |

104d

10. Thạc sĩ Điều dưỡng
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)

| TR | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chị hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tin chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu TH |
|----|-------------------------|-----------|---|---------------------------|----------------------------|------------------------------------|---|---|---|--|
| 1 | Phạm Thị Liễu | Thạc sĩ | Điều dưỡng | 006571/H.P- CCIN | Điều dưỡng | 8 | - Điều dưỡng Ngoại khoa nâng cao - Thực hành Điều dưỡng nâng cao | Lập KHCS người bệnh máu ngoại khoa, nội khoa nâng cao Thực hiện các kỹ thuật Điều dưỡng ngoại khoa, nội khoa nâng cao | Ngoại tổng hợp | 35 |
| 2 | Nguyễn Thị Thu Hương | Tiến sĩ | Điều dưỡng | 01104/H.P- CCIN | Điều dưỡng | 12 | - Điều dưỡng ngoại khoa nâng cao - Thực hành điều dưỡng nâng cao | Thực hiện các thủ thuật Điều dưỡng nội, ngoại khoa nâng cao; thay vết bóng nặng, Bồng có ghép da, chăm sóc hậu mòn nhân tạo... | Ngoại tổng hợp | 35 |
| 3 | Vũ Thị Minh Thu | Thạc sĩ | Điều dưỡng | 006572/H.P- CCIN | Điều dưỡng | 8 | - Điều dưỡng Nội khoa nâng cao - Thực hành Điều dưỡng nâng cao | Lập KHCS người bệnh máu ngoại khoa, nội khoa nâng cao Thực hiện các kỹ thuật Điều dưỡng ngoại khoa, nội khoa nâng cao | Nội tống hợp | 35 |
| 4 | Lương Thị Thu Giang | Thạc sĩ | Điều dưỡng | 030193/BYT- CCIN | Điều dưỡng | 11 | - Điều dưỡng nội khoa nâng cao | Lập KHCS người bệnh máu nội khoa Hướng dẫn các kỹ thuật điều dưỡng nâng cao như phụ giúp đặt catheter tĩnh mạch trung tâm, chăm sóc ông nội khí quản... | Nội tống hợp | 35 |

**II. Bác sĩ nội trú RĂNG HÀM MẶT
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÁNG DẠY THỰC HÀNH (đưa vào chương trình thực hành)**

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chí hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ phân/ tín chi | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|----|---------------------|-----------|---|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|--|--|---|--|
| 1 | Nguyễn Minh Tuấn | BSCKII | Răng hàm mặt | 001259/Y BYT-CCHN | Răng hàm mặt | 9 | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng mà phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng phẫu thuật trong miệng và hàm mặt | Răng hàm mặt | 8 |
| 2 | Lê Thị Bích Nga | BSCKII | Răng hàm mặt | 000419/HP- CCHN | Răng hàm mặt | 9 | Phẫu thuật trong miệng - Bệnh lý miệng mà phẫu thuật hàm mặt | Thực hành lâm sàng phẫu thuật trong miệng và hàm mặt | Răng hàm mặt | 8 |

12. Bác sĩ chuyên khoa I Y học cổ truyền
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN/KHOA/GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÀNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngành đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tín chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giờ/giờ rảnh/ghế rắng đặt yêu cầu thực hành |
|----|------------------|-----------|-------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------------|--|
| 1 | Nguyễn Văn Quang | BSCKI | Bác sĩ | 010823/HPT-CCHN | Y học cổ truyền | 8 | Y học cổ truyền | Thực hành lâm sàng | Y học cổ truyền | 6 |
| 2 | Đương Quang Lưu | BSCKI | Bác sĩ | 092897/HPT-CCHN | Nội khoa | 9 | Y học cổ truyền | Thực hành lâm sàng | Y học cổ truyền | 6 |

**13. Bác sĩ chuyên khoa I Y học dự phòng
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/KHOA/GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)**

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ phân/ tín chi | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu thực hành |
|----|------------------------------|-----------|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|---|--|
| 1 | Đào Trọng Hoàng | Thạc sĩ | Bác sĩ | 005695/HB- CCHN | Nội truyền niêm | 8 | Truyền niêm | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhịệt đới | 9 |
| 2 | Tạ Thị Thu Huyền | BSCKI | Bác sĩ | 006290/HB- CCHN | Nội khoa | 8 | Truyền niêm | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhịệt đới | 9 |
| 3 | Trần Thị Thoa | Thạc sĩ | Bác sĩ | 0026808/BYT- CCHN | Nội khoa | 7 | Truyền niêm | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhịệt đới | 9 |
| 4 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Thạc sĩ | Bác sĩ | 0012618/BYT- CCHN | Nội khoa | 9 | Truyền niêm | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhịệt đới | 9 |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh Hương | Thạc sĩ | Bác sĩ | 012035/HB- CCHN | Nội khoa | 3 | Truyền niêm | Thực hành lâm sàng | Bệnh nhịệt đới | 9 |

**14. Chuyên khoa cấp I Được ý và Được làm sàng
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG DẠP ỦNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH (đưa vào chương trình thực hành)**

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tín chỉ | Nội dung môn học | Tên Khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế răng đặt yêu cầu TH |
|----|---------------------|-----------|------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|---|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Hà Thị Hương Trà | DSCKI | Dược | 00546/HIP-CCIND | Dược | 8 | Thực hành Dược lâm sàng I; Thực hành Dược lâm sàng trong điều trị ngoại trú | Thực hành lâm sàng | Dược | |
| 2 | Nguyễn Quốc Hùng | DSCKI | Dược | 156/CCHND-SYT | Dược | 6 | Thực hành Dược lâm sàng I; Thực hành Dược lâm sàng trong điều trị ngoại trú | Thực hành lâm sàng | Dược | |
| 3 | Nguyễn Thị Hạnh | Thạc sĩ | Dược | 390/CCHND-SYT-HP | Dược | 6 | Thực hành Dược lâm sàng I; Thực hành Dược lâm sàng trong điều trị ngoại trú | Thực hành lâm sàng | Dược | |
| 4 | Trần Xuân Tùng | Thạc sĩ | Bác sĩ | 003825/HIP-CCHN | Hồi sức cấp cứu | 8 | Thực hành Dược lâm sàng trong Hồi sức tích cực | Thực hành lâm sàng | Hồi sức | 5 |

**15. Điều dưỡng Chuyên khoa 1
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN/KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÁNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)**

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chí hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tin chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế rắng đạt yêu cầu TH |
|----|------------------------|-----------|---|---------------------------|----------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--|---|---|
| 1 | Phạm Thị Thu Hương | Thạc sĩ | Điều dưỡng | 030464/BYT- CCHN | Điều dưỡng | 12 | Điều dưỡng nội khoa | - Hướng dẫn nhận định và lập kế hoạch chăm sóc dựa trên map concepts và hệ thống chẩn đoán điều dưỡng NANDA cho các bệnh Nội khoa, Lão khoa, Hồi sức tích cực - Hướng dẫn các kỹ thuật điều dưỡng nâng cao | Nội tổng hợp | 35 |
| 2 | Vũ Thị Cẩm Doanh | Thạc sĩ | Điều dưỡng | 011235/HB- CCHN | Điều dưỡng | 8 | Điều dưỡng ngoại khoa | - Hướng dẫn nhận định và lập kế hoạch chăm sóc dựa trên map concepts và hệ thống chẩn đoán điều dưỡng NANDA cho các bệnh Nội khoa, hồi sức tích cực | Ngoại tổng hợp | 35 |
| 3 | Trần Thị Thuỷ Dương | Thạc sĩ | Điều dưỡng | 030465/BYT- CCHN | Điều dưỡng | 9 | Hồi sức tích cực | - Hướng dẫn nhận định và lập kế hoạch chăm sóc các bệnh Hồi sức tích cực | Hồi sức tích cực | 25 |

**16. Chuyên khoa cấp I Phẫu thuật tạo hình
DANH SÁCH GIÀNG VIÊN/KHOA/GIƯỜNG DÁP ỨNG YÊU CẦU GIÀNG DẠY THỰC HÀNH (đưa vào chương trình thực hành)**

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên/ ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Phạm vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phần/ tín chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị yêu cầu thực hành | Số giường/ ghế răng đặt yêu cầu TH |
|----|---------------|-----------|-------------------------------------|---------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| 1 | Vũ Thành Đông | Thạc sĩ | Bác sĩ | 0012284/BYT-CCHN | Phẫu thuật tạo hình | 9 | Thực hành lâm sàng | Thực hành lâm sàng | Phẫu thuật tạo hình | 5 |

17. Chuyên khoa 1 Da liễu
DANH SÁCH GIÁNG VIÊN/ KHOA/ GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÀNG DẠY THỰC HÀNH (dựa vào chương trình thực hành)

| TT | Họ và tên | Chức danh | Ngành/ chuyên ngày đã được đào tạo | Chứng chỉ hành nghề | Pham vi hành nghề | Số năm kinh nghiệm KCB | Môn học/ học phản/ tín chỉ | Nội dung môn học | Tên khoa/ đơn vị thực hành | Số giường/ ghế răng đạt yêu cầu TH |
|----|------------------------------------|------------|---|------------------------|----------------------------|------------------------------------|--|-----------------------|--|---|
| 1 | Nguyễn Thị Thanh Thanh Huyền | Thạc sĩ | Bác sĩ | 011166/HB- CCHN | Da liễu | 10 | - Đại cương về da và các bệnh da cơ bẢN - Phong và bệnh da niêm khẩn | Thực hành lâm sàng | Da liễu | 18 |
| 2 | Đào Minh Châu | Thạc sĩ | Bác sĩ | 0022886/BYT- CCHN | Da liễu | 12 | - Các bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục - Bệnh da dị ứng, trị miễn dịch | Thực hành lâm sàng | Da liễu | 18 |
| 3 | Nguyễn Thị Lê Thúy | Thạc sĩ | Bác sĩ | 0012502/BYT- CCHN | Da liễu | 8 | - Các bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục - Bệnh da dị ứng, trị miễn dịch | Thực hành lâm sàng | Da liễu | 18 |
| 4 | Phạm Thị Nga | TS.BS | Bác sĩ | 004499/HB- CCHN | Da liễu | 8 | - Các bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục - Bệnh da dị ứng, trị miễn dịch | Thực hành lâm sàng | Da liễu | 18 |
| 5 | Nguyễn Thị Xuân Hương | Ths.BSCKII | Bác sĩ | 001240/HB- CCHN | Da liễu | 10 | - Đại cương về da và các bệnh da cơ bẢN - Phong và bệnh da niêm khẩn | Thực hành lâm sàng | Da liễu | 18 |
| 6 | Nguyễn Thị Huyền | Thạc sĩ | Bác sĩ | 005506/HB- CCHN | Da liễu | 8 | - Đại cương về da và các bệnh da cơ bẢN - Phong và bệnh da niêm khẩn | Thực hành lâm sàng | Da liễu | 18 |

| | | | | | | | | | | |
|---|-----------------------|-------|--------|---------------|---------|---|--|-----------------------|---------|----|
| 7 | Cao Bích Ngọc | BSCK1 | Bác sĩ | 009688/HPCCHN | Da liễu | 5 | -Đại cương về da và các bệnh da cơ bản | Thực hành lâm sàng | Da liễu | 18 |
| 8 | Nguyễn Thị Thu Hué | BSCK1 | Bác sĩ | 003052/HPCCHN | Da liễu | 9 | -Đại cương về da và các bệnh da cơ bản | Thực hành lâm sàng | Da liễu | 18 |

DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA ĐƠN VI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÁNG DẠY THỰC HÀNH
SAU ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT
(Chuyên khoa cấp I/Chuyên Khoa cấp 2/Bác sĩ nội trú/Thực hành bệnh viện)

| TT | Tên trang thiết bị | Số lượng | Ghi chú |
|----|-------------------------------|----------|--------------------------------|
| 1 | Ghế máy nha khoa Clesta II | 02 | Thực hành, điều trị |
| 2 | Ghế máy nha khoa F1 Finet | 02 | Thực hành, điều trị |
| 3 | Ghế máy nha khoa SK1 | 03 | Thực hành, điều trị |
| 4 | Ghế máy nha khoa | 01 | Thực hành, điều trị |
| 5 | Máy Xquang răng Phot XII 303 | 01 | Chụp phim tại chỗ |
| 6 | Máy sấy dụng cụ HS112a | 01 | Sấy dụng cụ |
| 7 | Máy sấy dụng cụ HS 60a | 01 | Sấy dụng cụ |
| 8 | Đèn quang trùng hợp QHL 75 | 01 | Dùng quang trùng hợp Composite |
| 9 | Máy hàn dụng cụ Melatronic 23 | 01 | Hàn dụng cụ |
| 10 | Máy Lấy cao răng ART | 01 | Lấy cao răng |



Phụ lục 3
DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
SAU ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG
(Sau đại học/Chuyên khoa cấp I/Điều Dưỡng/Thực hành bệnh viện)

| T ^{ên} | T ^{ên} trang thiết bị | Số lượng | Ghi chú |
|-----------------|--|----------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 1. | Máy siêu âm đen trắng Prosound 6 | 1 | |
| 2. | Bình làm âm oxy | 4 | |
| 3. | Bơm tiêm điện SN-50C6T | 1 | |
| 4. | Bơm tiêm điện SN-50C6T | 1 | |
| 5. | Bơm tiêm điện B.Braun | 1 | |
| 6. | Bộ bình oxy 4L + van giảm áp & bình làm âm | 4 | |
| 7. | Đèn đọc phim 2 cực (LED) | 1 | |
| 8. | Huyết áp kê đồng hồ | 4 | |
| 9. | Máy điện tim 6 dây Cardiofax ECG-1250K | 1 | |
| 10. | Máy hút Yuwell 7A-23D | 1 | |
| 11. | Monitor theo dõi bệnh nhân iMEC 12 | 1 | |
| 12. | Monitor theo dõi bệnh nhân iMEC 12 | 1 | |
| 13. | Tú bao quản thuốc AQUA 55AR | 1 | |
| 14. | Đèn cục tim | 2 | |
| 15. | Đèn đặt nội khí quản | 1 | |
| 16. | Đèn đọc phim | 1 | |
| 17. | Đèn gù L751 | 7 | |
| 18. | Huyết áp kê đồng hồ | 1 | |
| 19. | Máy điện tim 6 dây Cardiofax ECG-1250K | 1 | |
| 20. | Máy đo đa chức năng hô hấp HI-801 | 1 | |
| 21. | Máy đo đa chức năng hô hấp HI-801 | 1 | |
| 22. | Máy hút VICTORIA | 1 | |

| | | |
|-----|--|---|
| 23. | Máy khí dung Devilbiss 3655I | 1 |
| 24. | Máy khí dung Devilbiss 3655I | 1 |
| 25. | Máy khí dung Devilbiss 3655I | 1 |
| 26. | Máy khí dung Omron NE-C29 | 1 |
| 27. | Máy khí dung Omron NE-C29 | 1 |
| 28. | Máy khí dung Phillip Family | 1 |
| 29. | Máy li tâm chuyên tách huyệt tương giàu tiêu cầu Fleta-40P | 1 |
| 30. | Máy cắt tĩnh ZZ-II 500A | 1 |
| 31. | Máy hút MEDIL-Pump | 2 |
| 32. | Bàn tiết niệu (Soi TT) | 1 |
| 33. | Bình làm âm oxy | 8 |
| 34. | Dây soi đại tràng Olympus CF-Q150i | 1 |
| 35. | Dây soi đại tràng Olympus CF-Q150i | 1 |
| 36. | Dây soi đại tràng dùng cho người lớn EC 38i10L | 1 |
| 37. | Dây soi đại tràng Pentax EC-38-i10 | 1 |
| 38. | Dây soi tá tràng Pentax ED-3490TK | 1 |
| 39. | Dây soi dà dày loại tiêu chuẩn EG 29i10 | 1 |
| 40. | Dây soi dà dày Pentax EG-27i10 | 1 |
| 41. | Dây soi dà dày Olympus GIF - Q150 | 1 |
| 42. | Hệ thống nội soi phế quản NPI Optera 170 gồm: Bộ ống nội soi phế quản Bộ xử lý ánh kẽm nguồn sáng LED màn hình Sony | 1 |
| 43. | Màn hình Sony LMD 1530 | 1 |
| 44. | Dao mổ điện kỹ thuật số Zeus 200S | 1 |
| 45. | Đèn nội khí quản Pakistan | 2 |
| 46. | Chậu ngâm tiệt trùng Cidex | 3 |

| | | | |
|-----|--|----|---|
| 47. | Màn hình FSN | | 1 |
| 48. | Máy hút Yuwell 7A-23D | | 1 |
| 49. | Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số | | 1 |
| 50. | Ông nội soi dài tràng video | 2 | |
| 51. | Ông nội soi dài video | 1 | |
| 52. | Máy sấy tay Panasonic FJ-T09B2 | 2 | |
| 53. | Máy siêu âm đèn tráng Logiq 200 Pro | 1 | |
| 54. | Máy thận SURDIAL | 1 | |
| 55. | Máy thở AVEA | 2 | |
| 56. | Máy thở Bennett 840 | 1 | |
| 57. | Máy thở Engstrom Carestation | 18 | |
| 58. | Máy thở Evita XL | 2 | |
| 59. | Máy thở không xâm nhập GoodKnight 425 | 2 | |
| 60. | Máy thở T-Bird VELA | 1 | |
| 61. | Máy XQ di động TOSHIBA IME-100L | 1 | |
| 62. | Monitor màu 7 thông số LIFESCOPEP BSM - 4101K | 1 | |
| 63. | Bộ điều chỉnh lưu lượng kèn bình làm âm oxy | 14 | |
| 64. | UPS santak True Online C3KE | 1 | |
| 65. | Bơm tiêm điện Argus 606S | 1 | |
| 66. | Bơm tiêm điện SEP-10S Plus | 1 | |
| 67. | Bơm tiêm điện SN-50C6T | 1 | |
| 68. | Bơm tiêm điện TERUMO TE-331 | 1 | |
| 69. | UPS santak True Online C3KE | 1 | |
| 70. | Bơm tiêm điện Argus 606S | 1 | |
| 71. | Bơm tiêm điện SEP-10S Plus | 2 | |
| 72. | Hệ thống Holter theo dõi điện tim huyết áp Gồm: 03 holter theo dõi điện tim, model: EVO, s/n: EVO-009943, EVO-009944, EVO-009879 | 1 | |

| | | |
|-----|---|----|
| | 02 holter theo dõi huyết áp, model: 90227 OnTrack, s/n: 90227-002568, 90227-002499 | |
| | 01 bộ máy tính đồng bộ DELL core i3 | |
| | 01 máy in đèn trắng Canon LP2900 | |
| 73. | Máy khí dung | 2 |
| 74. | Máy xông khí dung | 2 |
| 75. | Hệ thống thăm dò điện sinh lý tim và điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng RF | 1 |
| 76. | Máy tạo nhịp 1 buồng, modelL: 3077 | 1 |
| 77. | Máy tạo nhịp tim ngoài cơ thể MEDTRONIC 5388 | 2 |
| 78. | Máy thận nhân tạo Dialog | 1 |
| 79. | Máy thận nhân tạo NIPRO Model: SURDIAL | 56 |
| 80. | Máy siêu âm tri liệu BTL-4620 Smart | 1 |
| 81. | Hệ thống kéo giãn cột sống STC-200N | 1 |
| 82. | Máy kéo cột sống cổ | 1 |
| 83. | Máy kích thích cơ 38600 Fontaine | 1 |
| 84. | Máy kích thích thần kinh cơ Endomed 482 | 1 |
| 85. | Máy rung cơ | 1 |
| 86. | Máy siêu âm tri liệu BTL-4710 Smart | 1 |
| 87. | Máy siêu âm điều trị Sonopuls 490 | 1 |
| 88. | Máy siêu âm điều trị Sonopuls 490 | 1 |
| 89. | Máy tri liệu tần số thấp Endomed 682 | 1 |
| 90. | Máy tập cổ tay | 1 |
| 91. | Máy tập căng tay | 1 |
| 92. | Máy tập khớp vai | 2 |
| 93. | Thang tập | 1 |
| 94. | Máy tập khuỷu tay | 2 |
| 95. | Máy đo lực bóp bàn tay Preston | 1 |

| | | |
|------|--|---|
| 96. | Thang tấp song song INOX | 1 |
| 97. | Tủ bảo quản SR-12SPN | 1 |
| 98. | Xe đạp thể dục Ebike Comport PCPlus | 1 |
| 99. | Xe đạp thể dục Ebike Comport PCPlus | 1 |
| 100. | Bàn mổ 3008B | 1 |
| 101. | Bàn mổ đa năng DR-2600 | 1 |
| 102. | Bàn mổ với giá đỡ 2 chân Promerix | 1 |
| 103. | Bàn mổ với giá đỡ 2 chân Promerix | 1 |
| 104. | Bộ bàn ghế phẫu thuật FACO | 1 |
| 105. | Bàn mổ HT | 1 |
| 106. | Bàn mổ HT 809 | 1 |
| 107. | Bàn mổ HT 4012I | 2 |
| 108. | Bàn mổ ATLAS | 7 |
| 109. | Dao mổ điện ELEKTROTOM 200 | 1 |
| 110. | Dao mổ điện ELEKTROTOM 530 | 2 |
| 111. | Dao mổ điện cao tần Excel NHP/T-400 | 1 |
| 112. | Dao mổ điện VALLEYLAB FORCE FX 8C | 3 |
| 113. | Máy cắt cầm máu siêu âm tích hợp dao hàn mạch GEN 11 | 1 |
| 114. | Dao mổ điện có chức năng hàn mạch máu Ligasure 150W | 1 |
| 115. | Dao Plasma trong phẫu thuật TMH Plusar II Generator | 1 |
| 116. | Dao đốt SMT BMM | 2 |
| 117. | Dao mổ Statome 900 | 2 |
| 118. | Đèn đọc phim | 1 |
| 119. | Đèn đọc phim XQ 2 của Mediview 2F | 1 |
| 120. | Đèn mổ Martin ML 702 EV | 1 |
| 121. | Đèn phẫu thuật Merilux X3/X5CM | 5 |

Phụ lục 3

**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA ĐƠN VI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
SAU ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH DƯỢC**
**(Chuyên khoa cấp I chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng/
Thạc sĩ chuyên ngành Dược lý và Dược lâm sàng)**

| TT | Tên trang thiết bị | Số lượng | Ghi chú |
|----|---|----------|--|
| 1 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu Micromedex | 1 | 1 tài khoản có thể sử dụng được trên nhiều thiết bị di động cùng lúc |
| 2 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu Sanford Guide | 2 | 1 tài khoản có thể sử dụng trên 5 thiết bị di động/máy tính cùng lúc |
| 3 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu UpToDate | 3 | 1 tài khoản có thể dùng trên 1 máy tính và 2 thiết bị di động cùng lúc |
| 4 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu BJM Practice | | 1 tài khoản có thể sử dụng được trên nhiều thiết bị di động cùng lúc |
| 5 | Máy tính có kết nối internet (đã cài đặt các tài liệu/phần mềm tra cứu dạng ebook không trực tuyến, cập nhật hàng năm) | 4 | |
| 6 | Phòng tra cứu (bao gồm: văn bản quy định liên quan, sách tra cứu, tạp chí chuyên ngành cập nhật thường xuyên, bảng thông tin thuốc) | 1 | Khoa được bệnh viện (phục vụ hoạt động Được lâm sàng/giảng dạy) |
| 7 | Máy đo huyết áp cổ tay | 2 | |
| 8 | Máy đo đường huyết | 2 | |
| 9 | Bình xịt định liều (MDI) dạng inhaler | 3 | |

| | | | |
|----|--|-------------------|-------------------------------|
| 10 | Bình hít bột khô dạng accuhaler | 3 | |
| 11 | Bình hít bột khô dạng tuburhaler | 3 | |
| 12 | Buồng đệm babyhaler | 3 | |
| 13 | Máy hít bột khô dạng Breezhaler | 3 | |
| 14 | Bút tiêm insulin | 3 | |
| 15 | Giảng đường (bao gồm máy chiếu, bảng, mic, có thể giảng cho nhóm 20 sinh viên) | 1 | Khu giảng đường bệnh viện |
| 16 | Nhà thuốc bệnh viện (đáp ứng tiêu chuẩn GPP - Thực hành tốt nhà thuốc) | 3 | Khoa Dược bệnh viện |
| 17 | Giường bệnh | 5 giường/ khoa | Tại các khoa lâm sàng khoa |

Phụ lục 3

**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÁNG DẠY THỰC HÀNH
SAU ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH DA LIỄU
(Chuyên khoa cấp I chuyên ngành Da liễu)**

| TR | Tên trang thiết bị | Số lượng | Ghi chú |
|----|--|----------------|--|
| 1 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu Uptodate | 1 | 1 tài khoản có thể dùng trên 1 máy tính và 2 thiết bị di động cùng lúc |
| 2 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu BJM Practice | 1 | 1 tài khoản có thể sử dụng được trên nhiều thiết bị di động cùng lúc |
| 3 | Máy Laser CO2 45W | 1 | Thực hành, |
| 4 | Máy soi chụp phân tích da | 2 | Thực hành, |
| 5 | Đèn Wood | 1 | Thực hành, |
| 6 | Kính lúp cầm tay | 10 | Thực hành, |
| 7 | Dao mổ Plasma | 1 | Thực hành, |
| 8 | Đèn tiểu phẫu | 5 | Thực hành, |
| 9 | Đèn cực tím | 1 | |
| 10 | Bộ điều chỉnh lưu lượng kèm bình làm âm oxy | 2 | |
| 11 | Máy tính có kết nối internet (đã cài đặt các tài liệu/phần mềm tra cứu dạng ebook không trực tuyến, cập nhật hàng năm) | 4 | |
| 12 | Giường đường (bao gồm máy chiếu, bảng, mic, có thể giảng cho nhóm 20 sinh viên) | 5 | Khu giảng đường bệnh viện |
| 13 | Giường bệnh | 30 giường/khoa | Tại các khoa lâm sàng |

Phụ lục 3

**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
SAU ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH Y HỌC CỘ TRUYỀN**
(Chuyên khoa cấp I chuyên ngành Y học cổ truyền)

| STT | Tên trang thiết bị | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--|----------|--|
| 1 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu Uptodate | 1 | 1 tài khoản có thể dùng trên 1 máy tính và 2 thiết bị di động cùng lúc |
| 2 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu BJM Practice | 1 | 1 tài khoản có thể sử dụng được trên nhiều thiết bị di động cùng lúc |
| 3 | Máy điện châm | 20 | |
| 4 | Máy sắc thuốc KPS-240L | 2 | |
| 5 | Máy đóng gói thuốc Tower II | 1 | |
| 6 | Đèn hồng ngoại | 3 | |
| 7 | Máy sấy | 2 | |
| 8 | Tủ bảo quản | 1 | |
| 9 | Máy tính có kết nối internet (đã cài đặt các tài liệu/phần mềm tra cứu dạng ebook không trực tuyến, cập nhật hàng năm) | 4 | |
| 10 | Giảng đường (bao gồm máy chiếu, bảng, mic, có thể giảng cho nhóm 20 sinh viên) | 5 | Khu giảng đường bệnh viện |

Phụ lục 3

**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
SAU ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC**
(Thạc sĩ chuyên ngành Kỹ thuật xét nghiệm Y học)

| STT | Tên trang thiết bị | Số lượng | Ghi chú |
|-----|--|----------|-----------------------|
| 1 | Máy đếm tế bào tự động 5 thành phần bạch cầu | 06 | Huyết Học- Truyền máu |
| 2 | Máy phân tích đông máu tự động CP 2000 | 02 | Huyết Học- Truyền máu |
| 3 | Máy phân tích đông máu tự động YU 8000 | 02 | Huyết Học- Truyền máu |
| 4 | Máy Rotem đo dàn hồi cục máu đỏ | 01 | Huyết Học- Truyền máu |
| 5 | Máy định nhóm máu tự động | 03 | Huyết Học- Truyền máu |
| 6 | Máy đếm t tế bào dịch tự động Unidi | 01 | Huyết Học- Truyền máu |
| 7 | Máy đo tốc độ máu lắng tự động | 02 | Huyết Học- Truyền máu |
| 8 | Máy điện di huyết sắc tố, điện di protein, điện di miễn dịch huyết thanh tự động | 01 | Huyết Học- Truyền máu |
| 9 | Máy Elisa tự động | 01 | Huyết Học- Truyền máu |
| 10 | Máy hóa phát quang tự động | 01 | Huyết Học- Truyền máu |
| 11 | Dàn máy sinh học phân tử thực hiện kỹ thuật NAT | 01 | Huyết Học- Truyền máu |
| 12 | Máy ly tâm lạnh 12 ống sản xuất ché phẩm máu | 02 | Huyết Học- Truyền máu |



| | | | |
|----|--|----|-----------------------|
| 13 | Máy ép túi máu tự động | 02 | Huyết Học- Truyền máu |
| 14 | Máy gạn tách tiểu cầu tự động từ một người cho | 04 | Huyết Học- Truyền máu |
| 15 | Kính hiển vi 02 mắt soi tiêu bản | 04 | Huyết Học- Truyền máu |
| 16 | Tủ lạnh 2-8 độC trữ khôi hỏng cầu | 08 | Huyết Học- Truyền máu |
| 17 | Tủ lạnh âm sâu âm 35 độ trữ huyết tương | 03 | Huyết Học- Truyền máu |
| 18 | Máy lắc liên tục bảo quản khói tiêu cầu | 01 | Huyết Học- Truyền máu |
| 19 | Máy Xét nghiệm khí máu Gastat 710 | 01 | Sinh Hóa |
| 20 | Máy ly tâm EBA-Hetick | 01 | Sinh Hóa |
| 21 | Máy đo điện giải | 01 | Sinh Hóa |
| 22 | Tủ lạnh thường bảo quản sinh phẩm loại to (350-400lit) | 01 | Sinh Hóa |
| 23 | Bộ pipett man | 01 | Sinh Hóa |
| 24 | Máy Xét nghiệm Sinh hóa Bán tự động Microlab 300 | 01 | Sinh Hóa |
| 25 | Máy Xét nghiệm Sinh hóa Tự động AU680 PowerLink | 01 | Sinh Hóa |
| 26 | Máy Xét nghiệm Sinh hóa Tự động AU680 | 01 | Sinh Hóa |
| 27 | Máy Xét nghiệm Miễn dịch ADVIA CentaurXP | 01 | Sinh Hóa |
| 28 | Máy Xét nghiệm Miễn dịch DXI 800 | 01 | Sinh Hóa |

| | | | |
|----|--|----|-----------------------------|
| 29 | Máy Xét nghiệm Miễn dịch Vidas | 01 | Sinh Hóa |
| 30 | Máy Xét nghiệm Miễn dịch Cobas 6000 (e601) | 01 | Sinh Hóa |
| 31 | Máy HbA1c Premier HB9210 | 01 | Sinh Hóa |
| 32 | Máy xét nghiệm nước tiểu Ichem Velocyt | 01 | Sinh Hóa |
| 33 | Máy xét nghiệm nước tiểu LabReader | 01 | Sinh Hóa |
| 34 | Hệ thống Biometra gồm: - Máy PCR gradien, - Máy chụp ảnh Gen BDA, - Bộ điện di: + nguồn P251903311 + bê Horizon 00259771. + khay gel castinh 11068-046 | 01 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 35 | Hệ thống máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động cobas 4800 - Máy tách chiết tự động X480 (SN 411D) - Máy Realtime PCR cobas Z (SN 54386) | 01 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 36 | Hệ thống PCR tự động Qiacube connect - Máy tách chiết Nucleic - Hệ thống Realtime PCR | 01 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 37 | Hệ thống realtime PCR (máy đọc)- CFX 96 | 03 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 38 | Máy tự động Seegene (stalett+ Nimbus) | 02 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 39 | Máy tách tự động INT | 01 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |

TE

| | | | |
|----|--|----|-----------------------------|
| 40 | Máy tách tự động Insta | 01 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 41 | Máy tách tự động Seepret | 02 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 42 | Cân phân tích điện | 01 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 43 | Bộ điện di | 01 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 44 | Lò vi sóng | 01 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 45 | Máy lọc nước đến 0,2micron | 01 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 46 | Máy cát nước 2 lần | 02 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 47 | Dụng cụ hút pipet điện FastpetV2 | 03 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 48 | Máy ly tâm mini | 06 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 49 | Thiết bị đốt nóng mẫu (Block nhiệt) | 02 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 50 | Pipette tự động các thể tích khác nhau | 04 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 51 | Máy spindow | 04 | Xét nghiệm Sinh học phân tử |
| 52 | Máy cắt tiêu bản quay tay Microtom | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 53 | Máy cắt tiêu bản quay tay Leica | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 54 | Máy cắt lạnh | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 55 | Máy đúc bệnh phẩm Arcadia | 01 | Giải phẫu bệnh |

| | | | |
|----|---|----|----------------|
| 56 | Máy xử lý mồ quay tròn TP1020 | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 57 | Tủ âm | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 58 | Lò vi sóng | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 59 | Máy ly tâm | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 60 | Máy khấy từ | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 61 | Bè ôn nhiệt | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 62 | Cân phân tích | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 63 | Máy đo PH | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 64 | Kính hiển vi sinh học đầu quan sát 3 cực BX51 TRF | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 65 | Kính hiển vi huỳnh quang DM 1000 | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 66 | Kính hiển vi kèm camera CCTV DM 1000 | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 67 | Hệ thống bệ nhuộm HE | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 68 | Hệ thống bệ nhuộm hoá mô miễn dịch | 01 | Giải phẫu bệnh |
| 69 | Máy li tâm KUBOTA 2420 | 01 | Vệ sinh |
| 70 | Máy li tâm NF 800 | 01 | Vệ sinh |
| 71 | Máy li tâm Univesal 320 | 01 | Vệ sinh |

| | | | |
|----|---|----|---------|
| 72 | Tủ an toàn sinh học BIO II A | 01 | Ví sinh |
| 73 | Tủ an toàn sinh học BIO II Advance 4 | 01 | Ví sinh |
| 74 | Máy cất nước mini MELADEST 65 | 01 | Ví sinh |
| 75 | Kính hiển vi huỳnh quang | 01 | Ví sinh |
| 76 | Kính hiển vi quang học | 07 | Ví sinh |
| 77 | Máy hấp BK75 | 01 | Ví sinh |
| 78 | Máy hấp tiệt trùng ALP KT-40L | 01 | Ví sinh |
| 79 | Máy sấy HS 401A | 01 | Ví sinh |
| 80 | Tủ sấy Nahita 632/13 | 01 | Ví sinh |
| 81 | Tủ bảo quản sinh phẩm SANYO 340L MPR 311D | 01 | Ví sinh |
| 82 | Tủ lạnh Daewoo | 01 | Ví sinh |
| 83 | Tủ lạnh âm sâu <20 độ Darling DF 1970 | 01 | Ví sinh |
| 84 | Tủ lạnh Towashi | 01 | Ví sinh |
| 85 | Tủ cây sinh học VLF12R | 01 | Ví sinh |
| 86 | Tủ cây sinh học VLF12R | 01 | Ví sinh |
| 87 | Tủ lạnh sâu Brunswick U410-86 | 01 | Ví sinh |

| | | | | |
|-----|--|--|----|---------|
| 88 | Tủ lạnh Electrolux | | 01 | Vệ sinh |
| 89 | Bè điều nhiệt 4 ngăn Nahita 601/12 | | 01 | Vệ sinh |
| 90 | Ôn áp Lioa NL-5000NM | | 01 | Vệ sinh |
| 91 | Lò vi sóng | | 01 | Vệ sinh |
| 92 | Cân kỹ thuật 0,1g CPA5201 | | 01 | Vệ sinh |
| 93 | Bộ pipett man | | 03 | Vệ sinh |
| 94 | Máy lắc SERODIA PMX-01 | | 01 | Vệ sinh |
| 95 | Máy lắc Innova 2000 | | 01 | Vệ sinh |
| 96 | Máy lắc Vortex Stuart | | 01 | Vệ sinh |
| 97 | Máy lắc Vortex Stuart | | 01 | Vệ sinh |
| 98 | Tủ âm Triệp BT 120 | | 01 | Vệ sinh |
| 99 | Tủ âm Memmert 100-800 | | 01 | Vệ sinh |
| 100 | Tủ âm Nahita 636/6 | | 01 | Vệ sinh |
| 101 | Tủ âm CO2 GALAXY 170S | | 01 | Vệ sinh |
| 102 | Máy cây máu tự động Bact/Alert 3D | | 01 | Vệ sinh |
| 103 | Máy định danh và kháng sinh đồ tự động Vitek 2 Compact | | 01 | Vệ sinh |

| | | | |
|-----|---|----|--------------------|
| 104 | Máy PCR Gene Expert | 01 | Vệ sinh |
| 105 | Hệ thống xét nghiệm sinh hóa miễn dịch: - Máy xét nghiệm sinh hóa ATELlica CH 930 - Máy xét nghiệm miễn dịch ATELlica IM 1300 - Bộ xử lý mẫu ATELlica Sample handler | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 106 | Hệ thống tự động sinh hóa - miễn dịch bao gồm: - Máy xét nghiệm sinh hóa (tích hợp khôi điện giải) DXC 700AU - Máy phân tích miễn dịch UniCel DxI 800 | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 107 | Máy XN sinh hóa tự động ADVIA 1800 | 02 | Xét nghiệm đa khoa |
| 108 | Máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU480 | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 109 | Máy XN miễn dịch tự động CENTAUR XP | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 110 | Máy xét nghiệm miễn dịch tự động Cobas 8000 | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 111 | Máy xét nghiệm miễn dịch tự động LIAISON XL | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 112 | Máy xét nghiệm miễn dịch Access 2 | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 113 | Máy XN nước tiểu COMBI SCAN 500 | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 114 | Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số, tự động hoàn toàn URLYZER AUTO | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 115 | Máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số LabUreader Plus 2 | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 116 | Máy xét nghiệm nước tiểu tự động LabUmart 2 | 01 | Xét nghiệm đa khoa |

| | | | |
|-----|--|----|--------------------|
| 117 | Máy đo HbA1C D10 | 02 | Xét nghiệm đa khoa |
| 118 | Máy xét nghiệm xác định HbA1C: Premier Hb9210 HbA1C Analyzer | 01 | Xét nghiệm đa khoa |
| 119 | Máy ly tâm | 01 | Xét nghiệm đa khoa |

Phụ lục 3

**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIÁNG DẠY THỰC HÀNH
SAU ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG**

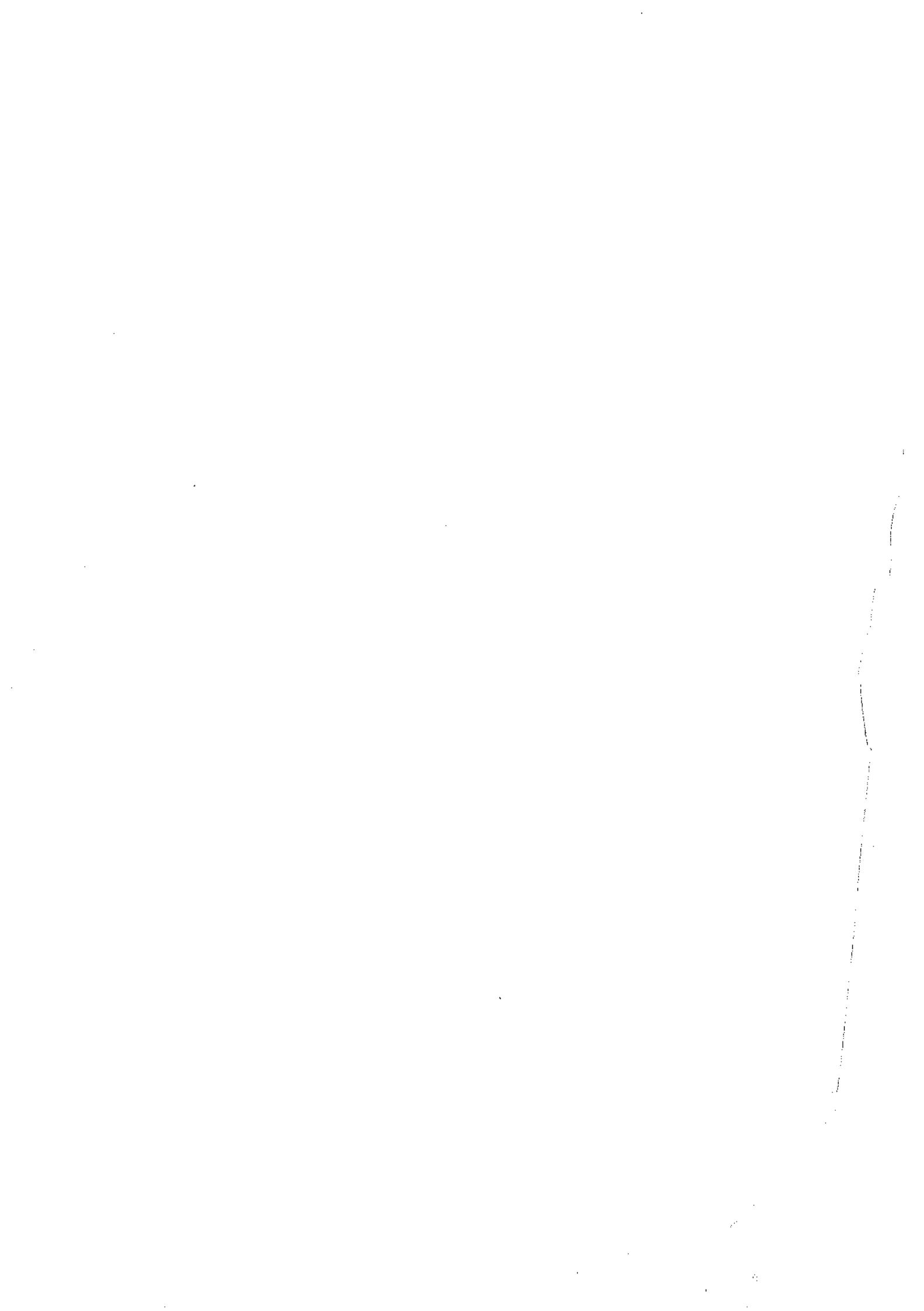
| Số T | Tên thiết bị | ĐVT | SL | Ghi chú |
|------|---|----------|----|--|
| 1 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu Uptodate | | 1 | 1 tài khoản có thể dùng trên 1 máy tính và 2 thiết bị di động cùng lúc |
| 2 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu BJM Practice | | 1 | 1 tài khoản có thể sử dụng được trên nhiều thiết bị di động cùng lúc |
| 3 | Hệ thống nội soi khám Tai mũi họng | Hệ thống | 4 | |
| 4 | Hệ thống nội soi phẫu thuật | Hệ thống | 1 | |
| 5 | Bàn mổ | Chiếc | 1 | |
| 6 | Dao mổ điện | Chiếc | 1 | |
| 7 | Đèn cục tím treo tường | Chiếc | 1 | |
| 8 | Đèn đọc phim | Chiếc | 3 | |
| 9 | Ghế khám Tai mũi họng | Chiếc | 4 | |
| 10 | Máy hút dịch | Chiếc | 4 | |
| 11 | Máy làm giàu oxy | Chiếc | 1 | |
| 12 | Máy sấy | Chiếc | 1 | |
| 13 | Bộ dụng cụ khám Tai mũi họng | Chiếc | 1 | |
| 14 | Tú bảo quản | Chiếc | 1 | |

Phụ lục 3
PHƯƠNG THỨC TÍCH HỢP VÀ CẤU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH

**DANH MỤC CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/HỘI VI ĐẤP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH
SAU ĐẠI HỌC CHUYÊN NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG**

| STT | Tên thiết bị | ĐVT | SL | Ghi chú |
|-----|---|-----------|----|--|
| 1 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu Uptodate | Tài khoản | | 1 tài khoản có thể dùng trên 1 máy tính và 2 thiết bị di động cùng lúc |
| 2 | Tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu BJM Practice | Tài khoản | 3 | 1 tài khoản có thể sử dụng được trên nhiều thiết bị di động cùng lúc |
| 3 | Monitor theo dõi bệnh nhân | Chiếc | 1 | |
| 4 | Máy điện tim | Chiếc | 1 | |
| 5 | Máy đo độ dày hòi gan | Chiếc | 2 | |
| 6 | Máy sấy | Chiếc | 1 | |
| 7 | Máy sấy tay | Chiếc | 3 | |
| 8 | Máy nén khí | Chiếc | 4 | |
| 9 | Máy khí dung | Chiếc | 2 | |
| 10 | Máy hút dịch | Chiếc | 6 | |
| 11 | Đèn đọc phim | Chiếc | 3 | |
| 12 | Đèn đặt nội khí quản | Chiếc | 1 | |
| 13 | Đèn cúc tim di động | Chiếc | 2 | |
| 14 | Bình chứa oxy | Chiếc | 3 | |
| 15 | Thiết bị tạo áp lực âm | Chiếc | 1 | |
| 16 | Máy đo SPO2 | Chiếc | 18 | |
| 17 | Máy khí máu | | | |
| 18 | Máy tạo oxy | | | |

ĐHQGHN



III. Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và các điều kiện đảm bảo chất lượng tổ chức thẩm định đề án mở ngành đào tạo
2. Kết quả thẩm định đề án mở ngành đào tạo của Hội đồng thẩm định CTĐT và các điều kiện đảm bảo chất lượng
3. Quyết định ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
4. Quyết định ban hành chương trình đào tạo

Ký: 9/2022
BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HÀI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2617/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 14 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng trình độ Thạc sĩ ngành Y học dự phòng

HIỆU TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng; Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDDT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDDT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDDT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục & Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1359/QĐ-YDHP ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc Quy định xây dựng, phát triển, thẩm định và ban hành Chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ quyết định số 544/QĐ-YDHP ngày 25/03/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành quy trình mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị Quyết Đảng ủy Quí II/2022 ngày 06/4/2022 thông qua chủ trương thúc đẩy các bước hướng tới mở thêm các mã ngành sau đại học Y học dự phòng;

Xét đề xuất của ông (bà) Trưởng: Phòng Tổ chức cán bộ, Khoa Y tế công cộng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng trình độ Thạc sĩ ngành Y học dự phòng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2022 gồm các ông bà có tên sau đây:

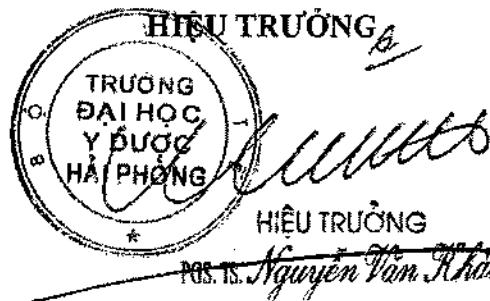
(Có danh sách kèm theo)

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng trình độ Thạc sĩ ngành Y học dự phòng thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Tài chính kế toán, Quản lý Đào tạo Sau đại học, Khoa Y tế công cộng, và các ông, bà có tên trong Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCCB.



**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐÁM BẢO CHẤT LƯỢNG TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số 261/T/QĐ-YDHP ngày 14 tháng 12 năm 2022)

1. Chủ tịch Hội đồng: PGS.TS. Kim Bảo Giang, Phó Viện trưởng Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng, Giám đốc Trung tâm khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học Y Hà Nội
2. Uỷ viên Phản biện:
 - 2.1.PGS.TS. Nguyễn Duy Phong, Phó trưởng Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh
 - 2.2.TS. Nguyễn Thị Tố Uyên, Trưởng Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên
3. Uỷ viên:
 - 3.1.ThS. BSCKII. Đồng Trung Kiên, Phó Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng.
 - 3.2.TS. Nguyễn Thanh Hải, Giảng viên Khoa Y tế công cộng, kiêm nhiệm Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Kiêm thư ký Hội đồng.



Hải Phòng, ngày 16 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chuẩn đầu ra
đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Y học dự phòng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ - TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ - TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDDT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT-BGDDT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDDT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành phép đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1359/QĐ-YDHP ngày 15/10/2021 của Trường Đại học Y Hải Phòng về việc quy định xây dựng, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Theo đề nghị của Ông (Bà): Trưởng phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Trường Khoa Y tế công cộng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định chuẩn đầu ra đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Y học dự phòng của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

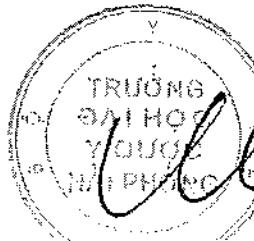
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Trưởng phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Trường Khoa Y tế công cộng và các Khoa/Bộ môn liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, QLĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
P/N: Nguyễn Văn Thảo

QUY ĐỊNH

Chuẩn đầu ra đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Y học dự phòng
(Ban hành kèm theo Quyết định số:333/QĐ-YDHP ngày 16 tháng 02 năm 2023)

I. Chuẩn đầu ra kiến thức

1. **PLO1.** Nhận thức đúng đắn quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân và định hướng phát triển chuyên ngành trong nước và trên thế giới.
2. **PLO2.** Vận dụng được kiến thức chuyên sâu y học dự phòng trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
3. **PLO3.** Giải thích được các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực y học dự phòng.

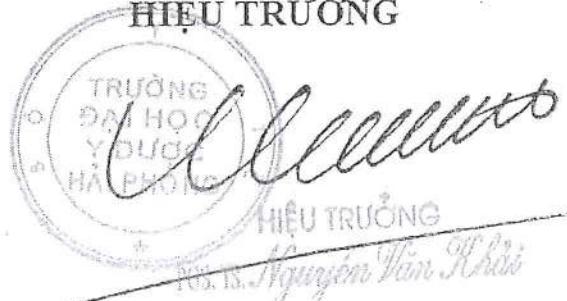
II. Chuẩn đầu ra kĩ năng

4. **PLO4.** Xác định được các vấn đề sức khỏe cộng đồng, lựa chọn được vấn đề sức khỏe ưu tiên và lập được kế hoạch giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên của cộng đồng.
5. **PLO5.** Giám sát, đánh giá các hoạt động của chương trình y tế triển khai tại cộng đồng.
6. **PLO6.** Phát hiện, tổ chức phòng chống, kiểm soát và giám sát dịch bệnh tại địa phương có hiệu quả.
7. **PLO7.** Thực hiện thành thạo kỹ năng truyền thông - giáo dục sức khỏe để bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.
8. **PLO8.** Thực hiện được các nghiên cứu khoa học cơ bản trong lĩnh vực y học dự phòng.

III. Chuẩn đầu ra mức tự chủ và chịu trách nhiệm

9. **PLO9.** Đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia ở lĩnh vực y học dự phòng.
10. **PLO10.** Quản lý, đánh giá và cải tiến hoạt động chuyên môn y học dự phòng.
11. **PLO11.** Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực y học dự phòng.

HIỆU TRƯỞNG



Hải Phòng, ngày 17 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Y học dự phòng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ - TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ - TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT - BGDDT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 23/2021/TT - BGDDT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT - BGDDT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành phép đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1359/QĐ - YDHP ngày 15/10/2021 của Trường Đại học Y Hải Phòng về việc quy định xây dựng, phát triển, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-YDHP ngày 16/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hải Phòng về việc ban hành chuẩn đầu ra đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Y học dự phòng;

Theo đề nghị của Ông (Bà): Trưởng phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Trường Khoa Y tế công cộng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Y học dự phòng, mã số: 8720110.

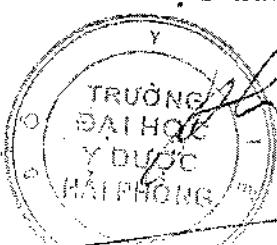
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Trưởng phòng Quản lý đào tạo Sau đại học, Trường Khoa Y tế công cộng, và các Khoa/Bộ môn liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ GD&ĐT, Bộ Y tế (để b/c);
- Lưu: VT, QLĐTSĐH.

HIỆU TRƯỞNG



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Mr. Phan Văn Cường

**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN ĐÀM BẢO CHẤT LƯỢNG
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
Ngành: Y học dự phòng
Mã số: 8720110**

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐT-YDHP ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thông qua Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Quý I năm 2022 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, trong đó có thông qua chủ trương mở mới mã ngành Y học dự phòng trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 832/QĐ-YDHP ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình và đảm bảo chất lượng chương trình thạc sĩ ngành Y học dự phòng;

Căn cứ Quyết định số 2617/QĐ-YDHP ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng trình độ thạc sĩ ngành Y học dự phòng;

Hôm nay, vào lúc 9h00 ngày 04 tháng 1 năm 2023, tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng trình độ thạc sĩ ngành Y học dự phòng, tiến hành thẩm định với 5 thành viên theo Quyết định gồm:

- | | |
|--------------------------------|---------------------|
| 1. PGS.TS. Kim Bảo Giang | Chủ tịch hội đồng |
| 2. PGS.TS. Nguyễn Duy Phong | Phản biện 1 |
| 3. TS. Nguyễn Thị Tố Uyên | Phản biện 2 |
| 4. ThS.BSCKII. Đồng Trung Kiên | Ủy viên |
| 5. TS. Nguyễn Thanh Hải | Ủy viên kiêm thư ký |

PGS.TS. Kim Bảo Giang – Chủ tịch hội đồng điều hành buổi thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng trình độ thạc sĩ, ngành Y học dự phòng.

NỘI DUNG BUỔI THẨM ĐỊNH

1. Đại diện Ban Giám hiệu phát biểu
2. Đại diện Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học đọc Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT và các điều kiện đảm bảo chất lượng mở mã ngành ThS YHDP
3. Đại diện cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo:

Đại diện cơ sở đào tạo trình bày tóm tắt về chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng trình độ thạc sĩ, ngành Y học dự phòng trong thời gian 10 phút gồm các vấn đề: Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo, mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, thông tin tuyển đầu vào, cấu trúc chương trình đào tạo, thời lượng chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần và các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế, và kế hoạch thực hiện chương trình đào tạo.

4. Hai thành viên phản biện của Hội đồng đọc nhận xét và các thành viên của Hội đồng nhận xét và đặt câu hỏi:

PGS. TS. Nguyễn Duy Phong:

- Nhìn chung tất cả các tiêu chí đều đáp ứng: Đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, thực hành, hệ thống thư viện, công nghệ thông tin, tài liệu... Có đầy đủ các hợp đồng nguyên tắc theo quy định, các căn cứ về pháp lý để xây dựng CTĐT

Một số điểm góp ý thêm:

- Làm rõ CTĐT định hướng ứng dụng, có gì khác biệt so với định hướng nghiên cứu
- Học phần YHGĐ: đề xuất từ chuyên ngành tự chọn lên chuyên ngành bắt buộc

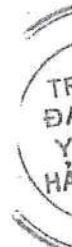
Kết luận: Đạt yêu cầu sau khi bổ sung sửa chữa theo ý kiến của hội đồng.

TS. Nguyễn Thị Tố Uyên:

- Hoàn toàn nhất trí với các ý kiến của PGS Phong, các tiêu chí đều được đảm bảo và đáp ứng

Một số góp ý thêm:

- Rà soát lại các Hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng đào tạo với các cơ sở thực hành nếu có các học phần liên quan
- Rà soát lại các form mẫu viết ĐCCT cho thống nhất
- Trang 15: CDR số 7 xem lại học phần nào đáp ứng
- Rà soát lại các CDR thể hiện tính chuyên sâu theo khung năng lực Quốc gia
- Tuyển sinh đầu vào: Nguồn tuyển sinh nước ngoài có quan tâm hay không (Lào, campuchia...)



- Trang 25: cập nhật 5 năm trở lại đây phần điều kiện giảng viên
- Rà soát lại phần mô tả các học phần: đáp ứng theo CDR chung nào của CTĐT

Kết luận: Đạt yêu cầu sau khi bổ sung sửa chữa theo ý kiến của hội đồng

ThS. BSCKII. Đồng Trung Kiên:

- Hoàn toàn nhất trí với các đóng góp, nhận xét của PGS Phong và TS Uyên
- CTĐT ThS YHDP cũng là sự mong chờ của hệ thống YHDP của thành phố Hải Phòng; cũng là đáp ứng với nhu cầu xét nâng hạng chức danh BS YHDP
- CDC Hải Phòng: khoảng 10 học viên đang có nhu cầu học ThS YHDP

Kết luận: Đạt yêu cầu sau khi bổ sung sửa chữa theo ý kiến của hội đồng

TS. Nguyễn Thanh Hải

- Nhất trí với các ý kiến của các thành viên trong hội đồng
- Bổ sung thêm 2 nội dung: các phụ lục bổ sung thêm theo đúng quy định trong thông tư 02/2022, danh sách giảng viên kiêm nhiệm, thỉnh giảng, hợp đồng.

Kết luận: Đạt yêu cầu sau khi bổ sung sửa chữa theo ý kiến của hội đồng

PGS. TS. Kim Bảo Giang:

- Đánh giá cao các điều kiện, tiêu chí, nguồn lực và cơ sở vật chất của Nhà trường, các ĐCCT của từng học phần rất rõ ràng và theo các quy định mới, hoàn toàn đồng ý với chủ trương mở mã ngành ThS YHDP

Một số góp ý thêm:

- CDR: đề cập ngoại ngữ, tin học vào CDR, bám sát khung trình độ quốc gia Việt Nam, dùng 1 số động từ/từ thể hiện mạnh hơn để đáp ứng CDR
- CTĐT định hướng ứng dụng: làm rõ hơn
- Bậc học tiếp tục: đưa thêm các ngành gần có thể
- Kết quả khảo sát: mô tả cụ thể hơn một chút, bổ sung thêm phụ lục hồ sơ khảo sát phục vụ kiêm định sau này
- Mục tiêu chung: mô tả rõ hơn các kiến thức chuyên sâu ở đây là gì? Tương tự với CDR cần thể hiện rõ mức độ và chuyên sâu hơn vào các chuyên ngành nào?
- Đồng nhất cách thức trình bày của các đề cương chi tiết các học phần
- Số lượng CDR của các học phần: nên viết ngắn gọn lại (mỗi học phần 3-4 tín chỉ chỉ nên 3-4 CDR), nhiều học phần còn đề nhiều quá, dùng từ trình bày nhiều quá, nên thay bằng các động từ cao hơn
- Rà soát lại các nội dung giống nhau giữa các học phần

Kết luận: Đạt yêu cầu sau khi bổ sung sửa chữa theo ý kiến của hội đồng

5. Đại diện cơ sở đào tạo có chương trình thẩm định trả lời và giải thích

(Ghi rõ nội dung câu hỏi, câu trả lời và giải trình)

TS. Nguyễn Thị Thắm trả lời Hội đồng:

- Chúng tôi trân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp của các thầy trong Hội đồng thẩm định, Khoa cùng với Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học sẽ chỉnh sửa cuốn đề án theo ý kiến của các thầy trong Hội đồng để trình Bộ sớm nhất.
- CDR các học phần: xin phép viết gộp lại để rút ngắn lại

6. Hội đồng đã họp riêng để thảo luận, tiến hành bỏ phiếu kín (phiếu thẩm định) và thông qua kết luận

KẾT LUẬN CHUNG

Kết quả: Tổng số phiếu đạt yêu cầu: 05/05 phiếu.

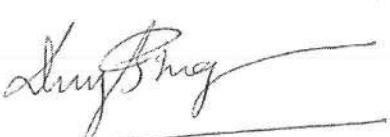
- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Y học dự phòng của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đạt yêu cầu, Trường cần hoàn thiện bổ sung theo các góp ý của các thành viên Hội đồng thẩm định nêu trên: chỉnh sửa CDR, rà soát lại các CDR và DCCT các học phần, rà soát lại lỗi chính tả.
- Căn cứ vào các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế: đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, trang thiết bị phục vụ cho đào tạo, thư viện, mạng công nghệ thông tin. Trường Đại học Y Dược Hải Phòng đáp ứng được yêu cầu đảm bảo chất lượng thực tế và đủ điều kiện mở mã ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ thạc sĩ.

Hải Phòng, ngày 04 tháng 01 năm 2023

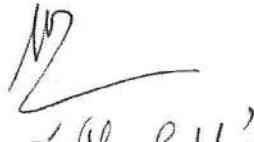
UỶ VIÊN
(Ký, ghi rõ họ tên)



UỶ VIÊN PHẢN BIỆN 1
(Ký, ghi rõ họ tên)


PGS.TS. Nguyễn Duy Phong

UỶ VIÊN THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thành Hải

UỶ VIÊN PHẢN BIỆN 2
(Ký, ghi rõ họ tên)


TS. Nguyễn Thị Tú Vy

CCNG

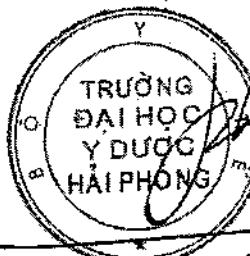
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

M

Chu Văn Bé

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO



Phan Linh

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Văn Linh

IV. Thẩm định quy trình, hồ sơ mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Biên bản Hội đồng khoa học và đào tạo thẩm định quy trình, hồ sơ mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

Số: 01-100123/BB-HDKHĐT-YDHP



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 1 năm 2023

**BIÊN BẢN HỘP HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO VỀ VIỆC THÔNG
QUA ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

(Theo Thông tư 02/2022 đối với trình độ đào tạo thạc sĩ)

Ngành: Y học dự phòng

Mã số: 8720110

Thời gian: 14h00 ngày 10 tháng 1 năm 2023

Địa điểm: Phòng Hội đồng tầng 2, nhà A

Thành phần:

GS.TS. Phạm Văn Thức – Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. Đặng Văn Chức – Thư ký Hội đồng

Thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo

1. GS.TS. Phạm Văn Thức
2. PGS.TS. Nguyễn Văn Hùng
3. PGS.TS. Phạm Văn Hán
4. PGS.TS. Trần Quang Phục
5. PGS.TS. Đặng Văn Chức
6. PGS.TS. Đinh Văn Thức
7. PGS.TS. Phạm Văn Duyệt
8. TS. Nguyễn Hải Ninh

Vắng mặt: 01/09

1. PGS.TS. Vũ Văn Tâm

Đại diện Khoa Y tế công cộng: TS Nguyễn Thị Thắm (Trưởng Khoa), TS Hoàng Thị Giang (Phó trưởng Khoa), TS Nguyễn Thanh Hải (Phó trưởng Khoa) và các Thầy/Cô giảng viên Khoa

Phòng Quản lý khoa học: PGS.TS. Đặng Văn Chức - Trưởng Phòng

Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học: TS. Phạm Thanh Hải (Phụ trách phòng) và các Thầy/Cô chuyên viên phòng



NỘI DUNG BUỔI HỌP

1. GS.TS. Phạm Văn Thức – Chủ tịch Hội đồng điều hành buổi họp.
2. PGS.TS. Đặng Văn Chức – Thư ký Hội đồng, Trưởng phòng Quản lý khoa học – tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu và nội dung cuộc họp.
3. TS. Phạm Thanh Hải – Phụ trách Phòng Quản lý đào tạo Sau đại học – báo cáo một số nội dung về điều kiện, trình tự và thủ tục mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022.
- 4. Đại diện Khoa Y tế công cộng – TS. Chu Khắc Tân - báo cáo nhanh quá trình xây dựng đề án đăng ký mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Y học dự phòng:**
 - Lý do đề nghị mở ngành đào tạo;
 - Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành YHDP do Trường xây dựng đã được Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo và được rà soát, điều chỉnh theo các quy định mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành bao gồm Thông tư số 17/2021/TT-BGDDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Thông tư số 23/2021/TT-BGDDĐT ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, đặc biệt trong đó có chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng với tổng khối lượng kiến thức là 60 tín chỉ;
 - Thông kê đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình đào tạo và cơ sở vật chất theo các mẫu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDDĐT về quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở mã ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
 - Bổ sung thêm một số nội dung, tiêu chí tuyển sinh sau đại học theo thông tư mới: báo cáo nhanh công tác chuẩn bị mở ngành về đội ngũ giảng viên cơ hữu thực hiện chương trình đào tạo, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, khung chương trình đào tạo và các cam kết thực hiện chương trình đào tạo của Trường;
 - Thông qua điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, đề án mở mã ngành, chỉnh sửa đề án theo biên bản hội đồng thẩm định và các thủ tục khác liên quan.

5. Các ý kiến thảo luận của Hội đồng

Nhất trí với các nội dung điều chỉnh về chương trình đào tạo cũng như bảng thống kê đội ngũ giảng viên cơ hữu và cơ sở vật chất đã xây dựng. Định hướng phát triển ngành đề xuất mở phù hợp với định hướng phát triển của Trường, bảo đảm phù

hợp với nhu cầu nguồn nhân lực của các Bộ, ngành, địa phương, cả nước và hội nhập quốc tế.

PGS.TS. Trần Quang Phục:

- Trong quyển đề án phải nói rõ hơn và thêm ThS. YHDP
- Rà soát lại số lượng trình độ đào tạo
- BSNT cần nói thêm nội, sản, nhi ngoài ngoại
- Cập nhật số liệu đến 2022
- Thời gian đào tạo 20 tháng không phải 24 tháng
- Không nên chỉ dừng lại ở Quản lý y tế mà nên mở rộng đến TS và BSCKII chuyên ngành phù hợp

Kết luận: Thông qua đề án mở mã ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ Thạc sĩ

PGS.TS. Đinh Văn Thức :

- Khoa có đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học đáp ứng điều kiện mở mã ngành đào tạo theo quy định

Kết luận: Đề án mở mã ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ Y học dự phòng đạt yêu cầu -> Thông qua

PGS.TS. Phạm Văn Duyệt:

- Cần làm rõ hơn mục tiêu mở mã ngành
- Yêu cầu nói rõ tính cấp thiết của mở mã ngành

Kết luận: Thông qua đề án mở mã ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ Thạc sĩ

PGS.TS. Đặng Văn Chức :

- Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa đáp ứng được điều kiện mở mã ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ Thạc sĩ theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kết luận: Thông qua đề án mở mã ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ Thạc sĩ

PGS.TS. Phạm Văn Hán:

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ Thạc sĩ đạt yêu cầu

Kết luận: Thông qua đề án mở mã ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ Thạc sĩ

GS. TS. Phạm Văn Thức (chủ tịch Hội đồng):

- Chương trình đạt yêu cầu theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tuy nhiên cần nêu rõ nét hơn lí do học ThS YHDP

Kết luận: Đề án mở mã ngành Y học dự phòng trình độ thạc sĩ đáp ứng đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế, đảm bảo về khối lượng, cấu trúc và nội dung chương trình,

đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và trang thiết bị. Trình tự mở ngành cơ bản đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT.

KẾT LUẬN CỦA HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

Thống nhất và đồng ý thông qua các nội dung sau đối với chương trình đào tạo và hồ sơ đề án mở ngành Y học dự phòng trình độ thạc sĩ như sau:

- Đề án mở mã ngành đào tạo đạt yêu cầu
- 8/8 thành viên Hội đồng biểu quyết và nhất trí thông qua đề án mở ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ Thạc sĩ.

Thông qua các nội dung xây dựng Đề án mở ngành đào tạo Y học dự phòng trình độ thạc sĩ. Xác nhận các điều kiện đảm bảo chất lượng thực tế gồm đội ngũ giảng viên cơ hữu, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện của Trường đáp ứng yêu cầu mở ngành đào tạo. Hồ sơ và Đề án mở ngành đảm bảo trình Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế cho phép mở ngành đào tạo theo thẩm quyền.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 16h cùng ngày ./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

PGS.TS. Đặng Văn Chức

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

GS.TS. Phạm Văn Thức

C. MINH CHỨNG HỒ SƠ GIÁNG VIÊN THAM GIA ĐÀO TẠO THẠC SĨ Y HỌC DỰ PHÒNG (PHỤ LỤC 1- 7)

1. Phụ lục 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học
2. Phụ lục 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học giảng dạy các học phần
3. Phụ lục 3: Danh sách cán bộ quản lý
4. Phụ lục 4: Danh sách các đề tài khoa học
5. Phụ lục 5: Danh sách các công trình khoa học công bố trong 5 năm gần đây
6. Phụ lục 6: Danh mục sách giáo khoa, giáo trình
7. Phụ lục 7: Danh mục trang thiết bị phục vụ giảng dạy

PHỤ LỤC 1.

Danh sách giảng viên, nhà Khoa học bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ y học dự phòng.

| TT | Họ và tên Ngày sinh | CMND, CCCD | Chức danh khoa nước, năm tốt nghề năm phong | Trình độ, ghi theo văn bằng TN | Ngành đào tạo làm việc toàn thời gian, hợp đồng thịnh giảng, ngày ký, thời gian | Tuyển dụng/ hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thịnh giảng, ngày ký, thời gian | Mã số BH | Kinh nhiệm (thời gian giảng dạy theo trình độ) | Số công trình Khoa học đă công bố | Ký tên | | |
|----|-------------------------------|------------------|--|--|---|---|----------|---|---|-----------|----|----------|
| | | | | | | | | | | | Bộ | Cơ sở |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1. | Phạm Minh Khuê | 0310780031 | Tiến sĩ, Pháp, 2008 | Y tế công cộng – Dịch tễ | 1/2/2008 | 3120587082 | 13 | 2 | 5 | | | |
| 2. | Hoàng Thị Giang, 07/8/1985 | 0221850032 25 | Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 | Y tế công cộng | 01/10/20 09 | 3109672780 | 02 | 0 | 4 | | | |

| | | | | | | | | | |
|-----|-----------------------|-------------------------------------|---------------------------|--|-------------------------|---------------------|------------------|----|----|
| 3. | Nguyễn Thành Hải | 0330870144 31 | Tiến sĩ, Pháp, 2021 | YTCCT Y học nhiệt đới và sức khỏe quốc tế | 1/10/201 x | 31111013372 01 | 0 | 0 | 1 |
| 4. | Chu Khắc Tân | 0313770061 53 | TS, Australia, 2021 | Khoa học Khoa học y học | 2/2004 | 0304014710 10 | | | |
| 5. | Nguyễn Thị Thu Thảo | 0011860319 34 30/09/1986 | TS, Nhật Bản, 2018 | Khoa học Khoa học y học | X | BHXH: 3110013342 | 10 | 0 | 1 |
| 6. | Nguyễn Thị Thắm | 0221800102 87 09/04/1980 | TS, Việt Nam 2018 | Y tế công cộng | 01/02/20 05 | 0305013250 17 | 2 | 22 | |
| 7. | Nguyễn Thị Thuỳ Linh, | 0311850030 71 27/12/1985 | TS, Việt Nam 2022 | Y tế công cộng | 01/11/20 10 | 3110013343 11 | | 20 | |
| 8. | Dương Thị Hương | 0311650070 35 07/08/1965 | PGS 2014 | TS, Việt Nam, 2000 | Dịch tễ 2021 | X | 0302015476 20 | 0 | 4 |
| 9. | Nguyễn Thị Minh Ngọc | 0341780022 62 21/02/1978 | | TS, Việt Nam, 2021 | YTCCT 01/12/20 01 | x | 0303005633 01 | 0 | 8 |
| 10. | Trần Thị Bích Hồi | 030931571 Việt Nam 02/01/1974 | BSCKII, Việt Việt | QLYT 98 | 01/12/19 X 15056 | X | CH43103991 24 | 0 | 20 |

| | | | | | | | | |
|-----|-------------------------|------------------|---------------------------|----------------------|----------------|-------|---|------|
| | | | Nam, 2020 | YTC | | | | |
| | | | ThS, Việt Nam, 2001 | | | | | |
| 11. | Trần Thị Thúy Hà | 0221710091 52 | TS, Việt Nam, 2018 | Y tế công công | 01/11/20 11 | CH431 | 3 | 0 05 |
| 12. | Phạm Văn Mạnh | | TS, Việt Nam, 2009 | Y học | 1990 | | | |
| 13. | Nguyễn Thị Thúy Hiếu | | TS, Việt Nam, 2022 | Y tế công công | 2005 | | | |
| 14. | Nguyễn Trường Sơn | | TS, Việt Nam, 1994 | Y học | 1980 | | | |
| 15. | Nguyễn Bảo Nam | | TS, Việt Nam, 2020 | Y tế công công | 2011 | | | |
| 16. | Nguyễn Văn Tâm | 030856444 | TS, Việt Nam, 2019 | Y tế công công | 2006 | | | |

| | | | | | | | | |
|------------------------|------------------|---------------------|-----------|------|--|--|--|--|
| 17. Trần Thị Quỳnh Chi | | TS, Việt Nam, 2010 | Y học | 2004 | | | | |
| 18. Trịnh Thị Thùy | | TS, Việt Nam, 2022 | Triết học | 2004 | | | | |
| 19. Lại Thị Mai | 0310590006 81 | ThS, Việt Nam, 2019 | Triết học | 2018 | | | | |

Trưởng Khoa

(Ký tên xác nhận)

Hiệu Trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2.

Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo thạc sĩ y học dự phòng .

| TT | Họ và tên | Học phần/ môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo/ hướng dẫn luận văn, luận án | |
|----|---------------------|--|--|------------|---------|--------------|--|---|
| | | | | Bắt buộc | Tự chọn | Trực tiếp | | |
| 1. | Hoàng Thị Giang | - Sức khỏe nghề nghiệp - Nghiên chất | 3 | 4 | 5 | 6 | 8 | 9 |
| 2. | Nguyễn Thành Hải | - PPNCKH - Sức khỏe nghề nghiệp - KTYT và BHYT | - Học kỳ 2 - Học kỳ 3 | 3 | 3 | | GV cơ hữu thực hiện chương trình đào tạo | |
| 3. | Phạm Minh Khuê | - PPNCKH - Sức khỏe nghề nghiệp - Dịch tễ học các bệnh mới nội và tái nổi | - Học kỳ 1 - Học kỳ 2 - Học kỳ 1 - Học kỳ 2 | 2 | 4 | | GV cơ hữu thực hiện chương trình đào tạo | |
| 4. | Chu Khắc Tân | - DTH lâm sàng - Dịch tễ học nâng cao | Học kỳ 3 | 3 | | | GV cơ hữu thực hiện chương trình đào tạo | |
| 5. | Nguyễn Thị Thu Thảo | - DTH lâm sàng - DTH nâng cao - PPNCKH - Dịch tễ học các bệnh mới nội và tái nổi | Học kỳ 3 Học kỳ 1 Học kỳ 1 Học kỳ 2 Học kỳ 3 | 3 | 3 | 3 | GV cơ hữu thực hiện chương trình đào tạo | |

| TT | Họ và tên | Học phần/ môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo/ hướng dẫn luận văn, luận án | |
|-----|----------------------|--|--|--|------------------|--------------|--|--|
| | | | | Bắt buộc | Tự chọn | Trực tiếp | Trực tuyến | Trực tiếp |
| 6. | Nguyễn Thị Thắm | Dinh dưỡng & An toàn thực phẩm | Học kỳ 2 | 4 | | | | Giảng viên cơ sở thực hiện chương trình đào tạo |
| 7. | Nguyễn Thị Thùy Linh | Một sức khỏe | Học kỳ 4 | | | 3 | | Giảng viên cơ sở thực hiện chương trình đào tạo |
| 8. | Dương Thị Hương | Dinh dưỡng & An toàn thực phẩm | Học kỳ 2 | 4 | | | | GV cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo GV cơ sở thực hiện CTDT |
| 9. | Nguyễn Thị Minh Ngọc | SKMT Biến đổi khí hậu- thám hoạ | Học kỳ 2 | 4 | | 3 | | GV cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 10. | Trần Thị Bích Hồi | Một sức khỏe | Học kỳ 3 | | | 3 | | GV cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 11. | Trần Thị Thúy Hà | Dân số và phát triển y tế | KTYT và BHYT QLYT và CSYT GDSK & Nâng cao sức khỏe Dân số và phát triển | Học kỳ 2 Học kỳ 2 Học kỳ 3 Học kỳ 4 | 3 4 3 3 | | | GV cơ hữu thực hiện chương trình đào tạo |
| | | Quản lý tế và chính sách Dân số và phát triển | Học kỳ 2 Học kỳ 2 | 4 3 | | | | GV cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| TT | Họ và tên | Học phần/ môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo/ hướng dẫn luận văn, luận án |
|-----|-------------------------|--|--|------------|--------------|---------|--|
| | | | | Bắt buộc | Trực tiếp | Tự chọn | |
| | | Quản lý bệnh viện GDSK & nâng cao sức khỏe | Học kỳ 3 Học kỳ 2 | 3 | | 3 | |
| | | Một sức khỏe | Học kỳ 4 | | | 3 | |
| 12. | Phạm Văn Mạnh | Y học gia đình | Học kỳ 3 | | | 3 | |
| 13. | Nguyễn Thị Thúy Hiếu | Y học gia đình | Học kỳ 3 | | | 3 | |
| 14. | Nguyễn Trường Sơn | Y học biến | Học kỳ 3 | | | 3 | |
| 15. | Nguyễn Bảo Nam | Y học biến | Học kỳ 3 | | | 3 | |
| 16. | Nguyễn Văn Tâm | Y học biến | Học kỳ 3 | | | 3 | |
| 17. | Trần T. Quỳnh Chi | Y học biến | Học kỳ 3 | | | 3 | |
| 18. | Trịnh Thị Thúy | Triết học | Học kỳ 1 | 3 | | | |
| 19. | Lại Thị Mai | Triết học | Học kỳ 1 | 3 | | | |

Trưởng Khoa YTCC
(Ký tên xác nhận)

Hiệu Trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3. Danh sách cán bộ quản lý

| TT | Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ chuyên ngành | Ghi chú |
|----|---|----------------------------------|---------------------|---------------|
| 1 | Nguyễn Thị Thắm, Trưởng Khoa, Trường BM Dinh dưỡng | Tiến sĩ, 2018 | Y tế công cộng | |
| 2 | Hoàng Thị Giang, Phó trưởng Khoa, Trường BM SKNN | Tiến sĩ, 2020 | Y tế công cộng | |
| 3 | Nguyễn Thanh Hải, Phó trưởng khoa | Tiến sĩ, 2021 | Y tế công cộng | |
| 4 | Nguyễn Thị Minh Ngọc, Trưởng BM SK môi trường | Tiến sĩ, 2021 | Y tế công cộng | |
| 5 | Trần Thị Bích Hồi, Trưởng BM Y học xã hội | BSCKII, 2021 | Y tế công cộng | |
| 6 | Chu Khắc Tân, Phụ trách BM Dịch tễ học | Tiến sĩ, 2021 | Y tế công cộng | |
| 7 | Phạm Thanh Hải, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học | Tiến sĩ | | P.QLĐT SDH |
| 8 | Nguyễn Thị Tuyết, Chuyên viên Phòng Quản lý Đào tạo Sau đại học | BS CKII | | P.QLĐT SDH |

Trưởng Khoa YTCC

(Ký tên xác nhận)

TS. Nguyễn Thị Thắm

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

PHỤ LỤC 4

Các đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở đào tạo, giảng viên và nhà khoa học liên quan (kèm theo bản quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu).

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QB, ngày thành lập HDKH | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|----------------------|---|------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| 1. | QĐ 347/QĐ-YDHP ngày 11/4/2018, MS 152 | Cơ sở | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống người cao tuổi tại xã Tân An, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, năm 2018 | Hoàng Thị Giang | 1246/QĐ-YDHP ngày 23/11/2018 | 15/12/2018 | Xuất sắc | Ths Nguyễn Thị Thùy Linh, Ths Trần Thị Thùy Hà | |
| 2. | QĐ 210/QĐ-YDHP ngày 01/3/2019, MS 157 | Cơ sở | Thực trạng nhiễm độc chì và một số yếu tố liên quan ở trẻ em sống gần các khu khai khoáng tại Bản Thi, Bắc Kan và Tân Long, Thái Nguyên | Hoàng Thị Giang | 1068/QĐ-YDHP ngày 19/9/2019 | 06/10/2019 | Xuất sắc | Ths Nguyễn Thị Thùy Linh, Ths Trịnh Thanh Xuân | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|----|--|----------------------|---|------------------|--|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| 3. | QĐ 360/QĐ-YDHP ngày 31/3/2020, MS 163 | Cơ sở | Nghiên cứu thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tai nạn thương tích của học sinh trung học cơ sở tại xã Thùy Sơn, huyện Thùy Nguyên, TP Hải Phòng năm 2019 | Hoàng Thị Giang | 1725/QĐ-YDHP ngày 07/12/2020 | 19/12/2020 | Khá | Ths Nguyễn Thị Thùy Linh, BS Phạm Thị Ngọc | |
| 4. | QĐ 324/QĐ-YDHP, ngày 09/3/2021, MS 201 | Cơ sở | Thực trạng tai nạn lao động và một số yếu tố liên quan của người lao động tại làng nghề đúc đồng và gia công cơ khí Mỹ Đồng, huyện Thùy Nguyên, TP Hải Phòng năm 2020 | Hoàng Thị Giang | 1787/QĐ-YDHP ngày 10/12/2021 | 18/12/2021 | Xuất sắc | TS Nguyễn Thị Thẩm, BS Phạm Thị Ngọc, | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|----|---------------------------------------|----------------------|---|------------------|--|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| 5. | Quyết định 324/QĐ-YDHP Ngày 9/3/2021 | Cơ sở | Đặc điểm lâm sàng và vi khuẩn học của bệnh viêm tai giữa cấp mủ tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2020 | Nguyễn Thanh Hải | Quyết định 2028/QĐ-YDHP | 15/12/2021 | Xuất sắc | TS. Nguyễn Thanh Hải ThS. Trần Hồng Hạnh | |
| 6. | QĐ 347/QĐ-YDHP ngày 11/4/2018, MS 151 | Cơ sở | Thực trạng rối loạn cơ xương khớp nghề nghiệp ở điều dưỡng viên tại bệnh viện quận huyện Hải Phòng năm 2017 (ĐT) | Phạm Minh Khuê | 1246/QĐ-YDHP ngày 23/11/2018 | 15/12/2018 | Xuất sắc | | |
| 7. | QĐ 210/QĐ-YDHP ngày 01/3/2019, MS 156 | Cơ sở | Thực trạng kiến thức thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện của điều dưỡng bệnh viện đa khoa Thùy Nguyên - Hải | Phạm Minh Khuê | 1.068/QĐ-YDHP ngày 19/9/2019 | 06/10/2019 | Xuất sắc | | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Dê tài cấp bù, cơ sở | Tên dê tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|----|---|----------------------|--|------------------|--|---------------------------------|--------------------------|--|---------|
| | | | Phòng năm 2018 (ĐT) | | | | | Nguyễn Văn Khải, Nguyễn Hải Vinh, Bạch Thị Như Quỳnh, Trần Thị Thúy Hà, Trần Thị Thủ Huyền, Hoàng Thị Giang, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Thị Thùy Linh | |
| 8. | Quyết định 3407/QĐ-UBND, ngày 12/12/2017; MS: ĐT.YD.2017.79 | Thành phố | Nghiên cứu sự lây truyền virus viêm gan B từ mẹ sang con và đề xuất một số giải pháp can thiệp | Phạm Minh Khuê | QĐ 196/QĐ-SKHCN ngày 14/11/2019 | 22/11/2019 | Đạt | | |
| 9. | Nhánh cấp Nhà nước (KC.10.41/ 16-20) | Nhà nước | Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm vắc xin dài trên nuôi cấy tế bào Vero ở quy mô phòng thí nghiệm | Phạm Minh Khuê | | | | | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Dề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HĐKH | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|---|----------------------|--|------------------|--|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| | | | | | | | | | |
| 10. | Quyết định 444/QĐ-YDHP, ngày 5/5/2017, MS 162 | Cơ sở | Đặc điểm khẩu phần ăn của sinh viên y học dự phòng năm 1, 2 trường đại học y dược hải phòng năm 2017 | Nguyễn Thị Thắm | Quyết định 1558/QĐ-YDHP ngày 28/12/2017 | 14/1/2018 | Xuất sắc | Cấp Minh Đức, Nguyễn Ngọc Anh | |
| 11. | Quyết định 347/QĐ-YDHP, ngày 11/4/2018, MS 149 | Cơ sở | Thực trạng kiểm soát glucose máu và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân đái tháo đường тип 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện đại học y dược hải phòng | Nguyễn Thị Thắm | Quyết định 1246/QĐ-YDHP, ngày 23/11/2018 | 15/12/2018 | khá | Nguyễn Thị Thúy Hiếu, Nguyễn Thị Thùy Linh | |
| 12. | Quyết định 17/QĐ-BYT ngày 5/1/2017. Mã số: 03/HB-K2ĐT | Bộ | Nghiên cứu tác dụng kháng vi khuẩn Streptococcus mutans và độc tính của phân đoạn chiết lá sim | Phạm Văn Liệu | QĐ 1963/QĐ-BYT ngày 23/5/2019 | 28/6/2019 | Đạt | Bạch Thị Như Quỳnh, Nguyễn Thị Mai Phương, Quách thị Liên, Nguyễn Thị Liên, Bùi Hải Ninh, Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Bảo Trần, Nguyễn Thị Minh Ngọc | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|--|----------------------|---|------------------|---------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|---------|
| 13. | Quyết định 3407/QĐ-UBND, ngày 12/12/2017; MS: ĐT.YD.2017.794 | Thành phố | Nghiên cứu sự lây truyền virus viêm gan B từ mẹ sang con và đề xuất một số giải pháp can thiệp | Phạm Minh Khuê | QĐ 196/QĐ-SKHCN ngày 14/11/2019 | 22/11/2019 | Đạt | Nguyễn Văn Khải, Nguyễn Hải Vinh, Bạch Thị Nhu Quỳnh, Trần Thị Thúy Hà, Trần Thị Thu Huyền, Hoàng Thị Giang, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Thị Thúy Linh | |
| 14. | QĐ 1900/QĐ- UBND ngày 12/8/2018, Mã số: DAUD.YD.2018.8 06 | Thành phố | Ứng dụng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (next generation sequencing) để xác định đột biến gen Bracal và Braca2 | Phạm Văn Thúc | | | Khá | Bạch Thị Nhu Quỳnh, Nguyễn Thị Thắm, Dương Quốc Chính, Nguyễn Lê Anh, Lê Thị Thùy Linh, Phạm thị Thu Trang, Nguyễn Hải Băng, Nguyễn Văn Thánh, Nguyễn Thị Hồng, Nguyễn Huy Điện, Vũ Văn Thái, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Ngọc Quỳnh | |
| | | | Quyết định: 322/QĐ- SKHCP, ngày 13/12/2019 | | 27/12/2019 | | | | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiên thu đề tài | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|---|------------|--|--|---------------------------------|--------------------------|--|---------|
| 15. | Quyết định 210/QĐ-YDHP, ngày 01/3/2019 | Cơ sở | Kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan đến kiểm soát huyết áp của bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại bệnh viện đại học y hải phòng | Quyết định 1068/QĐ-YDHP, ngày 19/09/2019 | 6/9/2019 | Khá | Nguyễn Thị Thúy Hiếu,Mai Thu Hà | |
| 16. | Quyết định 360/QĐ-YDHP, ngày 31/3/2020 | Cơ sở | Tình trạng dinh dưỡng và đặc điểm khẩu phần ăn của bệnh nhân dài tháo đường điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2020 | Quyết định 1725/QĐ-YDHP, ngày 07/12/2020 | 20/12/2020 | Xuất sắc | Nguyễn Thị Thúy Hiếu, Nguyễn Thị Ánh Tuyết | |
| 17. | Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 10/12/2019. Mã số: ĐT.YD.2019.843 | Thành phố | Nghiên cứu tạo thư viện chứng dương cho xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện các đột biến gen phục vụ chẩn đoán bệnh thalassemia | Quyết định 223/QĐ-SKHCN ngày 13/12/2021 | 27/11/2021 | Xuất sắc | Nguyễn Huy Điện, Đặng Văn Chức, Nguyễn Thị Thắm, Trần Quốc Trinh, Dương Quốc Chính, Lê Thị Thúy Linh, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Thị Hồng, Vũ Thị Thu Trang, | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HDKJH | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|--|----------------------|--|----------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|--|---------|
| | | | | | | | | Nguyễn Thị Hoa, Hà Thị Thu | |
| 18. | Quyết định 324/QĐ-YDHP, ngày 09/3/2021 | Cơ sở | Đặc điểm khẩu phần ăn của bệnh nhân suy thận có chay thận nhân tạo tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2021 | Nguyễn Thị Thắm | Quyết định 1787/QĐ-YDHP, 10/12/2021 | 17/12/2021 | Khá | Cấp Minh Đức, Phạm Thị Như Quỳnh | |
| 19. | Quyết định 324/QĐ-YDHP, 09/3/2021 | Cơ sở | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến thừa cân béo phì của học sinh trường tiểu học Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2021 | Nguyễn Thị Thùy Linh | Quyết định 1787/QĐ-YDHP, 10/12/2021 | 17/12/2021 | Xuất sắc, | Nguyễn Thị Thắm | |
| 20. | 1787/QĐ-YDHP | Đề tài cơ sở | Dấu hiệu rối loạn giấc ngủ và một số yếu tố liên quan trên đối tượng đến khám tại bệnh viện đại học Y Hải Phòng năm 2021 | Nguyễn Thị Thu Thảo | 1787/QĐ-YDHP ngày 10/12/2021 | 15/12/2021 | Khá | Nguyễn Thị Thu Thảo, Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Hoàng Thị Hoa Lê Trinh Thanh Xuân | |

| TT | Số QB, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QB, ngày thành lập HDKH nghiên thu đề tài | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|--|----------------------|--|------------------|--|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| 21. | Số 347/QĐ-YDHP ngày 11/4/2018 2018.CS.153 | Cơ sở | Thực trạng và các yếu tố liên quan chuyên gửi khách hàng tư vấn xét nghiệm HIV tại nguyện tới các cơ sở điều trị tại Hải Phòng năm 2016-2017 | Đương Thị Hương | Số 1246/QĐ-YDHP ngày 23/11/2018 | 15/12/2018 | Khá | Nguyễn Quang Đức, Nguyễn Thị Minh Ngọc | |
| 22. | Số 210/QĐ-YDHP ngày 01/19 2019.CS.158 | Cơ sở | Chăm sóc răng ở bệnh nhân cao tuổi sau can thiệp trồng răng giả tại một số phòng khám tư nhân | Đương Thị Hương | Số 1068/QĐ-YDHP ngày 19/9/2019 | 05/10/2019 | Xuất sắc | | |
| 23. | Số 360/QĐ-YDHP ngày 31/3/2020 2020.CS.165 | Cơ sở | Thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của học sinh tại một trường Trung học cơ sở thuộc quận Hải An, | Đương Thị Hương | Số 1725/QĐ-YDHP ngày 07/12/2020 | 20/12/2020 | Khá | | |

| TT | Số QB, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QB, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiên thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|---|----------------------|--|----------------------|--|---------------------------------|--------------------------|--|---------|
| | | | thành phố Hải Phòng | năm 2019 | | | | | |
| 24. | Số 324/QĐ-YDHP ngày 09/3/2021 2021.CS.203 | Cơ sở | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống bệnh nhân lupus ban đỏ quản lý tại bệnh viện tỉnh Nghệ An năm 2020-2021 | Đuong Thị Hương | Số 1787/QĐ-YDHP ngày 10/12/2021 | 20/12/2020 0 | Khá | Nguyễn Thị Minh Hạnh, Nguyễn Quang Đức, Phan Minh Châu | |
| 25. | Số 444/QĐ-YDHP ngày 05/05/2017 2017.CS.161 | Cơ sở | Thực trạng cảm và một số yếu tố liên quan ở học sinh một trường phổ thông ở Hải Phòng | Nguyễn Thị Minh Ngọc | Số 1558/QĐ-YDHP ngày 28/12/2017 | 14/01/2018 | Khá | Nguyễn Thị Minh Ngọc (SKMT, BĐKH); Nguyễn Thị Thu Thảo (Dịch tễ học, PPNCKH) | |
| 26. | Số 347/QĐ-YDHP ngày 11/4/2018 2018.CS.153 | Cơ sở | Kiến thức, thái độ và thực hành của người dân 1 xã huyện An Lão về dự phòng sốt | Nguyễn Thị Minh Ngọc | Số 1246/QĐ-YDHP ngày 23/11/2018 | 15/12/2018 8 | Xuất sắc | Nguyễn Thị Minh Ngọc (SKMT, BĐKH); Nguyễn Thị Thu Thảo (Dịch tễ học, PPNCKH) | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Dề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiên thu đề tài | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|---|----------------------|---|----------------------|--|---------------------------------|--------------------------|--|---------|
| | | | xuất huyết Dengue | | | | | | |
| 27. | Số 210/QĐ-YDHP ngày 01/19/2019.CS.158. | Cơ sở | Hoạt động thể lực và một số yếu tố liên quan ở sinh viên y đa khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Nguyễn Thị Minh Ngọc | Số 1068/QĐ-YDHP ngày 19/9/2019 | 05/10/2019 | Khá | Nguyễn Thị Minh Ngọc (SKMT, BDKH); Nguyễn Thị Thu Thảo (Dịch tễ học, PPNCKH) | |
| 28. | Số 360/QĐ-YDHP ngày 31/3/2020.2020.CS.165 | Cơ sở | Kiến thức, thái độ, hành vi dự phòng ảnh hưởng biến đổi khí hậu đến sức khỏe của sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2020 | Nguyễn Thị Minh Ngọc | Số 1725/QĐ-YDHP ngày 07/12/2020 | 20/12/2020 | Khá | Nguyễn Thị Minh Ngọc (SKMT, BDKH); Nguyễn Thị Thu Thảo (Dịch tễ học, PPNCKH) | |
| 29. | Số 324/QĐ-YDHP ngày 09/3/2021.2021.CS.203 | Cơ sở | Thực trạng nghiên điện thoại thông minh, nghiên Internet và trầm cảm của | Nguyễn Thị Minh Ngọc | Số 1787/QĐ-YDHP ngày 10/12/2021 | 20/12/2020 | Khá | Nguyễn Thị Minh Ngọc (SKMT, BDKH); Nguyễn Thị Thu Thảo | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS bô, cơ sở | Tên đê tài | Chủ nhiệm đê tài | Số QĐ, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đê tài | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|---|------------------|--|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| | | thanh thiếu niên Hải Phòng năm 2021 | | | | | (Dịch tễ học, PPNCKH) | |
| 30. | | Thực trạng chất lượng cuộc sống người cao tuổi phường Đồng Quốc Bình, Hải Phòng năm 2013 | Trần Thị Thúy Hà | 2013 | | | | |
| 31. | | Sự hài lòng đối với công việc của nhân viên y tế Bệnh viện An Lão,Hải Phòng năm 2016 | Trần Thị Thúy Hà | 2016 | | | | |
| 32. | | Thực trạng rối loạn cơ xương trên lái xe taxi tại một số công ty vận tải tại Hải Phòng năm 2019 | Trần Thị Thúy Hà | 2017 | | | | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bù, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HDKH | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|---------------------------|----------------------|--|-------------------|--|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| 33. | | | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tuân thủ điều trị của bệnh nhân tăng huyết áp quản lý điều trị tại Bệnh viện Kiến An, Hải Phòng năm 2020 | Trần Thị Thúy Hà | 2020 | | | | |
| 34. | | | Thực trạng hành vi sức khỏe của học sinh trường THPT Trần Nguyên Hãn, Hải Phòng năm 2021 | Trần Thị Thúy Hà | 2021 | | | | |
| 35. | Quyết định 347/QĐ-YDHP | Cơ sở | Thực trạng nhiễm HIV và các hành vi nguy cơ trên đối tượng giám sát trọng điểm hải phòng năm 2016 | Trần Thị Bích Hồi | 1246/QĐ-YDHP. Ngày thành lập HD: 23/11/2018 | 14/12/2018 | 8 | Khá | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu (theo biển báo) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|--|----------------------|---|-------------------|--|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| 36. | Quyết định 210/QĐ-YDHP Ngày phê duyệt: 01/3/2019 | Cơ sở | Tình trạng vệ sinh, chất lượng nước sau xử lý và một số yếu tố liên quan tại các trạm cấp nước nông thôn của 4 huyện Hải Phòng năm 2017 | Trần Thị Bích Hồi | Quyết định: 1068/QĐ-YDHP. Ngày thành lập HD: 19/09/2019 | 06/10/2019 | Khá | | |
| 37. | Quyết định 360/QĐ-YDHP Ngày phê duyệt: 31/3/2020 | Cơ sở | Thực trạng bệnh nhân lao phổi sau sàng lọc tại cộng đồng trên địa bàn 4 quận Hải Phòng năm 2018 | Trần Thị Bích Hồi | Quyết định: 1725/QĐ-YDHP. Ngày thành lập HD: 07/12/2020 | 20/12/2020 | Khá | | |
| 38. | Quyết định 324/QĐ-YDHP Ngày phê duyệt: 09/3/2021 | Cơ sở | Thực trạng bệnh nhân đồng nhiễm Lao/HIV được quản lý tại các phòng khám ngoại trú thành phố Hải Phòng từ | Trần Thị Bích Hồi | Quyết định: 1787/QĐ-YDHP. Ngày thành lập HD: 10/12/2021 | 15/12/2021 | Khá | | |

| TT | Số QĐ, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QĐ, ngày thành lập HĐKJH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (Học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|-----|---|----------------------|--|-------------------|---|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| | | | | | | | | | |
| 39. | Quyết định 722/QĐ-YDHP Ngày phê duyệt: 18/4/2022 | Cơ sở | Đặc điểm dịch tễ lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến chỉ số đường huyết ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại trung tâm y tế Lê Chân, Hải Phòng | Trần Thị Bích Hồi | | | | | |
| 40. | Quyết định 324/QĐ-YDHP Ngày phê duyệt: 09/3/2021 | Cơ sở | Đặc điểm lâm sàng và vi khuẩn học của bệnh viêm tai giữa cấp mủ tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2020 | Nguyễn Thanh Hải | Quyết định 2028/QĐ-YDHP | 15/12/2021 | Xuất sắc | Nguyễn Thành Hải Trần Hồng Hạnh | |
| 41. | Quyết định 722/QĐ-YDHP | Cơ sở | Sau mắc Covid-19: Thực trạng và một số yếu tố liên quan trên | Nguyễn Thanh Hải | | | | | |

| TT | Số QB, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số QB, ngày thành lập HDKH nghiệm thu (theo biên bản) | Ngày nghiệm thu (theo biên bản) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu (học phần, môn học được phân công) | Ghi chú |
|----|------------------------------|----------------------|--|------------------|---|---------------------------------|--------------------------|---|---------|
| | Số QB, Ngày phê duyệt, MS | Đề tài cấp bộ, cơ sở | | | | | | | |
| | Ngày phê duyệt: 18/4/2022 | | bệnh nhân tại một phường ở thành phố Hồ Chí Minh năm 2021 | | | | | | |

Trưởng khoa Y tế công cộng

(Ký tên xác nhận)

Hiệu Trưởng
(Ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC 5

Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo trong thời gian 5 năm (kèm bản liệt kê có băn sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

| TT | Công trình khoa học | Ghi chú |
|----|---|---------|
| 1. | Hoang Thi Giang, Tran Quang Phuc, Lo Van Tung, Doan Ngoc Hai, Nguyen Thu Ha and Pham Minh Khuê. Blood lead levels and associated sociodemographic factors among children aged 3 to 14 years living near zinc and lead mines in two provinces in Vietnam. <i>Biomed Res Int</i> , Volume 2021 [Article ID 5597867] https://doi.org/10.1155/2021/5597867 | |
| 2. | Nguyen Thanh Hai, Hoang Duc Luan, Hoang Thi Giang, Pham Minh Khuê, Julie Bodin, Jean Dominique Dewitte, and Yves Roquelaure. Prevalence and Characteristics of Multisite Musculoskeletal Symptoms among District Hospital Nurses in Haiphong, Vietnam. <i>Biomed Res Int</i> , vol. 2020, Article ID 3254605, 11 pages, 2020, https://doi.org/10.1155/2020/3254605 | |
| 3. | Nguyen Thanh Hai, Hoang Duc Luan, Hoang Thi Giang, Pham Minh Khuê, Nguyen Van Khai, Julie Bodin, Jean Dominique Dewitte, and Yves Roquelaure. Quality of life among district hospital nurses with multisite musculoskeletal symptoms in Vietnam. <i>Journal of Occupational Health</i> , vol 62, issue 1, published Sept 19th 2020, https://doi.org/10.1002/1348-9585.12161 | |
| 4. | Hoang Duc Luan, Nguyen Thanh Hai, Pham Thu Xanh, et al., "Musculoskeletal Disorders: Prevalence and Associated Factors among District Hospital Nurses in Haiphong, Vietnam," <i>BioMed Research International</i> , vol. 2018, Article ID 3162564, 9 pages, 2018. https://doi.org/10.1155/2018/3162564 | |
| 5. | Hoàng Đức Luận, Nguyễn Thành Hải, Nguyễn Thị Ngần, Phạm Thành Hải, Phạm Minh Khuê (2019). “Thực trạng rối loạn cơ xương và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của điều dưỡng viên tại các bệnh viện quận huyện hải phòng”, <i>Tạp chí Y học dự phòng</i> , Tập XXIX, số 9 (35). | |
| 6. | Khuê PM, Quy KN, Forrer A, Hai NT, Reinharz D. Prévention des troubles musculo-squelettiques chez les infirmiers d'un hôpital de province au Vietnam. <i>Santé Publique</i> . 2019; Vol. 31(5):633-44 | |
| 7. | Thanh Hai Nguyen, Duc Luan Hoang, Thi Giang Hoang, Minh Khuê Pham, Julie Bodin, Jean-Dominique Dewitte, Yves Roquelaure. Symptômes musculo-squelettiques multi-sites chez les infirmiers des hôpitaux. <i>Archives des Maladies Professionnelles et de L'Environnement</i> , October 2020 ; Vol. 81 (5) : 486. Doi : 10.1016/j.admp.2020.03.182. | |
| 8. | Nguyen TH, Hoang DL, Hoang TG, et al. Quality of life among district hospital nurses with multisite musculoskeletal symptoms in Vietnam. <i>J Occup Health</i> . 2020;62:e12161. https://doi.org/10.1002/1348-9585.12161 . | |

| | |
|-----|--|
| 9. | Ha, T.T.; Hanh, B.M.; Van Son, N.; Giang, H.T.; Hai, N.T.; Thuc, V.M.; Khue, P.M. The Cotton Dust-Related Allergic Asthma: Prevalence and Associated Factors among Textile Workers in Nam Dinh Province, Vietnam. Int. J. Environ. Res. Public Health 2021, 18, 9813. https://doi.org/10.3390/ijerph18189813 |
| 10. | Thi Tham Nguyen, Thanh Hai Nguyen, Duc Luan Hoang, Thi Giang Hoang, Minh Khue Pham, "Effectiveness of Interventions to Prevent Musculoskeletal Disorders among District Hospital Nurses in Vietnam", BioMed Research International, vol. 2022, Article ID 1539063, 10 pages, 2022. https://doi.org/10.1155/2022/1539063 |
| 11. | Khue Pham Minh, Nguyen Thuy Linh (2014). Job-related depression and associated factor of in a shoes manufacturing factory in Haiphong city in 2012. Vietnam journal of Medecine & pharmacy. VJMP 6(3): 44-52 (Article in English) |
| 12. | Phan Minh Khue, Nguyen Thi Thuy Linh, Vu Hai Vinh, Luu Vu Dung, and Bang Nguyen Van (2020). Hepatitis B Infection and Mother- to- Child Transmission in Haiphong, Vietnam: A Cohort Study with Implications for Interventions. BioMed Research International, Volume 2020, Article ID 4747965. |
| 13. | Thi Thuy Linh Nguyen, Thi Thanh Hang Pham, Samuel So, Thi Hai Van Hoang, Thi To Uyen Nguyen, Thanh Binh Ngo, Minh Phuong Nguyen, Quang Hung Thai, Ngoc Khoi Nguyen, Thi Quynh Anh Le Ho, Quang Phuc Tran, Minh Khue Pham (2021). Knowledge, attitudes and practices toward hepatitis B virus infection among students of medicine in Vietnam. Int. J. Environ. Res. Public Health 2021, 18, x. https://doi.org/10.3390/xxxxx |
| 14. | Hoang C. Nguyen, Nguyen, Khuê M. Pham and alts (2020). People with Suspected COVID-19 Symptoms Were More Likely Depressed and Had Lower Health-Related Quality of Life: The Potential Benefit of Health Literacy. Journal of Clinical Medicine, 2020, 9, 965. |
| 15. | Thanh T. Nguyen , Minh H. Nguyen, Thu T. M. (2021). Negative Impacts of COVID-19 Induced Lockdown on Changes in Eating Behavior, Physical Activity, and Mental Health as Modified by Digital Healthy Diet Literacy and eHealth Literacy. Frontiers in Nutrition, DOI: 10.3389/fnut.2021.774328 |
| 16. | Tomoko Kasahara, Hiromasa Tsujiguchi, Yumie Takeshita, Akinori Hara, Keita Suzuki, Nobuhiko Narukawa, Koichiyo Hayashi, Masateru Miyagi, Atsushi Asai, Yohei Yamada, Haruki Nakamura, Fumihiro Suzuki, Kim-Oanh Pham, Toshio Hamagishi, Masaharu Nakamura, Aki Shibata, Yukari Shimizu, Thao Thi Thu Nguyen, Sakae Miyagi, Yasuhiro Kambayashi, Takayuki Kannon, Atsushi Tajima, Hirohito Tsuboi, Tadashi Konoshita, Toshimari Takamura, Hiroyuki Nakamura. <i>A retrospective cohort study on the association between poor sleep quality in junior high school students and high hemoglobin A1c level in early adults with higher body mass index values</i> . BMC Endocrine Disorders. https://doi.org/10.1186/s12902-022-00951-6 |
| 17. | Takashi Amatsu, Hiromasa Tsujiguchi, Akinori Hara, Sakae Miyagi, Takayuki Kamon, Keita Suzuki, Yukari Shimizu, Thao Thi Thu Nguyen, Kim Oanh Pham, Fumihiro Suzuki, Tomoko Kasahara, Masaharu Nakamura, Koichiyo Hayashi, Aki Shibata, Noriyoshi Ogino, Tadashi Konoshita, Yasuhiro Kambayashi, Hirohito Tsuboi, Atsushi Tajima, Hiroyuki Nakamura. <i>Relationship between Alcohol Intake and Chronic Pain with Depressive Symptoms: A Cross-Sectional Analysis of the Shika Study</i> . International Journal of Environmental Research and Public Health. February 2022. https://doi.org/10.3390/ijerph19042024 |

| | |
|-----|---|
| 18. | Koichiro Hayashi, Hiromasa Tsujiguchi, Daisuke Hori, Yohhei Yamada, Yukari Shimizu, Thao Thi Thu Nguyen, Yuri Hibino, Yasuhiro Kambayashi, Akinori Hara, Hiroyuki Nakamura. <i>The association between overweight and prevalence of food allergy in Japanese children: a cross-sectional study</i> . Environmental Health and Preventive Medicine, December 2021. https://doi.org/10.1186/s12199-021-00960-2 |
| 19. | Johichi Arafuno, Hiromasa Tsujiguchi, Akinori Hara, Yukari Shimizu, Daisuke Hori, Thao Thi Thu Nguyen, Fumihibiko Suzuki, Toshio Hamagishi, Yohhei Yamada, Haruki Nakamura, Takahiro Yoshikawa, Koichiro Hayashi, Aki Shibara, Yuma Fukutomi, Yukihiko Ohya, Kiwako Yamamoto-Hanada, Go Muto, Ryoji Hirota, Tadashi Konoshita, Yasuhiro Kambayashi, Hiroyuki Nakamura. <i>Increased Prevalence of Atopic Dermatitis in Children Aged 0–3 Years Highly Exposed to Parabens</i> . International Journal of Environmental Research and Public Health, November 2021. https://doi.org/10.3390/ijerph182111657 |
| 20. | Akinori Hara, Phat Minh Nguyen, Hiromasa Tsujiguchi, Masaharu Nakamura, Yohei Yamada, Keita Suzuki, Fumihibiko Suzuki, Tomoko Kasahara, Oanh Kim Pham, Haruki Nakamura, Yasuhiro Kambayashi, Yukari Shimizu, Thao Thi Thu Nguyen, Saka Miyagi, Takeyuki Kannon, Takehiro Sato, Kazuyoshi Hosomichi, Atsushi Tajima, Hiroyuki Nakamura. <i>Effect of β3-adrenergic receptor gene polymorphism and lifestyle on overweight Japanese rural residents: A cross-sectional study</i> . Obesity Science and Practice, September 2021. https://doi.org/10.1002/osp4.560 |
| 21. | Nguyen Thi Thu Thao, Trinh Thanh Xuan, Nguyen Bao Tran, Bui Thi Huong, Nguyen Tuan Anh, Nguyen Quang Duc, Nguyen Tri Thanh Tam, Nguyen Thi Hong Ngan, Nguyen Van Khai, Nguyen Thi Minh Ngoc. <i>Association between Patient Satisfaction and the Willingness to Return for Rehabilitation- A Pilot Study</i> . The Open Public Health Journal, August 2021. doi: 10.2174/1874944502114010455 |
| 22. | Youhei Yamada, Haruki Nakamura, Hiromasa Tsujiguchi, Akinori Hara, Sakae Miyagi, Takayuki Kannon, Takehiro Sato, Kazuyoshi Hosomichi, Thao Thi Thu Nguyen, Yasuhiro Kambayashi, Yukari Shimizu, Kim Oanh Pham, Keita Suzuki, Fumihibiko Suzuki, Tomoko Kasahara, Hirohito Tsuboi, Atsushi Tajima, Hiroyuki Nakamura. <i>Relationships among the β3-adrenergic receptor gene Trp64Arg polymorphism, hypertension, and insulin resistance in a Japanese population</i> . PlosONE, August 2021. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0255444 |
| 23. | Hirohito Tsuboi, Yui Takakura, Hiromasa Tsujiguchi, Sakae Miyagi, Keita Suzuki, Thao Thi Thu Nguyen, Kim Oanh Pham, Yukari Shimizu, Yasuhiro Kambayashi, Naoko Yoshida, Akinori Hara, Hiroyuki Nakamura. <i>Validation of the Japanese Version of the Center for Epidemiologic Studies Depression Scale—Revised: A Preliminary Analysis</i> . Behavioral Sciences, July 2021. https://doi.org/10.3390-bs11080107 |
| 24. | Fumihibiko Suzuki, Shigefumi Okamoto, Sakae Miyagi, Hiromasa Tsujiguchi, Akinori Hara, Thao Thi Thu Nguyen, Yukari Shimizu, Koichiro Hayashi, Keita Suzuki, Shingo Nakai, Masateru Miyagi, Takayuki Kannon, Atsushi Tajima, Hirohito Tsuboi, Tadashi Konoshita, Hiroyuki Nakamura. <i>Relationship between Decreased Mineral Intake Due to Oral Frailty and Bone Mineral Density: Findings from Shika Study. Nutrients, April 2021</i> . https://doi.org/10.3390/nu13041193 |

| | |
|-----|---|
| 25. | Nobuhiko Narukawa, Hiromasa Tsujiguchi, Akinori Hara, Sakae Miyagi, Takayuki Kannon, Keita Suzuki, Yukari Shimizu, Thao Thi Thu Nguyen, Kim Oanh Pham, Fumihiiko Suzuki, Atsushi Asai, Takashi Amatsu, Tomoko Kasahara, Masateru Miyagi, Masaharu Nakamura, Yohei Yamada, Haruki Nakamura, Koichiro Hayashi, Toshio Hamagishi, Aki Shibara, Tadashi Konoshita, Yasuhiro Kamabayashi, Hirohito Tsuboi, Atsushi Tajima, Hiroyuki Nakamura. <i>Relationship between Vitamin Intake and Health-Related Quality of Life in a Japanese Population: A Cross-Sectional Analysis of the Shika Study</i> . Nutrients, March 2021. https://doi.org/10.3390/nu13031023 |
| 26. | Fumihiiko Suzuki, Emi Morita, Sakae Miyagi, Hiromasa Tsujiguchi, Akinori Hara, Thao Thi Thu Nguyen, Yukari Shimizu, Koichiro Hayashi, Keita Suzuki, Takayuki Kannon, Atsushi Tajima, Sumire Matsumoto, Asuka Ishihara, Daisuke Hori, Shotaro Dokai, Yuichi Oi, Shinichiro Sasahara, Makoto Satoh, Ichijo Matsuzaki, Masashi Yanagisawa, Toshiharu Ikaga, Hiroyuki Nakamura. <i>Protein intake in inhabitants with regular exercise is associated with sleep quality: Results of the Shika study</i> . PlosONE, February 2021. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0247926 |
| 27. | Keita Suzuki, Hiromasa Tsujiguchi, Sakae Miyagi, Thao Thi Thu Nguyen, Akinori Hara, Haruki Nakamura, Yukari Shimizu, Koichiro Hayashi, Yohei Yamada, Phat Minh Nguyen, Yuichi Tao, Takayuki Kannon, Atsushi Tajima, Hiroyuki Nakamura. <i>Association Between Serum 25-Hydroxyvitamin D Concentrations and Chronic Pain: Effects of Drinking Habits</i> . Journal of Pain Research, November 2020;13:2987–2996. doi:10.2147/JPR.S277979 |
| 28. | Sakae Miyagi, Toshinari Takamura, Nguyen Thi Thu Thao, Hiromasa Tsujiguchi, Akinori Hara, Keita Suzuki, Atsushi Tajima, Takayuki Kannon, Tadashi Toyama, Yasuhiro Kamabayashi, Hiroyuki Nakamura. <i>Moderate alcohol consumption is associated with impaired insulin secretion and fasting glucose in non-obese non-diabetic men</i> . Journal of Diabetes Investigation, September 2020; 12: 869–876. doi: 10.1111/jdi.13402 |
| 29. | Akinori Hara, Hiromasa Tsujiguchi, Keita Suzuki, Yuichi Tao, Haruki Nakamura, Tomoko Kasahara, Nguyen Thao Thi Thu, Sakae Miyagi, Yukari Shimizu, Takayuki Kannon, Atsushi Tajima, Takashi Wada, Toshinari Takamura, and Hiroyuki Nakamura. <i>Relationship between handgrip strength and albuminuria in community-dwelling elderly Japanese subjects: the Shika Study</i> , Biomarkers, August 2020. doi:10.1080/1354750X.2020.1819418 |
| 30. | Hiromasa Tsujiguchi, Sakae Miyagi, Thao Thi Thu Nguyen, Akinori Hara, Yasuhiro Kamabayashi, Yukari Shimizu, Haruki Nakamura, Keita Suzuki, Fumihiiko Suzuki, Hiroyuki Nakamura. <i>Relationship between Autistic Traits and Nutrient Intake among Japanese Children and Adolescents</i> . Nutrients, Vol 12, July 2020. 12, 2258; doi:10.3390/nu12082258 |
| 31. | Nguyen Thi Minh Ngoc, Nguyen Van Chuyen, Nguyen Thi Thu Thao, Nguyen Quang Duc, Nguyen Thi Thu Trang, Nguyen Thi Thanh Binh, Hoang Cao Sa, Nguyen Bao Tran, Nguyen Van Ba, Nguyen Van Khai, Ho Anh Son, Pham Van Han, Elizabeth V Wattenberg, Hiroyuki Nakamura, Pham Van Thuc, Chromium, Cadmium, Lead, and Arsenic Concentrations in Water, Vegetables, and Seafood Consumed in a Coastal Area in Northern Vietnam, Environmental Health Insights, Vol 14, May 2020. doi:10.1177/1178630220921410 |

| | |
|-----|--|
| 32. | Hiromasa Tsujiguchi, Thao Thi Thu Nguyen, Daisuke Goto, Sakae Miyagi, Yasuhiro Kambayashi, Akinori Hara, Yohei Yamada, Haruki Nakamura, Yukari Shimizu, Daisuke Hori, Fumihiro Suzuki, Koichiro Hayashi, Satoko Tamai, Hiroyuki Nakamura, <i>Relationship between the Intake of n-3 Polyunsaturated Fatty Acids and Depressive Symptoms in Elderly Japanese People: Differences According to Sex and Weight Status</i> . Nutrients, Vol 11. No 4, April 2019. doi:10.3390/nu11040775 |
| 33. | Thao Thi Thu Nguyen, Sakae Miyagi, Hiromasa Tsujiguchi, Yasuhiro Kambayashi, Akinori Hara, Haruki Nakamura, Keita Suzuki, Yohei Yamada, Yukari Shimizu and Hiroyuki Nakamura, <i>Association between Lower Intake of Minerals and Depressive Symptoms among Elderly Japanese Women but Not Men: Findings from Shika Study</i> , Nutrients, Vol 11. No 2, February 2019. doi:10.3390/nu11020389 |
| 34. | Hiromasa Tsujiguchi, Daisuke Hori, Yasuhiro Kambayashi, Toshio Hamagishi, Hiroki Asakura, Junko Mitoma, Masami Kitaoaka, Enoch Olando Anyenda, Thao Thi Thu Nguyen, Yohei Yamada, Koichiro Hayashi, Tadashi Konoshita, Takiko Sagara, Aki Shibata, Satoshi Sasaki, Hiroyuki Nakamura, <i>Relationship between screen time and nutrient intake in Japanese children and adolescents: A cross-sectional observational study</i> . Environmental Health and Preventive Medicine, December 2018. doi:10.1186/s12199-018-0725-0 |
| 35. | Haruki Nakamura, Akinori Hara, Hiromasa Tsujiguchi, Thao Thi Thu Nguyen, Yasuhiro Kambayashi, Sakae Miyagi, Yohei Yamada, Keita Suzuki, Yukari Shimizu, Hiroyuki Nakamura. <i>Relationship between Dietary n-6 Fatty Acid Intake and Hypertension: Effect of Glycated Hemoglobin Levels</i> , Nutrients, Vol 10, No. 11, November 2018. doi:10.3390/nu10121825 |
| 36. | Haruki Nakamura, Hiromasa Tsujiguchi, Yasuhiro Kambayashi, Akinori Hara, Sakae Miyagi, Yohei Yamada, Thi Thu Thao Nguyen, Yukari Shimizu, Daisuke Hori, Hiroyuki Nakamura, <i>Relationship between Saturated Fatty Acid Intake and Hypertension and Oxidative Stress</i> , Nutrition, Vol 61, October 2018. doi:10.1016/j.nut.2018.10.020 |
| 37. | Thao Thi Thu Nguyen, Ngoc Thi Minh Nguyen, Manh Van Pham, Han Van Pham, Hiroyuki Nakamura, <i>The four-domain structure model of a depression scale for medical students: A cross-sectional study in Haiphong, Vietnam</i> , PLoS ONE, Vol. 13, No 3, March 2018. doi: 10.1371/journal.pone.0194550 |
| 38. | Nguyen, C. L., Nguyen, P. T. H., Chu, T. K., Ha, A. V. V., Pham, N. M., Duong, D. V., Do, D. V., Tang, H. K., Binns, C. W., & Lee, A. H. (2017). Cohort profile: maternal lifestyle and diet in relation to pregnancy, postpartum and infant health outcomes in Vietnam: A multicentre prospective cohort study. |
| 39. | Nguyen, C. L., Hoang, D. V., Nguyen, P. T. H., Ha, A. V. V., Chu, T. K., Pham, N. M., Lee, A. H., Duong, D. V., & Binns, C. W. (2018). Low Dietary Intakes of Essential Nutrients during Pregnancy in Vietnam. |
| 40. | Nguyen, C. L., Pham, N. M., Lee, A. H., Nguyen, P. T. H., Chu, T. K., Ha, A. V. V., Duong, D. V., Duong, T. H., & Binns, C. W. (2018). Physical activity during pregnancy is associated with a lower prevalence of gestational diabetes mellitus in Vietnam. |
| 41. | Nguyen, P. T. H., Binns, C. W., Nguyen, C. L., Ha, A. V. V., Chu, T. K., Duong, D. V., Do, D. V., & Lee, A. H. (2018). Gestational Diabetes Mellitus Reduces Breastfeeding Duration: A Prospective Cohort Study. |

| | |
|-----|---|
| 42. | Nguyen, P. T. H., Pham, N. M., Chu, K. T., Van Duong, D., & Van Do, D. (2019). Gestational Diabetes and Breastfeeding Outcomes: A Systematic Review. |
| 43. | Ha, A.V.V.; Zhao, Y.; Binns, C.W.; Pham, N.M.; Nguyen, C.L.; Nguyen, P.T.H.; Chu, T.K.; Lee, A.H. Low Prevalence of Folic Acid Supplementation during Pregnancy: A Multicenter Study in Vietnam. |
| 44. | Ha, V. V. A., Zhao, Y., Pham, M. N., Binns, C. W., Nguyen, C. L., Nguyen, P. T. H., Chu, T. K., & Lee, A. H. (2019). Physical Activity During Pregnancy and Postpartum Low Back Pain: A Prospective Cohort Study in Vietnam. |
| 45. | Nguyen, P.T.H.; Binns, C.W.; Nguyen, C.L.; Van Ha, A.V.; Chu, K.T.; Duong, D.V.; Do, D.V.; Lee, A.H. Physical Activity During Pregnancy is Associated with Improved Breastfeeding Outcomes: A Prospective Cohort Study. <i>Int. J. Environ. Res. Public Health</i> . |
| 46. | Ha, A. V. V., Zhao, Y., Pham, N. M., Nguyen, C. L., Nguyen, P. T. H., Chu, T. K., Tang, H. K., Binns, C. W., & Lee, A. H. (2019). Postpartum weight retention in relation to gestational weight gain and pre-pregnancy body mass index: A prospective cohort study in Vietnam. |
| 47. | Cong Luat Nguyen, Andy H. Lee, Ngoc Minh Pham, Phung Thi Hoang Nguyen, Anh Vo Van Ha, Tan Khac Chu, Dat Van Duong, Hong Thi Duong & Colin W. Binns (2020) Prevalence and pregnancy outcomes of gestational diabetes mellitus by different international diagnostic criteria: a prospective cohort study in Vietnam, |
| 48. | Phung Thi Hoang Nguyen, Colin W. Binns, Anh Vo Van Ha, Cong Luat Nguyen, Tan Khac Chu, Dat Van Duong, Dung Van Do & Andy H. Lee (2020) Caesarean delivery associated with adverse breastfeeding practices: a prospective cohort study, |
| 49. | Ha A.V.V., Zhao Y., Pham N.M., Nguyen C.L., Nguyen P.T.H., Chu T.K., Binns C.W., Lee A.H.(2020) Physical activity and sedentary behaviour during pregnancy are associated with gestational weight gain in Vietnamese women) |
| 50. | Ha, A.V.V.; Zhao, Y.; Binns, C.W.; Pham, N.M.; Nguyen, P.T.H.; Nguyen, C.L.; Chu, T.K.; Lee, A.H. Postpartum Physical Activity and Weight Retention within One Year: A Prospective Cohort Study in Vietnam. |
| 51. | Nguyen P, Binns CW, Ha AVV, Chu TK, Nguyen LC, Duong DV, et al. Prelacteal and early formula feeding increase risk of infant hospitalisation: a prospective cohort study. |
| 52. | Michel L, Des Jarlais DC, Duong Thi H, Khuat Thi Hai O, Pham Minh K, Peries M, Vallo R, Nham Thi Tuyet T, Hoang Thi G, Le Sao M, Feelemyer J, Vu Hai V, Moles JP, Laureillard D, Nagot N; DRIVE Study Team. <i>Intravenous heroin use in Haiphong, Vietnam: Need for comprehensive care including methamphetamine use-related interventions</i> . 2017 Oct 1; Drug Alcohol Depend, 179:198-204. doi: 10.1016/j.drugalcdep.2017.07.004. Epub 2017 Aug 2.PMID: 28800503 |
| 53. | Huong Thi Duong 1, Don Des Jarlais 2, Oanh Hai Khuat 3, Kamyar Arasteh 2, Jonathan Feelemyer 2, Pham Minh Khue 4, Hoang Thi Giang 4, Didier Laureillard 5 6, Vinh Vu Hai 7, Roselyne Vallo 5, Laurent Michel 8, Jean Pierre Moles 5, Nicolas Nagot 5, Drive Study Group, <i>Risk Behaviors for HIV and HCV Infection Among People Who Inject Drugs in Hai Phong, Viet Nam</i> , 2014. AIDS Behav. 2018 Jul;22(7):2161-2171. |

| | |
|------------|---|
| | doi: 10.1007/s10461-017-1814-6. |
| 54. | Feelemyer J, Duong Thi H, Khuê Pham M, Hoang Thi G, Thi Tuyet Thanh N, Thi Hai Oanh K, Arasteh K, Moles JP, Vu Hai V, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Hammatt T, Laureillard D, Nagot N, Des Jarlais D; DRIVE Study Team, <i>Increased Methamphetamine Use among Persons Who Inject Drugs in Hai Phong, Vietnam, and the Association with Injection and Sexual Risk Behaviors</i> . (2018) J Psychoactive Drugs. 2018 Nov-Dec;50(5):382-389. doi: 10.1080/02791072.2018.1508790. Epub 2018 Sep 5.PMID: 30183558 |
| 55. | Des Jarlais D, Khue PM, Feelemyer J, Arasteh K, Thi Huong D, Thi Hai Oanh K, Thi Giang H, Thi Tuyet Thanh N, Vinh VH, Heckathorn DD, Moles JP, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Hammatt T, Nagot N, <i>Using dual capture/recapture studies to estimate the population size of persons who inject drugs (PWID) in the city of Hai Phong, Vietnam</i> , 2018, Drug Alcohol Depend. 2018 Apr 1;185:106-111. doi: 10.1016/j.drugalcdep.2017.11.033. Epub 2018 Feb 2.PMID: 29432973 |
| 56. | Hammatt TM, Trang NT, Oanh KTH, Huong NT, Giang LM, Huong DT, Nagot N, Des Jarlais DC, <i>The relationship between health policy and public health interventions: a case study of DRIVE project to "end" HIV epidemic in people who inject drug in Hai Phong Vietnam</i> . J Public Health Policy. 2018 May;39(2):217-230. doi: 10.1057/s41271-017-0115-7 PMID: 29531303 |
| 57. | Pham Minh K, Vallo R, Duong Thi H, Khuat Thi Hai O, Jarlais DCD, Peries M, Le SM, Rapoud D, Quillet C, Nham Thi TT, Hoang Thi G, Feelemyer J, Vu Hai V, Moles JP, Pham Thu X, Laureillard D, Nagot N, Michel L, Study Team D, <i>Psychiatric Comorbidities among People Who Inject Drugs in Hai Phong, Vietnam: The Need for Screening and Innovative Interventions</i> (2018).Biomed Res Int. 2018 Oct 4;2018:8346195. doi: 10.1155/2018/8346195. eCollection 2018.PMID: 30402495 |
| 58. | Don C Des Jarlais I, Huong Thi Duong 2, <i>Ending HIV epidemics among people who inject drugs in LMICs</i> (2018) Lancet 2018 Sep 1;392(10149):714-716. doi: 10.1016/S0140-6736(18)31721-5. |
| 59. | Molès JP, Vallo R, Khuê PM, Huong DT, Oanh KTH, Thoa NT, Giang HT, Thanh NTT, Vinh VH, Bui Thi TA, Peries M, Arasteh K, Quillet C, Feelemyer J, Michel L, Jarlais DD, Laureillard D, Nagot N. <i>HIV control programs reduce HIV incidence but not HCV incidence among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam</i> .2020, Biomed Res Int. Sci Rep. 2020 Apr 24;10(1):6999. doi: 10.1038/s41598-020-63990-w.PMID: 32332986 |
| 60. | Rapoud D, Quillet C, Pham Minh K, Vu Hai V, Nguyen Thanh B, Nham Thi Tuyet T, Tran Thi H, Molès JP, Vallo R, Michel L, Feelemyer J, Weiss L, Lemoine M, Vickerman P, Fraser H, Duong Thi H, Khuat Thi Hai Q, Des Jarlais D, Nagot N, Laureillard D, DRIVE-C Study Group, <i>Towards HCV elimination among people who inject</i> |

| | |
|------------|--|
| | <i>drugs in Hai Phong, Vietnam: study protocol for an effectiveness-implementation trial evaluating an integrated model of HCV care (DRIVE-C: DRug use & Infections in ViEtnam-hepatitis C).</i> (2020), Lancet BMJ Open. 2020 Nov 18;10(11):e039234. doi: 10.1136/bmjjopen-2020-039234. PMID: 33208326 Free PMC article. |
| 61. | Riondel A, Huong DT, Michel L, Peries M, Oanh KTH, Khue PM, Thanh NTT, Giang HT, Vallo R, Cournil A, Rapoud D, Quillet C, Laureillard D, Vinh VH, Moles JP, Feelemyer J, Hammert T, Jarlais DD, Nagot N. <i>Towards Targeted Interventions in Low- and Middle-Income Countries: Risk Profiles of People Who Inject Drugs in Haiphong (Vietnam).</i> (2020), Sci Rep Biomed Res Int. 2020 Sep 10;2020:8037193. doi: 10.1155/2020/8037193. eCollection 2020. PMID: 32964044 |
| 62. | Le SM, Trouiller P, Duong Thi H, Khuat Thi Hai O, Pham Minh K, Vallo R, Rapoud D, Quillet C, Nguyen TL, Nguyen QD, NhamThi TT, Hoang Thi G, Feelemyer J, Hai VV, Moles JP, Doan HQ, Laureillard D, Des Jarlais DC, Nagot N, Michel L; DRIVE Study Team. <i>Daily heroin injection and psychiatric disorders: A cross-sectional survey among People Who Inject Drugs (PWID) in Haiphong, Vietnam</i> (2020) Drug Alcohol Depend. 2020 Nov 1;216:108334. doi: 10.1016/j.drugalcdep.2020.108334. Epub 2020 Oct 2. |
| 63. | Des Jarlais DC, Huong DT, Oanh KTH, Feelemyer JP, Arasteh K, Khue PM, Giang HT, Thanh NTT, Vinh VH, Le SM, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Moles JP, Nagot N; DRIVE Study Team. <i>Ending an HIV epidemic among persons who inject drugs in a middle-income country: extremely low HIV incidence among persons who inject drugs in Hai Phong, Viet Nam</i> (2020) AIDS. 2020 Dec 1; BMJ Open, 34(15):e03052311. doi: 10.1097/QAD.0000000000002712. PMID: 33048884 |
| 64. | Feelemyer J, Arasteh K, Huong DT, Oanh KTH, Khue PM, Giang HT, Thanh NTT, Moles JP, Vinh VH, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Lê SM, Michel L, Laureillard D, Nagot N; DES Jarlais DC; DRIVE STUDY TEAM. <i>Associations between methamphetamine use and lack of viral suppression among a cohort of HIV-positive persons who inject drugs in Hai Phong, Vietnam.</i> (2020) AIDS. 2020 Nov 1;34(13):1875-1882. doi: 10.1097/QAD.0000000000002680. PMID: 32910061 |
| 65. | Vu Hai Vinh, Roselyne Vallo, Hoang Thi Giang, Duong Thi Oanh, Khuat Thi Hai Oanh, Pham Minh Khue, Nham Thi Tuyet Thanh, Catherine Quillet, Delphine Rapoud, Laurent Michel, Philippe Van de Perre , Jonathan Feelemyer, Jean Pierre Moles, Amandine Cournil, Don Des Jarlais, Didier Laureillard, Nicolas Nagot. <i>A cohort study revealed high mortality among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam</i> (2021) Journal of Clinical Epidemiology 139 (2021)36-48 |
| 66. | Des Jarlais DC, Feelemyer J, Arasteh K, Huong DT, Oanh KTH, Khue PM, Giang HT, Thanh NTT, Moles JP, Vinh VH, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Nagot N; DRIVE Study Team. <i>The</i> |

| | |
|-----|--|
| | <i>methamphetamine epidemic among persons who inject heroin in Hai Phong, Vietnam</i> (2021), AIDS, J Subst Abuse Treat. 2021 Jul;126:108320. doi: 10.1016/j.jsat.2021.108320. Epub 2021 Feb 4. PMID: 34116818 |
| 67. | Don C Des Jarlais , Kamyar Arasteh , Duong Thi Huong , Khuat Thi Hai Oanh , Jonathan P Feelemyer , Pham Minh Khue , Hoang Thi Giang , Nham Thi Tuyet Thanh , Vu Hai Vinh , Sao Mai Le , Roselyne Vallo , Catherine Quillet , Delphine Rapoud , Laurent Michel , Didier Laureillard Jean Pierre Moles Nicolas Nagot DRIVE Study Team, <i>Using large-scale respondent driven sampling to monitor the end of an HIV epidemic among persons who inject drugs in Hai Phong, Viet Nam</i> , 2021, AIDS |
| 68. | Mélusine Durand, Nicolas Nagot , Bach Thi Nhu Quynh, Roselyne Vallo , Linh Le Thi Thuy, Duong Thi Huong , Delphine Rapoud , Catherine Quillet , Tran Thi Hong, Laurent Michel,, Nham Thi Tuyet Thanh , Khuat Thi Hai Oanh , Vu Hai Vinh , Jonathan P Feelemyer , Philippe Vande Perre, Don C Des Jarlais , Pham Minh Khue , Didier Laureillard Jean Pierre Moles DRIVE Study Team, <i>Mitochondrial Genotoxicity of Hepatitis C Treatment among People Who Inject Drugs</i> , 2021, Tạp chí y học dự phòng |
| 69. | Thao NTT et al. (2021). <i>Association between patient satisfaction and the willingness to return for rehabilitation-A pilot study</i> . The Open Public Health Journal. Volume 14:455-461, 2021. DOI: 10.2174/1874944502114010455 |
| 70. | Ngoc NTM, Chuyen NV, Thao NTT, Duc NQ, Trang NTT, Binh NTT, Sa HC, Tran NB, Ba NV, Khai NV, Son HA, Han PV, Wattenberg EV, Nakamura H, Thuc PV. <i>Chromium, cadmium, lead and arsenic concentrations in water, vegetables and seafood consumed in a coastal area in Northern Vietnam</i> . Environmental Health Insights Journal (2020), Volume 14:1-9, 2020 |
| 71. | Nguyen TTT, Nguyen NTM, Pham HV, Nakamura H. <i>The four-domain structure model of a depression scale for medical students: A cross-sectional study in Haiphong, Vietnam</i> . PLoS One. 2018 Mar 22;13(3):e0194550. doi: 10.1371/journal.pone.0194550. |
| 72. | Tran Thi Thuy Ha, Bui My Hanh, Nguyen Van Son, Hoang Thi Giang, Nguyen Thanh Hai, Vu Minh Thuc and Pham Minh Khue (2021). The Cotton Dust-Related Allergic Asthma: Prevalence and Associated Factors among Textile Workers in Nam Dinh Province, Vietnam. <i>International Journal of Environmental Research and Public Health</i> 2021, 18, 9813. https://doi.org/10.3390/ijerph18189813 . |
| 73. | Tran Thi Thuy Ha, Pham Minh Khue, Duong Van Tuyen et al (2022). Predictors of eHealth Literacy and Its Associations with Preventive Behaviors, Fear of COVID-19, Anxiety, and Depression among Undergraduate Nursing Students: A Cross-Sectional Survey. <i>International Journal of Environmental Research and Public Health</i> 2022. |
| 74. | Hoàng Thị Giang, Nguyễn Quỳnh Phượng, Nguyễn Quang Chính, Nguyễn Thị Thắm. Thực trạng tai nạn thương tích của học sinh trường trung học cơ sở Lê Ích Mộc, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng năm 2019 . Tạp chí Y học dự phòng, tập 31, số 1 -2021, trang 273 - 280 |

| | |
|-----|---|
| 75. | Hoàng Thị Giang, Nguyễn Quỳnh Phượng, Nguyễn Quang Hùng, Nguyễn Thị Thắm, Phạm Thị Oanh, Kiến Nguyễn, Hải Phòng năm 2019 . Tạp chí Y học dự phòng, tập 31, số 1 -2021, trang 265 - 272 |
| 76. | Nguyễn Thành Hải và cộng sự. (2016). “Thực trạng tiếng ồn và thính lực của công nhân tại một nhà máy sản xuất thép ở Hải Phòng năm 2015”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 67-75. |
| 77. | Nguyễn Thành Hải và cộng sự. (2016). “Thực trạng sử dụng kháng sinh không theo đơn cho trẻ dưới 5 tuổi và một số yếu tố liên quan ở huyện Xuân Trường, Nam Định năm 2016”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 76-83. |
| 78. | Lê Trần Anh, Nguyễn Thành Hải, Hoàng Thị Phương, Nguyễn Văn Sơn (2016). “Thực trạng căng thẳng nghề nghiệp và một số yếu tố liên quan của công nhân công ty may Trường Tiền, Nam Định năm 2016”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 144-152. |
| 79. | Nguyễn Thành Hải, Đoàn Ngọc Hải, Phạm Minh Khuê, Vũ Thị Hồng Ngoan (2016). “Thực trạng vệ sinh an toàn thực phẩm và kiến thức, thực hành của người chế biến thực phẩm tại bếp ăn tập thể trường mầm non huyện Bình Giang, thành phố Hải Dương năm 2015”, <i>Tạp chí Y học thực hành</i> , số 1004-2016. |
| 80. | Hoàng Thị Giang, Phạm Minh Khuê, Phạm Thu Xanh, Phạm Văn Minh. Một số đặc điểm tai nạn lao động tại Nghệ An từ năm 2011-2015. Tạp chí Y học dự phòng, tập 27, số 10-2017, tr 26 -34 |
| 81. | Hoàng Thị Giang, Phạm Thu Xanh, Phạm Minh Khuê, Phạm Thanh Hồng. Thực trạng cơ cấu bệnh tật của công nhân công ty Cổ phần may Halotexco tỉnh Nghệ An năm 2017. Tạp chí Y học dự phòng, tập 28, số 9-2018, tr 68 - 74 |
| 82. | Hoàng Thị Giang, Phạm Minh Khuê, Nguyễn Văn Khanh, Nguyễn Thị Thắm, Phạm Thanh Hải. Thực trạng thị lực và cận thị học đường của học sinh trung học cơ sở của huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An năm 2015-2016. Tạp chí Y học dự phòng, tập 2, số 9-2019, tr 181 - 188 |
| 83. | Hoàng Thị Giang, Nguyễn Thị Nga, Phạm Thu Xanh. Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống người cao tuổi tại xã Tân An, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, năm 2018. Tạp chí Y học dự phòng, tập 28, số 9-2018, tr 11-18 |
| 84. | Hoàng Thị Giang, Đoàn Ngọc Hải, Phạm Minh Khuê, Lỗ Văn Tùng. Thực trạng thâm nhiễm chì và tình trạng phát triển thể chất tinh thần của trẻ em sống gần khu khai khoáng kim loại mâu tại Bắc Kạn và Thái Nguyên. Tạp chí Y học dự phòng, tập 29, số 3 -2019, tr 26 -34 |
| 85. | Hoàng Thị Giang, Đoàn Ngọc Hải, Đinh Thị Diệu Hằng, Phạm Minh Khuê, Lỗ Văn Tùng . Hiệu quả can thiệp cộng đồng cho trẻ em bị thâm nhiễm chì tại Bắc Kạn và Thái Nguyên. Tạp chí Y học dự phòng, tập 29, số 3 - 2019, tr 18-25 |
| 86. | Hoàng Đức Luân, Nguyễn Thành Hải, Nguyễn Thị Hà Thu, Phạm Thành Hải, Phạm Minh Khuê (2019). “Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn cơ xương trên điều dưỡng viên tại 7 bệnh viện quận hải phòng”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXIX, số 9 (27). |

| | |
|------|--|
| 87. | Lê Trần Anh, Nguyễn Thành Hải, Nguyễn Quang Đức, Phạm Thu Xanh (2017). “Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở học sinh THPT Phù Cù- huyện Phù Cù- tỉnh Hưng Yên năm học 2016-2017”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVII, số 10 (74). |
| 88. | Nguyễn Thị Thùy Linh, Nguyễn Thành Hải, Phạm Thu Xanh (2017). “Đặc điểm dịch tễ học bệnh sốt xuất huyết Dengue tại tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2016”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVII, số 10 (35). |
| 89. | Nguyễn Thị Thu Hương, Phạm Minh Khuê, Nguyễn Thành Hải, Nguyễn Bảo Trân, Đoàn Thị Thu Thảo, Nguyễn Thế Anh, “Kiến thức về loét ti đè của sinh viên điều dưỡng ở các trường đào tạo điều dưỡng tại hải phòng năm 2021”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXXII, số 1 (358), 2022. |
| 90. | Phạm Minh Khuê, Nguyễn Văn Khải, Hoàng Thị Giang, Nguyễn Thành Hải, Phạm Thị Ngọc (2020). Sức khỏe nghề nghiệp. Nhà xuất bản Y học, Hà Nội 2020 |
| 91. | Nguyễn Ngọc Sáng, Hoàng Bảo Ngọc Cường, Nguyễn Thị Thúy Linh, Nguyễn Thị Thu Hiền (2019). Tai biến truyền máu sớm tại bệnh viện Trẻ em Hải Phòng. Tạp chí Y học Việt Nam. Tập 488, Số đặc biệt: 143-147. |
| 92. | Nguyễn Thị Thúy Hiếu, Nguyễn Văn Hùng, Phạm Văn Hán, Nguyễn Thị Thắm (2021). Một số yếu tố liên quan đến đạt mục tiêu kiểm soát huyết áp ở bệnh nhân tăng huyết áp đang điều trị tại một số xã thành phố Hải Phòng năm 2016. Tạp chí y học Việt Nam, Tập 50, số đặc biệt (phần 2) : 147-153 |
| 93. | Chu Khắc Tân, Phạm Thành Hải, Vũ Quang Hưng, Nguyễn Thế Anh, Cáp Minh Đức (2022). Sự hài lòng của người bệnh điều trị nội trú về chất lượng dịch vụ y tế tại Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An năm 2020 |
| 94. | Nguyễn Thế Anh, Trịnh Đình Toán, Chu Khắc Tân, Cáp Minh Đức (2022). Các yếu tố liên quan đến kiểm soát đường huyết lúc đói ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2 tại trung tâm y tế Gia Lộc, Hải Dương năm 2021. |
| 95. | Chu Khắc Tân, Nguyễn Thế Anh, Đăng Ngọc Hà, Cáp Minh Đức (2022). Chất lượng bệnh viện tại trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An năm 2020. |
| 96. | Phạm Thị Ngọc, Cáp Minh Đức, Phan Thị Hoài Thu, Nguyễn Thế Anh, Phạm Văn Thúc, Chu Khắc Tân (2022). Một số yếu tố liên quan đến bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Phổi Hải Dương năm 2021. Tạp chí Y học Việt Nam. 515 (số đặc biệt): 64 – 70. |
| 97. | Nguyễn Thế Anh, Nguyễn Thị Thúy Linh, Vũ Thị Mến, Chu Khắc Tân, Nguyễn Văn Thành, Cáp Minh Đức (2022). Kiến thức về bệnh đái tháo đường thai kỳ của thai phụ tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2021. |
| 98. | Vũ Quang Hưng, Cáp Minh Đức, Phan Thị Hoài Thu, Nguyễn Thế Anh, Phạm Văn Thúc, Chu Khắc Tân (2022). Thực trạng quản lý điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính ngoại trú tại Bệnh viện Phổi Hải Phòng năm 2021. |
| 99. | Dương Thị Hương, Hoàng Thị Giang, Nguyễn Quang Đức, Nhâm Thị Tuyết Thành, Nguyễn Quang Hùng, Nguyễn Văn Định, Delphine Rapond, Khuất Thị Hải Oanh. <i>Tỷ lệ nhiễm HIV và độ bao phủ điều trị ở người tiêm chích ma túy tại Vinh, Nghệ An, áp dụng kỹ thuật chọn mẫu dây chuyền có kiểm soát đưa vào cộng đồng, năm 2019</i> . Tạp chí y học dự phòng, tập 21, số 1, 2021 |
| 100. | NTM Ngọc, NTT Thảo, NTT Bình, NH Ninh, LT Linh, MP Anh. <i>Kiến thức, thái độ về anh hưởng biến đổi khí hậu đến sức khỏe của sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2020</i> . Y học dự phòng, Tập 31, số 5-2021.38-44. |

| | |
|------|---|
| 101. | Nguyễn Thị Minh Ngọc*, Nguyễn Hà Phượng Thảo, Lê Thùy Linh, Phạm Thành Hải, Nguyễn Thị Thu Thảo. <i>Thực trạng nghiên interner và một số yếu tố liên quan của sinh viên y dược trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2019</i> . Y học dự phòng. Tập 29, số 9-2019. 165-172. |
| 102. | Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Thị Thu Hương, Nguyễn Ngọc Hà, Mac Thị Đình Thành, Phạm Thành Hải, Nguyễn Thị Thu Thảo. <i>Thực trạng hoạt động thể lực và một số yếu tố liên quan ở sinh viên y dược trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2019</i> . Y học dự phòng. Tập 29, số 9-2019. 173-180. |
| 103. | Nguyễn Thị Minh Ngọc, NTT Thảo, NT Bình, PT Việt, LT Linh, PT Hải. <i>Kiến thức, thái độ và thực hành về phòng chống Sốt xuất huyết Dengue của người dân tại xã An Thái, huyện An Lão, Hải Phòng năm 2018</i> . Y học dự phòng. Tập 28, số 9-2018. 244-251. |
| 104. | BT Hương, NTM Ngọc và cs. <i>Thực trạng ô nhiễm một số kim loại nặng trong môi trường nước tại xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh năm 2018</i> . Y học dự phòng. Tập 28, số 9-2018. 235-243. |
| 105. | Trần Thị Thúy Hà, Phạm Minh Khuê, Nguyễn Văn Sơn, Bùi Mỹ Hạnh (2017). Hiệu quả can thiệp truyền thông thay đổi kiến thức, thực hành về bệnh hen phế quản ở người bụi bông của công nhân tại cơ sở dệt may Nam Định, năm 2016. Tạp chí Y học dự phòng |
| 106. | Bùi Vỹ Chinh, Trần Thị Thúy Hà, Dương Thị Hương, Đinh Văn Thúc (2020). Đặc điểm tai nạn đuối nước ở trẻ em dưới 15 tuổi tại 2 huyện tinh Bình Định. Tạp chí Y học thực hành |
| 107. | Trần Thị Bích Hồi, Nguyễn Duy Hùng, Trần Thị Thúy Hà, Đoàn Thị Thu, Phạm Thu Xanh (2018), "Thực trạng nhiễm HIV và các hành vi nguy cơ trong nhóm phụ nữ bán dâm và nam quan hệ tình dục đồng giới qua giám sát trong điểm tại Hải Phòng năm 2016". Tạp chí Y học dự phòng, tập 28, số 9-2018, 190-196. |
| 108. | Phạm Thu Xanh, Trần Thị Bích Hồi, Trần Thị Thúy Hà, Nguyễn Duy Hùng, Đoàn Thị Thu (2018), "Thực trạng nhiễm HIV và các hành vi nguy cơ trong nhóm nghiên cứu ma túy giám sát trong điểm tại Hải Phòng năm 2016". Tạp chí Y học dự phòng, tập 28, số 9-2018, 197-203. |
| 109. | Trần Thị Bích Hồi, Đồng Trung Kiên, Nguyễn Thị Quỳnh Giang, Phạm Thành Hải (2019), "Tình trạng vệ sinh các trạm cấp nước nông thôn của 4 huyện Hải Phòng năm 2017". Tạp chí Y học dự phòng, tập 29, số 9-2019, 69-77. |
| 110. | Trần Thị Bích Hồi, Đồng Trung Kiên, Nguyễn Thị Quỳnh Giang, Phạm Thành Hải (2019), "Chất lượng nước sau xử lý và một số yếu tố liên quan tại các trạm cấp nước nông thôn của 4 huyện Hải Phòng năm 2017". Tạp chí Y học dự phòng, tập 29, số 9-2019, 205-216. |
| 111. | Trịnh Thành Xuân, Trần Thị Bích Hồi, Nguyễn Thị Mai Lan, Hoàng Thị Thuận (2019), "Mô tả tỷ lệ mắc ung thư tại huyện An Dương và Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng năm 2017". Tạp chí Y học Việt Nam, tập 484, số đặc biệt – 2019, 160-166. |
| 112. | Trần Thị Bích Hồi, Nguyễn Quang Hưng, Đào Thị Ngọc, Nguyễn Quang Hưng (2021), "Sự hài lòng về dịch vụ tiêm chủng mở rộng và một số yếu tố liên quan ở các bà mẹ có con dưới 1 tuổi tại Trạm y tế xã huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng năm 2019". Tạp chí Y học dự phòng, tập 31, số 1-2021, 11-24. |

| | |
|------|--|
| 113. | <i>Trần Thị Bích Hải, Dương Thị Hương, Nguyễn Quang Chính, Lê Văn Hải (2021). “Đặc điểm triệu chứng lâm sàng và xét nghiệm lao ở những người tiếp xúc gần với bệnh nhân lao tại 4 quận của Hải Phòng năm 2018. Tạp chí Y học dự phòng, tập 31, số 1-2021, 236-247.</i> |
| 114. | <i>Trần Thị Bích Hải, Nguyễn Duy Hưng, Nguyễn Thị Tường Vi, Lưu Vũ Dũng (2022). “Thực trạng quản lý bệnh nhân đồng nhiễm Lao/HIV được tại các phòng khám ngoại trú Thành phố Hải Phòng năm 2020”. Tạp chí Y học dự phòng, tập 32, số 1-2022, 59-68.</i> |
| 115. | <i>Nguyễn Thanh Hải và cộng sự. (2016). “Thực trạng tiếng ồn và thính lực của công nhân tại một nhà máy sản xuất thép ở Hải Phòng năm 2015”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 67-75.</i> |
| 116. | <i>Nguyễn Thanh Hải và cộng sự. (2016). “Thực trạng sử dụng kháng sinh không theo đơn cho trẻ dưới 5 tuổi và một số yếu tố liên quan ở huyện Xuân Trường, Nam Định năm 2016”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 76-83.</i> |
| 117. | <i>Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Hải, Hoàng Thị Phương, Nguyễn Văn Sơn (2016). “Thực trạng căng thẳng nghề nghiệp và một số yếu tố liên quan của công nhân công ty may Trường Tiên, Nam Định năm 2016”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 144-152.</i> |
| 118. | <i>Nguyễn Thanh Hải, Đoàn Ngọc Hải, Phạm Minh Khuê, Vũ Thị Hồng Ngoan (2016). “Thực trạng vệ sinh an toàn thực phẩm và kiến thức, thực hành của người chế biến thực phẩm tại bếp ăn tập thể trường mầm non huyện Bình Giang, thành phố Hải Dương năm 2015”, Tạp chí Y học thực hành, số 1004-2016.</i> |
| 119. | <i>Hoàng Đức Luận, Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thùy Ngân, Phạm Thành Hải, Phạm Minh Khuê (2019). “Thực trạng rối loạn cơ xương và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của điều dưỡng viên tại các bệnh viện quận huyện hải phòng”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXIX, số 9 (35).</i> |
| 120. | <i>Hoàng Đức Luận, Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Hà Thu, Phạm Thành Hải, Phạm Minh Khuê (2019). “Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn cơ xương trên điều dưỡng viên tại 7 bệnh viện quận hải phòng”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXIX, số 9 (27).</i> |
| 121. | <i>Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Quang Đức, Phạm Thu Xanh (2017). “Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở học sinh THPT Phù Cừ- huyện Phù Cừ- tỉnh Hưng Yên năm học 2016-2017”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVII, số 10 (74).</i> |
| 122. | <i>Nguyễn Thị Thùy Linh, Nguyễn Thanh Hải, Phạm Thu Xanh (2017). “Đặc điểm dịch tễ học bệnh sốt xuất huyết Dengue tại tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2016”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVII, số 10 (35).</i> |
| 123. | <i>Nguyễn Thị Thu Hương, Phạm Minh Khuê, Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Bảo Trân, Đoàn Thị Thu Thảo, Nguyễn Thế Anh, “Kiến thức về loét ti đè của sinh viên điều dưỡng ở các trường đào tạo điều dưỡng tại hải phòng năm 2021”, Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXXII, số 1 (358), 2022.</i> |

Ghi chú: công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:
 - Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (năm xuất bản), tên sách, lần xuất bản, nxb, nơi xuất bản

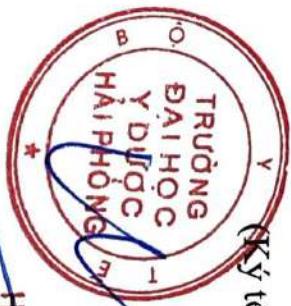
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (năm xuất bản), “*tên bài viết*”, tên tập san, số, kì/ thời gian phát hành, số trang
- Tác giả (năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (năm xuất bản) “tiêu đề bài viết”, *tên ký yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nxb, nơi xb, số trang

Trưởng Khoa YTCC

(Ký tên xác nhận)

Hiệu Trưởng

(Ký tên, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

Phụ lục 6

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA, GIÁO TRÌNH, TÀI LIỆU ĐÀO TẠO, TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

| STT | Tên sách giáo khoa, giáo trình | Nơi xuất bản/tác giả | Năm xuất bản | Tên học phần sử dụng |
|-----|---|------------------------------|--------------|---------------------------------|
| 1. | Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dành cho học viên cao học, nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học) | Lý luận chính trị | 2007 | Triết học |
| 2. | Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dành cho đào tạo trình độ Ths, TS các ngành KHXH-NV không chuyên ngành Triết học) | Đại học sư phạm | 2020 | Triết học |
| 3. | Nghiên cứu khoa học, Tập 1, Phương pháp viết đề cương nghiên cứu | Y học/ Lưu Ngọc Hoạt | 2017 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |
| 4. | Nghiên cứu khoa học, Tập 2, Phương pháp viết đề cương nghiên cứu | Y học/ Lưu Ngọc Hoạt | 2017 | Phương pháp nghiên cứu khoa học |
| 5. | Bài giảng Bệnh Truyền Nhiễm | Y học | 2011 | Truyền nhiễm |
| 6. | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế | Y học/ Nguyễn Thị Kim Chúc | 2007 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế |
| 7. | Đo lường và đánh giá gánh nặng bệnh tật của cộng đồng trong phân tích kinh tế y tế | Y học/ Trương Việt Dũng | 2001 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế |
| 8. | Khái niệm cơ bản về kinh tế y tế và tài chính y tế: | Lao động xã hội/ Vũ Xuân Phú | 2012 | Kinh tế y tế và bảo hiểm |

| | | | | |
|-----|--|--|------|-------------------------------|
| | Tài liệu đào tạo liên tục cho cán bộ quản lý ngành y tế tuyến tỉnh và tuyến trung ương | | | y tế |
| 9. | Giáo trình Đánh giá và dự báo Y tế | Đại học Thái Nguyên/ Phạm Hồng Hải | 2015 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế |
| 10. | Giáo trình Cầu và Nhu cầu trong chăm sóc sức khỏe | Đại học Thái Nguyên/ Phạm Hồng Hải | 2015 | Kinh tế y tế và bảo hiểm y tế |
| 11. | Tổ chức và quản lý y tế | Y học/ Trương Việt Dũng, Nguyễn Duy Luật và cs | 2011 | Quản lý và chính sách y tế |
| 12. | Sức khỏe môi trường | Y học | 2012 | Sức khỏe môi trường |
| 13. | Vệ sinh môi trường dịch tễ - Tập 1, 2 | Y học/ GS.TS. Đào Ngọc Phong | 2008 | Sức khỏe môi trường |
| 14. | Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường - Tập 2 | Y học/Doãn Ngọc Hải | 2015 | Sức khỏe môi trường |
| 15. | Sức khỏe nghề nghiệp: Giáo trình đào tạo Y tế công cộng và quản lý bệnh viện | Y học | 2016 | Sức khỏe nghề nghiệp |
| 16. | Tâm sinh lí lao động và Ec-gô-nô-mi | Y học | 2002 | Sức khỏe nghề nghiệp |
| 17. | Dịch tễ học lâm sàng | Y học/ Dương Đình Thiện và cs | 2012 | Dịch tễ học lâm sàng |
| 18. | Thực hành y học gia đình trong chăm sóc ban đầu | Y học | 2017 | Y học gia đình |
| 19. | Y học gia đình (tập 1, 2, 3), | Y học | 2020 | Y học gia đình |
| 20. | Tài liệu đào tạo liên tục: Chăm sóc sức khoẻ ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho bác sĩ làm việc tại trạm y tế xã | Bộ Y tế | 2019 | Y học gia đình |

| | | | | |
|-----|--|--|------|----------------------|
| 21. | Chăm sóc sức khoẻ ban đầu, Mô hình hoạt động và một số loại dịch vụ mới | Y học | 2020 | Y học gia đình |
| 22. | Giáo trình y học gia đình đại cương | Y học | 2015 | Y học gia đình |
| 23. | Tài liệu dân số và phát triển. Tài liệu dung cho các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ Dân số-Kế hoạch hóa gia đình đạt chuẩn viên chức dân số. https://population.edu.vn/wp-content/uploads/2021/06/TL-DSPT.pdf | Tổng cục dân số KHHGD | 2015 | Dân số và phát triển |
| 24. | Giáo trình Dân số học | Y học | 2021 | Dân số và phát triển |
| 25. | Hướng dẫn điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone | Y học | 2011 | Nghiên cứu |
| 26. | Tài liệu đào tạo điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng methadone. | Bộ y tế | 2015 | Nghiên cứu |
| 27. | Bài giảng HIV/AIDS, ma túy và rượu | Y học/Phạm Văn Thúc | 2010 | Nghiên cứu |
| 28. | Dinh dưỡng lâm sàng | Y học | 2016 | Dinh dưỡng lâm sàng |
| 29. | Dinh dưỡng lâm sàng tiết chế | Y học | 2016 | Dinh dưỡng lâm sàng |
| 30. | Dinh dưỡng lâm sàng | Y học | 2020 | Dinh dưỡng lâm sàng |
| 31. | Dinh dưỡng trong dự phòng và điều trị ung thư | Y học | 2019 | Dinh dưỡng lâm sàng |
| 32. | Bài giảng Y học biển tập 1,2 | Y học/ Nguyễn Trường Sơn | 2010 | Y học biển |
| 33. | Chứng bệnh say sóng của người đi biển | Y học/ Nguyễn Trường Sơn, Trần Thị Quỳnh Chi | 2010 | Y học biển |

| | | | | |
|-----|---|------------------------|------|-------------------------------------|
| 34. | Giáo trình Dịch tễ học một số bệnh phổ biến | Y học/ Đào Thị Minh An | 2020 | Dịch tễ học bệnh mới nổi và tái nổi |
|-----|---|------------------------|------|-------------------------------------|

Tiếng Anh

1. Virginia, E., Jenny D. & Trang M. Tr. (2011). *Career Paths: Medical*. Express Publishing
2. Davi, E. C. (2014). *The Language of Medicine 10th Edition*. Saunders/Elsevier.
3. Glendinning, E. H. & Holmstrom, B. A. S., (2005). *English in Medicine*. Poland: Cambridge University Press.
4. Mandell, Douglas and Bennett's Principles and Practice of Infectious Diseases: 2-Volume Set, 8E 8th edition.
5. B. Wisner (2002). Environmental health in emergencies and disasters, Geneva: World Health Organization
6. Environmental policy and public health: Air pollution, global climate change, and wilderness, San Francisco: Jossey-Bass, 2012
7. McGraw-Hill (2011). Environmental geology.
8. Robert et al. *Clinical Epidemiology. The Essentials. 4th Edition*. Williams & Wilkins, 2005.
9. Thomas B. Newman and Michael A. Kohn. *Evidence-based diagnosis : an introduction to clinical epidemiology. 2nd edition*. Cambridge University Press, 2019.
10. Guidance on regulations for the transport of infectious substances 2019-2020. Geneva: World Health Organization; 2019 (WHO/WHE/CPI/2019.20)
11. Petra Dickmann, Ashaluck Bhatiasevi, Fadela Chaib, Ombretta Baggio, Christina Banluta, Lilian Hollenweger, and Abderrahmane Maaroufi 2015. Biological Risks to Public Health: Lessons from an International Conference to Inform the Development of National Risk Communication Strategies. *Health Security*. Volume 14, Number 6, 2016 Mary Ann Liebert, Inc. DOI: 10.1089/hs.2016.0050
12. Bowolaksono, A.; Lestari, F.; Satyawardhani, S.A.; Kadir, A.; Maharani, C.F.; Paramitasari, D. Analysis of Bio-Risk Management System Implementation in Indonesian Higher Education Laboratory. *Int. J.*

Phụ lục 7.

**DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ GIÁNG DẠY
Y HỌC DỰ PHÒNG**

1. Trường Đại học Y Dược Hải Phòng:

| TT | Tên trang thiết bị | Nước sản xuất, năm | Số lượng | Đơn vị | Tên học phần/ môn học sử dụng thiết bị | Số người học/ máy, thiết bị |
|----|---|--------------------|----------|--------|--|-----------------------------|
| 1 | Phòng thực tập (bao gồm máy chiếu, bàn giảng viên, bảng + 30 ghế/phòng) | | 2 | Phòng | Chuyên ngành | 30 |
| 2 | Máy đo tiếng ồn | Nhật | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | 15 |
| 3 | Máy đo chức năng hô hấp metel HT 201 | Mỹ | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | 30 |
| 4 | Tủ sấy model YCO- 010 | Đài Loan | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | 30 |
| 5 | Máy lắc KS260 basic | TQ | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | 30 |
| 6 | Máy đo nhiệt độ, độ ẩm | Phần Lan | 03 | Chiếc | Chuyên ngành | 30 |
| 7 | Máy đo cường độ âm thanh- Extech | TQ | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | 15 |
| 8 | Máy đo cường độ ánh sáng- Extech | TQ | 02 | Chiếc | Chuyên ngành | 15 |

Environ. Res. Public Health 2021, 18, 5076. <https://doi.org/10.3390/ijerph18105076>

13. Roberts S.L. (2019) Emerging and Re-emerging Diseases. In: Romaniuk S., Thapa M., Marton P. (eds) The Palgrave Encyclopedia of Global Security Studies. Palgrave Macmillan, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-319-74336-3_531-1
14. World Health Organization. Regional Office for South-East Asia. (2014). A brief guide to emerging infectious diseases and zoonoses. WHO Regional Office for South-East Asia. <https://apps.who.int/iris/handle/10665/204722>
15. National Institutes of Health (US) (2007); Biological Sciences Curriculum Study.

**TRƯỜNG KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG**



TS. Nguyễn Thị Thắm

| | | | | | | |
|----|---------------------------------|------------|----|-------|--------------|----|
| 9 | Máy đo độ rung điện tử | Phần Lan | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | 30 |
| 10 | Máy đo tốc độ gió- Kestrel 4000 | USA | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | 30 |
| 11 | Máy đo Ph | Rum an | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | 30 |
| 12 | Tủ hút khí độc- ESCO | Singa pore | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | |
| 13 | Tủ đựng hóa chất | | 01 | Chiếc | Chuyên ngành | |

2. Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng

| TT | Tên trang thiết bị | Nước sản xuất, năm sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Trang thiết bị phục vụ cho học phần |
|----|---------------------------|-----------------------------|-------------|----------|-------------------------------------|
| 1 | Mô hình hồi sinh tim phổi | | Cái | 1 | Chuyên ngành |
| 2 | Mô hình đặt nội khí quản | | Cái | 1 | Chuyên ngành |
| 3 | Mô hình mở khí quản | | Cái | 1 | Chuyên ngành |
| 4 | Canuyn đặt khí quản | | Cái | 1 | Chuyên ngành |
| 5 | Mô hình người toàn thân | | Cái | 1 | Chuyên ngành |
| 6 | Nẹp các loại | | Bộ | 1 | Chuyên ngành |

**TRƯỞNG KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG**



TS. Nguyễn Thị Thắm

LÝ LỊCH KHOA HỌC

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LUẬC

Họ và tên: **PHẠM MINH KHUÊ**

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 13/03/1978 Nơi sinh: Hải Phòng

Quê quán: Phường Tràng Minh, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2008, Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: Giáo sư Năm bổ nhiệm: 2022

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số nhà 192/193 Văn Cao, Tổ dân phố An Khê 2, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: CQ NR: 0225 6 291 475 ĐĐ: 0943 080 13

Fax: E-mail: pmkhue@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian: Từ 9/1995 đến 9/2001

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng

Ngành học: Bác sĩ đa khoa Nước đào tạo: Việt Nam

Tên đồ án/khoa luận tốt nghiệp: Đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lao người già điều trị tại Bệnh viện lao và bệnh phổi Hải Phòng năm 2000.

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sĩ

Thạc sĩ chuyên ngành 1: Sức khoẻ quốc tế

Năm cấp bằng: 2004

Nơi đào tạo: Cộng hoà Pháp

Nước đào tạo: Trường Đại học Victor Segalen (Bordeaux 2)

Tên luận văn: Đặc điểm kháng thuốc chống lao ở bệnh nhân lao người già điều trị tại Bệnh viện lao và bệnh phổi Hải Phòng năm 2003.

Người hướng dẫn: TS. Denis Malvy và TS. Trần Quang Phục

2.2. Tiến sĩ

Tiến sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng – Dịch tễ Năm cấp bằng: 2008

Nơi đào tạo: Trường Đại học Paris VI (Pierre & Marie Curie)

Nước đào tạo: Cộng hoà Pháp

Tên luận án: SURVEILLANCE DE LA RESISTANCE DE MYCOBACTERIUM TUBERCULOSIS A TRAVERS DES RESEAUX: METHODES, EVALUATION, RESULTATS: L'exemple de la France et du vietnam (GIÁM SÁT DỊCH TỄ HỌC KHÁNG THUỐC CỦA MYCOBACTERIUM TUBERCULOSIS QUA MẠNG LUỚI: PHƯƠNG PHÁP, ĐÁNH GIÁ, KẾT QUẢ: Ví dụ của Pháp và Việt Nam)

Ngày bảo vệ: 25/1/2008

Người hướng dẫn: GS Vincent Jarlier và TS Trần Quang Phục

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Tiếng Pháp Mức độ sử dụng: thành thạo

2. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: thành thạo

4. Trình độ tin học: Văn phòng

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-------------|-----------------------|--|
| 2008- 2015 | Trường ĐHYD Hải Phòng | Giảng viên, Trưởng BM Sức khỏe nghề nghiệp |
| 2015 - 2019 | Trường ĐHYD Hải Phòng | Giảng viên cao cấp, Phó trưởng Khoa YTCC Trưởng Phòng HTQT |

| | | |
|-----------|-----------------------|--|
| 2019-2020 | Trường ĐHYD Hải Phòng | Giảng viên cao cấp, Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Phó trưởng Khoa YTCC |
| 2020-nay | Trường ĐHYD Hải Phòng | Giảng viên cao cấp, Chủ tịch Hội đồng trường, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ , Ngành, trường, dự án liên kết với nước ngoài...) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|--|----------------------------|--|-----------------------------------|
| 1. | Nghiên cứu sự lây truyền virut viêm gan B từ mẹ sang con và đề xuất một số giải pháp can thiệp | 2017-2019 | Thành phố Hải Phòng (ĐT.YD. 2017.794) | Chủ nhiệm |
| 2. | Nghiên cứu sản xuất thử nghiệm vắc xin đại trên nuôi cấy tế bào Vero ở quy mô phòng thí nghiệm | 2016-2020 | Nhánh cấp Nhà nước (KC.10.41/ 16-20) | Chủ nhiệm |
| 3. | DRIVE-C (DRug use & Infections in ViEtnam – Hepatitis C): Towards HCV elimination: Evaluation of an integrated model of HCV care targeting people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam | 2018-2021 | Quốc tế (ANRS-12380 DRIVE-C, CH Pháp) | Chủ nhiệm |

2. Các công trình khoa học đã công bố.

- Trong nước: 95 bài báo

| TT | Tên công trình | Tháng/năm công bố | Tên tạp chí |
|-----|---|-------------------|-------------------------|
| 1. | Thực trạng nước sau xử lý theo tiêu chuẩn hóa học của các nhà máy nước thuộc công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh, năm 2014-2015. | 06/2017 | Tạp chí Y học thực hành |
| 2. | Thực trạng chất lượng nước nguồn theo tiêu chí hóa học của các nhà máy nước thuộc công ty cổ phần nước sạch tỉnh Quảng Ninh, năm 2014-2015. | 06/2017 | Tạp chí Y học thực hành |
| 3. | Cơ cấu bệnh tật trên bệnh nhân nhập viện tại bệnh viện đa khoa Quảng Yên – Quảng Ninh năm 2015 | 06/2017 | Tạp chí Y học thực hành |
| 4. | Tình hình bệnh nhân đến khám và nhập viện tại bệnh viện đa khoa Quảng Yên - Quảng Ninh năm 2015 | 06/2017 | Tạp chí Y học thực hành |
| 5. | Thực trạng bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính của người dân từ 40 tuổi trở lên tại hai xã, thành phố Hải Phòng | 11/2017 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 6. | Kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính của người 40 tuổi trở lên tại hai xã, Hải Phòng năm 2015 | 11/2017 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 7. | Một số đặc điểm tai nạn lao động tại Nghệ An từ năm 2011 -2015 | 11/2017 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 8. | Hiệu quả can thiệp tăng cường tuân thủ điều trị và cải thiện chất lượng cuộc sống của bệnh nhân điều trị methadone tại Hải An, Hải Phòng năm 2017 | 11/2017 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 9. | Kiến thức và thực hành về vệ sinh thực phẩm của người phục vụ tại các nhà hàng thị trấn Cát Bà, Hải Phòng năm 2016 | 11/2017 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 10. | Thực trạng sốt xuất huyết Dengue và công tác xử lý ổ dịch tại thành phố Hạ Long, Quảng Ninh năm 2009-2013 | 11/2017 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 11. | Thực trạng điều kiện vệ sinh tại các cơ sở kinh doanh ăn uống thị trấn Cát Bà, Hải Phòng năm 2016 | 11/2017 | Tạp chí Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|---|----------|-------------------------|
| 12. | Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại Hải Phòng, 2014: nghiên cứu bệnh chứng | 11/ 2017 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 13. | Thực trạng lựa chọn dịch vụ khám chữa bệnh và mong đợi của bà mẹ có con dưới 6 tuổi đối với trạm y tế xã ở huyện An Lão và Tiên Lãng Hải Phòng năm 2017 | 08/ 2018 | Tạp chí Y học thực hành |
| 14. | Thực trạng bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính của người dân từ 40 tuổi trở lên tại xã Kiền Bá, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng | 08/ 2018 | Tạp chí Y học thực hành |
| 15. | Kiến thức kỹ năng khám chữa bệnh tiêu chảy cấp, hô hấp cấp của y bác sĩ trạm y tế 2 huyện An Lão, Tiên Lãng Hải Phòng năm 2017 | 08/ 2018 | Tạp chí Y học thực hành |
| 16. | Một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của người bệnh điều trị nội trú tại bệnh viện Kiến An - Hải Phòng năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 17. | Thực trạng sâu răng ở học sinh trường tiểu học Lê Văn Tám, thành phố Hải Phòng năm 2018 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 18. | Thực trạng cơ cấu bệnh tật của công nhân tại Công ty Cổ phần may Halotexco tỉnh Nghệ An năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 19. | Thực trạng sự hài lòng của người bệnh đang điều trị nội trú tại bệnh viện Kiến An - Hải Phòng năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 20. | Một số yếu tố liên quan đến bệnh sâu răng ở học sinh trường tiểu học Lê Văn Tám, thành phố Hải Phòng năm 2018 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 21. | Thực trạng bệnh tăng huyết áp ở bệnh nhân điều trị ngoại trú đang được quản lý tại bệnh viện Công an tỉnh Ninh Bình năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 22. | Thực trạng điều kiện lao động của công nhân tại Công ty Cổ phần may Halotexco tỉnh Nghệ An, năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 23. | Thực trạng điều kiện lao động của người lao động tại công ty cổ phần dệt may Hoàng Thị Loan tỉnh Nghệ An năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 24. | Đặc điểm sức khỏe và bệnh tật của người lao | 12/ | Tạp chí Y học |

| | | | |
|-----|---|----------|------------------------|
| | động tại công ty Hải Long thuộc Quân chủng Hải quân năm 2017 | 2018 | dự phòng |
| 25. | Thực trạng điều kiện lao động tại công ty Hải Long thuộc Quân chủng Hải quân năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 26. | Thực trạng cơ cấu bệnh tật của người lao động tại công ty cổ phần dệt may Hoàng Thị Loan tỉnh Nghệ An năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 27. | Thực trạng điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm tại bếp ăn tập thể trường mầm non thành phố Ninh Bình năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 28. | Kiến thức, thực hành của người chế biến tại bếp ăn tập thể trường mầm non thành phố Ninh Bình năm 2017 | 12/ 2018 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 29. | Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân viêm gan B mạn tính theo dõi tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Hải Phòng năm 2018 | 06/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 30. | Hiệu quả can thiệp cộng đồng cho trẻ em bị thiam nhiễm chì tại Bắc Kạn và Thái Nguyên | 06/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 31. | Thực trạng thiam nhiễm chì và tình trạng phát triển thể chất tinh thần của trẻ em sống tiếp giáp khu khai khoáng tại Bắc Kạn và Thái Nguyên | 06/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 32. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tự sử dụng kháng sinh của người dân xã Trung Nghĩa, thành phố Hưng Yên năm 2018 | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 33. | Thực trạng sử dụng kháng sinh trong điều trị viêm phổi ở trẻ sơ sinh tại bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2018 | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 34. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn cơ xương trên điều dưỡng viên tại 7 bệnh viện quận Hải Phòng | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 35. | Thực trạng rối loạn cơ xương và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của điều dưỡng viên tại các bệnh viện quận huyện Hải Phòng | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 36. | Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành dự phòng lây truyền HIV ở công nhân Công ty cổ phần may Tiên Hưng, Hưng Yên năm 2018 | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 37. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến viêm phổi do thở máy tại Khoa Hồi sức tích cực ngoại, | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|--|----------|------------------------|
| | Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Hải Phòng năm 2018 | | |
| 38. | Kiến thức và thực hành của Điều dưỡng đối với kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện tại bệnh viện Việt Tiệp năm 2019 | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 39. | Nghiên cứu tình trạng kiệt sức (Burnout) của Điều Dưỡng viên lâm sàng tại Bệnh viện Việt Tiệp, Thành phố Hải Phòng năm 2019 | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 40. | Nguy cơ biến cố tim mạch ở bệnh nhân sử dụng clopidogrel mắc và không mắc đái tháo đường | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 41. | Một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của người bệnh điều trị nội trú tại bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên – Hải Phòng năm 2018 | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 42. | Thực trạng thị lực và cận thị học đường của học sinh trung học cơ sở của huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An năm 2015-2016 | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 43. | Sự hài lòng của người bệnh điều trị nội trú về chất lượng dịch vụ y tế tại Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên, Hải Phòng | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 44. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến lây truyền HIV từ mẹ sang con tại các cơ sở y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011- 2015 | 10/ 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 45. | Thực trạng tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 12 tháng tuổi tại huyện Kim Động, Hưng Yên năm 2018 | 11/ 2019 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 46. | Kiến thức và thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện của điều dưỡng Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên, Hải Phòng năm 2018 | 11/ 2019 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 47. | Thực trạng trẻ sơ sinh nhẹ cân tại Bệnh viện sản nhi Hưng Yên năm 2018 | 11/ 2019 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 48. | Nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến trẻ sinh nhẹ cân tại Bệnh viện sản nhi Hưng Yên năm 2018 | 11/ 2019 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 49. | Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành vệ sinh bàn tay của nhân viên y tế Bệnh viện Đa khoa Ngô Quyền Hải Phòng năm 2019 | 03/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 50. | Kiến thức và thực hành về tiêm chủng mở rộng của các bà mẹ có con đủ 12 tháng tuổi tại huyện | 03/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |

| | | | |
|-----|--|----------|------------------------|
| | Kim Động, Hưng Yên năm 2018 | | |
| 51. | Thực trạng về kiến thức, thực hành của nhân viên y tế về quản lý chất thải rắn y tế tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2019 | 03/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 52. | Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành quản lý chất thải rắn y tế của cán bộ y tế Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2019 | 03/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 53. | Thực trạng kiến thức, thực hành của nhân viên y tế về vệ sinh bàn tay tại Bệnh viện Đa khoa Ngô Quyền năm 2019 | 03/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 54. | Các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức và thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện của điều dưỡng Bệnh viện Đa khoa Thủy Nguyên, Hải Phòng năm 2018 | 03/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 55. | Thực trạng điều kiện vệ sinh tại các bếp ăn tập thể trường mầm non tại huyện Kim Bảng, Hà Nam năm 2019 | 03/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 56. | Hiệu quả can thiệp dự phòng rối loạn cơ xương trên điều dưỡng viên Bệnh viện quận huyện Hải Phòng năm 2019 | 03/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 57. | Nhận xét vai trò của chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán chấn thương lách tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp Hải Phòng | 04/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 58. | Đánh giá công tác sơ cấp cứu nạn nhân tai nạn giao thông đường bộ tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp 6 tháng đầu năm 2018 | 04/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 59. | Đặc điểm tai nạn giao thông đường bộ được chuyển đến cấp cứu tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2018 | 04/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 60. | Nhận xét vai trò của chụp cắt lớp vi tính trong chẩn đoán và phân độ chấn thương gan | 04/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 61. | Kiến thức, thái độ, thực hành về an toàn thực phẩm của người phục vụ tại các bếp ăn tập thể trường mầm non tại huyện Kim Bảng, Hà Nam năm 2019 | 04/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 62. | Thực trạng kiến thức, thái độ về sức khỏe sinh sản của học sinh trường Trung học phổ thông Lê Hồng Phong năm 2018 | 05/ 2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |

| | | | |
|-----|---|---------|-------------------------|
| 63. | Đặc điểm và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về sức khỏe sinh sản của học sinh trường trung học phổ thông Lê Hồng Phong, Hải Phòng năm 2018 | 05/2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 64. | Đặc điểm lâm sàng và hình ảnh cộng hưởng từ 1.5T ở bệnh nhân thoát vị đĩa đệm đoạn thắt lưng được tiêm thẩm phân lỗ liên hợp dưới cát lớp vi tính | 05/2020 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 65. | Kiến thức, thái độ, thực hành dự phòng lây truyền HIV/AIDS của các thuyền viên Việt Nam tại cảng Hòn Gai và Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh năm 2017 | 05/2020 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 66. | Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành dự phòng lây truyền HIV/AIDS của thuyền viên Việt Nam tại cảng Hòn Gai và Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh năm 2017 | 05/2020 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 67. | Kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống một số ung thư thường gặp của người dân Từ Sơn, Bắc Ninh năm 2018 | 05/2020 | Tạp chí Y học thực hành |
| 68. | Nghiên cứu một số yếu tố nguy cơ và hình ảnh nội soi bệnh viêm dạ dày xuất huyết | 05/2020 | Tạp chí Y học thực hành |
| 69. | Tình trạng nhiễm Helicobacter pylori ở bệnh nhân viêm dạ dày mạn tính thê trẹt lồi và không trẹt lồi | 05/2020 | Tạp chí Y học thực hành |
| 70. | Kiến thức, thực hành về vệ sinh an toàn thực phẩm của nhân viên các bếp ăn tập thể mầm non quận Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2016 | 01/2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 71. | Thực trạng điều kiện vệ sinh tại các bếp ăn mầm non quận Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2016 | 01/2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 72. | Một số yếu tố liên quan đến thừa cân - béo phì ở học sinh trường trung học cơ sở Nguyễn Văn Cừ, Uông Bí, Quảng Ninh năm 2019 | 01/2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 73. | Tăng huyết áp và một số yếu tố liên quan ở người cao tuổi xã Nam Sơn, An Dương, Hải Phòng năm 2019-2020 | 01/2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 74. | Thực trạng quản lý điều trị ngoại trú bệnh nhân tăng huyết áp tại Trung tâm Y tế huyện Nam Sách, Hải Dương năm 2018-2019 | 01/2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 75. | Một số yếu tố liên quan đến quản lý điều trị tăng huyết áp tại phòng khám Nội, Khoa khám bệnh 1, | 01/2021 | Tạp chí Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|--|----------|------------------------|
| | Trung tâm y tế huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương năm 2018-2019 | | |
| 76. | Một số yếu tố liên quan đến kiểm soát đường máu ở bệnh nhân đái tháo đường тип 2 đang điều trị tại Bệnh viện đa khoa Lê Chân, Hải Phòng năm 2019. | 01/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 77. | Thực trạng quản lý bệnh nhân đái tháo đường тип 2 đang điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Lê Chân, Hải Phòng năm 2019. | 01/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 78. | Thực trạng mang HBsAg và HBV DNA tải lượng cao ở phụ nữ mang thai đến khám và quản lý thai nghén tại Bệnh viện Phụ Sản Hải Phòng, 10/2017-3/2018. | 01/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 79. | Lây truyền vi rút viêm gan B từ mẹ sang con và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ mang thai có HBsAg dương tính tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng năm 2017-2019. | 01/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 80. | Tình trạng kháng kháng sinh và mô hình tổ chức kiểm soát nhiễm khuẩn tại bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng năm 2019 | 01/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 81. | Kết quả mô hình giám thiểu nguy cơ sai sót trong kê đơn thuốc ngoại trú tại bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hải Phòng năm 2019. | 01/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 82. | Chuẩn hóa bộ công cụ đo lường tình trạng kiệt sức phiên bản tiếng Việt | 05/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 83. | Thực trạng quản lý chất thải rắn y tế tại bệnh viện Tâm thần Hải Phòng năm 2020 | 05/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 84. | Kiến thức thực hành về quản lý chất thải rắn y tế của cán bộ y tế tại Bệnh viện Tâm thần Hải Phòng năm 2020 | 05/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 85. | Thực trạng nguồn nhân lực y tế tại bệnh viện trẻ em Hải Phòng năm 2019 - 2020 | 05/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 86. | Thực trạng mong muốn được làm việc tại nước ngoài của sinh viên cử nhân điều dưỡng chính quy Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | 05/ 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 87. | Thực trạng điều kiện lao động và sức khỏe công nhân ngành mạ; tại công ty TNHH HAIVINA Kim Liên, Nghệ An năm 2020 | 06/ 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |

| | | | |
|-----|--|---------|------------------------|
| 88. | Tình trạng kiệt sức và một số yếu tố liên quan đến tình trạng kiệt sức của nhân viên chẩn đoán hình ảnh tại bệnh viện Việt Tiệp - Hải Phòng năm 2020 | 06/2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 89. | Thực trạng sâu răng, viêm lợi ở học sinh Trường tiểu học Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, năm 2020 | 06/2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 90. | Một số yếu tố liên quan đến thực trạng sâu răng, viêm lợi ở học sinh Trường tiểu học Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh năm 2020 | 06/2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 91. | Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân suy thận mạn lọc máu chu kỳ tại Bệnh viện 28 Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh năm 2020 | 01/2022 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 92. | Một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của bệnh nhân suy thận mạn lọc máu chu kỳ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh năm 2020 | 01/2022 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 93. | Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân nữ ung thư sinh dục tại Bệnh viện K Trung ương năm 2020 - 2021 | 01/2022 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 94. | Kiến thức về loét tì đè của sinh viên Điều dưỡng ở các trường đào tạo Điều dưỡng 358 tại Hải Phòng năm 2021 | 01/2022 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 95. | Thực trạng kiến thức, thái độ về dự phòng và xử trí phản vệ của sinh viên điều 365 dưỡng chính quy trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2021 | 01/2022 | Tạp chí Y học dự phòng |

- Quốc tế: 56 bài báo

| Số thứ tự | Tên công trình | Tháng/năm công bố | Tên tạp chí |
|-----------|---|-------------------|-------------------------|
| 1. | Measuring health literacy in Asia: Validation of the HLS-EU-Q47 survey tool in six Asian countries | 02/2017 | Journal of Epidemiology |
| 2. | A longitudinal and case-control study of dropout among drug users in methadone maintenance treatment in Haiphong, Vietnam | 08/2017 | Harm Reduction Journal |
| 3. | Intravenous heroin use in Haiphong, Vietnam: need for comprehensive care including | 10/2017 | Drug and Alcohol |

| | | | |
|-----|--|-------------|---|
| | methamphetamine use-related interventions | | Dependence |
| 4. | Using dual capture/recapture studies to estimate the population size of persons who inject drugs (PWID) in the city of Hai Phong, Vietnam | 02/ 2018 | Drug and Alcohol Dependence |
| 5. | Outcomes of compulsory detention compared to community-based voluntary methadone maintenance treatment in Vietnam | 04/ 2018 | Journal of Substance Abuse Treatment |
| 6. | Risk Behaviors for HIV and HCV Infection Among People Who Inject Drugs in Hai Phong, Viet Nam, 2014 | 07/ 2018 | AIDS And Behavior |
| 7. | Musculoskeletal disorders: Prevalence and associated factors among district hospital nurses in Haiphong, Vietnam | 08/ 2018 | BioMed Research International |
| 8. | Psychiatric comorbidities among people who inject drugs in Haiphong, Vietnam: the need for screening and innovative interventions | 10/ 2018 | BioMed Research International |
| 9. | Increased Methamphetamine Use among Persons Who Inject Drugs in Hai Phong, Vietnam, and the Association with Injection and Sexual Risk Behaviors | 11/ 2018 | Journal of Psychoactive Drugs |
| 10. | Lead environmental pollution and childhood lead poisoning at Ban Thi Commune, Bac Kan province, Viet Nam | 11/ 2018 | BioMed Research International |
| 11. | Nutritional Status of Children Aged 12 to 36 Months in a Rural District of Hungyen Province, Vietnam | 04/ 2019 | BioMed Research International |
| 12. | Development and Validation of a New Short-Form Health Literacy Instrument (HLS-SF12) for the General Public in Six Asian Countries | 04/ 2019 | HLRP: Health Literacy Research and Practice |
| 13. | Depression and Anxiety as Key Factors Associated With Quality of Life Among Lung Cancer Patients in Hai Phong, Vietnam | 05/ 2019 | Frontiers in Psychiatry |
| 14. | Validation of the short-form health literacy questionnaire (HLS-SF12) and its determinants among people living in rural areas | 09/ 2019 | International Journal of Environmental Research and Public Health |

| | | | |
|-----|--|---------|---|
| 15. | [<i>Prevention of musculoskeletal disorders among nurses of a provincial hospital in Vietnam: Issue and health policy context</i>] | 09/2019 | Santé Publique |
| 16. | People with suspected COVID-19 symptoms were more likely depressed and had lower health-related quality of life: the potential benefit of health literacy | 03/2020 | Journal of Clinical Medicine |
| 17. | Factors associated with health literacy among the elderly people in Vietnam | 03/2020 | BioMed Research International |
| 18. | HIV control programs reduce HIV incidence but not HCV incidence among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam | 04/2020 | Scientific Reports |
| 19. | Prevalence and characteristics of multisite musculoskeletal symptoms among district hospital nurses in Haiphong, Vietnam | 05/2020 | BioMed Research International |
| 20. | Fear of COVID-19 Scale - Associations of Its Scores with Health Literacy and Health-Related Behaviors among Medical Students | 06/2020 | International Journal of Environmental Research and Public Health |
| 21. | Hepatitis B Infection and Mother-to-Child Transmission in Haiphong, Vietnam: A Cohort Study with Implications for Interventions | 08/2020 | BioMed Research International |
| 22. | Towards Targeted Interventions in Low- and Middle-Income Countries: Risk Profiles of People Who Inject Drugs in Haiphong (Vietnam) | 09/2020 | BioMed Research International |
| 23. | Digital Healthy Diet Literacy and Self-Perceived Eating Behavior Change during COVID-19 Pandemic among Undergraduate Nursing and Medical Students: A Rapid Online Survey | 09/2020 | International Journal of Environmental Research and Public Health |
| 24. | Quality of life among district hospital nurses with multisite musculoskeletal symptoms in Vietnam | 10/2020 | Journal of Occupational Health |
| 25. | Towards HCV elimination among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam: study protocol for an effectiveness-implementation trial evaluating an integrated model of HCV care | 10/2020 | BMJ Open |

| | | | |
|-----|--|-------------|---|
| | (DRIVE-C: DRug use & Infections in ViEtnam-hepatitis C) | | |
| 26. | Daily heroin injection and psychiatric disorders: a cross-sectional survey among People Who Inject Drugs (PWID) in Haiphong, Vietnam | 11/ 2020 | Drug and Alcohol Dependence |
| 27. | Associations between methamphetamine use and lack of viral suppression among a cohort of HIV-positive persons who inject drugs in Hai Phong, Vietnam | 11/ 2020 | AIDS |
| 28. | Healthy Dietary Intake Behavior Potentially Modifies the Effect of the COVID-19 Lockdown on Depression: A Hospital and Health Center Survey on Outpatients | 11/ 2020 | Frontiers in Nutrition |
| 29. | Determinants of health literacy and its associations with health-related behaviors, depression among the older people with and without suspected COVID-19 symptoms: A multi-institutional study | 11/ 2020 | Frontiers in Public Health |
| 30. | Ending an HIV epidemic among persons who inject drugs (PWID) in a middle-income country: Extremely low HIV incidence among PWID in Hai Phong, Viet Nam | 12/ 2020 | AIDS |
| 31. | Impacts and interactions of COVID-19 response involvement, health-related behaviors, health literacy on anxiety, depression, and health-related quality of life among health care workers: a cross-sectional study | 12/ 2020 | BMJ Open |
| 32. | Quality of life as a predictor of time to heroin relapse among male residents following release from compulsory rehabilitation centers in Vietnam | 02/ 2021 | Drug and Alcohol Review |
| 33. | Negative Impact of Fear of COVID-19 on Health-Related Quality of Life Was Modified by Health Literacy, eHealth Literacy, and Digital Healthy Diet Literacy: A Multi-Hospital Survey | 05/ 2021 | International Journal of Environmental Research and Public Health |
| 34. | Physical Activity and Diet Quality Modify the Association between Comorbidity and Disability among Stroke Patients | 05/ 2021 | Nutrients |
| 35. | Construct Validity of the Vietnamese Version of | 05/ | NurseLine |

| | Maslach Burnout Inventory-General Survey | 2021 | Journal |
|-----|--|----------|---|
| 36. | Associations of Underlying Health Conditions with Anxiety and Depression among Outpatients: Modification Effects of Suspected COVID-19 Symptoms, Health-related and Preventive Behaviors | 06/ 2021 | International Journal of Public Health |
| 37. | The methamphetamine epidemic among persons who inject heroin in Hai Phong, Vietnam | 07/ 2021 | Journal of Substance Abuse Treatment |
| 38. | Knowledge, Attitudes and Practices toward Hepatitis B Virus Infection among Students of Medicine in Vietnam | 07/ 2021 | International Journal of Environmental Research and Public Health |
| 39. | Blood lead levels and associated sociodemographic factors among children aged 3 to 14 years living near zinc and lead mines in two provinces in Vietnam | 07/ 2021 | BioMed Research International |
| 40. | A cohort study revealed high mortality among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam | 07/ 2021 | Journal of Clinical Epidemiology |
| 41. | A Multiple Logistic Regression Model Based on Gamma-Glutamyl Transferase as a Biomarker for Early Prediction of Drug-Induced Liver Injury in Vietnamese Patients | 08/ 2021 | Journal of Clinical Pharmacology |
| 42. | The Cotton Dust-Related Allergic Asthma: Prevalence and Associated Factors among Textile Workers in Nam Dinh Province, Vietnam | 09/ 2021 | International Journal of Environmental Research and Public Health |
| 43. | Single and Combinative Impacts of Healthy Eating Behavior and Physical Activity on COVID-19-like Symptoms among Outpatients: A Multi-Hospital and Health Center Survey | 09/ 2021 | Nutrients |
| 44. | Combination antibiotic therapy versus monotherapy in the treatment of acute exacerbations of chronic obstructive pulmonary disease: an open-label randomized trial | 09/ 2021 | BMC infectious Diseases |

| | | | |
|-----|---|----------|---|
| 45. | Mitochondrial Genotoxicity of Hepatitis C Treatment among People Who Inject Drugs | 10/ 2021 | Journal of Clinical Medicine |
| 46. | Development and assessment of a community-based screening tool for mental health disorders among people who inject drugs | 11/ 2021 | Drug and Alcohol Review |
| 47. | Alarming tuberculosis rate among people who inject drugs in Vietnam | 11/ 2021 | Open Forum Infectious Diseases |
| 48. | Negative Impacts of COVID-19 Induced Lockdown on Changes in Eating Behavior, Physical Activity, and Mental Health as Modified by Digital Healthy Diet Literacy and eHealth Literacy | 11/ 2021 | Frontiers in Nutrition |
| 49. | Using large-scale respondent driven sampling to monitor the end of an HIV epidemic among persons who inject drugs in Hai Phong, Viet Nam | 11/ 2021 | Plos One |
| 50. | Assessment of a psychiatric intervention at community level for people who inject drugs in a low-middle income country: the DRIVE-Mind cohort study in Hai Phong, Viet Nam | 12/ 2021 | The Lancet Regional Health - Western Pacific |
| 51. | How has the COVID-19 epidemic affected the risk behaviors of people who inject drugs in a city with high harm reduction service coverage in Vietnam? A qualitative investigation | 01/ 2022 | Harm Reduction Journal |
| 52. | Point-prevalence of Hospital-Acquired Infections at Vietnamese Urban Hospital | 01/ 2022 | Online J Health Allied Scs |
| 53. | Effectiveness of Interventions to Prevent Musculoskeletal Disorders among District Hospital Nurses in Vietnam | 03/ 2022 | BioMed Research International |
| 54. | Predictors of eHealth Literacy and Its Associations with Preventive Behaviors, Fear of COVID-19, Anxiety, and Depression among Undergraduate Nursing Students: A Cross-sectional Survey | 03/ 2022 | International Journal of Environmental Research and Public Health |
| 55. | Negative Impact of Comorbidity on Health-Related Quality of Life Among Patients With | 05/ 2022 | Frontiers in Medicine |

| | | | |
|-----|--|-------------|--|
| | Stroke as Modified by Good Diet Quality | | |
| 56. | Seroprevalence of Hepatitis B, C and D in Vietnam: a systematic review and meta-analysis | 07/ 2022 | The Lancet Regional Health - Western Pacific |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:
Đã hướng dẫn thành công
- 20 sinh viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp;
 - 30 học viên cao học bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
 - 10 bác sĩ chuyên khoa I bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
 - 15 bác sĩ chuyên khoa II bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
 - 05 nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến sĩ.

Xác nhận của cơ quan



Hải Phòng, ngày 05 tháng 7 năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

GS. TS Phạm Minh Khuê

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HÀI PHÒNG

Số 778/QĐ - YDHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 05 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ nhiệm chức danh Giáo sư

HIỆU TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận và bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ chức danh và miễn nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ – HDGSNN ngày 30/3/2022 của Hội đồng Giáo sư nhà nước về việc công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư năm 2021;

Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 12/04/2022 của Hội đồng xét bổ nhiệm chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm chức danh Giáo sư chuyên ngành Y học cho:

Ông Phạm Minh Khuê, sinh ngày 13 tháng 03 năm 1978.

Quê quán: Tràng Minh, Kiến An, Hải Phòng.

Đơn vị giảng dạy: Khoa Y tế công cộng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Đơn vị công tác: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Điều 2. Nhiệm kỳ bổ nhiệm chức danh Giáo sư là 05 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

Quyền lợi và nghĩa vụ của ông Phạm Minh Khuê thực hiện theo quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ – TTg ngày 31/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Quản lý khoa học, Khoa Y tế công cộng và Ông (bà) có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu TCCB;
- Lưu VT.



RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

MINISTÈRE DE LA JEUNESSE, DE L'ÉDUCATION NATIONALE ET DE LA RECHERCHE

UNIVERSITÉ PARIS

DIPÔNEMENT PUBLIC

PARIS, le 1^{er} juillet 1982

à la demande de M. le Professeur

M. Jean-Pierre BONNET

docteur ès sciences

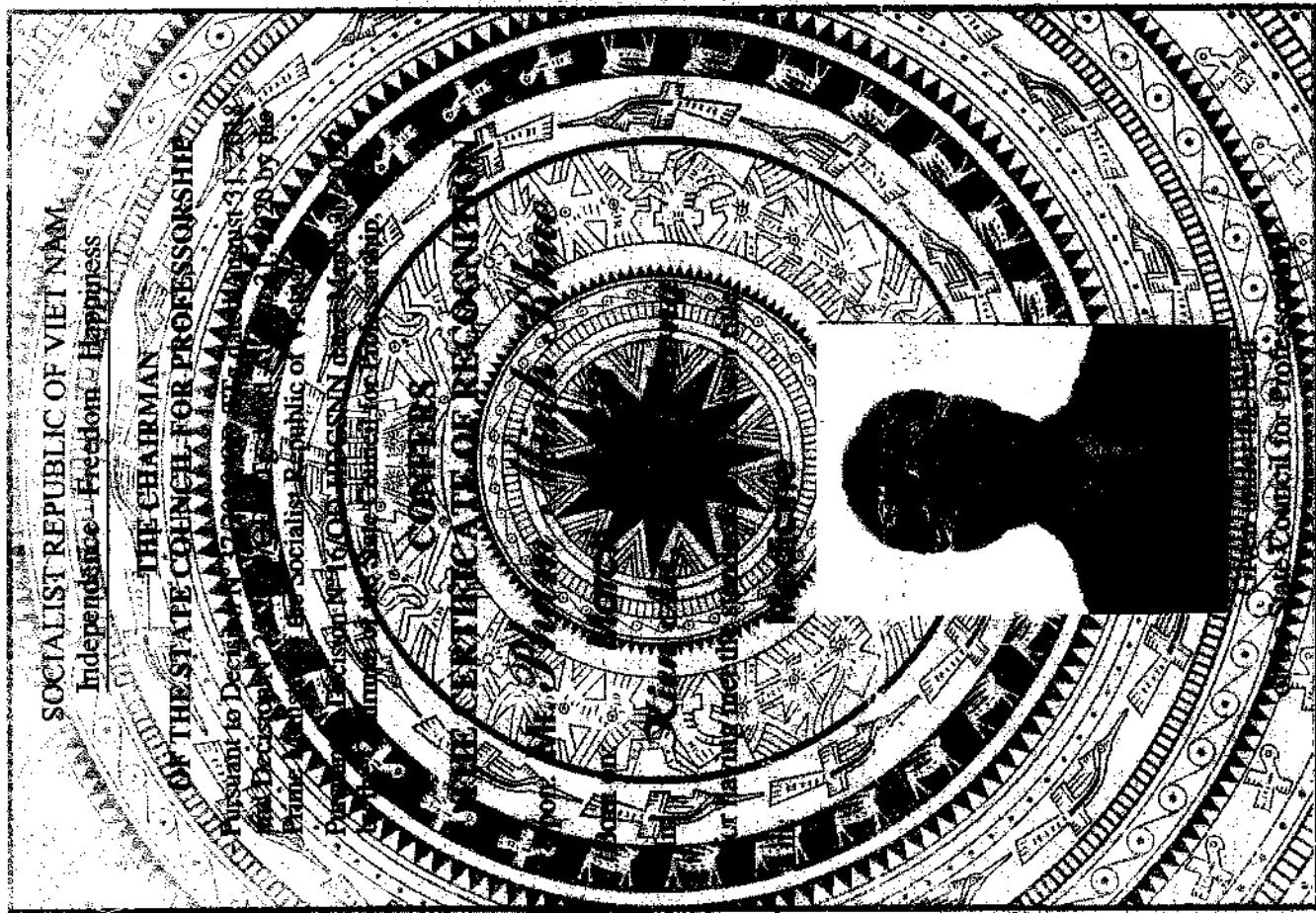
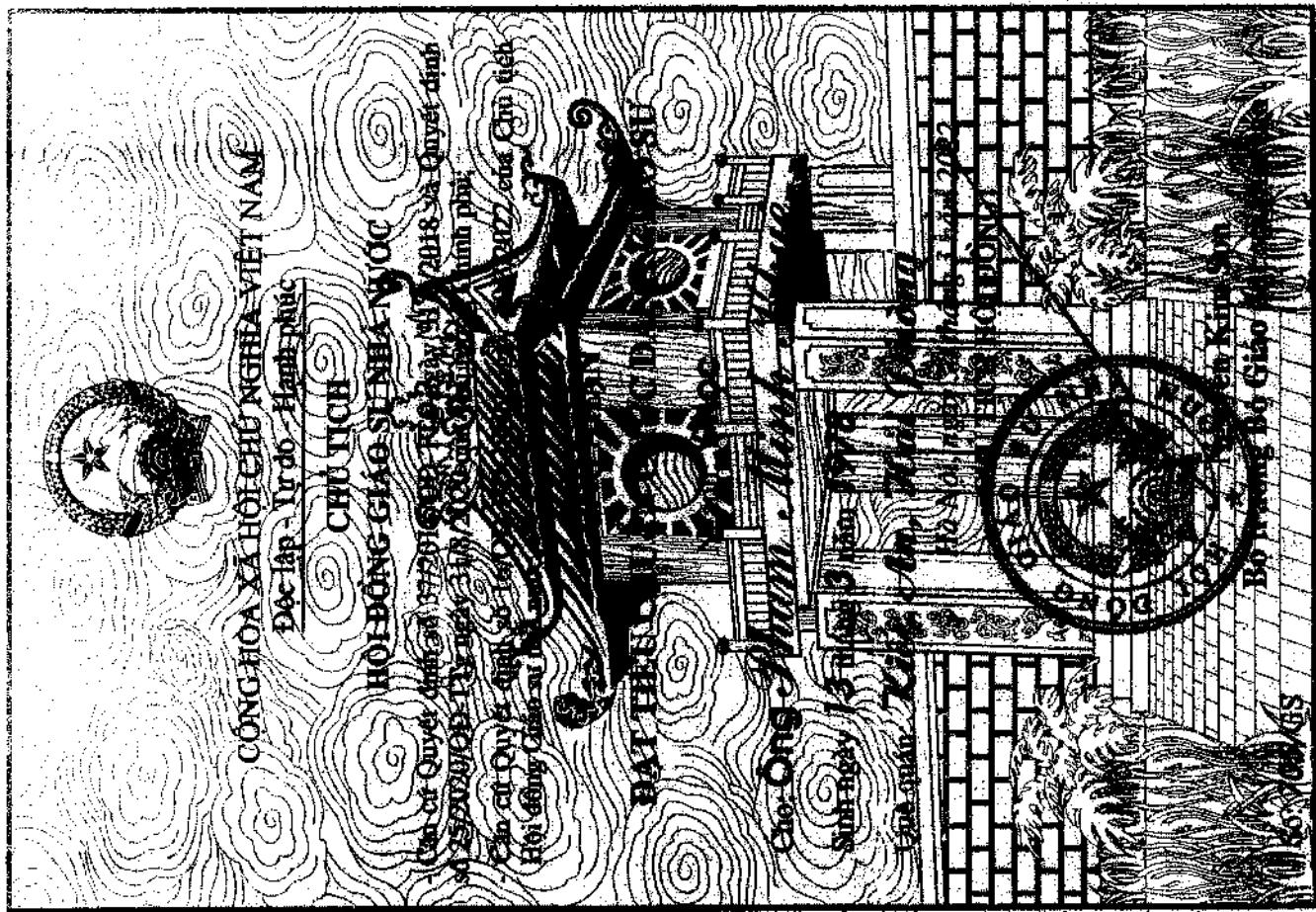
de l'Université Paris-Dauphine

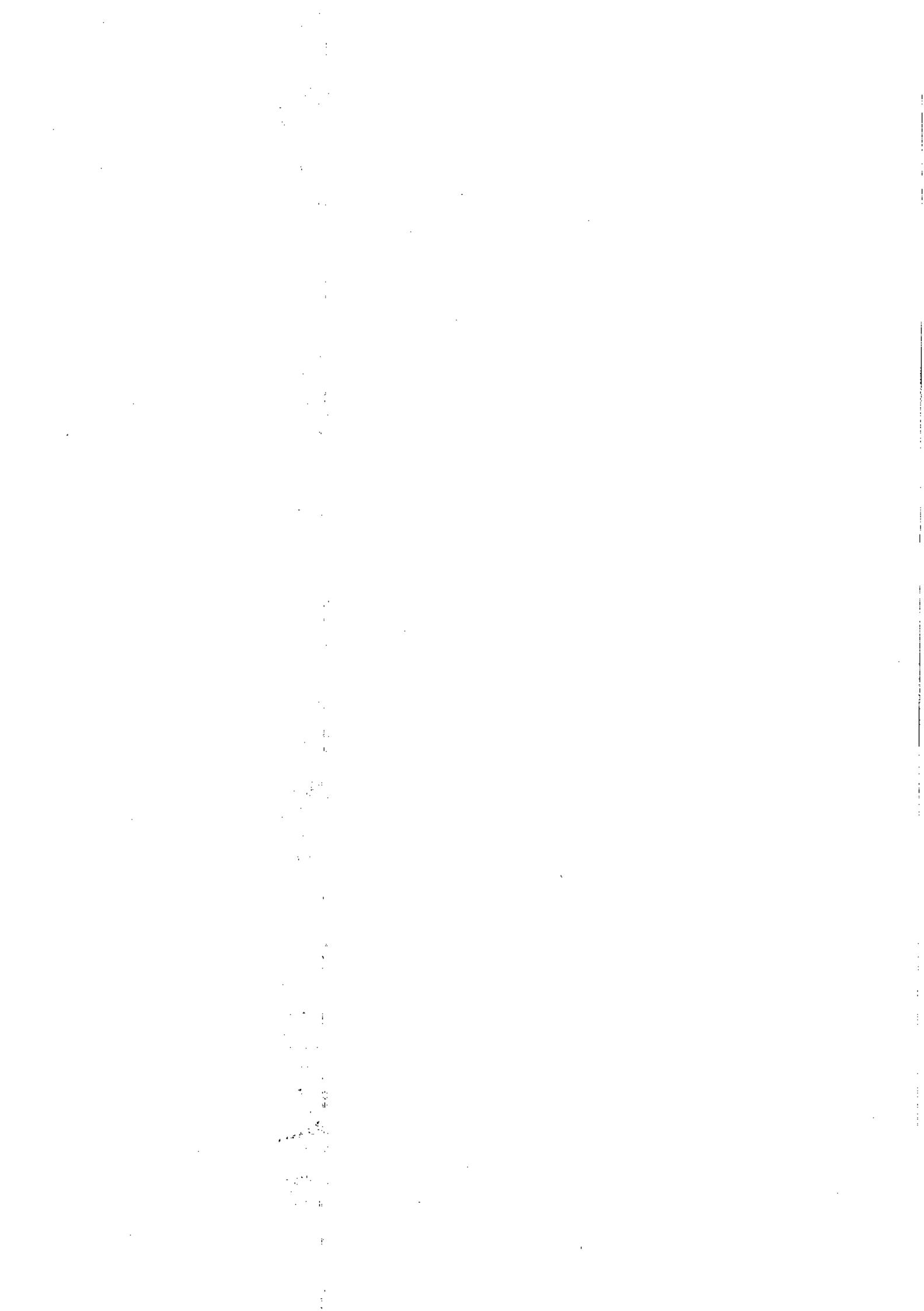
docteur ès sciences

PARIS, le 1^{er} juillet 1982

• 00433 1984-04-22 04:00:00 (00433)

• 00433 1984-04-22 04:00:00 (00433)





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC KHÁO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HÀ NỘI, ngày 23 tháng 6 năm 2015

CỤC KHÁO THÍ VÀ KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CÔNG NHÂN

Văn bằng số: PARVI 5169962 Ngày cấp: 29/01/2002

Đo: Nguyễn Văn Phong, Trường Đại học Paris VI, Cộng hòa Pháp

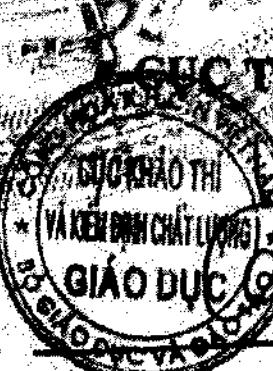
Cấp cho: Phạm Minh Khue

Ngày sinh: 13 tháng 3 năm 1978

Nơi sinh: Hải Phòng

Là bằng tốt nghiệp: Tiến sĩ

Đã đăng ký tại Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 23 tháng 6 năm 2015



Mai Văn Trinh

Đã vào sổ đăng ký số: 00683.8/CNVB TS

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: DUONG THI HUONG Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 07/08/1965 Nơi sinh: Quận Hàng Bàng, Hải Phòng
Quê quán: Song Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh Dân tộc Kinh
Học vị cao nhất: tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2000, Việt Nam
Chức danh khoa học cao nhất: PGS Năm bỗn nhiệm: 2014
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng khoa y tế công cộng, Trưởng bộ môn sức khỏe môi trường
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 5/95 đường Lam Sơn, P. Lãm Sơn, Q. Lê Chân, Hải Phòng
Điện thoại liên hệ: CQ NR: 0912759743
Fax: E-mail: duonghuong2001@gmail.com

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Đại học y hệ chính quy
Nơi đào tạo: Trường đại học y Hà nội
Ngành học: Nội nhi Nước đào tạo: Việt Nam
Bằng đại học 2: Đại học ngoại ngữ tại chức tiếng Anh

2. Sau đại học:

Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: Nơi cấp bằng:
Nơi đào tạo:
Tên luận văn:
Tiến sĩ chuyên ngành học: Dịch tễ Năm cấp bằng: 2000
Nơi đào tạo: Học viện Quân Y, Hà nội
Tên luận án: Nghiên cứu tính lưu hành, tính ngoại lai của bệnh tật El Tor tại HP và đề xuất mô hình giám sát thích hợp

| Thời gian đào tạo | Nơi đào tạo | Bằng/chuyên khoa | Năm tốt nghiệp |
|-------------------|---------------------------|-------------------------------------|----------------|
| 1982-1988 | Đại học y Hà nội | Bác sĩ nội nhi | 1988 |
| 1990-1992 | Đại học y Hà nội | Chuyên khoa I dịch tễ học | 1992 |
| 1994-2000 | Học viện Quân y | Tiến sĩ y khoa chuyên ngành dịch tễ | 2000 |
| 2014 | Hội đồng giáo sư nhà nước | Học hàm: Phó giáo sư | 2014 |

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng : đọc nói viết thường xuyên
2. Tiếng Pháp: Mức độ sử dụng đọc nói viết thường xuyên

III. Quá trình công tác chuyên môn

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-----------------|--|--|
| 9/2020- nay | Đại học y dược Hải Phòng – Khoa y tế công cộng | <ul style="list-style-type: none"> Giảng viên cao cấp Nghiên cứu khoa học |
| 3/2017 – 9/2020 | Đại học y dược Hải Phòng - Khoa YTCC | <ul style="list-style-type: none"> Quản lý khoa - Trưởng khoa Đào tạo ĐH và SĐH - Giảng viên cao cấp từ 2015 Nghiên cứu khoa học |
| 2012- 2017 | Đại học y dược Hải Phòng - Khoa YTCC | <ul style="list-style-type: none"> Quản lý khoa - Phó Trưởng khoa Đào tạo ĐH và SĐH - Giảng viên cao cấp từ 2015 Nghiên cứu khoa học |
| 2009-2012 | Đại học y dược Hải Phòng - Khoa YTCC | <ul style="list-style-type: none"> Quản lý Bộ môn Đào tạo ĐH và SĐH - Giảng viên chính từ 2006 Nghiên cứu khoa học |
| 2006-2009 | Đại học y dược Hải Phòng - Khoa YTCC | <ul style="list-style-type: none"> Quản lý khoa - Phó Trưởng Bộ môn YTCC Đào tạo ĐH và SĐH - Giảng viên chính từ 2006 Nghiên cứu khoa học |
| 2004 - 2006 | Đại học y dược Hải Phòng - Khoa YTCC | <ul style="list-style-type: none"> Quản lý Đào tạo ĐH và SĐH - Giảng viên Nghiên cứu khoa học |
| 2002-2004 | Đại học y dược Hải Phòng - Khoa YTCC | <ul style="list-style-type: none"> Đào tạo ĐH và SĐH - Giảng viên Nghiên cứu khoa học |
| 2001-2002 | Trung tâm y tế dự phòng Hải Phòng, khoa SKMT& Vệ sinh trường học | Quản lý khoa Bác sĩ dự phòng |
| 1989-2001 | Trung tâm y tế dự phòng Hải Phòng, Bác sĩ khoa y tế lao động | Bác sĩ dự phòng |

IV. Quá trình nghiên cứu khoa học

1. Đào tạo sau đại học

Tham gia đào tạo hướng dẫn luận văn/luận án tốt nghiệp cho học viên sau đại học từ khoá đầu của HPMU bao gồm Chuyên khoa 1 YTCC từ những năm 2002, Cao học YTCC từ năm 2007, Đào tạo NCS từ năm 2014.

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia (thuộc danh mục Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước quy định):

| Số | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ , Ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|---|----------------------------|---|-----------------------------------|
| 1. | Dự án DRIVE: mô hình can thiệp phối hợp dự phòng các bệnh nhiễm ở người tiêm chích ma túy tại Việt Nam: tiến tới kết thúc dịch HIV/AIDS ở người tiêm chích ma túy | 2016-2021 | hợp tác nghiên cứu với cơ quan nghiên cứu quốc gia Pháp về HIV và viêm gan (ANRS) và Viện nghiên cứu lạm dụng chất Hoa kì | Đồng chủ nhiệm dự án hợp tác |

| | | | | |
|----|--|------|--------|------------------|
| | tại Hải Phòng, Việt nam | | (NIDA) | |
| 2. | Thực trạng và các yếu tố liên quan chuyển giao khách hàng tư vấn xét nghiệm HIV tự nguyện tới các cơ sở điều trị tại Hải Phòng năm 2016-2017 | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |
| 3. | Chăm sóc răng ở bệnh nhân cao tuổi sau can thiệp trồng răng giả tại một số phòng khám tư nhân | 2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |
| 4. | Thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của học sinh tại một trường Trung học cơ sở thuộc quận Hải An, thành phố Hải Phòng năm 2019 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |
| | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống bệnh nhân lupus ban đỏ quản lý tại bệnh viện tỉnh Nghệ An năm 2020-2021 | 2021 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |

3. Các công trình khoa học đã công bố (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định): Tên công trình, năm công bố, nơi công bố 5 năm gần nhất)

| Số | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|----|--|-------------|------------------------------|
| 1. | Intravenous heroin use in Haiphong, Vietnam: Need for comprehensive care including methamphetamine use related interventions (2017), Michel L, Des Jarlais DC, Duong Thi H, Khuat Thi Hai O, Pham Minh K, Peries M, Vallo R, Nham Thi Tuyet T, Hoang Thi G, Le Sao M, Feelemyer J, Vu Hai V, Moles JP, Laureillard D, Nagot N; DRIVE Study Team. Drug Alcohol Depend. 2017 Oct 1;179:198-204. doi: 10.1016/j.drugalcdep.2017.07.004. Epub 2017 Aug 2. PMID: 28800503 | 2017 | Drug Alcohol Depend |
| 2. | Risk Behaviors for HIV and HCV Infection Among People Who Inject Drugs in Hai Phong, Viet Nam, 2014. Huong Thi Duong 1, Don Des Jarlais 2, Oanh Hai Thi Khuat 3, Kamyar Arasteh 2, Jonathan Feelemyer 2, Pham Minh Khue 4, Hoang Thi Giang 4, Didier Laureillard 5 6, Vinh Vu Hai 7, Roselyne Vallo 5, Laurent Michel 8, Jean Pierre Moles 5, Nicolas Nagot 5, Drive Study Group. AIDS Behav. 2018 Jul;22(7):2161-2171. doi: 10.1007/s10461-017-1814-6. | 2018 | AIDS and Behavior 2017:1-11. |
| 3. | Increased Methamphetamine Use among Persons Who | 2018 | JOURNAL OF |

| | | | |
|-----|--|------|---|
| | Inject Drugs in Hai Phong, Vietnam, and the Association with Injection and Sexual Risk Behaviors.(2018) Feelemyer J, Duong Thi H, Khuê Pham M, Hoang Thi G, Thi Tuyet Thanh N, Thi Hai Oanh K, Arasteh K, Moles JP, Vu Hai V, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Hammett T, Laureillard D, Nagot N, Des Jarlais D; DRIVE Study Team.J Psychoactive Drugs. 2018 Nov-Dec;50(5):382-389. doi: 10.1080/02791072.2018.1508790. Epub 2018 Sep 5.PMID: 30183558 | | PSYCHOACTIVE DRUGS https://doi.org/10.1080/02791072.2018.1508790 |
| 4. | Confirmation of HCV viremia using HCV RNA and core antigen testing on dried blood spot in HIV infected peoples who inject drugs in Vietnam | 2018 | BMC infectious diseases |
| 5. | Using dual capture/recapture studies to estimate the population size of persons who inject drugs (PWID) in the city of Hai Phong, Vietnam Des Jarlais D, Khue PM, Feelemyer J, Arasteh K, Thi Huong D, Thi Hai Oanh K, Thi Giang H, Thi Tuyet Thanh N, Vinh VH, Heckathorn DD, Moles JP, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Hammett T, Nagot N.Drug Alcohol Depend. 2018 Apr 1;185:106-111. doi: 10.1016/j.drugalcdep.2017.11.033. Epub 2018 Feb 2.PMID: 29432973 | 2018 | Drug and Alcohol Dependence |
| 6. | The relationship between health policy and public health interventions: a case study of DRIVE project to "end" HIV epidemic in people who inject drug in Hai Phong Vietnam Hammett TM, Trang NT, Oanh KTH, Huong NT, Giang LM, Huong DT, Nagot N, Des Jarlais DC.J Public Health Policy. 2018 May;39(2):217-230. doi: 10.1057/s41271-017-0115-7.PMID: 29531303 | 2018 | J Public Health Pol https://doi.org/10.1057/s41271-017-0115-7 |
| 7. | Psychiatric Comorbidities among People Who Inject Drugs in Hai Phong, Vietnam: The Need for Screening and Innovative Interventions (2018) Pham Minh K, Vallo R, Duong Thi H, Khuat Thi Hai O, Jarlais DCD, Peries M, Le SM, Rapoud D, Quillet C, Nham Thi TT, Hoang Thi G, Feelemyer J, Vu Hai V, Moles JP, Pham Thu X, Laureillard D, Nagot N, Michel L, Study Team D.Biomed Res Int. 2018 Oct 4;2018:8346195. doi: 10.1155/2018/8346195. eCollection 2018.PMID: 30402495 | 2018 | Biomed Res Int |
| 8. | Ending HIV epidemics among people who inject drugs in LMICs (2018) Don C Des Jarlais 1, Huong Thi Duong 2 Lancet 2018 Sep 1;392(10149):714-716. doi: 10.1016/S0140-6736(18)31721-5. | 2018 | Lancet |
| 9. | HIV control programs reduce HIV incidence but not HCV incidence among people who inject drugs in HaiPhong, Vietnam. Molès JP, Vallo R, Khue PM, Huong DT, Oanh KTH, Thoa NT, Giang HT, Thanh NTT, Vinh VH, Bui Thi TA, Peries M, Arasteh K, Quillet C, Feelemyer J, Michel L, Jarlais DD, Laureillard D, Nagot N.Sci Rep. 2020 Apr 24;10(1):6999. doi: 10.1038/s41598-020-63990-w.PMID: 32332986 | 2020 | Sci Rep |
| 10. | Towards HCV elimination among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam: study protocol for an effectiveness-implementation trial evaluating an integrated model of HCV care (DRIVE-C: DRug use & Infections in ViEtnam-hepatitis C). (2020).Rapoud D, Quillet C, Pham Minh K, Vu Hai V, Nguyen Thanh B, Nham Thi Tuyet T, Tran Thi | 2020 | BMJ Open |

| | | | |
|-----|---|------|------------------------|
| | H, Molès JP, Vallo R, Michel L, Feelemyer J, Weiss I, Lemoine M, Vickerman P, Fraser H, Duong Thi H, Khuat Thi Hai O, Des Jarlais D, Nagot N, Laureillard D; DRIVE-C Study Group. <i>BMJ Open</i> . 2020 Nov 18;10(11):e039234. doi: 10.1136/bmjopen-2020-039234. PMID: 33208326 Free PMC article. | | |
| 11. | Towards Targeted Interventions in Low- and Middle-Income Countries: Risk Profiles of People Who Inject Drugs in Haiphong (Vietnam). (2020) Riondel A, Huong DT, Michel L, Peries M, Oanh KTH, Khue PM, Thanh NTT, Giang HT, Vallo R, Cournil A, Rapoud D, Quillet C, Laureillard D, Vinh VH, Moles JP, Feelemyer J, Hammett T, Jarlais DD, Nagot N. <i>Biomed Res Int</i> . 2020 Sep 10;2020:8037193. doi: 10.1155/2020/8037193. eCollection 2020. PMID: 32964044 | 2020 | Biomed Res Int |
| 12. | Daily heroin injection and psychiatric disorders: A cross-sectional survey among People Who Inject Drugs (PWID) in Haiphong, Vietnam (2020) Le SM, Trouiller P, Duong Thi H, Khuat Thi Hai O, Pham Minh K, Vallo R, Rapoud D, Quillet C, Nguyen TL, Nguyen QD, NhamThi TT, Hoang Thi G, Feelemyer J, Hai VV, Moles JP, Doan HQ, Laureillard D, Des Jarlais DC, Nagot N, Michel L; DRIVE Study Team. <i>Drug Alcohol Depend</i> . 2020 Nov 1;216:108334. doi: 10.1016/j.drugalcdep.2020.108334. Epub 2020 Oct 2. | 2020 | Drug Alcohol Depend |
| 13. | Ending an HIV epidemic among persons who inject drugs in a middle-income country: extremely low HIV incidence among persons who inject drugs in Hai Phong, Viet Nam (2020) Des Jarlais DC, Huong DT, Oanh KTH, Feelemyer JP, Arasteh K, Khue PM, Giang HT, Thanh NTT, Vinh VH, Le SM, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Moles JP, Nagot N; DRIVE Study Team. <i>AIDS</i> . 2020 Dec 1;34(15):2305-2311. doi: 10.1097/QAD.0000000000002712. PMID: 33048884 | 2020 | AIDS |
| 14. | Associations between methamphetamine use and lack of viral suppression among a cohort of HIV-positive persons who inject drugs in Hai Phong, Vietnam. (2020) Feelemyer J, Arasteh K, Huong DT, Oanh KTH, Khue PM, Giang HT, Thanh NTT, Moles JP, Vinh VH, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Le SM, Michel L, Laureillard D, Nagot N, Des Jarlais DC; DRIVE STUDY TEAM. <i>AIDS</i> . 2020 Nov 1;34(13):1875-1882. doi: 10.1097/QAD.0000000000002680. PMID: 32910061 | 2020 | AIDS |
| 15. | Tỷ lệ nhiễm HIV và độ bao phủ điều trị ở người tiêm chích ma túy tại Vinh, Nghệ An, áp dụng kỹ thuật chọn mẫu dày chuyên có kiểm soát dựa vào cộng đồng, năm 2019. Dương Thị Hương, Hoàng Thị Giang, Nguyễn Quang Đức, Nhâm Thị Tuyết Thanh, Nguyễn Quang Hùng, Nguyễn Văn Định, Delphine Rapoud, Khuất Thị Hải Oanh. <i>Tạp chí y học dự phòng</i> , tập 21, số 1, 2021 | 2021 | Tạp chí y học dự phòng |

| | | | |
|-----|--|------|-------------------------------------|
| 16. | A cohort study revealed high mortality among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam (2021) Vu Hai Vinh, Roselyne Vallo, Hoang Thi Giang, Duong Thi Huong, Khuat Thi Hai Oanh, Pham Minh Khue, Nham Thi Tuyet Thanh, Catherine Quillet, Delphine Rapoudb, Laurent Michel, Philippe Van de Perre , Jonathan Feelemyer , Jean Pierre Moles, Amardine Cournil, Don Des Jarlais, Didier Laureillardb,Nicolas Nagot. Journal of Clinical Epidemiology 139 (2021)36-48 | 2021 | Journal of Clinical Epidemiology |
| 17. | The methamphetamine epidemic among persons who inject heroin in Hai Phong, Vietnam (2021) Des Jarlais DC, Feelemyer J, Arasteh K, Huong DT, Oanh KTH, Khue PM, Giang HT, Thanh NTT, Moles JP, Vinh VH, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Nagot N; DRIVE Study Team.J Subst Abuse Treat. 2021 Jul;126:108320. doi: 10.1016/j.jsat.2021.108320. Epub 2021 Feb 4.PMID: 34116818 | 2021 | J Subst Abuse Treat |
| 18. | Using large-scale respondent driven sampling to monitor the end of an HIV epidemic among persons who inject drugs in Hai Phong, Viet Nam Don C Des Jarlais , Kamyar Arasteh , Duong Thi Huong , Khuat Thi Hai Oanh , Jonathan P Feelemyer , Pham Minh Khue , Hoang Thi Giang, Nham Thi Tuyet Thanh , Vu Hai Vinh , Sao Mai Le , Roselyne Vallo , Catherine Quillet , Delphine Rapoud , Laurent Michel , Didier Laureillard Jean Pierre Moles Nicolas Nagot DRIVE Study Team | 2021 | LoS One 2021 Nov 18;16(11) |
| 19. | Mitochondrial Genotoxicity of Hepatitis C Treatment among People Who Inject Drugs. Mélusine Durand, Nicolas Nagot , Bach Thi Nhu Quynh, Roselyne Vallo , Linh Le Thi Thuy, Duong Thi Huong , Delphine Rapoud , Catherine Quillet , Tran Thi Hong, Laurent Michel,, Nham Thi Tuyet Thanh , Khuat Thi Hai Oanh , Vu Hai Vinh , Jonathan P Feelemyer , Philippe Vande Perre, Don C Des Jarlais , Pham Minh Khue , Didier Laureillard Jean Pierre Moles DRIVE Study Team | 2021 | J Clin Med 2021 Oct 20;10(21) |

Xác nhận của cơ quan



PGS.TS. Phạm Văn Linh

Hải Phòng, ngày 22 tháng 5 năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức danh học vị)

PGS. TS Dương Thị Hương



BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ đề nghị của Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp nhà nước

hội ngày 12 tháng 12 năm 2000
tại Học viện Quân y

CÔNG NHÂN HỌC VỊ VÀ CẤP BẰNG

TIẾN SĨ

Y HỌC

Cho bà Dương Thị Hương

Sinh ngày 07/08/1965 tại Hải Phòng

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 687 Quyết định SCT/BS

Ngày 12 tháng 6 năm 2009

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRẦN NGUYỄN HÂN



PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Ngọc Giàng

Số bằng: 00890

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2001

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Đã thu lệ phí chứng thực

Nguyễn Minh Biên

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING

On the Recommendation of the National Thesis Examination Committee
for the Doctoral Dissertations
held at the Military Academy of Medicine

HAS CONFERRED UPON

Ms. Duong Thi Huong

Born *07/08/1965* in *Hai Phong*

THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY

in Medicine

Given under the seal of the Ministry of Education and Training
this Fourth day of September 2001

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số 94/QĐ-YDHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kéo dài thời gian làm việc của Bà Dương Thị Hương

HIỆU TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 7180/QĐ-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế về việc phân cấp thẩm quyền quyết định nâng lương, biệt phái, kéo dài thời gian công tác, nghỉ hưu, thôi việc đối với viên chức hạng I tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế.

Căn cứ Quyết định số 725/QĐ-YDHP ngày 15 tháng 7 năm 2019 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành quy định kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên khi đến tuổi nghỉ hưu;

Căn cứ biên bản cuộc họp của Hội đồng xét kéo dài thời gian làm việc ngày 17/8/2020;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kéo dài thời gian làm việc của Bà Dương Thị Hương, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Khoa Y tế Công cộng, để làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Khoa Y tế Công cộng từ ngày 01/9/2020 đến hết ngày 30/8/2021.

Điều 2. Trong thời gian làm việc kéo dài, Bà Dương Thị Hương phải đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ được phân công, được hưởng lương và phụ cấp (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Tài chính kế toán, Đào tạo đại học, Khoa Y tế Công cộng và ông (bà) có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

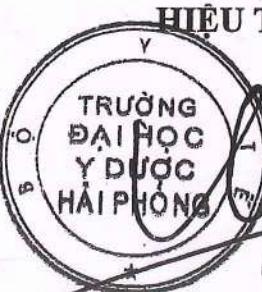
Nơi nhận: SAO Y BẢN CHÍNH

- Như điều 3: HẢI PHÒNG, NGÀY 7/1/2020
- Lưu TCCB: Y
- Lưu VT: T HIỆU TRƯỞNG



* PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HCTH

CN. Vũ Ngọc Diệp



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

Ca...ll...e

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: PHẠM VĂN HÁN

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 10/01/1957

Nơi sinh: Nam Định

Quê quán: Nghĩa Hưng, Nam Định

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm, nước nhận học vị: 1997

Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư

Năm bổ nhiệm: 2006

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên cao cấp Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 92 Chợ Con, Trại Cau, Lê Chân, Hải Phòng.

Điện thoại liên hệ: CQ NR: DĐ: 0912126247

Fax: E-mail: pvhanhp@yahoo.com

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian: 1974-1980

Nơi đào tạo: Đại học y Hà Nội

Ngành học: Chuyên ngành vệ sinh dịch tễ

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên đồ án/khoa luận tốt nghiệp (nếu có): “Thể trạng dinh dưỡng của một số đối tượng lao động tại Hà Nội”.

Bằng đại học 2: Đại học ngoại ngữ

2. Sau đại học:

2.1. Tiến sĩ

Tiến sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng

Năm cấp bằng: 1997

Nơi đào tạo: Đại học Y Hà Nội

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận án: “Tác động của ô nhiễm không khí của nhà máy xi măng Hải Phòng đến sức khỏe dân cư vùng tiếp giáp”

Ngày bảo vệ: 10/09/1997

Người hướng dẫn: PGS. TS Nguyễn Đức Lung, GS. TS Đào Ngọc Phong

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Đại học ngoại ngữ Mức độ sử dụng thành thạo

4. Trình độ tin học:

Tin học văn phòng

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-----------|---------------------|---------------------|
| 1980-1987 | BM Vệ sinh dịch tễ | Tổ trưởng |
| 1988-2009 | BM Vệ sinh dịch tễ | Trưởng bộ môn |
| 2010-2017 | Khoa Y tế công cộng | Trưởng khoa |
| 2018-nay | Khoa Y tế công cộng | GV cao cấp |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ, Ngành, trường, dự án liên kết với nước ngoài...) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|--|----------------------------|---|-----------------------------------|
| 1 | Nghiên cứu thực trạng ô nhiễm một số yếu tố hóa học, sinh học trong môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng vùng ven biển, hải đảo miền Bắc và đề xuất giải pháp can thiệp | 2016-2020 | Đề tài nhánh cấp Nhà nước | Tham gia |
| 2 | Thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan tới học sinh trường Trung học cơ sở Lê Lợi, Hải Phòng năm 2019-2020 | 2020 | Đề tài cơ sở | Chủ nhiệm |

2. Các công trình khoa học đã công bố.

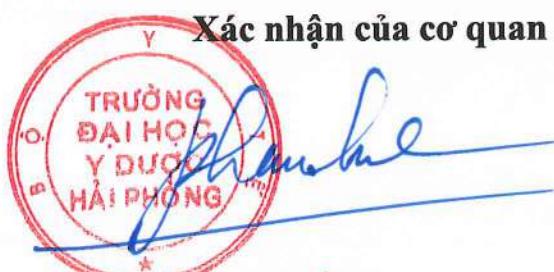
| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|----|---|-------------|-----------------|
| 1. | Một số tác nhân hóa học và chỉ số sức khỏe có liên quan tại khu công nghiệp Đồ Sơn, Hải Phòng | 2018 | Y học thực hành |
| 2. | Hiệu quả can thiệp điều trị viêm mũi dị ứng bằng Avamys ở học sinh trung học | 2018 | Y học dự phòng |

| | | | |
|----|---|------|---|
| | cơ sở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An | | |
| 3. | Một số yếu tố liên quan đến viêm mũi dị ứng ở học sinh trung học cơ sở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An năm 2015 | 2018 | Y học dự phòng |
| 4. | The four-domain structure model of a depression scale for medical students: A cross-sectional study in Haiphong, Vietnam | 2018 | PlosOne Journal, |
| 5. | Tổng quan vai trò của các yếu tố tiền viêm trên các tế bào gốc dòng răng trong quá trình lành thương | 2019 | Y học Việt Nam |
| 6. | Chromium, cadmium, lead and arsenic concentrations in water, vegetables and seafood consumed in a coastal area in Northern Vietnam. | 2020 | Environmental Health Insights Journal, Volume 14:1-9, 2020. |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:

Đã hướng dẫn thành công

- 30 sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp;
- 35 học viên cao học bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- 0 bác sĩ nội trú bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- 10 bác sĩ chuyên khoa I bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- 25 bác sĩ chuyên khoa II bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- 4 nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến sĩ.



PGS.TS. Phạm Văn Linh

Hải Phòng, ngày tháng năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

PGS. TS PHẠM VĂN HÂN



BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Căn cứ đề nghị của Hội đồng đánh giá
luận án khoa học thành lập theo quyết định
số 794/QĐ-SDH ngày 3/3/1997
hợp ngày 34/3/1997 tại Hà Nội
Đại học Y Hà Nội

CÔNG NHẬN HỌC VI
PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC

Nguyễn Đức

Cho Ông Phạm Văn Hải

Sinh ngày 10/01/1957
CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG TẠI
Nam Định

VỚI BẢN CHÍNH

06/07/2022

Số chứng thực: 152 Quyển số: 152/TB
PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN LÊ CHÂN

BỘ TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Văn Quán



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
Trần Thị Thu Huyền

MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING

Recognition of Degree

DOCTOR OF PHILOSOPHY

in Medicine and Pharmacy

To Mr. Phạm Văn Hưu

Born 10.11.1957 in Nam Định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

PHÓ TIẾN SĨ KHOA HỌC
BẰNG

SỐ: 3942

MINISTER OF EDUCATION
AND TRAINING

(Signed)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE

Pursuant to Resolution

Nº 11./2006/NQ-HĐGSNN

CONFERS THE ASSOCIATE PROFESSOR TITLE

of Medicine

Upon Mr. *Pham Van Han*

Born on: *Januari, 10th, 1957* CHIẾNG THỰC

in: *Nghia Hung, Nha Manh, Dien Lich Oi BAN CHINH*

06-07-2022

Đang thực hiện quyển số: SCT/BSC
PHÒNG TƯ PHÁP QUÂN LÊ CHÂN



Given under the seal of

the Chairman and General Secretary

of the State Council for Professor Title

Số: 052307-PGSN/HĐGSNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

Căn cứ Nghị quyết số 11/2006/NQ-HĐGSNN

Ngày 16 tháng 10 năm 2006

CỘNG NHÂN

CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ

X hoc

Cho Ông *Pham Van Han*

Sinh ngày 10 tháng 01 năm 1957

Quê quán: *Maghua, Hung, Nam Định*

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2006

TM HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

CHỦ TỊCH

GS.TSKH. Phạm Minh Hặc

TỔNG THỦ KÝ

GS.TSKH. Đỗ Trần Cát

PGSN/HĐGSNN



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
Trần Thị Thu Huyền

GIẤY CHỨNG NHẬN
CHỨC DANH PHÓ GIÁO SƯ



BIÊN BẢN
Nghiệm thu đề tài KHCN cấp cơ sở năm 2020

Tên đề tài: Thực trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan tới học sinh trường Trung học cơ sở Lê Lợi, Hải Phòng năm 2019 - 2020

Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS.Phạm Văn Hán

Đơn vị: Khoa Y tế công cộng

Căn cứ Quyết định số: 1725/QĐ - YDHP ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc thành lập Hội đồng Khoa học nghiệm thu đề tài NCKH cấp cơ sở năm 2020, Hội đồng đã tiến hành họp để đánh giá, nghiệm thu đề tài vào hồi 16h20 ngày 20 tháng 12 năm 2020 tại trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Các thành viên Hội đồng có mặt:

- | | |
|---------------------------|-------------------|
| 1. PGS.TS. Phạm Văn Mạnh | - Trưởng Tiểu ban |
| 2. PGS.TS. Phạm Huy Quyền | - Ủy viên |
| 3. PGS.TS. Phạm Văn Linh | - Ủy viên |
| 4. PGS.TS. Đỗ Thị Tính | - Ủy viên |
| 5. TS. Nguyễn Hùng Cường | - Ủy viên |
| 6. TS. Vũ Văn Thái | - Ủy viên |

Thư ký: CN.Vũ Thị Trang Linh

Các thành viên Hội đồng vắng mặt:

Các cán bộ tham gia thực hiện chính: Phạm Văn Hán, Nguyễn Quang Đức, Phạm Huy Quyền

NỘI DUNG NGHIỆM THU:

1. Đọc quyết định thành lập Hội đồng: CN. Vũ Thị Trang Linh
2. Chủ tịch hội đồng điều khiển buổi nghiệm thu.
3. Chủ nhiệm đề tài trình bày tóm tắt bản báo cáo tổng kết đề tài (*có báo cáo toàn văn kèm theo*).
4. Các phản biện đọc bản nhận xét (*có bản nhận xét kèm theo*).
5. Các thành viên trong hội đồng và những người tham dự buổi nghiệm thu đã trao đổi về nội dung, phương pháp và kết quả nghiên cứu của đề tài; Hội đồng thống nhất một số ý kiến sau:
 - mục tiêu rõ ràng, nội dung bám sát đáp ứng mục tiêu nghiên cứu.
6. Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá kết quả như sau:

Ban kiểm phiếu của Hội đồng gồm:

1. TS. Vũ Văn Thái

2. CN. Vũ Thị Trang Linh

Tổng số phiếu phát ra : 06 phiếu

Tổng số phiếu thu vào : 06 phiếu

Số phiếu hợp lệ : 06 phiếu

Số phiếu không hợp lệ : 0 phiếu

Kết quả đánh giá:

Xuất sắc : 03 phiếu

Khá : 03 phiếu

Đạt : 0 phiếu

Không đạt : 0 phiếu

Kết quả đề tài đạt loại: Xuất sắc

7. Kết luận của Hội đồng: Nghiệm thu đề tài

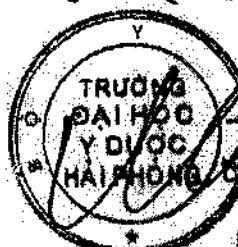
Hải Phòng, ngày 20 tháng 12 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

PGS.TS. Phạm Văn Mạnh

XÁC NHẬN CỦA
CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỀ TÀI



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

Vũ Thị Trang Linh

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

Số 330/QĐ-YDHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 16 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tiếp tục kéo dài thời gian làm việc của ông Phạm Văn Hán

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 7180/QĐ-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế về việc phân cấp thẩm quyền quyết định nâng lương, biệt phái, kéo dài thời gian công tác, nghỉ hưu, thôi việc đối với viên chức hạng I tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Y tế.

Căn cứ Quyết định số 725/QĐ-YDHP ngày 15/07/2019 của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành quy định kéo dài thời gian làm việc đối với giảng viên khi đến tuổi nghỉ hưu;

Căn cứ biên bản cuộc họp của Hội đồng xét kéo dài thời gian làm việc ngày 08/03/2021;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiếp tục kéo dài thời gian làm việc của ông Phạm Văn Hán, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp Khoa Y tế công cộng, để làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Khoa Y tế công cộng từ ngày 01/02/2021 đến hết ngày 31/01/2022.

Điều 2. Trong thời gian làm việc kéo dài, ông Phạm Văn Hán phải đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ được phân công, được hưởng lương và phụ cấp (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: Tổ chức cán bộ, Tài chính kế toán, Đào tạo đại học, Đào tạo Sau đại học, Khoa Y tế công cộng và ông (bà) có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành.

SAO Y BẢN CHÍNH

Nơi nhận:

HẢI PHÒNG, NGÀY 16/3/2021

- Như điều 3;
- Lưu TCCB;
- Lưu VT

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HCTH

CN. Vũ Ngọc Đức

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HCTH

CN. Vũ Ngọc Đức

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 820 /QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH
Bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I)

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 28/2015/TTLT-BGDDT-BNV ngày 06/11/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Theo đề nghị của Bộ Y tế tại Công văn số 1393/BYT-TCCB ngày 16/3/2016 về việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp và xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công chức - Viên chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm ông Phạm Văn Hán, Phó Giáo sư, Phó Hiệu trưởng, Trưởng Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Bộ Y tế vào chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (hạng I) mã số V.07.01.01, xếp bậc 2, hệ số lương 6,56 kể từ ngày ký quyết định bổ nhiệm.

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01/01/2014.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Y tế và ông Phạm Văn Hán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Trần Anh Tuấn*

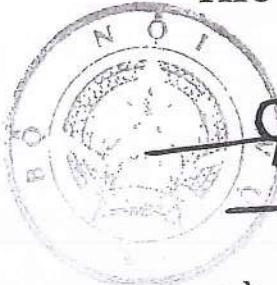
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thủ trưởng Trần Anh Tuấn;
- Vụ TCCB, Bộ Y tế;
- Lưu: VT, CCVC (03); HIỆU TRƯỞNG

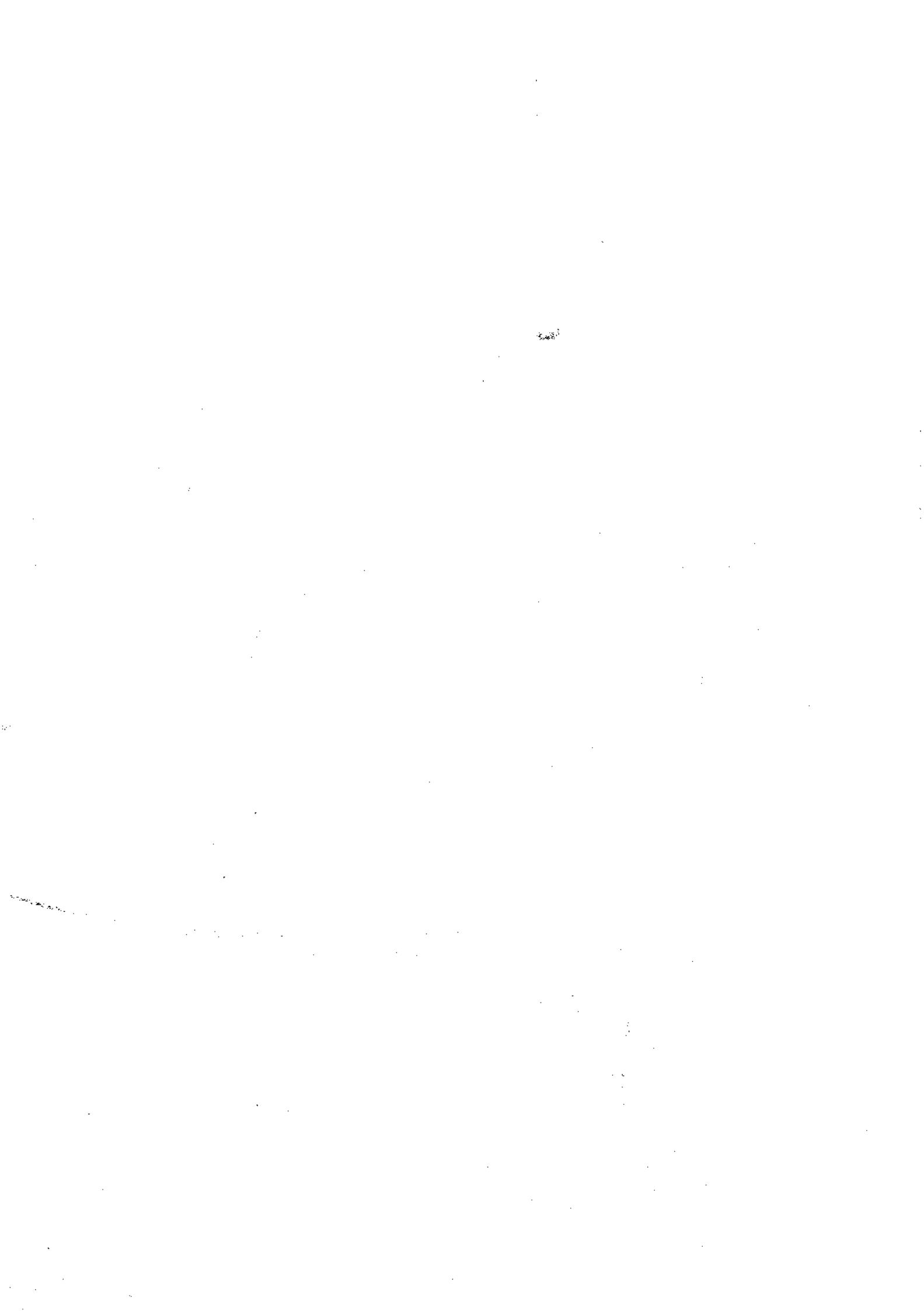


PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HCTH
CN. Vũ Ngọc Đức

**KT. BỘ TRƯỞNG
THÚ TRƯỞNG**



Trần Anh Tuấn



LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ THẮM**

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 09/04/1980

Nơi sinh: Quảng Ninh

Quê quán: Minh Phượng, Tiên Lữ, Hưng Yên

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm, nước nhận học vị: 2018, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bô nhiệm:

Chức vụ : Trưởng Khoa

Chỗ ở riêng: 29/32 Phụng Pháp, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: CQ

NR:

ĐĐ: 0987 137 697

Fax:

E- mail: nttham@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Tập trung

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng

Ngành học: Bác sĩ đa khoa

Nước đào tạo: Việt Nam

Bằng đại học 2: Cử nhân Tiếng Anh của Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, hệ vừa học vừa làm, tốt nghiệp năm 2015

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sĩ

Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: Y tế Công Cộng

Nơi cấp bằng: Việt Nam

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải phòng

Tên luận văn: Đánh giá thực trạng giảng dạy và kiến thức, thái độ của sinh viên đa khoa chính quy Trường Đại học Y Hải Phòng về HIV/AIDS

2.2. Tiến sĩ

Tiến sĩ chuyên ngành học: Y tế Công Cộng

Năm cấp bằng: 2018

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Tên luận án: Nghiên cứu thực trạng và giải pháp can thiệp bồi điều trị methadone ở bệnh nhân nghiện các chất dạng thuốc phiện tại Hải Phòng, 2014 - 2016

3. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh

Mức độ sử dụng: B

4. Trình độ tin học : Tin học văn phòng

III. Quá trình công tác chuyên môn

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|------------------|--|--|
| 2/2005 - 10/2009 | Bộ môn Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Hải Phòng | Giảng viên |
| 11/2009 - 2/2014 | Bộ môn Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm, Khoa Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Giảng viên |
| 3/2004 – 12/2014 | Bộ môn Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm, Khoa Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Phó trưởng Bộ môn |
| 1/2015-12/2015 | Bộ môn Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm, Khoa Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Phó trưởng phụ trách Bộ môn |
| 1/2016-5/2020 | Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm, Khoa Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Trưởng Bộ môn |
| 6/2020 – 8/2020 | Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm, Khoa Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Phó trưởng khoa Trưởng Bộ môn |
| 9/2020-12/2021 | Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm, Khoa Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Phó trưởng Phụ trách khoa Trưởng Bộ môn |
| 1/2022- đến nay | Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm, Khoa Y tế Công Cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Trưởng khoa Trưởng Bộ môn |

IV. Quá trình nghiên cứu khoa học

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

| Số thứ tự | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|-----------|--|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. | đặc điểm khẩu phần ăn của sinh viên y học dự phòng năm 1, 2 trường đại học y dược hải phòng năm 2017 | 2017 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 2. | Nghiên cứu sàng lọc một số bệnh tích động các chất trong lysosome ở bệnh nhân gan to, lách to, phì đại cơ tim chưa rõ nguyên nhân ở Việt Nam | 2013-2017 | Nhà nước | Tham gia |
| 3. | thực trạng kiểm soát glucose máu và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân đái tháo đường тип 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện đại học y dược hải phòng | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 4. | kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan đến kiểm soát huyết áp của bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại bệnh viện đại học y hải phòng | 2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 5. | Nghiên cứu tác dụng kháng vi khuẩn Streptococcus mutans và độc tính của phân đoạn chiết lá sim | 2017-2019 | Bộ | Tham gia |
| 6. | Nghiên cứu sự lây truyền virus viêm gan b từ mẹ sang con và đề xuất một số giải pháp can thiệp | 2017-2019 | Thành phố | Tham gia |
| 7. | Nghiên cứu tạo thư viện chứng dương cho xét nghiệm sinh học phân tử phát hiện các đột biến gen phục vụ chẩn đoán bệnh thalassemia | 2019-2021 | Thành phố | Tham gia |
| 8. | Tình trạng dinh dưỡng và đặc điểm khẩu phần ăn của bệnh nhân đái tháo đường điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2020 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 9. | Đặc điểm khẩu phần ăn của bệnh nhân suy thận có chạy thận nhân tạo tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2021 | 2021 | Cơ sở | Chủ nhiệm |

2. Các công trình khoa học đã công bố

| Stt | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|-----|--|-------------|------------------------|
| 1. | A longitudinal and case-control study of dropout among drug users in methadone maintenance treatment in Haiphong, Vietnam | 2017 | Harm Reduction Journal |
| 2. | Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại Hải Phòng, 2014: nghiên cứu bệnh chứng | 2017 | Y học dự phòng |
| 3. | Hiệu quả can thiệp tăng cường tuân thủ điều trị và cải thiện chất lượng cuộc sống của bệnh nhân điều trị methadone tại Hải An, Hải Phòng năm 2017 | 2017 | Y học dự phòng |
| 4. | Tuân thủ điều trị và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân điều trị nghiện bằng methadone tại An Dương, Hải Phòng năm 2016 | 2017 | Y học dự phòng |
| 5. | Kiến thức và thực hành về vệ sinh thực phẩm của người phục vụ tại các nhà hàng thị trấn Cát Bà, Hải Phòng năm 2016 | 2017 | Y học dự phòng |
| 6. | Thực trạng điều kiện vệ sinh tại các cơ sở kinh doanh ăn uống thị trấn Cát Bà, Hải Phòng năm 2016 | 2017 | Y học dự phòng |
| 7. | Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân ung thư điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh bắc ninh năm 2017 | 2017 | Y học dự phòng |
| 8. | Đánh giá mức độ hài lòng của người nhà bệnh nhân về giao tiếp của nhân viên y tế tại Khoa Nội nhi Bệnh viện K | 2018 | Y học dự phòng |
| 9. | Đặc điểm khẩu phần ăn của sinh viên y học dự phòng năm 1, 2 trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2017 | 2018 | Y học dự phòng |
| 10. | Thực trạng kiểm soát glucose máu và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân đái tháo đường тип 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Dược Hải Phòng | 2018 | Y học dự phòng |
| 11. | Thực trạng kiểm soát huyết áp và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng | 2019 | Y học dự phòng |
| 12. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến cân nặng so sinh tại phường Nghĩa Xá, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng năm 2018 | 2019 | Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|---|------|------------------------------|
| 13. | Thực trạng mắc và một số yếu tố liên quan đến hội chứng ám ảnh sợ xã hội ở sinh viên Y học Dự phòng, trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2019 | 2019 | Y học dự phòng |
| 14. | Thực trạng thừa cân, béo phì của học sinh trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Cừ, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh năm 2019 | 2019 | Y học dự phòng |
| 15. | Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống một số bệnh ung thư thường gặp của người dân thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh năm 2018 | 2019 | Y học dự phòng |
| 16. | Một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của người bệnh điều trị nội trú tại bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên – Hải Phòng năm 2018 | 2019 | Y học dự phòng |
| 17. | Đánh giá kết quả chuyển giao kỹ thuật cho các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện K năm 2017 | 2019 | Y học dự phòng |
| 18. | Thực trạng thị lực và cận thị học đường của học sinh trung học cơ sở của huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An năm 2015-2016 | 2019 | Y học dự phòng |
| 19. | Sự hài lòng của người bệnh điều trị nội trú về chất lượng dịch vụ y tế tại Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên, Hải Phòng | 2019 | Y học dự phòng |
| 20. | Kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh lao của bệnh nhân tại bệnh viện lao và bệnh phổi Hải Phòng năm 2018 | 2019 | Y học dự phòng |
| 21. | Kiến thức, thái độ về phòng ngừa chuẩn của sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2019 | 2019 | Y học dự phòng |
| 22. | Thực trạng kiến thức, thái độ thực hành về kiểm soát huyết áp của bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng | 2019 | Y học Việt Nam |
| 23. | Chất lượng cuộc sống người cao tuổi tại xã Tam Đa, Vĩnh Bảo, Hải Phòng năm 2018 | 2019 | Y học Việt Nam |
| 24. | People with Suspected COVID-19 Symptoms Were More Likely Depressed and Had Lower Health-Related Quality of Life: The Potential Benefit of Health Literacy | 2020 | Journal of Clinical Medicine |
| 25. | Một số yếu tố liên quan đến tiêm chủng của trẻ dưới 1 tuổi tại xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 26. | Thực trạng tiêm chủng của trẻ dưới 1 tuổi tại xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|---|------|------------------------|
| 27. | Tình trạng dinh dưỡng và đặc điểm khâu phần của bệnh nhân đái tháo đường điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2020 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 28. | Thực trạng suy dinh dưỡng thể thấp còi và một số yếu tố liên quan ở học sinh một trường Trung học phổ thông tại Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 29. | Tình trạng dinh dưỡng và đặc điểm khâu phần của bệnh nhân ung thư đang điều trị tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp Hải Phòng, năm 202 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 30. | Kiến thức, thực hành về vệ sinh an toàn thực phẩm của nhân viên các bếp ăn tập thể mầm non quận Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2016 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 31. | Thực trạng điều kiện vệ sinh tại các bếp ăn mầm non quận Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2016 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 32. | Một số yếu tố liên quan đến thừa cân – béo phì ở học sinh trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Cừ, Uông Bí, Quảng Ninh năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 33. | Thực trạng thừa cân, béo phì và một số yếu tố liên quan ở học sinh một trường Trung học phổ thông tại Hải Phòng năm 2019 - 2020 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 34. | Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành phòng chống bệnh sốt xuất huyết dengue của người dân phường Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 35. | Thực trạng kiến thức, thực hành phòng chống bệnh sốt xuất huyết dengue của người dân phường Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 36. | Thực trạng mang HBsAg và HBV DNA tải lượng cao ở phụ nữ mang thai đến khám và quản lý thai nghén tại Bệnh viện Phụ Sản Hải Phòng, 10/2017-3/2018 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 37. | Lây truyền vi rút viêm gan B từ mẹ sang con và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ mang thai có HBsAg dương tính tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng năm 2017-2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 38. | Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về sức khoẻ sinh sản của học sinh trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú, Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|---|------|------------------------|
| 39. | Kiến thức và thái độ về phòng chống tai nạn thương tích của học sinh ở một trường Trung học cơ sở, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 40. | Thực trạng tai nạn thương tích của học sinh trường trung học cơ sở Lê Ích Mộc, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 41. | Thực trạng sử dụng và bảo quản hóa chất bảo vệ thực vật của người dân tại 2 xã, thị xã Quảng Yên, Quảng Ninh năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 42. | Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thực hành sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật của người dân tại 2 xã thuộc thị xã Quảng Yên tỉnh Quảng Ninh, năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 43. | Thực trạng quản lý tăng huyết áp ở một số xã của thành phố Hải Phòng năm 2016 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 44. | Hiệu quả can thiệp hỗ trợ trạm y tế hoạt động theo nguyên lý y học gia đình trong quản lý tăng huyết áp năm 2016 - 2018 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 45. | một số yếu tố liên quan đến đạt mục tiêu kiểm soát huyết áp ở bệnh nhân tăng huyết áp đang điều trị tại một số xã thành phố Hải phòng năm 2016 | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 46. | Negative Impacts of COVID-19 Induced Lockdown on Changes in Eating Behavior, Physical Activity, and Mental Health as Modified by Digital Healthy Diet Literacy and eHealth Literacy | 2021 | Frontiers in Nutrion |
| 47. | Một số yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì của học sinh trường Tiểu học Hồng Thái, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng năm 2021 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 48. | Tình trạng dinh dưỡng và tần suất tiêu thụ thực phẩm của bệnh nhân suy thận chạy thận nhân tạo tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2021 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 49. | Thực trạng tai nạn lao động và một số yếu tố liên quan của người lao động tại làng nghề đúc đồng xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, năm 2020 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 50. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của người bệnh đến khám tại phòng khám Y học gia đình, Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2021 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|---|------|---|
| 51. | Thực trạng sức khoẻ tâm thần của học sinh trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng năm 2021 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 52. | Effectiveness of Interventions to Prevent Musculoskeletal Disorders among District Hospital Nurses in Vietnam | 2022 | BioMed Research International |
| 53. | Predictors of eHealth Literacy and Its Associations with Preventive Behaviors, Fear of COVID-19, Anxiety, and Depression among Undergraduate Nursing Students: A Cross-Sectional Survey | 2022 | Int. J. Environ. Res. Public Health |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án thành công
- 39 sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp
 - 4 học viên bảo vệ luận văn tốt nghiệp

Hải Phòng, ngày 20 tháng 5 năm 2022

Xác nhận của cơ quan

Người khai kí tên



Ts. Bs. Nguyễn Thị Thắm

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE RECTOR
HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

confers
THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
PUBLIC HEALTH

HIEU TRUONG
TRUONG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Cấp
BẰNG TIỀN SĨ
Y TẾ CÔNG CỘNG

Upon: (Mr, Ms) Ms. *Nguyen Thi Tham*
Born on: April 09th, 1980

SAO Y BẢN CHÍNH
HAI PHÒNG, NGÀY 20/6/2018

HIEU TRUONG



Given under the seal of
HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY
On the 23rd of October, 2018

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HCTH
CN. YÊU NGỌC ĐỨC



Serial number: 008847
Reference number: YDHP-037S

Hai Phong, ngày 23 tháng 10 năm 2018
HIEU TRUONG



PHÓ Hiệu TRƯỞNG
PHU TRACH TRUONG
Ms. Nguyễn Văn Hùng
Số hiệu: 008847
Số vào sổ cấp bằng: YDHP-037S

Ig: 85 Năm.
Bộ Y tế
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y
HẢI PHÒNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...af.....

Hải Phòng, ngày 31 tháng 01 năm 2005

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC LẦN ĐẦU

Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ - CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ - BYT ngày 31 tháng 01 năm 2005 về việc công bố kết quả tuyển dụng viên chức năm 2004.

Chúng tôi, một bên là ông: **PGS.TS. NGUYỄN HỮU CHỈNH**

Chức vụ: **Hiệu trưởng**

Đại diện cho: **Trường Đại học Y Hải Phòng**

Địa chỉ: Số 213 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng. Điện thoại: 031.731225.

Và một bên là bà: **NGUYỄN THỊ THÁM**

Sinh ngày: 09 tháng 04 năm 1980 tại: Quảng Ninh.

Nghề nghiệp: **Bác sĩ Đa khoa.**

Địa chỉ thường trú tại: Mạo Khê- Đông Triều - Quảng Ninh.

Số CMTND: **100722670**

Cấp ngày: 10 tháng 04 năm 1997 tại: Quảng Ninh.

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lần đầu và cam kết làm đúng những điều khoản sau:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Thời gian thử việc: 09 tháng

- Từ ngày: 01 tháng 02 năm 2005 đến ngày 31 tháng 10 năm 2005

- Địa điểm làm việc: **Bộ môn Y tế Công cộng.**

- Chức danh chuyên môn: **Bác sĩ - Giảng viên.**

- Công việc phải làm: **Giảng viên tập sự**



Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 08 giờ/1 ngày, 05 ngày/1 tuần (*nghỉ ngày thứ 7, chủ nhật*)
- Được trang bị những phương tiện làm việc: Theo qui định của Ban Giám hiệu Nhà trường.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người ký hợp đồng làm việc lần đầu

1. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng.
- Chấp hành nội qui, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc, và các quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Quyền lợi:

- Được hưởng các quyền lợi quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc.
- Thủ việc của ngạch: *Giảng viên (mã số): 15.111 -*
Hưởng 85% Lương bậc: 01 - Hệ số: 2,34 = 1,99
- Phụ cấp: Theo chế độ hiện hành.
Được trả 01 lần vào ngày đầu tháng.
- Khoản trả ngoài lương: Theo qui định của Ban giám hiệu.
- Được trang bị bảo hộ khi làm việc: Theo qui định của Ban giám hiệu.
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ Lễ, phép, việc riêng) hàng năm theo qui định của Bộ luật Lao động.
 - Bảo hiểm xã hội: Được hưởng các chế độ theo qui định hiện hành.
 - Bảo hiểm Y tế: Theo qui định hiện hành.
 - Được hưởng các phúc lợi: Theo qui định của Ban Giám hiệu.
 - Được hưởng các khoản thưởng, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo qui định của pháp luật.
 - Được hưởng các chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng làm việc lần đầu theo qui định của pháp luật.

- Những thoả thuận khác: Được tặng quà ngày sinh nhật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc lần đầu.

- Thanh toán đầy đủ đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người ký Hợp đồng làm việc lần đầu.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người thử việc hoàn thành công việc theo hợp đồng.

(Bố trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...)

- Tạm hoãn, chấm dứt Hợp đồng thử việc, kỷ luật người thử việc theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Điều 5: Điều khoản thi hành

Hợp đồng này làm thành 2 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2005

Hợp đồng này làm tại Phòng Tổ chức cán bộ ngày 31 tháng 01 năm 2005

Người ký Hợp đồng
làm việc lần đầu

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

SAO Y BẢN CHÍNH PGS.TS: Nguyễn Hữu Chính
HÀI PHÒNG, NGÀY 20.1.6.2012

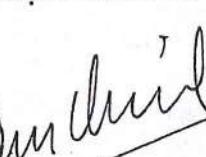
Y TẾ HIỆU TRƯỞNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HCTH

CN. Vũ Ngọc Diệp


Nguyễn Thị Pham


PGS.TS: Nguyễn Hữu Chính

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THANH HẢI

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 07/11/1987 Nơi sinh: Đại Hưng, Khoái Châu, Hưng Yên

Quê quán: Toàn Thắng, Kim Động, Hưng Yên

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm, nước nhận học vị: 2021, Pháp

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 84 Quán Trữ, Tổ 10, Lãm Hà, Kiến An, Hải Phòng.

Điện thoại liên hệ: CQ

NR:

ĐĐ: 0913513654

Fax:

E-mail: nthanhhai@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Ngành học: Bác sĩ đa khoa

Nước đào tạo: Việt Nam

2. Sau đại học:

Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: Y học nhiệt đới và sức khỏe thế giới

Năm cấp bằng: 2013

Nơi đào tạo: Viện Y học nhiệt đới Pháp ngữ

Tên luận văn: Chuẩn hóa hai bộ công cụ đo lường “mức độ dung hòa công việc – gia đình” và “mức độ lo âu trong cuộc sống” sang tiếng Việt

Tiến sĩ chuyên ngành học: Y tế công cộng Năm cấp bằng: 2021

Nơi đào tạo: Trường Đại học Angers, Pháp

Tên luận án: Dịch tễ học rối loạn cơ xương trên điều dưỡng viên tuyến huyện tại Hải Phòng

3. Trình độ ngoại ngữ:

- Tiếng Anh: Trình độ B

- Tiếng Pháp: Trình độ C1

III. Quá trình công tác chuyên môn

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-------------------------|---|---------------------|
| 01/11/2011 - nay | Bộ môn Sức khỏe nghề nghiệp, Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Giảng viên |
| Từ tháng 2/2022 đến nay | Phòng Quản lý đào tạo sau đại học | Kiêm nhiệm 50% |

IV. Quá trình nghiên cứu khoa học

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia (thuộc danh mục Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước quy định):

| Số thứ tự | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|-----------|---|----------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. | Tuân thủ với điều trị duy trì bằng Methadone tại các cơ sở điều trị Methadone tại Hải Phòng | 2014 - 2016 | Cấp thành phố | Nghiên cứu viên – Quản lý số liệu |
| 2. | Tính khả thi của một chương trình can thiệp nhằm giảm nhiễm HIV trên người nghiện chích ma túy tại Hải Phòng | 2014 - 2016 | Đề tài hợp tác quốc tế | Quản lý số liệu |
| 3. | Thực trạng chất lượng nước nguồn và nước sau xử lý tại các nhà máy nước thuộc công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh Năm 2014 – 2015 | 2014 - 2015 | Đề tài cấp trường | Nghiên cứu viên – phân tích số liệu |
| 4. | Nghiện chích ma túy và các bệnh truyền nhiễm tại Việt Nam | 2016 - 2017 | Đề tài hợp tác quốc tế | Quản lý số liệu |

| | | | | |
|----|---|-------------|------------------------|---|
| 5. | Đặc điểm lâm sàng và vi khuẩn học của bệnh viêm tai giữa cấp mủ tại bệnh viện trẻ em hải phòng năm 2020 | 2020-2021 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 6. | Sức khỏe tâm thần, thể chất và chất lượng cuộc sống trên bệnh nhân sau mắc Covid-19 | 2021 | Đề tài cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 7. | ZTV HOPE: Sàng lọc lao chủ động trong cộng đồng | 2020 - 2023 | Đề tài cấp nhà nước | Quản lý số liệu nhánh Đại học Y Hải Phòng |
| 8. | Kiểm soát lao trên người tiêm chích ma túy tại Việt Nam | 2021 | Đề tài hợp tác quốc tế | Quản lý dự án phía Việt Nam |

2. Các công trình khoa học đã công bố (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định): Tên công trình, năm công bố, nơi công bố.

| Số thứ tự | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|-----------|---|-------------|-------------------------|
| 1. | Chuẩn hoá hai công cụ đo lường: Mức độ dung hòa công việc - gia đình và mức độ lo âu bằng tiếng việt | 2013 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 2. | Tỉ lệ tiêm chủng đầy đủ và một số yếu tố liên quan của trẻ em dưới 12 tháng tuổi tại xã Bắc Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng năm 2014 | 2014 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 3. | Đặc điểm tổ chức lao động và tỷ lệ mắc rối loạn cơ xương trên điều dưỡng viên bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng năm 2015 | 2015 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 4. | Tình trạng sức khỏe và cơ cấu bệnh tật của công nhân công ty liên doanh khai thác container tại Việt Nam năm 2013 | 2015 | Tạp chí Y học thực hành |
| 5. | Thực trạng tiếng ồn và thính lực của công nhân tại một nhà máy sản xuất thép ở Hải Phòng năm 2015 | 2016 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 6. | Thực trạng sử dụng kháng sinh không theo đơn cho trẻ dưới 5 tuổi và một số yếu tố liên quan ở huyện Xuân Trường, Nam Định năm 2016 | 2016 | Tạp chí Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|--|------|--|
| 7. | Thực trạng căng thẳng nghề nghiệp và một số yếu tố liên quan của công nhân công ty may Trường Tiến, Nam Định năm 2016 | 2016 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 8. | Thực trạng vệ sinh an toàn thực phẩm và kiến thức, thực hành của người chế biến thực phẩm tại bếp ăn tập thể trường mầm non huyện Bình Giang, thành phố Hải Dương năm 2015 | 2016 | Tạp chí Y học thực hành |
| 9. | Đặc điểm dịch tễ học bệnh sốt xuất huyết Dengue tại tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2016 | 2017 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 10. | Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở học sinh THPT Phù Cừ- huyện Phù Cừ- tỉnh Hưng Yên năm học 2016-2017 | 2017 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 11. | Musculoskeletal Disorders: Prevalence and Associated Factors among District Hospital Nurses in Haiphong, Vietnam | 2018 | BioMed Research International |
| 12. | Thực trạng rối loạn cơ xương và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của điều dưỡng viên tại các bệnh viện quận huyện hải phòng | 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 13. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn cơ xương trên điều dưỡng viên tại 7 bệnh viện quận hải phòng | 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 14. | Prévention des troubles musculo-squelettiques chez les infirmiers d'un hôpital de province au Vietnam. | 2019 | Sante Publique |
| 15. | Symptômes musculo-squelettiques multi-sites chez les infirmiers des hôpitaux. | 2019 | Archives des Maladies Professionnelles et de L'Environnement |
| 16. | Prevalence and Characteristics of Multisite Musculoskeletal Symptoms among District Hospital Nurses in Haiphong, Vietnam | 2020 | BioMed Research International |
| 17. | Quality of life among district hospital nurses with multisite musculoskeletal symptoms in Vietnam | 2020 | Journal of Occupational Health |
| 18. | The Cotton Dust-Related Allergic Asthma: Prevalence and Associated | 2021 | International Journal of Environmental |

| | | | |
|-----|---|------|-------------------------------|
| | Factors among Textile Workers in Nam Dinh Province, Vietnam | | Research and Public Health |
| 19. | Kiến thức về loét tì đè của sinh viên điều dưỡng ở các trường đào tạo điều dưỡng tại hải phòng năm 2021 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 20. | Effectiveness of Interventions to Prevent Musculoskeletal Disorders among District Hospital Nurses in Vietnam | 2022 | BioMed Research International |

Xác nhận của cơ quan



Hải Phòng, ngày 29 tháng 06 năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

TS. Nguyễn Thành Hải

Số: 10 /HDLV

Hải Phòng, ngày 10 tháng 10 năm 2014

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC KHÔNG XÁC ĐỊNH THỜI HẠN

- Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Chúng tôi, một bên là ông **GS.TS. PHẠM VĂN THÚC**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Đại diện cho đơn vị: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Địa chỉ: Số 72 A Nguyễn Bình Khiêm, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng

Điện thoại: 0313.731.225

Và một bên là ông: **NGUYỄN THANH HẢI**

Sinh ngày 07 tháng 11 năm 1987 tại **Hưng Yên**

Chức vụ, chức danh: Bác sĩ - Giảng viên

Địa chỉ thường trú tại: Toàn Thắng – Kim Động – Hưng Yên.

Số chứng minh thư nhân dân: 145212283

Cấp ngày 21 tháng 5 năm 2002 tại Hưng Yên

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1. Nhiệm vụ hợp đồng

- Địa điểm làm việc: Khoa Y tế công cộng
- Chức danh chuyên môn: Bác sĩ - Giảng viên
- Nhiệm vụ: Công việc cụ thể do Trưởng đơn vị phân công

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 8 giờ/ngày, 5 ngày/tuần
- Được trang bị những phương tiện làm việc: Theo quy định hiện hành

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Quyền:

- Bố trí, phân công nhiệm vụ, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của viên chức.
- Chấm dứt Hợp đồng làm việc, kỷ luật đối với viên chức theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ của viên chức đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

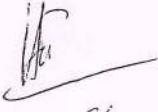
Điều 5. Điều khoản thi hành

- Hợp đồng làm việc này có hiệu lực từ **ngày 01 tháng 7 năm 2014**
- Những vấn đề về quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của hai bên không ghi trong Hợp đồng làm việc này thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.
- Hợp đồng này làm thành 03 bản có giá trị ngang nhau, đơn vị sự nghiệp ký hợp đồng giữ 02 bản, viên chức được ký hợp đồng giữ 01 bản. Khi hai bên ký phụ lục Hợp đồng làm việc thì nội dung của phụ lục Hợp đồng làm việc cũng có giá trị như các nội dung của bản Hợp đồng làm việc này.

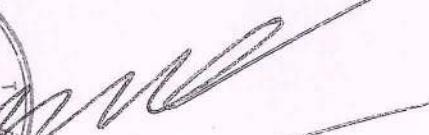
Hợp đồng này làm tại phòng Tổ chức cán bộ ngày 01 tháng 7 năm 2014.



VIÊN CHỨC


Nguyễn Thành Hải

HIỆU TRƯỞNG


HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thúc

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

19 -07- 2017

Số chứng thực: 6489

UBND PHƯỜNG ĐÀNG GIANG



PHÓ CHỦ TỊCH


Bùi Thị Thành Hải

Số: 73/QĐ - YHP

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tuyển dụng công chức, viên chức

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;
- Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 và Nghị định số 121/2006/NĐ-CP ngày 23/10/2006 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ công chức trong đơn vị sự nghiệp Nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 10-10-2004 và Thông tư số 04/2007/TT-BNV ngày 21-6-2007 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 116/2003/NĐ-CP và Nghị định số 121/2006/NĐ-CP của Chính Phủ;
- Căn cứ Quyết định số 3976/QĐ-BYT ngày 26-10-2011 của Bộ Y tế về việc công nhận kết quả tuyển dụng viên chức của Trường Đại học Y Hải Phòng năm 2011;
- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Tuyển dụng và bố trí ông Nguyễn Thanh Hải

Sinh ngày: 07/11/1987

Tại: Hưng Yên

Viên chức loại A1 ngạch: Giảng viên Mã ngạch: 15.111

Đến nhận công tác tại Khoa Y tế công cộng kể từ ngày 01/11/2011.

Công việc cụ thể do ông (bà) Trưởng Khoa Y tế công cộng phân công theo chức trách, nhiệm vụ của giảng viên thử việc.

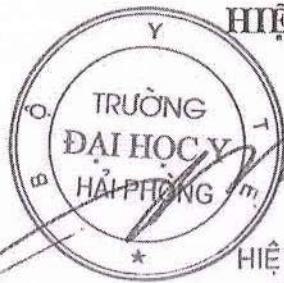
Điều 2: Ông Nguyễn Thanh Hải phải thực hiện chế độ thử việc trong thời gian 09 tháng, kể từ ngày 01/11/2011. Trong thời gian thử việc, ông Nguyễn Thanh Hải được hưởng lương ngạch giảng viên, bậc 1, hệ số 85% x 2,34 và các khoản phụ cấp kèm theo ~~honorarium~~ (nếu có).

Điều 3: Các ông, bà Trưởng phòng: Tổ chức – Cán bộ, Tài chính kế toán, Khoa Y tế công cộng và ông (bà) có tên trong điều 1 căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận: Số chứng thực: 2968 Quyết số: 13.SCT/BS
- Như điều 3; PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN LÊ CHÂN
- Lưu TCCB,
- Lưu HC-TH.



Hà Thị Nga



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Văn Thúc

GIẤY CÔNG NHẬN
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
CÔNG NHẬN

Văn bằng của Trường Đại học Angers, Cộng hòa Pháp

Số hiệu: ANGERS 15188111; cấp ngày 08 tháng 4 năm 2021 cho:

Ông Nguyễn Thanh Hải

Sinh ngày 07 tháng 11 năm 1987

Là văn bằng: Tiến sĩ

Chuyên ngành đào tạo: Y tế công cộng

Thời gian đào tạo: 03 năm

Hình thức đào tạo: Trực tiếp tại Cộng hòa Pháp

Nhận xét: Trình độ đào tạo tương đương Bậc 8 trong Khung trình độ Quốc gia
Việt Nam

CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

24-08-2021

Số: *PT.....* Quyển số: *1/.....*
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN BÌNH

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021



Mai Văn Trinh

CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Văn Doanh



Số vào sổ cấp giấy công nhận: 00641/2021/TS.

Địa chỉ cung thông tin điện tử truy cập để kiểm tra: <https://naric.edu.vn/front/tra-cuu-van-bang>

CỘNG HÒA PHÁP
BỘ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ANGERS

BẰNG TIẾN SĨ

Căn cứ Bộ luật giáo dục, điều L.613-1;
Căn cứ nghị định ngày 17 tháng 7 năm 2017 về việc uỷ nhiệm cho trường Đại học Angers được cấp các văn bằng quốc gia;

Căn cứ vào giấy tờ chứng thực đăng ký học Tiến sĩ do Ông **NGUYỄN THANH HẢI**, sinh ngày 7 tháng 11 năm 1987 tại Hưng Yên (Việt Nam) cung cấp;

Căn cứ biên bản của Hội đồng giám khảo chung nhận: Nghiên cứu sinh đã bảo vệ vào ngày 16 tháng 9 năm 2020, luận án tiến sĩ mang chủ đề: **Dịch tễ học về rối loạn cơ xương trên điều điều dưỡng viên bệnh viện tuyến huyện ở Việt Nam**,
luận án được chuẩn bị trong trường tiến sĩ về Y - Sinh dưới sự đồng hướng dẫn của Ông **YVES ROQUELAURE**, Giáo sư đại học - Bác sĩ bệnh viện và Ông **JEAN-DOMINIQUE DEWITTE**, Giáo sư đại học - Bác sĩ bệnh viện, trước Hội đồng giám khảo bao gồm Chủ tịch Hội đồng là bà **YOLANDE ESQUIROL**, Giảng viên chính đại học - Bác sĩ bệnh viện, và các thành viên bao gồm Ông **JEAN-BAPTISTE FASSIER**, Bác sĩ, Ông **PHẠM MINH KHUÊ**, Phó giáo sư, Ông **YVES ROQUELAURE**, Giáo sư đại học - Bác sĩ bệnh viện và bà **ANNIE SOBASZEK**, Giáo sư đại học - Bác sĩ bệnh viện;

Căn cứ thảo luận của Hội đồng

BẰNG TIẾN SĨ chuyên ngành Y tế công cộng
được cấp cho Ông **NGUYỄN THANH HẢI**
trong năm học 2019-2020
và thứ hạng **Tiến sĩ** được trao
để hưởng các quyền và đặc quyền kèm theo.

Lập ngày 8 tháng 4 năm 2021
Người được cấp bằng

Chủ tịch
Christian ROBLEDO
(Đã ký tên)

Số ANGERS 15188111
/2021201901233

Viện trưởng Viện hàn lâm, quản lý các trường đại học
William MAROIS
(Đã ký và đóng dấu)

Tôi, Nguyễn Thị Minh Châu, Giấy chứng minh nhân dân số 030938782 do công an Hải Phòng cấp ngày 25/10/2006 cam đoan đã dịch chính xác nội dung của văn bản từ tiếng Pháp sang tiếng Việt.

Je soussignée Nguyen Thi Minh Chau, C.N.I no 030938782 délivrée le 25 octobre 2006 par la police de Hai Phong, m'engage d'avoir traduit exactement le contenu de l'acte ci-joint du Français en Vietnamien.

Ngày 24 tháng 07 năm 2021

Date: 24/07/2021

Người dịch/ La traductrice

Nguyễn Thị Minh Châu

PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN LÊ CHÂN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
LE BUREAU DE LA JUSTICE DU DISTRICT LE CHAN, VILLE DE HAI PHONG

Tôi,
Moi,
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
Hoàng Thị Ngọc Minh
CHỨNG THỰC/CERTIFICATE

Bà Nguyễn Thị Minh Châu là người đã ký vào bản dịch này.
Mme Nguyen Thi Minh Chau a signé cet acte.
Số chứng thực/No de certification: **3513**
Quyển số/Nº du volume: **61** -SCK CKND

Ngày 24 tháng 07 năm 2021

Date: 24/07/2021

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
Hoàng Thị Ngọc Minh

RÉPUBLIQUE FRANÇAISE

Ministère de l'enseignement supérieur, de la recherche et de l'innovation
UNIVERSITÉ D'ANGERS
DOCTORAT

Vu le code de l'éducation, notamment son article L. 613-1 ;
Vu l'arrêté du 17 juillet 2017 relatif à l'accréditation de l'Université d'Angers l'habilitant à délivrer des diplômes nationaux ;
Vu les pièces justificatives produites par M. THANH HAI NGUYEN, né le 7 novembre 1987 à HUNG YEN (VIET NAM) en vue de son inscription en Doctorat ;
Vu le procès-verbal du jury attestant que l'intéressé a soutenu le 16 septembre 2020 une thèse portant sur le sujet suivant : Epidémiologie des troubles musculo-squelettiques chez les infirmiers des hôpitaux de district au Vietnam
préparée au sein de l'école doctorale Biologie-Santé sous la codirection de YVES ROQUELAURE Professeur des univ. – Praticien Hosp. JEAN-DOMINIQUE DEWITTE Professeur des univ. – Praticien Hosp., devant un jury présidé par YOLANDE ESOQUIROL, Maître de conf univ. – praticien hosp. et composé de JEAN-DOMINIQUE DEWITTE, Professeur des univ. – Praticien Hosp., JEAN-BAPTISTE FASSIER, Docteur, MINH KHUE PHAM, Professeur Associé, YVES ROQUELAURE, Professeur des univ. – Praticien Hosp. ;
Vu la délibération du jury ;

Le diplôme de DOCTORAT en Santé publique est délivré à M. THANH HAI NGUYEN

au titre de l'année universitaire 2019-2020
et confère le grade de docteur,
pour en jouir avec les droits et prérogatives qui y sont attachés.

Fait le 8 avril 2021

Le titulaire

N° ANGERS 15188111
/2021201901233

Le Président



Christian ROBLEDO

*Le Receveur d'Académie,
Chancelier des universités*



William MAROIS

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Hoàng Thị Giang

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 07/8/1985 Nơi sinh: Cẩm Phả, Quảng Ninh

Quê quán: Kiến Xương, Thái Bình Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2020, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Không Năm bồ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó trưởng khoa Y tế công cộng –
Trưởng Bộ môn Sức khỏe nghề nghiệp

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 16, Trà Khê 3, p. Anh Dũng, q. Dương Kinh,
TP Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: CQ

NR:

ĐĐ: 0904 135 488

E-mail: hoanggiang0708@gmail.com/ htgiang@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian...2003-2009.....

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.....

Ngành học: Bác sĩ đa khoa..... Nước đào tạo: Việt Nam

Tên đồ án/khoa luận tốt nghiệp (nếu có):

Bằng đại học 2:

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sĩ

Thạc sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng – Y học nhiệt đới và Sức khỏe quốc tế

Năm cấp bằng: 2011

Nơi đào tạo: Viện Y học nhiệt đới Pháp ngữ Lào – Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Nuoc dia tao: Lao - Viet Nam.....

Tên luận văn: Chuẩn hóa bộ công cụ Karasek đo lường stress nghề nghiệp bằng tiếng Việt

Ngày bảo vệ: 05/10/2011.....

Người hướng dẫn: 1. Prof. Marc Corbierre

2. Prof. Daniel Reinharz

3. Prof. Pham Minh Khuê

2.2. Tiến sĩ

Tiến sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng

Năm cấp bằng: 2020

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.....

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận án: Thực trạng thâm nhiễm chì ở trẻ em sống tại khu vực tiếp giáp nơi khai khoáng – kết quả can thiệp tại hai điểm nghiên cứu ở Bắc Kạn và Thái Nguyên năm 2016-2018

Ngày bảo vệ: 06/12/2019.....

Người hướng dẫn: 1. PGS.TS Doãn Ngọc Hải

2. PGS.TS Pham Minh Khuê

2.3. Bác sĩ chuyên khoa I

Chuyên ngành học: Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:.....

Nuoc đào tạo.....

Tên luân văn:

Ngày bảo vệ:

Người hướng dẫn:

2.4. Bác sĩ chuyên khoa II

Chuyên ngành học: Năm cấp bằng:
 Nơi đào tạo:
 Nước đào tạo:
 Tên luận văn:
 Ngày bảo vệ:
 Người hướng dẫn:

2.5. Bác sĩ nội trú

Chuyên ngành học: Sức khỏe nghề nghiệp..... Năm cấp bằng: 2012
 Nơi đào tạo: Bệnh viện Morvan, Đại học Y Brest, Pháp
 Nước đào tạo: CH Pháp
 Tên luận văn: SYNDROMES RESTRICTIFS CHEZ LES PORTEURS DE PLAQUES PLEURALES LIES A L'EXPOSITION PROFESSIONNELLE A L'AMIANTE (Hội chứng hạn chế hô hấp ở bệnh nhân mắc mảng màng phổi liên quan đến phơi nhiễm amiang nghề nghiệp)

Ngày bảo vệ: 15/10/2012
 Người hướng dẫn: Prof. Jean Dominique DEWITTE

3. Trình độ ngoại ngữ:

- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| 1. DELF B2 - Tiếng Pháp | Mức độ sử dụng: thành thạo |
| 2. Tiếng Anh | Mức độ sử dụng giao tiếp |

4. Trình độ tin học:

Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản - 2018

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-----------|---|---------------------|
| 2009-2016 | Khoa Y tế công cộng – Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Giảng viên |
| 2016-2019 | Khoa Y tế công cộng – Trường Đại học | Phó trưởng BM Sức |

| | | |
|----------|---|--------------------------------|
| | Y Dược Hải Phòng | khôe nghề nghiệp |
| 2019-nay | Khoa Y tế công cộng – Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Trưởng BM Sức khỏe nghề nghiệp |
| 2022-nay | Khoa Y tế công cộng – Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Phó trưởng khoa Y tế công cộng |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ , Ngành, trường, dự án liên kết với nước ngoài...) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|---|----------------------------|--|-----------------------------------|
| | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống người cao tuổi tại xã Tân An, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, năm 2018 | 2017 – 2018 | Đề tài cơ sở | Chủ nhiệm |
| | Thực trạng nhiễm độc chì và một số yếu tố liên quan ở trẻ em sống gần các khu khai khoáng tại Bản Thi, Bắc Kạn và Tân Long, Thái Nguyên | 2018-2019 | Đề tài cơ sở | Chủ nhiệm |
| | Nghiên cứu thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tai nạn thương tích của học sinh trung học cơ sở tại xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng năm 2019 | 2019-2020 | Đề tài cơ sở | Chủ nhiệm |
| | Thực trạng tai nạn lao động và một số yếu tố liên quan của người lao động tại làng nghề đúc đồng và gia công | 2020-2021 | Đề tài cơ sở | Chủ nhiệm |

| | | | | |
|--|---|------------------|--|-----------------------------------|
| | cơ khí Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng năm 2020 | | | |
| | Drive-in: Ma túy và bệnh truyền nhiễm vi rút tại Việt Nam: Tính khả thi của một can thiệp kết hợp điều trị dự phòng tại Hải Phòng, Việt Nam | 9/2014-12/2016 | Dự án nghiên cứu phối hợp giữa trường ĐH Y Dược Hải Phòng, viện lam dụng chất gây nghiện Hoa Kỳ-NIDA và Cơ quan nghiên cứu quốc gia về viêm gan và HIV Pháp ANRS | Quản lý dự án |
| | Drive: Ma túy và bệnh truyền nhiễm vi rút tại Việt Nam: Chấm dứt dịch HIV trên người tiêm chích ma túy tại Hải Phòng | 7/2016 – 12/2021 | Dự án nghiên cứu phối hợp giữa trường ĐH Y Dược Hải Phòng, viện lam dụng chất gây nghiện Hoa Kỳ-NIDA và Cơ quan nghiên cứu quốc gia về viêm gan và HIV Pháp ANRS | Quản lý dự án |
| | Drive-COVID: Nghiên cứu đánh giá tác động của các biện pháp giãn cách xã hội để kiểm soát dịch COVID-19 lên hành vi nguy cơ lây truyền HIV/viêm gan C và tiếp cận với dịch vụ điều trị và dự phòng trên người tiêm chích ma túy tại Hải Phòng, Việt Nam | 2019-2020 | Dự án nghiên cứu phối hợp giữa trường ĐH Y Dược Hải Phòng, viện lam dụng chất gây nghiện Hoa Kỳ-NIDA và Cơ quan nghiên cứu quốc gia về viêm gan và HIV Pháp ANRS | Điều phối – Nghiên cứu viên chính |
| | DRIVE MIND II: Tác động của việc duy trì can thiệp | 2022-2024 | Dự án nghiên cứu phối hợp giữa trường ĐH Y Dược | Quản lý dự án |

| | | | |
|--|--|---|--|
| | tâm thần cho những người tiêm chích ma túy (NTCMT) đối với phoi nhiễm virus và sức khỏe tâm thần tại thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Hải Phòng và Cơ quan nghiên cứu quốc gia về viêm gan và HIV Pháp ANRS | |
|--|--|---|--|

2. Các công trình khoa học đã công bố (5 năm gần nhất)

In English

1. J.Feelemyer, Huong Duong Thi, PM Khue, **Giang Hoang Thi**, Nham Thi Tuyet Thanh, et al. Increased Methamphetamine Use among persons who inject drugs in Haiphong, Vietnam and association with Injection and sexual risk behavior. *Journal of Psychoactive Drugs*, doi.org/10.1080/02791072.2018.1508790
2. Laurent Michel, Donc DJ, Huong Duong Thi, Oanh Khuat TH, Khue PM, Marianne P., Roselyne V., Thanh Nham TT, **Giang HT**, Mai Le Sao, et al. Intravenous heroin use in Haiphong, Vietnam: Need for comprehensive care including methamphetamine use-related interventions. *Drug and Alcohol Dependence*, 179 (2017) 198-204
3. Donc DJ, PM Khue, J Feelemyer, Kamyar A, DT Huong, KTH Oanh, **Hoang Thi Giang**, Nham TTT et al. Using dual capture/recapture studies to estimate the population size of persons who inject drugs (PWID) in the city of Haiphong, Vietnam. *Drug and Alcohol Dependence*, 185 (2018) 106-111
4. Donc DJ, Duong Thi Huong, Khuat T Hai Oanh, PM Khue, **Hoang Thi Giang**, Nham TTT, K. Areseh, JF. Et al. Prospects for ending the HIV epidemic among persons who inject drugs in Haiphong, Vietnam. *International Journal of Drug Policy*, DRUPOL-1741 (2016)
5. Hai, D. N., Tung, L. V., Van, D. K., Binh, T. T., Phuong, H. L., Trung, N. D., **Hoang Thi Giang**, Pham Minh Khue. Lead Environmental Pollution and Childhood Lead Poisoning at Ban Thi Commune, Bac Kan Province, Vietnam. *Biomed Res Int.* (9), 1-7, 2019
6. Luan, H. D., Hai, N. T., Xanh, P. T., **Giang H. T.**, Van Thuc, P., Hong, N. M., & Pham Minh Khue. Musculoskeletal Disorders: Prevalence and Associated Factors among District Hospital Nurses in Haiphong, Vietnam. *Biomed Res Int.*, Volume 2018 | Article ID 3162564 | <https://doi.org/10.1155/2018/3162564>

7. Pham Minh Khue, Vallo R., Duong Thi Huong, Khuat Thi Hai Oanh, **Giang Hoang Thi**, et al. Psychiatric comorbidities among people who inject drugs in Haiphong, Vietnam: the need for screening and innovative interventions. *Biomed Res Int*, **Volume 2018** |Article ID 8346195 | <https://doi.org/10.1155/2018/8346195>
8. Nguyen Thanh Hai, Hoang Duc Luan, **Hoang Thi Giang**, Pham Minh Khue, Julie Bodin, Jean Dominique Dewitte, and Yves Roquelaure. Prevalence and Characteristics of Multisite Musculoskeletal Symptoms among District Hospital Nurses in Haiphong, Vietnam. *Biomed Res Int*, **vol. 2020**, Article ID 3254605, 11 pages, 2020, <https://doi.org/10.1155/2020/3254605>
9. Nguyen Thanh Hai, Hoang Duc Luan, **Hoang Thi Giang**, Pham Minh Khue, Nguyen Van Khai, Julie Bodin, Jean Dominique Dewitte, and Yves Roquelaure. Quality of life among district hospital nurses with multisite musculoskeletal symptoms in Vietnam. *Journal of Occupational Health*, vol 62, issue 1, published Sept 19th **2020**, <https://doi.org/10.1002/1348-9585.12161>
10. Adeline Riondel, Duong Thi Huong, Laurent Michel, Marianne Peries, Khuat Thi Hai Oanh, Pham Minh Khue, Nham T.T Thanh, **Hoang Thi Giang** et al. Towards targeted interventions, including HCV control, in low and middle-income countries: risk profiles of people who inject drugs in Haiphong (Vietnam).. *Biomed Res Int*, **Volume 2020** |Article ID 8037193 | <https://doi.org/10.1155/2020/8037193>
11. JP.Molès, R. Vallo, PM. Khue, DT Huong, Khuat Thi Hai Oanh, Nguyen Thi Thoa, **Hoang Thi Giang**, et al. HIV control programs reduce HIV incidence but not HCV incidence among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam. *Scientific Reports*,**2020**. 10:6999, <https://doi.org/10.1038/s41598-020-63990-w>.
12. Sao Mai Le, Philippe Trouiller, **Giang Hoang Thi**, Jonathan Feelemyer, et al. Daily heroin injection and psychiatric disorders: A cross-sectional survey among People Who Inject Drugs (PWID) in Haiphong, Vietnam. *Drug Alcohol Depend*. 2020 Nov 1;216:108334. doi: 10.1016/j.drugalcdep.2020.108334. Epub **2020** Oct 2.
13. Don C Des Jarlais, Duong Thi Huong, Khuat Thi Hai Oanh, Jonathan P Feelemyer, Kamyar Arasteh, Pham Minh Khue, **Hoang Thi Giang**, Nham Thi Tuyet Thanh , et al. Ending an HIV epidemic among persons who inject drugs in a middle-income country: extremely low HIV incidence among persons who inject drugs in Hai Phong, Viet Nam. *AIDS*, 34(15):2305-2311. doi: 10.1097/QAD.0000000000002712"
14. Hoa Ho Van, **Giang Hoang Thi**, Vu Pham Tuan, Tuyen Van Duong, Khue Pham Minh. Factors associated with health literacy among the elderly people in Vietnam. *Biomed Research In.*, Special Issue, **volume 2020**, ID 3490635

- 15.Jonathan Feelemyer, Duong Thi Huong, Pham Minh Khue, **Hoang Thi Giang**, Nham Thi Tuyet Thanh, et al. Increasing Methamphetamine use among persons who inject drugs in Haiphong Vietnam; Associations of Sexual Risk Behaviors and HIV/Hepatitis C Infection. *J Psychoactive Drugs.*, **2018** Nov-Dec; 50(5): 382–389
- 16.D.D Jarlais, Jonathan Feelemyer, Kamyar Arasteh, Duong Thi Huong, Khuat Thi Hai Oanh, Pham Minh Khue, **Hoang Thi Giang**, Nham Thi Tuyet Thanh et al. The methamphetamine epidemic among persons who inject heroin in Hai Phong, Vietnam. *J Subst Abuse Treat.*, **2021** Jul;126:108320. doi: 10.1016/j.jsat.2021.108320
- 17.**Hoang Thi Giang**, Tran Quang Phuc, Lo Van Tung, Doan Ngoc Hai, Nguyen Thu Ha and Pham Minh Khue. Blood lead levels and associated sociodemographic factors among children aged 3 to 14 years living near zinc and lead mines in two provinces in Vietnam. *Biomed Res Int*, **Volume 2021** |Article ID 5597867 | <https://doi.org/10.1155/2021/5597867>
- 18.Jonathan Feelemyer, Kamyar Arasteh, Duong T Huong, Khuat T H Oanh, Pham M Khue, **Hoang T Giang**, Nham T.T Thanh, et al. Associations between methamphetamine use and lack of viral suppression among a cohort of HIV-positive persons who inject drugs in Hai Phong, Vietnam. *AIDS*, **2021**, 34(13), 1875-1882

In Vietnamese

- 19.**Hoàng Thị Giang**, Doãn Ngọc Hải, Phạm Minh Khuê, Lỗ Văn Tùng. Situation Of Lead Poisoning And The Physical And Mental Development Among Children Living Near Mining Sites In Bac Kan And Thai Nguyen. *Vietnam Journal of Preventive Medicine*. Vol 29, no 3 -2019, tr 26 -34.
- 20.**Hoàng Thị Giang**, Doãn Ngọc Hải, Đinh Thị Diệu Hằng, Phạm Minh Khuê, Lỗ Văn Tùng. Effectiveness of Preventive Measures Against Childhood Lead Poisoning In Bac Kan And Thai Nguyen Province. *Vietnam Journal of Preventive Medicine*. Vol 29, no 3 -2019, tr 18-25.
- 21.**Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Thị Nga, Phạm Thu Xanh. Status And Some Factors Related To The Quality Of Life Of Elderly People In Tân An Commune, Thanh Ha District, Hai Duong Province, 2018. *Vietnam Journal of Preventive Medicine*. Vo 28, no 9-2018, tr 11-18.
- 22.Tăng Xuân Hải, **Hoàng Thị Giang**, Trần Thị Thúy Hà, Phạm Văn Hán, Vũ Minh Thực. Effectiveness Of Avamys Drug Intervention For Allergic Rhinitis Among Junior High School Students In Vinh City, Nghe An Province. *Vietnam Journal of Preventive Medicine*. Vol 28, no 9-2018, tr 19 -26.
- 23.**Hoàng Thị Giang**, Phạm Minh Khuê, Phạm Thu Xanh, Phạm Văn Minh. The characteristics of occupational accidents in Nghe An from 2011-2015. *Vietnam Journal of Preventive Medicine*. Vol 27, no 10-2017, tr 26 -34.
- 24.Nguyễn Thị Thùy Linh, **Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Khắc Minh, Phạm Văn Hán. Knowledge, attitude, practice towards

- hepatitis B transmission prevention of students of Hai Phong University of Medicine and Pharmacy 2015. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 26, no 14(187) 2016, tr 11-20.
25. Hoàng Thị Thuận, **Hoàng Thị Giang**, Hoàng Đức Luận, Hoàng Thị Phượng, Phạm Văn Hán. Disability profile of leprosy patients at Kien Thuy district, Hai Phong city. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 26, no 14(187) 2016, tr 21-26
26. **Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Khắc Minh, Nguyễn Văn Sơn, Phạm Văn Hán. The status of using and storage of pesticides of population living on Tien Thinh commune, Me Linh district, Hanoi, 2016. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 26, no 14(187) 2016, tr 27 -34.
27. **Hoàng Thị Giang**, Hoàng Thị Thuận, Phạm Thị Thu Hằng, Hoàng Thị Phượng, Nguyễn Văn Sơn. Quality of life of leprosy patients in Kien Thuy district, Hai Phong city in 2016. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 26, số 14(187) 2016, tr 113-121.
28. Phạm Thu Xanh, Phạm Minh Khuê, **Hoàng Thị Giang**, Phạm Thị Đạm Thu. Satisfaction of Inpatients At Kien An General Hospital, Hai Phong In 2017. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 28, số 9-2018, tr 75-83.
29. Lê Trần Tuấn Anh, **Hoàng Thị Giang**, Phạm Minh Khuê, Phạm Thu Xanh. Some Factors Related to The Satisfaction of The Disease Inpatient Treatment At Kien An Hospital, Hai Phong – 2017. Vietnam Journal of Preventive Medicine, Vol 28, no 9-2018, tr 34-40.
30. **Hoàng Thị Giang**, Phạm Thu Xanh, Phạm Minh Khuê, Phạm Thanh Hồng. Patterns of Diseases Among the Workers Of Halotexco Garment Joint Stock Company In 2017. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 28, no 9-2018, tr 68 – 74.
31. Phạm Minh Khuê, **Hoàng Thị Giang**, Phạm Thanh Hồng, Phạm Thu Xanh. Working Conditions of Halotexco Garment Joint Stock Company In Nghe An Province In 2017. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 28, số 9-2018, tr 141-148.
32. Bùi Thị Hương, Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Văn Ba, Nguyễn Văn Chuyên, Nguyễn Bảo Trần, **Hoàng Thị Giang**, et al. Water Pollution Caused By Heavy Metals In Xuan Hoi Commune, Nghi Xuan District, Ha Tinh Province In 2018. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 28, no 9-2018, tr 235-243.
33. **Hoàng Thị Giang**, Phạm Minh Khuê, Nguyễn Văn Khanh, Nguyễn Thị Thắm, Phạm Thanh Hải. Vision Level And Myopia Situation Of Secondary School Pupils In Anh Son District, Nghe An Province, 2015-2016. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 2, no 9-2019, tr 181 – 188.
34. Nguyễn Thanh Bình, Đỗ Ngọc Uyên, Nguyễn Quang Chính, Nguyễn Thị Thắm, **Hoàng Thị Giang**. Factors Related to Vaccination Of Children Under 1 Year Old In Thuy Son Commune, Thuy Nguyen District, Hai

- Phong City In 2019. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, no 1 -2021, trang 25-33.
- 35.Nguyễn Thanh Bình, Đỗ Ngọc Uyên, Nguyễn Quang Hùng, Nguyễn Thị Thắm, **Hoàng Thị Giang**. Immunization Situation Of Children Under 1 Year Of Age In Thuy Son Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong City In 2019. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, no 1 -2021, trang 34-42.
- 36.Nguyễn Thị Thắm, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Nguyễn Xuân Thành, **Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Quang Hùng. Nutritional Status And Dieatary Intake Of Diabetic Outpatient At Hai Phong Medical University Hospital In 2020. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, 1 -2021, trang 58-65.
- 37.Nguyễn Thị Thắm, Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Đức Dương, **Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Quang Hùng. Overweight And Obesity Situation And Some Related Factors Of Among High School Pupils In Haiphong, 2019 – 2020. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, no 1 -2021, trang 148 – 154.
- 38.Nguyễn Thị Thùy Linh, Nguyễn Thị Thắm, Trần Thị Thuý Hà, **Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Quang Chính, Phạm Minh Khuê. Status Of Hbsag And High-Load Hbv Dna Carrier In Pregnant Women Consulting Antenatal Care At Gyneco-Obstetrical Hospital Of Hai Phong City, 10/2017-3/2018. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, no 1 -2021, trang 189 – 195.
- 39.Bùi Thị Hương, **Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Quang Trọng, Nguyễn Quang Chính, Nguyễn Thị Thùy Linh. Situation Of Neonatal Hepatitis B Vaccine And Some Related Factors In An Lao District, Hai Phong City In 2019 - 2020. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, 1 -2021, Trang 218 – 226.
- 40.Nguyễn Thị Thùy Linh, Nguyễn Thị Thắm, Trần Thị Thuý Hà, **Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Quang Hùng, Phạm Minh Khuê. Mother-To-Child Transmission of The Hepatitis B Virus and Related Factors Among Pregnant Woman With HbsAg Positive In Hai Phong Hospital Of Obstetrics And Gynecology, 2017 - 2019. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, no 1 -2021, pg 227 – 235.
- 41.Dương Thị Hương, **Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Quang Đức, Nhâm Thị Tuyết Thanh, Nguyễn Quang Hùng, Nguyễn Văn Định, Delphine Rapoud, Khuất Thị Hải Oanh. Hiv Prevalence and Treatment Coverage Among Injecting Drug Users in Vinh, Nghe An Using A Community - Based Responding Driven Sampling, In 2019. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, no 1 -2021, pg 248 – 255.
- 42.**Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Quỳnh Phương, Nguyễn Quang Hùng, Nguyễn Thị Thắm, Phạm Thị Oanh. Knowledge and Attitude On Injury Prevention and Control Among Pupils at A Secondary School, Thuy Nguyen District, Hai Phong in 2019. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, no 1 -2021, pg 265 – 272.

43. **Hoàng Thị Giang**, Nguyễn Quỳnh Phương, Nguyễn Quang Chính, Nguyễn Thị Thắm. Situation of Injuries Among Pupils at Le Ich Moc Secondary School, Thuy Son Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong in 2019. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, no 1 -2021, pg 273 – 280.
44. Đào Thị Hải Yến, **Hoàng Thị Giang**, Phạm Văn Hán, Vũ Văn Tâm. Health-Care Staff's Knowledge, Attitude And Skills Related To Breast Cancer Early Detection In Two Districts Of Hai Phong In 2017. Vietnam Journal of Preventive Medicine. Vol 31, no 5 2021.

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:
Đã hướng dẫn thành công

- 20 sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp;
- 0... học viên cao học bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- 0 bác sĩ nội trú bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- 0 bác sĩ chuyên khoa I bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- 0 bác sĩ chuyên khoa II bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- 0 nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến sĩ.



Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2022
Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

TS.BS Hoàng Thị Giang

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THE RECTOR
.....
HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Confers
**THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
PUBLIC HEALTH**

Upon: (Mr./ Ms.) Ms. Hoang Thi Giang

Born on: 7th August, 1985 in Quang Ninh

SAO Y BẢN CHÍNH
HAI PHONG, NGÀY 1/10/2010

VL: HIỆU TRƯỞNG

Given under the seal of
HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY
On the 10th of March, 2020



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HỆ TH
CN. Mai Ngoc Dieu

Serial number: YDHPA 000005
Reference number: YDHP-10TS

.....
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Cấp

**BẰNG TIẾN SĨ
Y TẾ CÔNG CỘNG**

Cho: Bà Hoang Thi Giang
Sinh ngày: 07/8/1985 tại Quảng Ninh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

Số hiệu: YDHPA 000005

Số vào sổ cấp bằng: YDHP-10TS

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y
HẢI PHÒNG

S6/16 /HDLV-DHYHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2013

**HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC
(Lần I)**

Căn cứ Nghị định 29/2012/NĐ - CP ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Chúng tôi, một bên là ông: **GS.TS. PHẠM VĂN THÚC**

Chức vụ: Hiệu trưởng

Đại diện cho: Trường Đại học Y Hải Phòng - Điện thoại: 0313.731225.

Địa chỉ: Số 72A - Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Mã số CMND: 030856444, ngày cấp: 25/8/1994- Tại Hải Phòng.

Và một bên là bà: **HOÀNG THỊ GIANG**

Sinh ngày: 07 tháng 8 năm 1985 - Tại: Quảng Ninh

Nghề nghiệp: Thạc sĩ Y học

Địa chỉ thường trú tại: Số 14 CT1 D1 Đồng Quốc Bình, Ngô Quyền, Hải Phòng

Số CMTND: 031968996 - Cấp ngày 24/4/2013 - Tại: Hải Phòng

Thỏa thuận ký kết hợp đồng làm việc làm việc (lần 1) và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Thời gian: 12 tháng

- Từ ngày: 01 tháng 8 năm 2013 đến ngày 31 tháng 7 năm 2014

- Địa điểm làm việc: Khoa Y tế công cộng

- Chức danh chuyên môn: Thạc sĩ Y học

- Công việc phải làm: Giảng viên

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 08 giờ/1 ngày, 05 ngày/1 tuần (*nghỉ thứ 7, chủ nhật*)

- Được trang bị những phương tiện làm việc: Theo qui định của Ban Giám hiệu Nhà trường.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người ký hợp đồng làm việc (lần 1)

1. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng.

- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc và các quy định của Luật Viên chức,

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Viên chức.

2. Quyền lợi:

- Được hưởng các quyền lợi theo quy định của pháp luật.
- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc.
- Ngạch: Giảng viên (mã số): 15.111
- Lương: Bậc 01 - Hệ số: 2,34
- Phụ cấp: Theo chế độ hiện hành. Được trả 01 lần vào ngày đầu tháng.
- Khoản trả ngoài lương: Theo qui định của Ban giám hiệu.
- Được trang bị bảo hộ khi làm việc: Theo qui định của Ban giám hiệu.
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ Lê, phép, việc riêng) hàng năm theo qui định của Bộ luật Lao động.
- Bảo hiểm xã hội: Được hưởng các chế độ theo qui định hiện hành.
- Bảo hiểm Y tế: Theo qui định hiện hành.
- Được hưởng các phúc lợi: Theo qui định của Ban Giám hiệu.
- Được hưởng các khoản thưởng, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo qui định của Luật Viên chức.
- Được hưởng các chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp luật.
- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng làm việc theo qui định của Luật Viên chức.
- Những thoả thuận khác: Được tặng quà ngày sinh nhật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng làm việc (lần 1).
- Thanh toán đầy đủ đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người ký hợp đồng làm việc (lần 1).

2. Quyền hạn:

- Điều hành người hợp đồng làm việc hoàn thành công việc theo hợp đồng (Bố trí, điều động, làm định chỉ công tác...)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng, kỷ luật người hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật.

Điều 5: Điều khoản thi hành

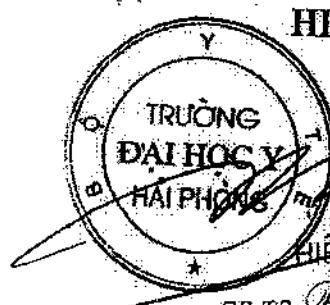
Hợp đồng này làm thành 2 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2013.

Hợp đồng này làm tại Phòng Tổ chức cán bộ ngày 30 tháng 7 năm 2013.

Người lao động

Hoàng Thị Gia Trang

HIEU TRUONG



GS.TS. Phạm Văn Chiểu

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Chu Khắc Tân

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 02/02/1977

Nơi sinh: Xã Dũng Tiến, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng

Quê quán: Xã Dũng Tiến, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2021

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phụ trách Bộ môn Dịch tễ học

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 293 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: CQ NR: DD: 0902086658

Fax: E-mail: cktan@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy. Thời gian: 6 năm (1994-2000)

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng

Ngành học: Bác sĩ đa khoa – CK định hướng YTCC. Nước đào tạo: Việt Nam

Tên đồ án/khoa luận tốt nghiệp (nếu có):

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sĩ

Thạc sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng. Năm cấp bằng: 2012

Nơi đào tạo: Đại học Curtin

Nước đào tạo: Australia

Tên luận văn: Recommendations for interventions to reduce HIV risk among people who inject drugs in the greater Mekong subregion

Người hướng dẫn: Dr. Gemma Crawford

2.2. *Tiến sĩ*

Tiến sĩ chuyên ngành: Dịch tễ học – Y tế công cộng Năm cấp bằng: 2021

Nơi đào tạo: Đại học Curtin

Nước đào tạo: Australia

Tên luận án: Antenatal and postnatal depression among Vietnamese women: A prospective cohort study.

Ngày bảo vệ (ngày nộp quyền): 5/ 4/ 2021

Người hướng dẫn: Dr. Ngoc Minh Pham, Prof. Andy Lee, Prof. Binns Colin

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Anh văn Mức độ sử dụng: Thành thạo

4. Trình độ tin học:

Thành thạo tin học văn phòng và một số phần mềm thống kê phục vụ hoạt động chuyên môn.....

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-----------|--|---|
| 2000-2002 | Bộ Y tế - Dự án hỗ trợ phát triển y tế Việt Nam – EC Điều tra y tế quốc gia 2000-2002 | Nhân viên dự án. Thu thập số liệu tại tỉnh Vĩnh Phúc, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Nghệ An. |
| 2002-2003 | Trường Đại học Y Hà Nội | Nghiên cứu viên, trợ giảng, điều phối module Phương pháp nghiên cứu khoa học của Khoa Y tế công cộng. |
| 2004-2011 | Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Chuyên viên |

| | | |
|----------|--|------------|
| 2012-nay | Phòng Đào tạo Đại học Trường Đại học Y Dược Hải Phòng Khoa Y tế công cộng – Bộ môn Dịch tễ học | Giảng viên |
|----------|--|------------|

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ , Ngành, trường, dự án liên kết với nước ngoài...) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|--|----------------------------|--|-----------------------------------|
| 1 | Maternal lifestyle and diet during pregnancy in relation to infant health outcomes in vietnam | 2015/ 2017 | Dự án liên kết với đối tác trong nước và nước ngoài | Nghiên cứu viên chính |
| 2 | Thực trạng hoạt động của một số phòng tư vấn xét nghiệm tự nguyện ở Hải Phòng năm 2014 | 2014 | Trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 3 | Thực trạng kiến thức và hành vi an toàn giao thông của học sinh một số trường trung học phổ thông Hải Phòng năm 2013 | 2013 | Trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 4 | Thực trạng học tập của sinh viên bác sĩ đa khoa trường Đại học Y Hải Phòng năm 2011-2012 | 2012 | Trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 5 | Điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng methadone tại Hải Phòng | 2013-2013 | Bộ | Điều tra viên |

2. Các công trình khoa học đã công bố.

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|----|--|-------------|---|
| 1. | Nguyen, C. L., Nguyen, P. T. H., Chu, T. K., Ha, A. V. V., Pham, N. M., Duong, D. V., Do, D. V., Tang, H. K., Binns, C. W., & Lee, A. H. (2017). Cohort profile: maternal lifestyle and diet in relation to pregnancy, postpartum and infant health outcomes in Vietnam: A multicentre prospective cohort study. | 2017 | <i>BMJ Open</i> , 7(9), e016794. |
| 2. | Nguyen, C. L., Hoang, D. V., Nguyen, P. T. H., Ha, A. V. V., Chu, T. K., Pham, N. M., Lee, A. H., Duong, D. V., & Binns, C. W. (2018). Low Dietary Intakes of Essential Nutrients during Pregnancy in Vietnam. | 2018 | <i>Nutrients</i> , 10(8), 1025. |
| 3. | Nguyen, C. L., Pham, N. M., Lee, A. H., Nguyen, P. T. H., Chu, T. K., Ha, A. V. V., Duong, D. V., Duong, T. H., & Binns, C. W. (2018). Physical activity during pregnancy is associated with a lower prevalence of gestational diabetes mellitus in Vietnam. | 2018 | <i>Acta Diabetologica</i> , 55(9), 955-962. |
| 4. | Nguyen, P. T. H., Binns, C. W., Nguyen, C. L., Ha, A. V. V., Chu, T. K., Duong, D. V., Do, D. V., & Lee, A. H. (2018). Gestational Diabetes Mellitus Reduces Breastfeeding Duration: A Prospective Cohort Study. | 2018 | <i>Breastfeeding Medicine</i> , 14(1), 39-45. |
| 5. | Nguyen, P. T. H., Pham, N. M., Chu, K. T., Van Duong, D., & Van Do, D. (2019). Gestational Diabetes and Breastfeeding Outcomes: A Systematic Review. | 2019 | <i>Asia Pacific Journal of Public Health</i> , 31(3), 183–198 |
| 6. | Ha, A.V.V.; Zhao, Y.; Binns, C.W.; Pham, N.M.; Nguyen, C.L.; Nguyen, P.T.H.; Chu, T.K.; Lee, A.H. Low Prevalence of Folic Acid Supplementation during Pregnancy: A Multicenter Study in Vietnam. | 2019 | <i>Nutrients</i> 2019, 11, 2347 |
| 7. | Ha, V. V. A., Zhao, Y., Pham, M. N., Binns, C. W., Nguyen, C. L., Nguyen, P. T. H., Chu, T. K., & Lee, A. H. (2019). Physical Activity During Pregnancy and Postpartum Low Back Pain: A Prospective Cohort Study in Vietnam. | 2019 | <i>Asia Pacific Journal of Public Health</i> , 31(8), 701– |
| 8. | Nguyen, P.T.H.; Binns, C.W.; Nguyen, C.L.; Van Ha, A.V.; Chu, K.T.; Duong, D.V.; Do, D.V.; Lee, A.H. Physical Activity During Pregnancy is Associated with Improved Breastfeeding Outcomes: A Prospective Cohort Study. <i>Int. J. Environ. Res. Public Health</i> 2019, 16, 1740. | 2019 | <i>J. Environ. Res. Public Health</i> 2019, 16, 1740. |
| 9. | Ha, A. V. V., Zhao, Y., Pham, N. M., Nguyen, C. L., Nguyen, P. T. H., Chu, T. K., Tang, H. K., Binns, C. W., & Lee, A. H. (2019). Postpartum weight retention in relation to gestational weight gain and pre-pregnancy body mass index: A prospective cohort study in Vietnam. | 2019 | <i>Obesity Research & Clinical Practice</i> , 13(2), 143-149. |

| | | | |
|-----|---|------|---|
| 10. | Cong Luat Nguyen, Andy H. Lee, Ngoc Minh Pham, Phung Thi Hoang Nguyen, Anh Vo Van Ha, Tan Khac Chu, Dat Van Duong, Hong Thi Duong & Colin W. Binns (2020) Prevalence and pregnancy outcomes of gestational diabetes mellitus by different international diagnostic criteria: a prospective cohort study in Vietnam, | 2020 | The Journal of Maternal-Fetal & Neonatal Medicine, 33:21, 3706-3712 |
| 11. | Phung Thi Hoang Nguyen, Colin W. Binns, Anh Vo Van Ha, Cong Luat Nguyen, Tan Khac Chu, Dat Van Duong, Dung Van Do & Andy H. Lee (2020) Caesarean delivery associated with adverse breastfeeding practices: a prospective cohort study, | 2020 | Journal of Obstetrics and Gynaecology, 40:5, 644-648 |
| 12. | Ha A.V.V., Zhao Y., Pham N.M., Nguyen C.L., Nguyen P.T.H., Chu T.K., Binns C.W., Lee A.H.(2020) Physical activity and sedentary behaviour during pregnancy are associated with gestational weight gain in Vietnamese women) | 2020 | Asia Pacific journal of clinical nutrition, 29 (1), pp. 136-143 |
| 13. | Ha, A.V.V.; Zhao, Y.; Binns, C.W.; Pham, N.M.; Nguyen, P.T.H.; Nguyen, C.L.; Chu, T.K.; Lee, A.H. Postpartum Physical Activity and Weight Retention within One Year: A Prospective Cohort Study in Vietnam. | 2020 | Int. J. Environ. Res. Public Health 2020, 17, 1105. |
| 14. | 1.Nguyen P, Binns CW, Ha AVV, Chu TK, Nguyen LC, Duong DV, et al. Prelacteal and early formula feeding increase risk of infant hospitalisation: a prospective cohort study. | 2020 | Archives of Disease in Childhood. 2020;105(2):122-6 |
| 15. | Chu Khắc Tân, Phạm Thanh Hải, Vũ Quang Hưng, Nguyễn Thé Anh, Cáp Minh Đức (2022). Sự hài lòng của người bệnh điều trị nội trú về chất lượng dịch vụ y tế tại Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An năm 2020. | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng. 32 (1): 302. |
| 16. | Nguyễn Thé Anh, Trịnh Đình Toán, Chu Khắc Tân, Cáp Minh Đức (2022). Các yếu tố liên quan đến kiểm soát đường huyết lúc đói ở bệnh nhân đái tháo đường тип 2 tại trung tâm y tế Gia Lộc, Hải Dương năm 2021. | 2022 | Tạp chí Y học Việt Nam. 515 (số đặc biệt): 18 - 25. |
| 17. | Chu Khắc Tân, Nguyễn Thé Anh, Đặng Ngọc Hà, Cáp Minh Đức (2022). Chất lượng bệnh viện tại trung tâm y tế huyện Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An năm 2020. | 2022 | Tạp chí Y học Việt Nam. 515 (số đặc biệt): 45 - 37. |
| 18. | Phạm Thị Ngọc, Cáp Minh Đức, Phan Thị Hoài | 2022 | |

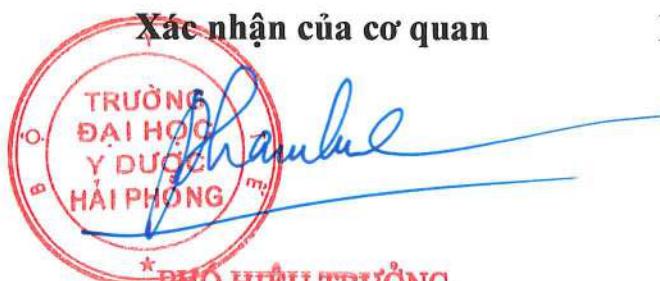
| | | | |
|-----|---|------|---|
| | Thu, Nguyễn Thế Anh, Phạm Văn Thức, Chu Khắc Tân (2022). Một số yếu tố liên quan đến bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Phổi Hải Dương năm 2021. Tạp chí Y học Việt Nam. 515 (số đặc biệt): 64 – 70. | | |
| 19. | Nguyễn Thế Anh, Nguyễn Thị Thùy Linh, Vũ Thị Mến, Chu Khắc Tân, Nguyễn Văn Thành, Cáp Minh Đức (2022). Kiến thức về bệnh đái tháo đường thai kỳ của thai phụ tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2021. | 2022 | Tạp chí Y học Việt Nam. 515 (số đặc biệt): 147 - 156. |
| 20. | Vũ Quang Hưng, Cáp Minh Đức, Phan Thị Hoài Thu, Nguyễn Thế Anh, Phạm Văn Thức, Chu Khắc Tân (2022). Thực trạng quản lý điều trị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính ngoại trú tại Bệnh viện phổi Hải Dương năm 2021. | 2022 | Tạp chí Y học Việt Nam. 515 (số đặc biệt): 206 - 213 |

1. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:

Đã hướng dẫn thành công:

- Sinh viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp: 11
- ... học viên cao học bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- ... bác sĩ nội trú bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- ... bác sĩ chuyên khoa I bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- ... bác sĩ chuyên khoa II bảo vệ luận văn tốt nghiệp;
- ... nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến sĩ.

Xác nhận của cơ quan



*PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Văn Linh

Hải Phòng, ngày 5 tháng 7 năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

Chu Khắc Tân

GIẤY CÔNG NHẬN

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG NHẬN

Văn bằng của Trường Đại học Curtin, Australia

Số hiệu: 310699; cấp ngày 06 tháng 8 năm 2021 cho:

Ông Chu Khắc Tân

Sinh ngày 02 tháng 02 năm 1977

Là văn bằng: Tiến sĩ

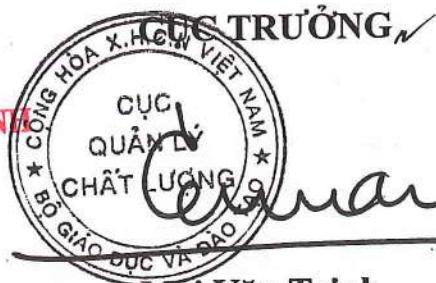
Chuyên ngành đào tạo: Y tế công cộng

Thời gian đào tạo: 06 năm

Hình thức đào tạo: Trực tiếp tại Australia

Nhận xét: Trình độ đào tạo tương đương Bậc 8 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2021



Mai Văn Trinh

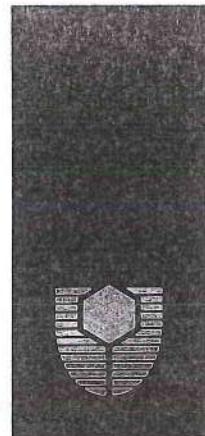
CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

04-11-2021

Số chứng thực: 189/8
UBND. PHƯỜNG ĐÀNG GIANG



PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Phương



CURTIN UNIVERSITY
BY AUTHORITY OF THE COUNCIL BE IT KNOWN THAT

BẢN SAO

Chu Khac Tan

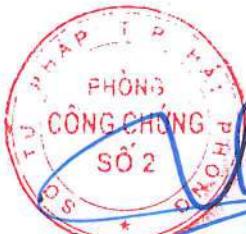
HAVING FULFILLED ALL THE RESEARCH AND EXAMINATION
REQUIREMENTS IS DULY ADMITTED TO THE DEGREE OF

DOCTOR OF PHILOSOPHY

CHỨNG NHÂN
SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH AND TO ALL THE PRIVILEGES ATTACHED TO THE SAME.
THE GRADUATION SEAL OF CURTIN UNIVERSITY

30-09-2021 WAS HERETO AFFIXED PURSUANT TO A RESOLUTION
OF THE COUNCIL.

Số: 6776 Quyển số: /
PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 2 TP. HẢI PHÒNG



CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN THỊ THỦY



Sharon Hayre

Vice-Chancellor

6 August 2021 310699

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LUỢC

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Bộ môn Sức khoẻ môi trường, Phó
trưởng phòng Quản lý khoa học, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khu đô thị VinHomes Imperia, Thượng Lý,
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: CQ: 02253.731.907 Mobile: 0934433789
Email: ntmngoc@hpmu.edu.vn.com. Fax: 02253.733.315

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian: từ tháng 9/1996 đến tháng 6/2000

Nơi đào tạo: Trường ĐH Khoa học Tự nhiên Hà Nội

Ngành học: Khoa học môi trường Nước đào tạo: Việt Nam

Tên đồ án/khoa luận tốt nghiệp (nếu có): *Ảnh hưởng của cây họ đậu đến hàm lượng Phốt pho trong đất đồi*

Bằng đại học 2: Tiếng Anh

Thời gian đào tạo: Từ tháng 9/2006 đến tháng 9/2009

Nơi học: Trường Đại học Hải Phòng

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sĩ

Thạc sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng

Năm cấp bằng: 2004

Nơi đào tạo: Đại học tổng hợp Mahidol

Nước đào tạo: Thái Lan

Tên luận văn: *Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường không khí đến sức khỏe người làm nghề đúc và cộng đồng dân cư tại xã Mỹ Đồng, Thủy Nguyên, Hải Phòng*

Ngày bảo vệ: Tháng 3/2004

Người hướng dẫn: PGS.TS. Pornpimone

2.2. Tiến sĩ

Tiến sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng Năm cấp bằng: 2021

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận án: *Thực trạng ô nhiễm một số kim loại nặng trong môi trường nước, thực phẩm, sức khỏe dân cư ở một khu ven biển Hải Phòng và thử nghiệm giải pháp can thiệp*

Ngày bảo vệ: 04/12/2020

Người hướng dẫn: PGS.TS. Hồ Anh Sơn, PGS.TS. Phạm Văn Hán

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Tiếng Anh Bằng 2 Mức độ sử dụng: Tốt
2. Mức độ sử dụng

4. Trình độ tin học: Chứng chỉ tin học Văn phòng

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-------------------------|----------------------------|---|
| 5/2001 - 3/2006 | Trường ĐH Y Hải Phòng | Giảng viên BM. Y tế công cộng |
| 3/2006 - 12/2011 | Trường ĐH Y Hải Phòng | Giảng viên BM. Y tế công cộng, Chuyên viên phòng QLKH-HTQT |
| 12/2011-12/2015 | Trường ĐH Y Hải Phòng | Phó Trưởng phòng QLKH - Hợp tác quốc tế; Giảng viên BM SK môi trường, Khoa YTCC |
| 12/2015 - 4/2018 | Trường ĐH Y Dược Hải Phòng | Phó Trưởng BM. SKMT- Khoa YTCC; Phó Trưởng phòng QL khoa học |
| 4/2018 - 6/2021 | Trường ĐH Y Dược Hải Phòng | Giảng viên chính, Phó Trưởng BM. SKMT, Khoa YTCC; Phó Trưởng phòng QL khoa học |
| 6/2021- nay (5/2022) | Trường ĐH Y Dược Hải Phòng | Giảng viên chính, Trưởng BM. SKMT, Khoa Y tế công cộng; Phó Trưởng phòng QL khoa học |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ , Ngành, trường, dự án liên kết với nước ngoài...) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|--|----------------------------|--|-----------------------------------|
| 1. | Nghiên cứu thực trạng ô nhiễm một số yếu tố hóa học, sinh học trong môi trường đến sức khỏe cộng đồng vùng ven biển, hải đảo miền Bắc và đề xuất giải pháp can thiệp | 2016-2020 | Nhà nước | Thư ký |
| 2. | Nghiên cứu đặc điểm dịch tễ học bệnh dại và dịch tễ học phân tử vi rút dại - đề xuất chủng vi rút dại để sản xuất vắc xin | 2019-2021 | Nhà nước | Thư ký |
| 3. | Trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở học sinh một trường phổ thông ở Hải Phòng | 01/2017-12/2017 | Cấp cơ sở | Chủ nhiệm |
| 4. | Kiến thức, thái độ và thực hành của người dân 1 xã huyện An Lão về dự phòng sốt xuất huyết Dengue năm 2018 | 01/2018-12/2018 | Cấp cơ sở | Chủ nhiệm |
| 5. | Hoạt động thể lực và một số yếu tố liên quan ở sinh viên y đa khoa Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2019 | 01/2019-12/2019 | Cấp cơ sở | Chủ nhiệm |
| 6. | Kiến thức, thái độ, hành vi dự phòng ảnh hưởng biến đổi khí hậu đến sức khỏe của sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2020 | 01/2020-12/2020 | Cấp cơ sở | Chủ nhiệm |
| 7. | Thực trạng nghiên điện thoại thông minh, nghiên Internet và trầm cảm của thanh thiếu niên Hải Phòng năm 2021 | 01/2021-12/2021 | Cấp cơ sở | Chủ nhiệm |

2. Các công trình khoa học đã công bố.

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|----|---|-------------|---|
| 1. | Association between Patient Satisfaction and the Willingness to Return for Rehabilitation- A Pilot Study | 2021 | The Open Public Health Journal. Volume 14:455-461, 2021. DOI: 10.2174/1874944502114010455 |
| 2. | Chromium, cadmium, lead and arsenic concentrations in water, vegetables and seafood consumed in a coastal area in Northern Vietnam. | 2020 | Environmental Health Insights Journal, Volume 14:1-9, 2020. |
| 3. | The four-domain structure model of a depression scale for medical students: A cross-sectional study in Haiphong, Vietnam | 2018 | PlosOne Journal, March 22, 2018 |
| 4. | Kiến thức, thái độ về ảnh hưởng biến đổi khí hậu đến sức khỏe của sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2020 | 2021 | Y học dự phòng, Tập 31, số 5- 2021, |
| 5. | Thực trạng nghiện internet và một số yếu tố liên quan của sinh viên y đa khoa trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2019 | 2019 | Y học dự phòng |
| 6. | Thực trạng hoạt động thể lực và một số yếu tố liên quan ở sinh viên y đa khoa trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2019 | 2019 | Y học dự phòng |
| 7. | Kiến thức, thái độ và thực hành về phòng chống Sốt xuất huyết Dengue của người dân tại xã An Thái, huyện An Lão, Hải Phòng năm 2018 | 2018 | Y học dự phòng |
| 8. | Thực trạng ô nhiễm một số kim loại nặng trong môi trường nước tại xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh năm 2018 | 2018 | Y học dự phòng |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:
Đã hướng dẫn thành công 23 sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp;



PGS.TS. Phạm Văn Linh

Hải Phòng, ngày tháng năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

THE RECTOR

HỘ KHỐI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HAI PHÒNG

Confers

Cấp

THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
PUBLIC HEALTH

Upon: (Mr, Ms) Ms. Nguyễn Thị Minh Ngọc

Born on:

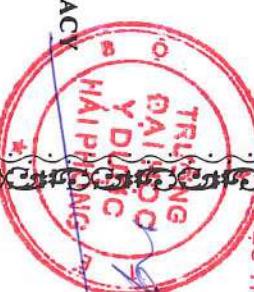
21st February, 1978 in Ha Noi

SÁCH BẢN CHỨNG
HAI PHÒNG NGÀY 30/3/2022

Cho: Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc
Sinh ngày: 21/02/1978 tại Hà Nội

Given under the seal of
HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

On the 17th of March, 2021



Hai Phòng, ngày 17 tháng 3 năm 2021

BẰNG TIẾN SĨ
Y TẾ CÔNG CỘNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG HỘ KHỐI
CN. BS Nguyễn Văn Khải



BS Nguyễn Văn Khải
Phó TS Nguyễn Văn Khải

Serial number: YDHPA.000013

Reference number: YDHP-18TS

Số hiệu: YDHPA.000013

Số vào sổ cấp bằng: YDHP-18TS

BỘ Y TẾ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3325/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 12/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25/5/2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn xếp lương khi nâng ngạch, chuyên ngạch, chuyển loại công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 28/2015/TTLT-BGDDT-BNV ngày 06/11/2015 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Quyết định số 1302/QĐ-BGDDT ngày 05/04/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận kết quả thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giảng viên (hạng III) lên giảng viên chính (hạng II) năm 2018;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Minh Ngọc, Phó trưởng Bộ môn Sức khỏe môi trường, Khoa Y tế công cộng, Phó trưởng phòng Quản lý khoa học, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng vào chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính (hạng II) - mã số V.07.01.02, xếp lương bậc 1/8, hệ số lương 4,40 kể từ ngày 01/4/2018.

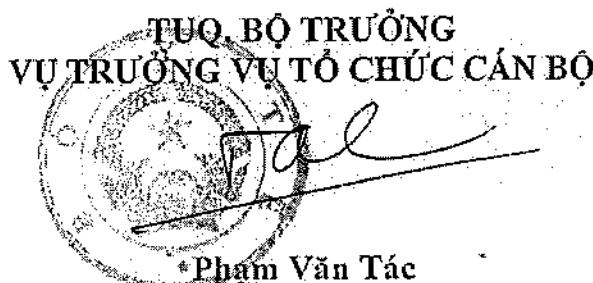
Thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01/4/2018.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế, Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Lê Quang Cường (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB.



Số: 1267/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 17 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cử cán bộ đi dự thi thăng hạng Giảng viên chính (hạng II)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 10/QĐ-BYT ngày 06/01/2016 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 về việc quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Công văn số 865/BGDDT-DHBKHQ ngày 13/11/2017 về việc triệu tập viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính (hạng II);

Theo đề nghị của ông Trưởng Phòng Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cử 33 cán bộ viên chức nhà trường đi dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính (hạng II) do Hội đồng thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính (hạng II) của Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

Thời gian: từ ngày 22 -26/12/2017 tại Cụm thi số 2-Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội; từ ngày 10 -13/01/2018 tại Cụm thi số 6-Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

(Có danh sách cụ thể kèm theo)

Điều 2. Cán bộ đi dự thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp được hưởng chế độ hỗ trợ của nhà Trường theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng; Tổ chức cán bộ, Tài chính kế toán, các đơn vị và cá nhân có tên trong điều 1 căn cứ quyết định thi hành

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCBE.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Chức

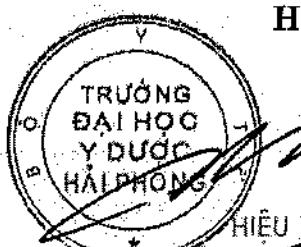
**DANH SÁCH CBVC ĐI DỰ THI THĂNG HẠNG CHỨC DANH
NGHỀ NGHIỆP GIẢNG VIÊN CHÍNH (HẠNG II) NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 1267/QĐ-YDHP ngày 17/11/2017)

| TT | Họ và tên | Chức vụ hoặc chức danh công tác | Đơn vị | Địa điểm thi |
|----|----------------------|--|---------------------------------|--|
| 1 | Nguyễn Bảo Trân | Phó Trưởng-Phụ trách Bộ môn | Bộ môn Giải phẫu | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 2 | Nguyễn Văn Dương | Giảng viên | Bộ môn Hóa học | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 3 | Vũ Văn Thái | Phó Trưởng Bộ môn - Phó trưởng Khoa Kỹ Thuật Y học | Bộ môn Kỹ sinh trùng | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 4 | Võ Thị Thanh Hiền | Giảng viên | Bộ môn Kỹ sinh trùng | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 5 | Nguyễn Đức Thọ | Giảng viên | Bộ môn Lao & Bệnh phổi | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 6 | Vũ Thị Thu Trang | Giảng viên | Bộ môn Nội | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 7 | Lê Thị Diệu Hiền | Giảng viên | Bộ môn Nội | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 8 | Phạm Xuân Hùng | Giảng viên | Bộ môn Ngoại & PTTH | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 9 | Phạm Văn Thương | Giảng viên | Bộ môn Ngoại & PTTH | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 10 | Nguyễn Thị Hiền | Trưởng Bộ môn | Bộ môn Ngoại ngữ | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 11 | Trần Thị Hoà | Phó Trưởng Bộ môn | Bộ môn Ngoại ngữ | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 12 | Phạm Bích Ngọc | Giảng viên | Bộ môn Ngoại ngữ | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 13 | Vũ Văn Quang | Giảng viên | Bộ môn Nhi | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 14 | Bùi Thị Bích Ngọc | Giảng viên | Bộ môn Phục hồi chức năng | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 15 | Đào Thu Hồng | Phó Trưởng Bộ môn, Trưởng Khoa | Bộ môn Sinh lý | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 16 | Nguyễn Thị Kim Hương | Giảng viên | Bộ môn Sinh lý bệnh - Miễn dịch | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 17 | Trần Thanh Vân | Phó trưởng-Phụ trách Bộ môn | Bộ môn Tin học | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |

| TT | Họ và tên | Chức vụ hoặc chức danh công tác | Đơn vị | Địa điểm thi |
|----|-----------------------|------------------------------------|--|---|
| 18 | Đào Thu Hằng | Phó trưởng Bộ môn | Bộ môn Toán học | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 19 | Ngô Văn Dũng | Phó Trưởng Bộ môn | Bộ môn Thần kinh | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 20 | Phạm Thị Vân Anh | Phó Trưởng-Phụ trách Bộ môn | Bộ môn Truyền nhiễm | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 21 | Nguyễn Thị Thu Hiền | Trưởng Khoa-Trưởng BM | Bộ môn Y học cổ truyền | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 22 | Nguyễn Thị Thuý Hiếu | Giảng viên | Bộ môn Y học gia đình | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 23 | Phạm Thị Vân | Phó Trưởng Bộ môn | Bộ môn Y Vật lý | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 24 | Lê Thị Nhung | Trưởng Bộ môn | Khoa Điều dưỡng | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 25 | Phạm Thị Thư | Phó Trưởng Bộ môn | Khoa Điều dưỡng | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 26 | Nguyễn Thị Anh Thư | Phó Trưởng Bộ môn | Khoa Điều dưỡng | Trường Đại học Sư phạm TP HCM (Cụm số 6) |
| 27 | Bạch Thị Như Quỳnh | Trưởng Bộ môn | Khoa Kỹ thuật Y học | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 28 | Nguyễn Hùng Cường | Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn | Khoa Kỹ thuật Y học, Bộ môn vi sinh vật | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 29 | Đồng Thị Mai Hương | Phó trưởng BM | Khoa Răng-Hàm-Mặt | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 30 | Trần Thị Thúy Hà | Giảng viên | Khoa Y tế công cộng | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 31 | Nguyễn Thị Thanh Bình | Trưởng Bộ môn | Khoa Y tế công cộng | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 32 | Nguyễn Thị Minh Ngọc | Phó trưởng BM | Khoa Y tế công cộng | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |
| 33 | Nguyễn Thị Thắm | Phó trưởng BM | Khoa Y tế công cộng | Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (Cụm số 2) |

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Phạm Văn Chức

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THUỶ LINH

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 27/12/1985

Nơi sinh: Hải Phòng

Quê quán: Hưng Nguyên, Nghệ An

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm, nước nhận học vị: 2022, Việt Nam

Chức vụ hiện tại: Phó trưởng bộ môn Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 5/1/229 Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng

Điện thoại liên hệ (Di động): 0936827022

E-mail: ntthuylinh@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: tập trung

Thời gian đào tạo từ 08/2004 đến 07/2010

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng

Ngành học: Bác sĩ đa khoa

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên khóa luận tốt nghiệp: Thực trạng suy dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở trẻ em dưới 5 tuổi ở Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sĩ

Thạc sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng

Năm cấp bằng: 2013

Nơi đào tạo: Trường ĐH Y Dược Hải Phòng

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận văn: Thực trạng stress nghề nghiệp trên công nhân xí nghiệp giày da Lê Lai 2, Hải Phòng năm 2012

Ngày bảo vệ: 5/2/2013

Người hướng dẫn: PGS.TS. Phạm Minh Khuê

2.2. Tiến sĩ

Tiến sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng

Năm cấp bằng: 2022

Nơi đào tạo: Trường ĐH Y Dược Hải Phòng

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận án: Thực trạng mang vi rút viêm gan B ở phụ nữ mang thai và hiệu quả can thiệp dự phòng tại Hải Phòng

Ngày bảo vệ: 19/11/2021

Người hướng dẫn: PGS.TS Phạm Minh Khuê

PGS.TS Nguyễn Văn Bàng

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Pháp – DELF B1 Mức độ sử dụng: giao tiếp và đọc, viết tài liệu

2. Anh- B2 Mức độ sử dụng: giao tiếp và đọc, viết tài liệu

4. Trình độ tin học: Chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo thông tư 03/2014

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-----------------|--|--|
| 11/2010-11/2011 | BM Dinh dưỡng và ATTP, Trường ĐH Y Dược Hải Phòng | Giảng viên tập sự |
| 12/2011 đến nay | BM Dinh dưỡng và ATTP, Trường ĐH Y Dược Hải Phòng | Giảng viên |
| 8/2015 đến nay | BM Dinh dưỡng và ATTP, Trường ĐH Y Dược Hải Phòng | Giáo vụ Sau đại học Giảng viên |
| 10/2016 đến nay | BM Dinh dưỡng và ATTP, Trường ĐH Y Dược Hải Phòng | Phó trưởng bộ môn Giáo vụ bộ môn Giáo vụ Sau đại học |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ , Ngành, trường, dự án liên kết với nước ngoài...) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|--|----------------------------|--|-----------------------------------|
| 1 | Dự án Drive - Chấm dứt dịch HIV trên nhóm đối tượng tiêm chích ma túy tại Hải Phòng, Việt Nam | 2016- 2020 | Quốc tế | Bác sĩ đồng thuận |
| 2 | Dự án Drive Covid- Đánh giá ảnh hưởng của biện pháp giãn cách xã hội tới việc kiểm soát dịch Covid 19 trên hành vi nguy cơ của bệnh nhân HIV, Viêm gan C và biện pháp chăm sóc, dự phòng cho người tiêm chích ma túy tại Hải Phòng | 2018- 2019 | Quốc tế | Bác sĩ đồng thuận |
| 3 | Nghiên cứu sự lây truyền virut viêm gan b từ mẹ sang con và đề xuất một số giải pháp can thiệp | 2017- 2019 | Thành phố | Thư ký chuyên môn |
| 4 | Kiến thức, thái độ, thực hành về bệnh viêm gan vi rút ở sinh viên y khoa Việt Nam | 2019- 2020 | Quốc tế | Điều phối nghiên cứu |
| 5 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến thừa cân béo phì của học sinh trường tiểu học Lê Hồng Phong, Ngô Quyền, Hải Phòng năm 2021 | 2020- 2021 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |
| 6 | Dự án Drive Mind II – Can thiệp sức khỏe | 2022 (đang triển khai) | Quốc tế | - Trợ lý nghiên cứu |

| | | | | |
|---|---|---------------------------|-------|---------------------|
| | tâm thần trên nhóm đối tượng tiêm chích ma túy tại Hải Phòng, Việt Nam | | | |
| 7 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bữa ăn sáng của sinh viên ngành y học dự phòng trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2022 | 2022 (đang triển khai) | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |

2. Các công trình khoa học đã công bố

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|----|---|-------------|--|
| 1 | Kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống lây nhiễm viêm gan B của sinh viên trường Đại học Y dược Hải Phòng, 2015 | 2016 | Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 11-21 |
| 2 | Thực trạng suy dinh dưỡng thấp còi và một số yếu tố liên quan ở trẻ em dưới 5 tuổi tại xã Nghĩa Phong, huyện Nghĩa Hưng, Nam Định năm 2016. | 2016 | Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 35-44 |
| 3 | Thực trạng sử dụng thuốc tại nhà của người dân xã An Đồng, huyện An Dương, Hải Phòng năm 2015. | 2016 | Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 122-129 |
| 4 | Tỉ lệ tiêm chủng đầy đủ của trẻ dưới 12 tháng tuổi và một số yếu tố liên quan tại xã Hồng Thái, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng năm 2015. | 2016 | Tạp chí Y học dự phòng, Tập XXVI, số 14 (187): 209-218 |
| 5 | Đặc điểm dịch tễ học bệnh sốt xuất huyết Dengue tại tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2016. | 2017 | Tạp chí Y học dự phòng, Tập 27, số 10: 35-44 |
| 6 | Thực trạng bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em và kế hoạch hóa gia đình tại Kiến Thụy, Hải Phòng năm 2017 | 2017 | Tạp chí Y học dự phòng, Tập 27, số 10: 44-52. |
| 7 | Thực trạng bệnh tăng huyết áp ở bệnh nhân điều trị ngoại trú | 2018 | Tạp chí Y học dự phòng. Tập 28, số 9: 123-133 |

| | | | |
|----|--|------|---|
| | đang được quản lý tại Bệnh viện Công an tỉnh Ninh Bình năm 2017. | | |
| 8 | Đặc điểm sức khỏe và bệnh tật của người lao động tại công ty Hải Long thuộc Quận chung Hải quân năm 2017. | 2018 | Tạp chí Y học dự phòng. Tập 28, số 9: 174-182 |
| 9 | Thực trạng điều kiện lao động tại công ty Hải Long thuộc Quận chung Hải quân năm 2017. | 2018 | Tạp chí Y học dự phòng. Tập 28, số 9: 182-192 |
| 10 | Kiến thức, thái độ về phòng ngừa chuẩn của sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng. | 2019 | Tạp chí Y học dự phòng. Tập 29, số 9: 245-251 |
| 11 | Tai biến truyền máu sớm tại bệnh viện Trẻ em Hải Phòng. Tạp chí Y học Việt Nam. | 2019 | Tạp chí Y học Việt Nam. Tập 488, Số đặc biệt: 143-147. |
| 12 | Thực trạng chất lượng giấc ngủ của sinh viên Y đa khoa trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2020. | 2020 | Tạp chí Y học dự phòng. Tập 31, số 1: 203-209. |
| 13 | Hepatitis B Infection and Mother- to- Child Transmission in Haiphong, Vietnam: A Cohort Study with Implications for Interventions. | 2020 | BioMed Research International, Volume 2020, Article ID 4747965. |
| 14 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tiêm vắc xin viêm gan B sơ sinh tại huyện An Lão, thành phố Hải Phòng năm 2019-2020. | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng. Tập 31, số 1: 218-226. |
| 15 | Thực trạng mang HBsAg và HBV-DNA tải lượng cao ở phụ nữ mang thai đến khám và quản lý thai nghén tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng, 10/2017-3/2018 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng, Tập 31, số 1- 2021: 189- 195. |
| 16 | Lây truyền vi rút viêm gan B từ mẹ sang con và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ mang thai có HBsAg dương tính tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng năm 2017- 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng, Tập 31, số 1- 2021: 227- 235. |

| | | | |
|----|--|------|--|
| 17 | Knowledge, attitudes and practices toward hepatitis B virus infection among students of medicine Viet Nam | 2021 | International Journal of Environmental Research and Public Health 2021,18. https://doi.org/10.3390/xxxxxx |
| 18 | Thực trạng sức khoẻ tâm thần của học sinh trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, Hải Phòng năm 2021 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng. Tập 32, số 1: 216- 223 |
| 19 | Thực trạng tai nạn lao động và một số yếu tố liên quan của người lao động tại làng nghề đúc đồng xã Mỹ Đồng, huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng năm 2020 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng. Tập 32, số 1: 122-130. |
| 20 | Một số yếu tố liên quan đến dấu hiệu trầm cảm của học sinh trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu, Kiến An, Hải Phòng năm 2021 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng. Tập 32, số 1: 278-285. |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:
Đã hướng dẫn thành công 20 sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp;

Hải Phòng, ngày 04 tháng 05 năm 2022

Xác nhận của cơ quan



Người khai kí tên

Thuy
Nguyen Thi Thuy Linh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

cấp

BẰNG TIẾN SĨ

Y TẾ CÔNG CỘNG

Cho: Bà Nguyễn Thị Thuỳ Linh

Ngày sinh: 27/12/1985

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

23 -06- 2022

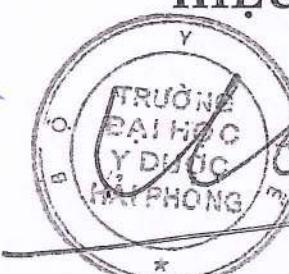
Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Số chứng thực..... 2188 Quyền số 01 - SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Vũ Hoàng Giang

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

Số hiệu: HPMU.PH000001

Số vào sổ cấp bằng: 001/2022.TS

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

RECTOR

OF HAIPHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

has conferred

**THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
PUBLIC HEALTH**

Upon: **Ms. Nguyen Thi Thuy Linh**

Date of birth: **27 - December - 1985**

Hai Phong, 31 - March - 2022

Reg. No: **001/2022.TS**

Số: 47/HDLVLĐ

Hải Phòng, ngày 28 tháng 10 năm 2010

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC LẦN ĐẦU

- Căn cứ Thông tư số 04/2007/TT-BNV ngày 21/6/2007 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước và Nghị định số 121/2006/NĐ-CP ngày 23/10/2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 116/2003/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý CBCC trong các đơn vị sự nghiệp Nhà nước;

Chúng tôi, một bên là ông: **PGS.TS. PHẠM VĂN THÚC**

Chức vụ: **Hiệu trưởng**

Đại diện cho: Trường Đại học Y Hải Phòng- Điện thoại: 0313.731225.

Địa chỉ: Số 72A - Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Mang số CMND: 030856444, ngày cấp: 25/8/1994- Tại Hải Phòng.

Và một bên là bà : **NGUYỄN THỊ THÙY LINH**

Sinh ngày: 27 tháng 12 năm 1985 - tại: Hải Phòng.

Nghề nghiệp: **Bác sĩ đa khoa.**

Địa chỉ thường trú tại: 158 Văn Cao- Đằng Giang-Ngô Quyền, Hải Phòng.

Số CMTND: 0314324375 - Cấp ngày 16 / 05 / 2001- Tại: Hải Phòng

Thỏa thuận ký kết HDLVLĐ và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Thời gian thử việc: 09 tháng
- Từ ngày: 01 tháng 11 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2011
- Địa điểm làm việc: Khoa Y tế công cộng.
- Chức danh chuyên môn: Bác sĩ- Giảng viên.
- Công việc phải làm: Giảng viên tập sự.

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 08 giờ/1 ngày, 05 ngày/1 tuần (nghỉ ngày thứ 7, chủ nhật)
- Được trang bị những phương tiện làm việc: Theo qui định của Ban Giám hiệu Nhà trường.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người ký Hợp đồng LVLĐ

1. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng.
- Chấp hành nội qui, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc, và các quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Quyền lợi:

- Được hưởng các quyền lợi quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc.

- Thủ việc của ngạch: Giảng viên (mã nghạch): 15.111
- Lương: 85% Bậc 01 - Hệ số: 2,34
- Phụ cấp: Theo chế độ hiện hành.
- Được trả 01 lần vào ngày đầu tháng.
- Khoản trả ngoài lương: Theo qui định của Ban giám hiệu.
- Được trang bị bảo hộ khi làm việc: Theo qui định của Ban giám hiệu.
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ Lê, phép, việc riêng) hàng năm theo qui định của Bộ luật Lao động.
- Bảo hiểm xã hội: Được hưởng các chế độ theo qui định hiện hành.
- Bảo hiểm Y tế: Theo qui định hiện hành.
- Được hưởng các phúc lợi: Theo qui định của Ban Giám hiệu.
- Được hưởng các khoản thưởng, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo qui định của pháp luật.
- Được hưởng các chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng LVLĐ theo qui định của pháp luật.
- Những thoả thuận khác: Được tặng quà ngày sinh nhật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong hợp đồng LVLĐ.
- Thanh toán đầy đủ đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người ký Hợp đồng làm việc lần đầu.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người thử việc hoàn thành công việc theo hợp đồng.
(Bố trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...)
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng, kỷ luật người hợp đồng LVLĐ theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Điều 5: Điều khoản thi hành

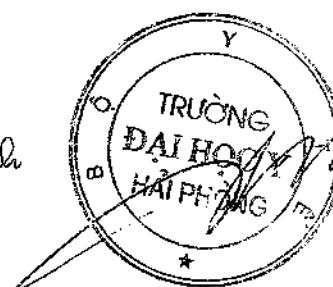
Hợp đồng này làm thành 2 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2010

Hợp đồng này làm tại Phòng Tổ chức cán bộ ngày 28 tháng 10 năm 2010

Người lao động

Thiều Linh
Nguyễn Thị Thiều Linh

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Văn Thực

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THU THẢO

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 30/09/1986 Nơi sinh: Hà Nội

Quê quán: Dược Thượng- Tiên Dược- Sóc Sơn Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học v. 2018, Nhật Bản

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Giảng viên

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 5/33 Kiều Sơn- Đằng Lâm- Hải An- Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: CQ NR: DD: 0982300986

Fax: E-mail: ntthao@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng

Ngành học: Bác sĩ đa khoa..... Nước đào tạo: Việt Nam

Bằng đại học 2:

2. Sau đại học:

- Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: Y tế công cộng..... Năm cấp bằng:....2014

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng

Tên luận văn: Kiến thức, thái độ, thực hành của người chăm sóc và một số yếu tố liên quan đến tuân thủ điều trị của trẻ HIV/AIDS điều trị tại bệnh viện Trẻ em Hải Phòng, năm 2013

- Tiến sĩ chuyên ngành học: Khoa học Y học Năm cấp bằng: 2018

Nơi đào tạo: Đại học Kanazawa- Nhật Bản

Tên luận án: A longitudinal Study of Association between Heavy Metals and Itchy Eyes, Coughing in Chronic Cough Patient: Related with Non-Immunoglobulin E Mediated Mechanism.....

- Postdoc

Chuyên ngành : Sức khỏe môi trường và y học dự phòng

Thời gian : 2018 -2020

Nơi đào tạo : Đại học Kanazawa- Nhật Bản

3. Trình độ ngoại ngữ :

1. Tiếng Anh, mức độ sử dụng : Tốt

III. Quá trình công tác chuyên môn

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|----------------------|--|-----------------------|
| 01/11/2010 - nay | Giảng viên- Bộ môn Dịch tễ học –Khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Giảng viên |
| 1/4/2018 – 31/3/2020 | Nghiên cứu viên sau tiến sĩ- Đại học Kanazawa- Nhật Bản | Nghiên cứu viên chính |

IV. Quá trình nghiên cứu khoa học

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia (thuộc danh mục Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước quy định):

| Số thứ tự | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|-----------|---|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1. | Thực trạng rối loạn giấc ngủ và một số yếu tố liên quan trên người trưởng thành đến khám tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2021 | T1/2021- T12/2021 | Cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |

2. Các công trình khoa học đã công bố (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định): Tên công trình, năm công bố, nơi công bố.

| Số thứ tự | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|-----------|----------------|-------------|-------------|
|-----------|----------------|-------------|-------------|

| | | | |
|-----|--|------|---|
| 1. | A retrospective cohort study on the association between poor sleep quality in junior high school students and high hemoglobin A1c level in early adults with higher body mass index values | 2022 | BMC Endocrine Disorders |
| 2. | Relationship between Alcohol Intake and Chronic Pain with Depressive Symptoms: A Cross-Sectional Analysis of the Shika Study | 2022 | International Journal of Environmental Research and Public Health |
| 3. | Increased Prevalence of Atopic Dermatitis in Children Aged 0–3 Years Highly Exposed to Parabens | 2021 | International Journal of Environmental Research and Public Health |
| 4. | Association between Patient Satisfaction and the Willingness to Return for Rehabilitation- A Pilot Study | 2021 | The Open Public Health Journal |
| 5. | Effect of β 3-adrenergic receptor gene polymorphism and lifestyle on overweight Japanese rural residents: A cross-sectional study | 2021 | Obesity Science & Practice |
| 6. | Relationships among the β 3-adrenergic receptor gene Trp64Arg polymorphism, hypertension, and insulin resistance in a Japanese population | 2021 | Plos ONE |
| 7. | Validation of the Japanese Version of the Center for Epidemiologic Studies Depression Scale—Revised: A Preliminary Analysis | 2021 | Behavioral Sciences |
| 8. | Protein intake in inhabitants with regular exercise is associated with sleep quality: Results of the Shika study | 2021 | Plos ONE |
| 9. | Relationship between Vitamin Intake and Health-Related Quality of Life in a Japanese Population: A Cross-Sectional Analysis of the Shika Study | 2021 | Nutrients |
| 10. | Relationship between Decreased Mineral Intake Due to Oral Frailty and Bone Mineral Density: Findings from Shika Study | 2021 | Nutrients |
| 11. | The association between overweight and | 2021 | Environmental Health and |

| | | | |
|-----|---|------|--|
| | prevalence of food allergy in Japanese children: a cross-sectional study | | Preventive Medicine |
| 12. | Association Between Serum 25-Hydroxyvitamin D Concentrations and Chronic Pain: Effects of Drinking Habits | 2020 | Journal of Pain Research |
| 13. | Moderate alcohol consumption is associated with impaired insulin secretion and fasting glucose in non-obese non-diabetic men | 2020 | Journal of Diabetes Investigation |
| 14. | Relationship between handgrip strength and albuminuria in community-dwelling elderly Japanese subjects: the Shika Study | 2020 | Biomarkers |
| 15. | Relationship between Autistic Traits and Nutrient Intake among Japanese Children and Adolescents | 2020 | Nutrients |
| 16. | Relationship between the Intake of n-3 Polyunsaturated Fatty Acids and Depressive Symptoms in Elderly Japanese People: Differences According to Sex and Weight Status | 2019 | Nutrients |
| 17. | Association between Lower Intake of Minerals and Depressive Symptoms among Elderly Japanese Women but Not Men: Findings from Shika Study | 2019 | Nutrients |
| 18. | Relationship between screen time and nutrient intake in Japanese children and adolescents: A cross-sectional observational study | 2018 | Environmental Health and Preventive Medicine |
| 19. | Relationship between Dietary n-6 Fatty Acid Intake and Hypertension: Effect of Glycated Hemoglobin Levels | 2018 | Nutrients |
| 20. | Relationship between Saturated Fatty Acid Intake and Hypertension and Oxidative Stress | 2018 | Nutrition |
| 21. | The four-domain structure model of a depression scale for medical students: A cross-sectional study in Haiphong, Vietnam | 2018 | Plos ONE |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:

Đã hướng dẫn thành công

- 11 sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp;
- 01 học viên cao học bảo vệ luận văn tốt nghiệp;

Xác nhận của cơ quan



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Văn Linh

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

TS. Nguyễn Thị Thu Thảo

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y
HẢI PHÒNG

Số: 708/QĐ-YHP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm viên chức vào ngạch Giảng viên

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng.
- Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ -CP ngày 01/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp Nhà nước; Thông tư số 10/2004/TT – BNV ngày 10/10/2004 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định 116/NĐ - CP.
- Căn cứ kết quả cuộc họp ngày 28/9/2011 của Hội đồng xét hết thời gian thử việc và bổ nhiệm vào ngạch viên chức của Trường Đại học Y Hải Phòng
- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ nhiệm bà: NGUYỄN THỊ THU THẢO

Sinh ngày 30/9/1986 tại Hà Nội.

Tốt nghiệp Bác sĩ đa khoa năm 2010 tại Trường Đại học Y Hải Phòng.

Đã qua thời gian thử việc 09 tháng từ ngày 01/11/2010 tới ngày 31/7/2011 tại khoa Y tế công cộng của Trường Đại học Y Hải Phòng.

Vào viên chức loại A1, ngạch Giảng viên, mã ngạch 15.111

Được hưởng lương bậc 1, hệ số 2,34 kể từ ngày 01/8/2011.

Mốc nâng bậc lương lần sau tính từ ngày 01/8/2011.

Điều 2: Các ông bà Trưởng: phòng Tổ chức cán bộ, phòng Tài chính kế toán, khoa Y tế công cộng và viên chức có tên trong Điều 1 căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 2.
- Lưu TCCB.
- Lưu HHTH.

SAO LỤC

HẢI PHÒNG, NGÀY 11/10/2011

TL. HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Văn Thúc

PGS.TS. Phạm Văn Thúc

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2020

CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG NHẬN

Văn bằng số: Iyakuho-Haku-Ko 160 Ngày cấp: 22/3/2018

Do: **Trường Đại học Kanazawa, Nhật Bản**

Cấp cho: **Nguyễn Thị Thu Thảo**

Ngày sinh: **30 tháng 9 năm 1986**

Nơi sinh: **Hà Nội**

Là bằng tốt nghiệp: **Tiến sĩ**

CHỨNG THỰC
Đã đăng ký tại Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 28 tháng 7 năm 2020

07-10-2020

Số chứng thực: **14325**
UBND. PHƯỜNG ĐÀNG GIANG



CỤC TRƯỞNG

Mai Văn Trinh

PHÓ CHỦ TỊCH
Bùi Thị Thanh Hải

Đã vào sổ đăng ký số 015470/CNNB-TS

学位記



グエン ティトゥ タオ

1986年 9月 30日 生

本学大学院医薬保健学総合研究科の
博士課程において所定の単位を修得し
学位論文の審査及び最終試験に
合格したので博士(医学)の学位を
授与する

平成30年 3月 22日

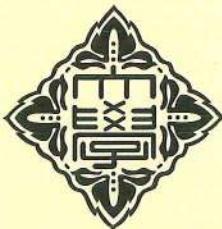
金沢大学長

山崎光悦



金澤大會

Kanazawa University



This is to certify that

NGUYEN THI THU THAO

*has obtained the necessary credits in the Doctoral course
of the graduate school and has passed the final examination,
and that the required dissertation has been accepted by
the Graduate School of Medical Sciences.*

*The President of the University has therefore conferred the degree of
Doctor of Philosophy in Medical Sciences.*

Date of Issue : March 22, 2018

Serial No : Iyakuho-Haku-Ko 160

(Official Seal)



A handwritten signature in black ink, appearing to read "Yamazaki".

YAMAZAKI Koetsu

President

Kanazawa University

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: TRẦN THỊ THÚY HÀ Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 23/10/1971 Nơi sinh: Quảng Ninh

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2018, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại): Phó trưởng BM Y học xã hội

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 15 tờ 1 Phường Kênh Dương, Lê Chân, HP

Điện thoại liên hệ: CQ NR: DE: 0903267059

Fax: E-mail: tttha@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian: 1989-1995

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hà Nội – Phân hiệu Hải Phòng

Ngành học: Y đa khoa Nước đào tạo: Việt Nam

Tên đồ án/khoa luận tốt nghiệp (nếu có):

Bằng đại học 2:

1. Kỹ sư Quản trị doanh nghiệp – Trường Đại học Bách Khoa HN
2. Cử nhân Anh Văn – Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học quốc gia HN

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sĩ

Thạc sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng Năm cấp bằng: 2011

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận văn: **Thực trạng điều kiện môi trường lao động và cơ cấu bệnh tật của công nhân đóng tàu Phà Rừng năm 2009**

Ngày bảo vệ: Tháng 12 năm 2010

Người hướng dẫn:

1. TS. Phan Trọng Lân
2. PGS. TS. Phạm Văn Hán

2.2. Tiến sĩ

Tiến sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng

Năm cấp bằng: 2018

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận án: **Thực trạng và hiệu quả can thiệp bệnh hen phế quản của công nhân tiếp xúc bụi bông tại cơ sở dệt, may Nam Định (2014 – 2016)**

Ngày bảo vệ: Tháng 6/2018

Người hướng dẫn:

1. PGS.TS. Bùi Mỹ Hạnh
2. PGS.TS. Phạm Minh Khuê

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Tiếng Anh – Chứng chỉ B1 Mức độ sử dụng: thường xuyên

Trình độ tin học:

Chứng chỉ Tin học văn phòng Mức độ sử dụng: Thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|------------------|--------------------------|---|
| Từ 1996 đến 2011 | Trung tâm y tế Ngô Quyền | BS - Trưởng trạm y tế phường Đồng Quốc Bình |
| Từ 2011 - 2016 | Trường Đại học Y Dược HP | Giảng viên BM Y học xã hội |

| | | |
|-----------------|--------------------------|---|
| Từ 2016 - nay | Trường Đại học Y Dược HP | Phó trưởng BM Y học xã hội |
| Từ 8/2020 - nay | | Phụ trách phòng Quản lý chất lượng, BV Đại học Y HP |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, trường, dự án liên kết với nước ngoài...) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|--|----------------------------|--|-----------------------------------|
| 1. | Thực trạng và hiệu quả can thiệp bệnh hen phế quản của công nhân tiếp xúc bụi bông tại cơ sở dệt, may Nam Định (2014 – 2016) | 1/2014 - 12/2017 | Luận án Nghiên cứu sinh | Chủ nhiệm đề tài |
| 2. | Thực trạng rối loạn cơ xương trên lái xe taxi tại một số công ty vận tải tại Hải Phòng năm 2019 | 2019 | Đề tài cơ sở cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 3. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tuân thủ điều trị của bệnh nhân tăng huyết áp quản lý điều trị tại Bệnh viện Kiến An, Hải Phòng năm 2020 | 2020 | Đề tài cơ sở cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 4. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan hành vi sức khỏe học sinh trường THPT TNH Hải Phòng | 2021 | Đề tài cơ sở cấp trường | Chủ nhiệm đề tài |
| 5. | Nghiên cứu Drive: Ma túy và các bệnh lây nhiễm vi rút ở người tiêm chích ma túy tại Việt Nam | 2016 - 2018 | Đề tài hợp tác Pháp - Mỹ - ĐHYHP | Đồng thuận viên |
| 6. | Nghiên cứu sự lây truyền virút viêm gan B từ mẹ sang con và đề xuất một số giải pháp can thiệp. | 2017-2019 | Đề tài cấp Thành phố Hải Phòng | Thành viên nhóm NC |

2. Các công trình khoa học đã công bố.

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|-----|--|-------------|----------------|
| 1. | Hiệu quả can thiệp truyền thông thay đổi kiến thức, thực hành về bệnh hen phế quản dị ứng do dị nguyên bụi bông của công nhân tại cơ sở dệt may Nam Định, năm 2016 | 2017 | Y học dự phòng |
| 2. | Một số yếu tố liên quan đến bệnh hen phế quản dị ứng do dị nguyên bụi bông tại cơ sở dệt may Nam Định, năm 2016 | 2017 | Y học dự phòng |
| 3. | Thực trạng sử dụng nhiều thuốc ở bệnh nhân cao tuổi điều trị ngoại trú tại bệnh viện An Dương, Hải Phòng năm 2017 | 2017 | Y học dự phòng |
| 4. | Thực trạng viêm mũi dị ứng ở học sinh trường tiểu học Lê Hồng Phong, thành phố Hải Phòng năm 2017 | 2017 | Y học dự phòng |
| 5. | Một số yếu tố liên quan đến tình trạng viêm mũi dị ứng ở học sinh trường tiểu học Lê Hồng Phong, Hải Phòng năm 2017 | 2017 | Y học dự phòng |
| 6. | Hiệu quả can thiệp điều trị viêm mũi dị ứng bằng Avamys ở học sinh trung học cơ sở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An | 2018 | Y học dự phòng |
| 7. | Một số yếu tố liên quan đến viêm mũi dị ứng ở học sinh trung học cơ sở thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An năm 2015 | 2018 | Y học dự phòng |
| 8. | Các yếu tố liên quan đến hiệu quả điều trị ngoại trú bệnh tăng huyết áp tại bệnh viện Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh năm 2018 | 2018 | Y học dự phòng |
| 9. | Thực trạng quản lý điều trị bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại bệnh viện Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh năm 2018 | 2018 | Y học dự phòng |
| 10. | Thực trạng sâu răng ở học sinh trường tiểu học Lê Văn Tám, thành phố Hải Phòng năm 2018 | 2018 | Y học dự phòng |
| 11. | Mối liên quan giữa một số yếu tố nhân khẩu học và chất lượng cuộc sống của bệnh nhân lọc máu chu kỳ tại bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng năm 2017 | 2018 | Y học dự phòng |
| 12. | Một số yếu tố liên quan đến bệnh sâu răng ở học sinh trường tiểu học Lê Văn Tám, thành phố Hải Phòng năm 2018 | 2018 | Y học dự phòng |
| 13. | Thực trạng nhiễm HIV và các hành vi nguy cơ ở nhóm phụ nữ bán dâm và nam quan hệ tình dục đồng giới qua giám sát trong điểm tại Hải | 2018 | Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|---|------|-----------------|
| | Phòng năm 2016 | | |
| 14. | Thực trạng nhiễm HIV và các hành vi nguy cơ trên nhóm nghiện chích ma túy giám sát trọng điểm tại Hải Phòng năm 2016 | 2018 | Y học dự phòng |
| 15. | Thực trạng sức khỏe người cao tuổi trong một số câu lạc bộ sức khỏe tại Hải Phòng năm 2018 | 2019 | Y học dự phòng |
| 16. | Thực trạng mắc rối loạn trầm cảm của học sinh trường THPT Quốc Tuấn, An Lão, Hải Phòng năm 2018 | 2019 | Y học dự phòng |
| 17. | Một số yếu tố liên quan đến rối loạn trầm cảm ở học sinh trường THPT Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng | 2019 | Y học dự phòng |
| 18. | Thực trạng rối loạn cơ xương trên lái xe taxi tại thành phố Hải Phòng năm 2019 | 2019 | Y học dự phòng |
| 19. | Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi trong một số câu lạc bộ sức khỏe tại Hải Phòng năm 2018 | 2019 | Y học Việt Nam |
| 20. | Thực trạng thể lực và cơ cấu bệnh tật của công nhân sản xuất thú nhồi bông tại công ty TNHH may xuất khẩu Minh Thành năm 2017 | 2019 | Y học Việt Nam |
| 21. | Kiến thức thực hành phòng chống đuối nước ở trẻ em dưới 15 tuổi của cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ và cán bộ y tế huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định năm 2015 | 2020 | Y học dự phòng |
| 22. | Đặc điểm tai nạn đuối nước ở trẻ em dưới 15 tuổi tại 2 huyện tỉnh Bình Định | 2020 | Y học thực hành |
| 23. | Đặc điểm dịch tễ học tai nạn thương tích và thực trạng sơ cấp cứu bệnh nhân tai nạn thương tích điều trị tại bệnh viện Trẻ em Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Y học dự phòng |
| 24. | Lây truyền Vi rút viêm gan B từ mẹ sang con và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ có HbSAg dương tính tại bệnh viện Phụ sản Hải Phòng năm 2017-2019 | 2021 | Y học dự phòng |
| 25. | Một số yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng mắt cân bằng giới tính khi sinh tại thành phố Hải Phòng năm 2018 | 2021 | Y học dự phòng |
| 26. | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến mắt cân bằng giới tính khi sinh tại xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Y học dự phòng |
| 27. | Thực trạng mang HbSAg và HBV DNA tải lượng cao ở phụ nữ mang thai đến khám và | 2021 | Y học dự phòng |

| | | | |
|-----|---|------|---|
| | quản lý thai nghén tại bệnh viện Phụ sản Hải Phòng, 10/2017-3/2018 | | |
| 28. | Một số yếu tố liên quan đến quản lý điều trị tăng huyết áp tại phòng khám nội, khoa khám bệnh, trung tâm y tế huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương năm 2018-2019. | 2021 | Y học dự phòng |
| 29. | Thực trạng quản lý điều trị ngoại trú bệnh nhân tăng huyết áp tại Trung tâm y tế huyện Nam Sách, Hải Dương năm 2018-2019 | 2021 | Y học dự phòng |
| 30. | The Cotton Dust-Related Allergic Asthma: Prevalence and Associated Factors among Textile Workers in Nam Dinh Province, Vietnam | 2021 | International Journal of Environmental Research and Public Health |
| 31. | Predictors of eHealth Literacy and Its Associations with Preventive Behaviors, Fear of COVID-19, Anxiety, and Depression among Undergraduate Nursing Students: A Cross-Sectional Survey | 2022 | International Journal of Environmental Research and Public Health |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:

Đã hướng dẫn thành công

- 20 sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp;
- 4 học viên cao học bảo vệ luận văn tốt nghiệp;

Xác nhận của cơ quan



PGS.TS. Phạm Văn Linh

Hải Phòng, ngày 26 tháng 6 năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

TS. Trần Thị Thúy Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Cấp

BẰNG TIỀN SĨ
Y TẾ CÔNG CỘNG

Cho: Bà *Trần Thị Thúy Hà*

Sinh ngày: 23/10/1971

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG



* PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH TRƯỞNG

PGS.TS *Nguyễn Văn Hùng*

Số hiệu: 1033540

Số vào sổ cấp bằng: YDHP-02TS



THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR

HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

confers

THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
PUBLIC HEALTH

Upon: (Mr, Ms) Ms. *Tran Thi Thuy Ha*

Born on: *October 23rd, 1971*

Given under the seal of

HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

On the 23rd of October, 2018

Serial number: **008846**

Reference number: **YDHP-02TS**

BẢN SAO

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y
HẢI PHÒNG

Số: 77/1/QĐ - YHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tuyển dụng công chức, viên chức

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HẢI PHÒNG

- Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25-01-1999 của Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng;
- Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10-10-2003 và Nghị định số 121/2006/NĐ-CP ngày 23/10/2006 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ công chức trong đơn vị sự nghiệp Nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 10/2004/TT-BNV ngày 10-10-2004 và Thông tư số 04/2007/TT-BNV ngày 21-6-2007 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 116/2003/NĐ-CP và Nghị định số 121/2006/NĐ-CP của Chính Phủ;
- Căn cứ Quyết định số 3976/QĐ-BYT ngày 26-10-2011 của Bộ Y tế về việc công nhận kết quả tuyển dụng viên chức của Trường Đại học Y Hải Phòng năm 2011;
- Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH

ĐÃ THU LỆ PHÍ

Điều 1: Tuyển dụng và bố trí bà Trần Thị Thúy Hà

Sinh ngày: 23/10/1971 Tại: Hải Dương

Viên chức loại A1 ngạch: Giảng viên Mã ngạch: 15.111

Đến nhận công tác tại Khoa Y tế công cộng kể từ ngày 01/11/2011.

Công việc cụ thể do ông (bà) Trưởng Khoa Y tế công cộng phân công theo chức trách, nhiệm vụ của giảng viên thử việc.

Điều 2: Bà Trần Thị Thúy Hà phải thực hiện chế độ thử việc trong thời gian 09 tháng, kể từ ngày 01/11/2011. Trong thời gian thử việc, bà Trần Thị Thúy Hà được hưởng lương ngạch giảng viên, bậc 5, hệ số 3,66 và các khoản phụ cấp kèm theo lương (nếu có).

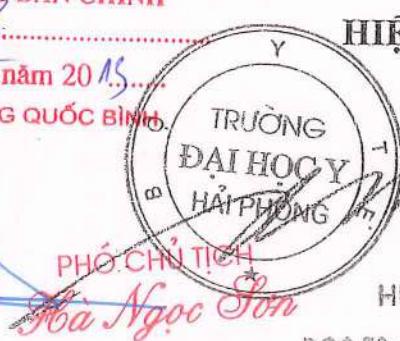
Điều 3: Các ông, bà Trưởng phòng: Tổ chức – Cán bộ, Tài chính kế toán, Khoa Y tế công cộng và ~~Ông (bà)~~ có tên trong điều 1 căn cứ quyết định thi hành.

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 5828

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu TCCB;
- Lưu HC-TH.



HIỆU TRƯỞNG

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Văn Khắc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **TRẦN THỊ BÍCH HỒI**

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: **02-01-1974**

Nơi sinh: **Hải Phòng**

Quê quán: Xã Đa Phúc, Huyện Kiến Thụy, Hải Phòng

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: BSCKII

Năm, nước nhận học vị: 2000, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Bộ môn Y học xã hội

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 38/72 Lạch Tray, q Ngõ Quyền, Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: CQ

NR:

ĐĐ: 0907239666

Fax:

E-mail: ttbhoi@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian: 1991-1997

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng

Ngành học: Bác sĩ đa khoa

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên đồ án/khoa luận tốt nghiệp (nếu có):

Bằng đại học 2: Cử nhân Anh văn

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sĩ

Thạc sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng Năm cấp bằng: 2001

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hà Nội

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận văn: Thực trạng các nguồn nước sử dụng trong ăn uống sinh hoạt và các công trình xử lý phân của 2 xã huyện Sóc Sơn, Hà Nội

Ngày bảo vệ:

Người hướng dẫn: 1. TS. Chu Văn Thăng
2. TS. Vũ Diễn

2.2. Bác sĩ chuyên khoa II

Chuyên ngành học: BSCKII Năm cấp bằng: 2000
 Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
 Nước đào tạo: Việt Nam
 Tên luận văn: Thực trạng bệnh nhân lao phổi sau sàng lọc tại cộng đồng trên địa bàn
 4 quận Hải Phòng năm 2018
 Ngày bảo vệ: 28/12/2000
 Người hướng dẫn: 1. PGS.TS. Dương Thị Hương
 2. PGS.TS. Lê Văn Hợi

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Cử nhân Anh văn Mức độ sử dụng

4. Trình độ tin học:

Tin học văn phòng

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-----------------|-------------------------------|--|
| 12/1997-12/1998 | Bộ môn YHXH – Khoa YTCC-ĐHYHP | Giảng viên tập sự |
| 12/1998-2001 | Bộ môn YHXH – Khoa YTCC-ĐHYHP | Học cao học YTCC tại trường Đại học Y Hà Nội |
| 1997-11/2008 | Bộ môn YHXH – Khoa YTCC-ĐHYHP | Giảng viên |
| 11/2008–12/2015 | Bộ môn YHXH – Khoa YTCC-ĐHYHP | Phó trưởng BM YHXH |
| 12/2015- 4/2020 | Bộ môn YHXH – Khoa YTCC-ĐHYHP | Trưởng BM YHXH – Khoa YTCC |
| 5/2020 - 3/2021 | Bộ môn YHXH – Khoa YTCC-ĐHYHP | Phụ trách bộ môn YHXH – Khoa YTCC |
| 4/2021 - Nay | Bộ môn YHXH – Khoa YTCC-ĐHYHP | Phụ trách bộ môn YHXH – Khoa YTCC |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ , Ngành, trường, dự án liên kết với nước ngoài...) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|---------------------------------|----------------------------|--|-----------------------------------|
| 1 | Nghiên cứu đặc điểm Dịch tễ học | 9/2016- | Cấp Trường | CN đề tài |

| | | | | |
|---|---|-----------------|------------|-----------|
| | ung thư, ung thư phổi tại 2 huyện Tiên Lãng, An Dương HP năm 2013-2014 qua Ghi nhận ung thư quần thể. | 9/2017 | | |
| 2 | Thực trạng nhiễm HIV và các hành vi nguy cơ trên đối tượng giám sát trọng điểm hải phòng năm 2016 | 9/2017-9/2018 | Cấp Trường | CN đề tài |
| 3 | Tình trạng vệ sinh, chất lượng nước sau xử lý và một số yếu tố liên quan tại các trạm cấp nước nông thôn của 4 huyện Hải Phòng năm 2017 | 9/2018-9/2019 | Cấp Trường | CN đề tài |
| 4 | Thực trạng bệnh nhân lao phổi sau sàng lọc tại cộng đồng trên địa bàn 4 quận Hải Phòng năm 2018 | 9/2019-9/2020 | Cấp Trường | CN đề tài |
| 5 | Thực trạng bệnh nhân đồng nhiễm Lao/HIV được quản lý tại các phòng khám ngoại trú thành phố Hải Phòng từ 01/01/2016-30/06/2020 | 12/2020-12/2021 | Cấp Trường | CN đề tài |
| 6 | Đặc điểm dịch tễ lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến chỉ số đường huyết ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại Trung tâm y tế Lê Chân, Hải Phòng 2022 | 12/2021-12/2022 | Cấp Trường | CN đề tài |

2. Các công trình khoa học đã công bố.

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|----|--|-------------|------------------------|
| 8 | Thực trạng nhiễm HIV và các hành vi nguy cơ trong nhóm phụ nữ bán dâm và nam quan hệ tình dục đồng giới qua giám sát trọng điểm tại Hải Phòng năm 2016 | 2018 | Tạp chí Y học Dự phòng |
| 9 | Thực trạng nhiễm HIV và các hành vi nguy cơ trong nhóm nghiện chích ma túy giám sát trọng điểm tại Hải Phòng năm 2016 | 2018 | Tạp chí Y học Dự phòng |

| | | | |
|----|---|------|------------------------|
| 10 | Tình trạng vệ sinh các trạm cấp nước nông thôn của 4 huyện Hải Phòng năm 2017 | 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 11 | Chất lượng nước sau xử lý và một số yếu tố liên quan tại các trạm cấp nước nông thôn của 4 huyện Hải Phòng năm 2017 | 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 12 | Mô tả tỷ lệ mắc ung thư tại huyện An Dương và Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng năm 2017 | 2019 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 13 | Sự hài lòng về dịch vụ tiêm chủng mở rộng và một số yếu tố liên quan ở các bà mẹ có con dưới 1 tuổi tại Trạm y tế xã huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 14 | Đặc điểm triệu chứng lâm sàng và xét nghiệm lao ở những người tiếp xúc gần với bệnh nhân lao tại 4 quận của Hải Phòng năm 2018 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 15 | Thực trạng quản lý bệnh nhân đồng nhiễm Lao/HIV được tại các phòng khám ngoại trú Thành phố Hải Phòng, năm 2016 đến năm 2020 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:
Đã hướng dẫn thành công

- 20 sinh viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp;

Xác nhận của cơ quan



PGS.TS. Phạm Văn Linh

....., ngày tháng năm

Người khai kí tên

(ghi rõ chức năng học vi)

BSCKII. Trần Thị Bích Hồi

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ Quyết định công nhận tốt nghiệp chuyên khoa cấp II
Số:...156/QĐ-YDHP.....ngày 22.....tháng 01.....năm 2021...

Theo phân cấp của Bộ trưởng Bộ Y tế
HỘI TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HÀI PHÒNG.....



**CẤP BẰNG
CHUYÊN KHOA CẤP II**

Cho:.....**TRẦN THỊ BÍCH HỒI**.....

Sinh ngày:....02/01/1974.....Nơi sinh: ..Hải Phòng.....

Chuyên ngành:....Quản lý y tế.....
SAO Y BẢN CHÍNH.....
HẢI PHÒNG NGÀY 24/6/2021.....
Hệ đào tạo:.....Tập trung.....

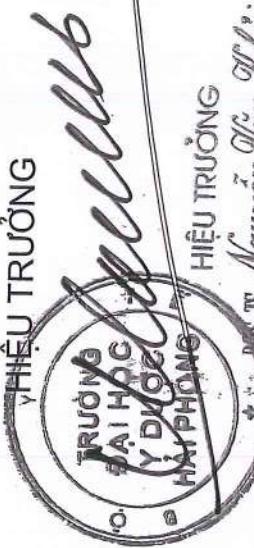
TL. HIỆU TRƯỞNG Khoa học:.....(2018 - 2020).....Xếp loại: ..Giỏi.....
Hải Phòng,.....ngày 22.....tháng 01.....năm 2021

Chữ ký của người được cấp bằng



Hải Phòng,.....ngày 22.....tháng 01.....năm 2021

Y HIỆU TRƯỞNG



HỘI TRƯỞNG
HAI PHONG
HAI PHONG
HAI PHONG

Th.S. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

* * * * *
* * * * *
* * * * *
* * * * *
* * * * *

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING

On the recommendation of

The Rector of Hanoi Medical University

has conferred on

Ms. Trần Thị Bích Hồi

The degree of Master of

Public Health

SÁO Q. Y. BẢN CHÍNH
HÀIPHÒNG, NGÀY 14/1/1974
TL. HIỆU TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 14 tháng 1 năm 2007
BỘ TRƯỞNG

BỘ TRƯỞNG

Sinh ngày 02.01.1974 tại Hải Phòng.

BỘ TRƯỞNG

Số: 1240

THỦ TRƯỞNG

Trần Văn Mùng
TS. Nguyễn Văn Cung

Theo đề nghị của

Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CẤP BẰNG**

**THẠC SĨ
Y tế công cộng**

Cho: Bà Trần Thị Bích Hồi



Trần Văn Mùng

BỘ Y TẾ
-*-
Số: 33/SY/QĐ-BYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
=====*=====

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Về việc tuyển dụng công chức, viên chức

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

- Căn cứ Nghị định số 169/CP ngày 25 / 05 / 1991 của Hội đồng Bộ trưởng về công chức nhà nước.
 - Căn cứ Nghị định số 25/CP ngày 23 / 05 / 1993 của Chính phủ về qui định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính sự nghiệp và lực lượng vũ trang.
 - Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 / 03 / 1993 của Chính phủ qui định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ.
 - Căn cứ Giấy ủy quyền số 3793/YT-VP1 ngày 9/6/1998 của Bộ trưởng Bộ Y tế ủy quyền cho Vụ Trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế ký một số quyết định thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.
 - Theo yêu cầu công tác, xét kết quả thi tuyển ngày 15/10/1997 tại Hội đồng thi tuyển công chức Phân hiệu Đại học Y Hải phòng, đổi chiếu tiêu chuẩn công chức viên chức.
 - Xét đề nghị của ông Phân hiệu trưởng Phân hiệu Đại học Y Hải phòng

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Tuyển dụng:

Bà Trần Thị Bích Hồi

Sinh ngày: 02 / 01 / 1974

Tốt nghiệp: Bác sĩ đa khoa tại Phân hiệu Đại học Y Hải Phòng.

Ngày : Ngày 10 tháng 9 năm 1997.

Đã trúng tuyển kỳ thi: Tuyển công chức, viên chức.

Ngày: 15/10/1997 tại Hội đồng thi Phân hiệu Đại học Y Hải phòng.

Đã qua thời gian tập sự ngày: 01/12/1997 đến ngày 30/11/1998.

Tại: Phân hiệu Đại học Y Hải phòng.

Được tuyển dụng vào cơ quan: Phân hiệu Đại học Y Hải phòng.

Kể từ ngày: 01 / 12/ 1998.

Được xếp vào ngạch: Giảng viên

**TUỔI TRƯỞNG BỘ Y TẾ
Vụ trưởng, Vụ Tổ chức cán bộ**

Nơi nhận:

- Phân hiệu Đại học Y HÀ NỘI, PHÒNG, NGÀY...../..../20....
- Dương sỹ.
- Lực TCCB.
- Lực trrij. **TL. HIỆU TRƯỞNG**
TRƯỜNG ĐẠI HỌC

SAO LỤC
TRƯỜNG NGÀY 1

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG HCTH

ThS. Nguyễn Thị Ánh Cuyết

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LUẬC

Họ và tên: PHẠM VĂN MẠNH Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 30/07/1966 Nơi sinh: Hưng Yên
Quê quán: Xã Nguyên hòa, Huyện Phù cừ, Tỉnh Hưng yên
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2008, Việt Nam
Chức danh khoa học cao nhất: Ủy viên hội đồng khoa học Năm bổ nhiệm: 20014
Chức vụ: Phó Hiệu trưởng, Trưởng bộ môn Tâm thần
Đơn vị công tác: Bộ môn Tâm thần, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 100/3 Hùng Duệ Vương, Thượng Lý, Hồng
bàng, Hải phòng
Điện thoại liên hệ: CQ: NR: 0313824499 ĐĐ: 0913352918

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TAO

1. Đai học;

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Y Hà Nội

Ngành học: Bác sĩ đa khoa

Nuoc dia tao: Viet Nam Nam tot nghiep: 1989

Bằng đại học 2: Anh văn Năm tốt nghiệp: 2007

2. Sau đai học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Tâm thần Năm cấp bằng: 1998

Nơi đào tạo: Đại Học Y Hà Nội

- Tiến sĩ chuyên ngành: Tâm thần Năm cấp bằng: 2008

Noi đào tạo: Học viên Quân Y, Việt Nam

- Tên luận án tiến sĩ: Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng bệnh tâm thần phân liệt thể paranoid và kết quả điều trị bằng Chlorpromazine và Haloperidol

3. Ngoại ngữ: 1.Pháp văn
2.Anh Văn
- Mức độ sử dụng: Bằng A
Mức độ sử dụng: Cử nhân

4.Trình độ tin học: Tin học cơ sở

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|------------------|--|----------------------------|
| 3/1990- 10/1994 | Bộ môn Tâm thần , Đại học Y Dược Hải phòng | Giảng viên bộ môn Tâm thần |
| 10/1994- 11/1997 | Đại học y Hà nội | Học viên cao học. |
| 11/1997-11/2001 | Đại học Y Dược Hải phòng | Giảng viên bộ môn Tâm thần |
| 11/2001- 5/2009 | Đại học Y Dược Hải phòng | Phó trưởng bộ môn Tâm thần |
| 5/2009- đến nay | Đại học Y Dược Hải phòng | Trưởng bộ môn Tâm thần |

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| TT | Tên CT, ĐT | Tham gia | Mã số và cấp quản lý | Thời gian thực hiện | Ngày nghiệm thu |
|----|---|-----------|--|---------------------|-----------------|
| 1 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh nhân tâm thần phân liệt kháng thuốc an thần kinh có điên (Haloperidol và chlorpromazine) và thực nghiệm điều trị bằng thuốc Olanzapine tại bệnh viện Tâm thần Hải phòng | Thư ký | ĐT.YD.200 4.362 Đề tài cấp thành phố | 1 năm | 2006 |
| 2 | Nghiên cứu hiệu quả điều trị loạn động muộn do dùng Haloperidol và chlorpromazine bằng vitamin E tại bệnh viện Tâm thần Hải phòng | Thư ký | ĐT.YD.200 6.438 Đề tài cấp thành phố | 1 năm | 2007 |
| 3 | Nhận xét đặc điểm lâm sàng rối loạn loạn thần cấp trên bệnh nhân điều trị nội trú tại bệnh viện tâm thần | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2002 |

| | | | | | |
|----|---|-----------|--------------|-------|------|
| | hải phòng năm 2002 | | | | |
| 4 | Đặc điểm lâm sàng bệnh nhân nữ có ý tưởng hành vi tự sát | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2003 |
| 5 | Một số đặc điểm dịch tễ lâm sàng rối loạn trầm cảm tại xã Hùng thăng, Tiên lãng, Hải phòng | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 1999 |
| 6 | Bước đầu nhận xét tình trạng lạm dụng rượu tại xã Hùng thăng, Tiên lãng, Hải phòng | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2000 |
| 7 | Nhận xét đặc điểm lâm sàng bệnh nhân loạn thần tuổi già điều trị nội trú tại bệnh viện tâm thần hải phòng từ 1999-2002 | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2004 |
| 8 | Một số đặc điểm tâm lý xã hội ở bệnh nhân rối loạn giấc ngủ không thực tồn | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2001 |
| 9 | Nhận xét hiệu quả điều trị của Depakote phối hợp an thần kinh trên bệnh nhân hung cảm | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2002 |
| 10 | Sơ bộ đánh giá hiệu quả điều trị của olanzapine với bệnh nhân tâm thần phân liệt thể paranoid kháng các thuốc haloperidol và chlorpromazine | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2005 |
| 11 | Nhận xét hiệu quả điều trị và nồng độ trong máu của Haloperidol trên bệnh nhân tâm thần phân liệt thể paranoid | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2006 |
| 12 | Nhận xét sơ bộ đặc điểm | Chủ | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2007 |

| | | | | | |
|----|---|--------------|--------------|-------|------|
| | lâm sàng của bệnh nhân tâm thần phân liệt paranoid | nhiệm | | | |
| 13 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng hoang tưởng, ảo giác ở bệnh nhân rối loạn tâm thần do rượu điều trị tại bệnh viện tâm thần hải phòng 6 tháng đầu năm 2008 | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2008 |
| 14 | Nghiên cứu hiệu quả điều trị của haloperidol trên bệnh nhân loạn thần do rượu tại bệnh viện tâm thần hải phòng 6 tháng đầu năm 2009 | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2009 |
| 15 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng một số rối loạn tâm thần thường gặp trên bệnh nhân giám định tại trung tâm giám định pháp y tâm thần Hải phòng 2 năm 2009-2010 | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2010 |
| 16 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng hoang tưởng, ảo giác ở bệnh nhân rối loạn tâm thần do lạm dụng amphetamine điều trị tại bệnh viện tâm thần Hải phòng trong năm 2011 | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2011 |
| 17 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị rối loạn tâm thần do lạm dụng ma túy tổng hợp dạng ATS tại bệnh viện tâm thần Hải phòng năm 2012 | Chủ nhiệm | Đề tài cơ sở | 1 năm | 2012 |

2. Các công trình khoa học đã công bố:

| STT | Tên bài báo khoa học | Số tác giả | Tên tạp chí, kí yếu | Tập | Số | Trang | Năm công bố |
|-----|---|------------|-------------------------|-----|---------|----------|-------------|
| 1 | Nhận xét hiệu quả điều trị và nồng độ trong máu của Haloperidol trên bệnh nhân tâm thần phân liệt thể paranoid | 02 | Tạp chí Y học thực hành | | 566+567 | 92-96 | 2007 |
| 2 | Bước đầu nhận xét tình trạng lạm dụng rượu tại xã Hùng thăng, Tiên lãng, Hải phòng | 1 | Tạp chí Y học thực hành | | 388 | 146-149 | 2000 |
| 3 | Đặc điểm lâm sàng loạn động muộn bệnh nhân loạn thần điều trị bằng Haloperidol và chlorpromazine | 03 | Tạp chí Y học Việt nam | | 340 | 82-87 | 2007 |
| 4 | Nhận xét sơ bộ đặc điểm lâm sàng của bệnh nhân tâm thần phân liệt Paranoid | 1 | Tạp chí Y học quân sự | | 3 | 213-219. | 2006 |
| 5 | Nhận xét đặc điểm lâm sàng rối loạn loạn thần cấp trên bệnh nhân điều trị nội trú tại bệnh viện tâm thần hải phòng năm 2002 | 02 | Tạp chí Y học thực hành | | 563 | 13-18 | 2006 |
| 6 | Đặc điểm lâm sàng bệnh nhân nữ có ý tưởng hành vi tự sát | 01 | Tạp chí Y học dự phòng | | 493 | 47-50 | 2004 |

| | | | | | | | |
|----|---|----|--|--|-----|---------|------|
| 7 | Nhận xét đặc điểm lâm sàng bệnh nhân loạn thần tuổi già điều trị nội trú tại bệnh viện tâm thần hải phòng từ 1999-2002 | 01 | Tạp chí Y học dự phòng | | 493 | 45-47 | 2004 |
| 8 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng của bệnh nhân tâm thần phân liệt thẻ paranoid quen thuốc an thần kinh chlorpromazine và haloperidol điều trị nội trú tại bệnh viện tâm thần hải phòng năm 2002 | 01 | Tạp chí Y học dự phòng | | 563 | 139-144 | 2006 |
| 9 | Một số đặc điểm tâm lý xã hội ở bệnh nhân rối loạn giấc ngủ không thực tồn | 02 | Tạp chí Y học dự phòng | | 420 | 33-37 | 2002 |
| 10 | Nhận xét hiệu quả điều trị của Depakote phối hợp an thần kinh trên bệnh nhân hung cảm | 03 | Tạp chí Y học dự phòng | | 425 | 94-97 | 2002 |
| 11 | Một số đặc điểm dịch tê lâm sàng rối loạn trầm cảm tại xã Hùng thăng, Tiên lăng, Hải phòng | 1 | Tạp chí Y học dự phòng | | 388 | 130-134 | 2000 |
| 12 | Nhận xét hiệu quả điều trị trạng thái trầm cảm nặng có triệu chứng loạn thần bằng amitriptylin phối hợp Tisercin | 06 | Kỷ yếu các công trình nghiên cứu khoa học về ICD10, tâm thần | | | 222-231 | 1995 |

| | | | | | | |
|----|--|----|--|-------------|-------------|------|
| | | | dược lý, Bộ y tế, chuyên ngành tâm thần | | | |
| 13 | Nhận xét hiệu quả điều trị của Depamid + an thần kinh trên bệnh nhân rối loạn cảm xúc và phân liệt cảm xúc với trạng thái hưng cảm, công trình nghiên cứu khoa học về ICD10, | 03 | Ký yếu các công trình nghiên cứu khoa học về ICD10, tâm thần dược lý, Bộ y tế, chuyên ngành tâm thần | | 231- 238 | 1995 |
| 14 | Nhận xét 5 trường hợp dị ứng Tegretol | 03 | Ký yếu các công trình nghiên cứu khoa học về ICD10, tâm thần dược lý, Bộ y tế, chuyên ngành tâm thần | | 178- 184 | 1995 |
| 15 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng hoang tưởng, ảo giác ở bệnh nhân rối loạn tâm thần do lạm dụng amphetamine điều trị tại bệnh viện tâm thần hải phòng trong năm 2011 | 01 | Tạp chí Y học dự phòng | 827+ 828 | 102- 105 | 2012 |
| 16 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng hoang tưởng, | 1 | Tạp chí Y học dự | 725+726 | 293- 297 | 2010 |

| | | | | | | | |
|----|---|---|-------------------------|--|---------|---------|------|
| | ảo giác ở bệnh nhân rối loạn tâm thần do rượu điều trị tại bệnh viện tâm thần hải phòng 6 tháng đầu năm 2008 | | phòng | | | | |
| 17 | Nghiên cứu một số đặc điểm lâm sàng hội chứng cai nghiện heroin | 3 | Tạp chí Y học Việt nam | | 340 | 82-87 | 2013 |
| 18 | Nhận xét hiệu quả điều trị cắt cơn nghiện heroin bằng levomepromazin và diazepam | 3 | Tạp chí Y học Việt nam | | 340 | 82-87 | 2013 |
| 19 | Nghiên cứu hiệu quả điều trị của haloperidol trên bệnh nhân loạn thần do rượu tại bệnh viện tâm thần hải phòng 6 tháng đầu năm 2009 | 1 | Tạp chí Y học dự phòng | | 725+726 | 297-301 | 2010 |
| 20 | Đánh giá mức độ tổn thương điện sinh lý thần kinh ở nhóm kiểm soát tốt đường huyết và nhóm không kiểm soát tốt | 2 | Tạp chí Y học thực hành | | 867 | 28-32 | 2013 |
| 21 | Nghiên cứu biểu hiện tổn thương đa dây thần kinh ở người đái tháo đường typ 2 | 2 | Tạp chí Y học thực hành | | 866 | 33-38 | 2013 |
| 22 | Nghiên cứu giá trị của các test bè với dị nguyên | 3 | Tạp chí Y học Việt nam | | 340 | 82-87 | 2013 |

| | | | | | | | |
|----|---|----|-------------------------|---|-----|----------|------|
| | dermatophagoides pteronyssinus ở bệnh nhân viêm mũi dị ứng | | | | | | |
| 23 | Sơ bộ đánh giá hiệu quả điều trị của olanzapine với bệnh nhân tâm thần phân liệt thể paranoid kháng các thuốc haloperidol và chlorpromazine | 01 | Tạp chí Y học thực hành | 4 | 866 | 154-158, | 2013 |
| 24 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị rối loạn tâm thần do lạm dụng ma túy tổng hợp dạng ATS tại bệnh viện tâm thần hải phòng năm 2012 | 1 | Tạp chí y học thực hành | | 867 | 106-109 | 2013 |

Hải phòng, ngày tháng năm 2022

Xác nhận của cơ quan



PGS.TS. Phạm Văn Linh

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

PGS.TS Phạm Văn Mạnh

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING

On the Recommendation of the National Thesis Examination Committee
for the Doctoral Dissertations
held at the Military Academy of Medicine

HAS CONFERRED UPON

Mr. *Phạm Văn Mạnh*

Born 30/07/1966 in Hưng Yên

THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
In Medicine

Given under the seal of the Ministry of Education and Training
this Seventh day of May 2009



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ đề nghị của Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp nhà nước
hợp ngày 01 tháng 12 năm 2008
tại Học viện Quân Y

CÔNG NHẬN HỌC VỊ VÀ CẤP BẰNG

TIỀN SĨ

Y HỌC

SAO LƯỢC Cho ông *Phạm Văn Mạnh*
HẢI PHÒNG, NGÀY 01/05/2009
TL. HIỆU TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 07 tháng 05 năm 2009

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trưởng phòng
Đại học
Y Dược
Hải Phòng



Nguyễn Chiến Khanh

Số bằng: 06138

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: NGUYỄN THỊ THÚY HIỀU Giới tính: Nữ
Ngày, tháng, năm sinh: 08 tháng 02 năm 1980 Nơi sinh: Bắc Ninh
Quê quán: Song Hồ - Thuận Thành – Bắc Ninh Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2022 – Việt Nam
Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó trưởng Bộ môn Y học gia đình,
Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 92A Tô 18, phường Thành Tô, quận Hải An, thành
phố Hải Phòng
Điện thoại liên hệ: CQ NR: ĐĐ: 0985 811 609
Fax: E-mail: ntthieu@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy Thời gian từ 10/1998 đến 6/2004

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng, Thành Phố Hải Phòng

Ngành học: Bác sĩ Đa khoa Nước đào tạo: Việt Nam

Tên đồ án/khoa luận tốt nghiệp (nếu có):.....

Bằng đại học 2: Cử nhân Anh văn

2. Sau đại học:

2.1. Thạc sĩ

Thạc sĩ chuyên ngành: Y học (Nội Khoa) Năm cấp bằng: 2010

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Hải Phòng, Thành Phố Hải Phòng

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận văn: Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị hội chứng ngưng rượu tại bệnh viện Việt Tiệp Hải Phòng

Ngày bảo vệ: 20/12/2009

Người hướng dẫn: PGS. TS Phạm Văn Nhiên

2.2. Tiến sĩ

Tiến sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng.....Năm cấp bằng: 2022

Nơi đào tạo: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Nước đào tạo: Việt Nam

Tên luận án: Hiệu quả quản lý điều trị bệnh tăng huyết áp của trạm y tế xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình tại Hải Phòng

Ngày bảo vệ: 21/01/2022

Người hướng dẫn: PGS.TS Nguyễn Văn Hùng; PGS.TS Phạm Văn Hán

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Tiếng AnhMức độ sử dụng Giao tiếp cơ bản

4. Trình độ tin học:

Chuẩn năng lực cơ bản theo thông tư 03

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Thời gian | Nơi công tác | Công việc đảm nhiệm |
|------------------|---------------------------------|---------------------|
| 2/2005 – 10/2005 | Ttrường Đại học Y Hải Phòng | Giảng viên tập sự |
| 11/2005 – 4/2020 | Trường Đại học Y Hải Phòng | Giảng viên |
| 5/2020 – nay | Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | Phó trưởng Bộ môn |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

| STT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN,Bộ , Ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|-----|--|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Xây dựng và triển khai thí điểm 5 phòng khám | 2015-2017 | Thành phố | Thư ký khoa học |

| | | | | |
|---|--|-----------|-------|------------------|
| | BSGD ở Hải Phòng | | | |
| 2 | Thực trạng tuân thủ dùng thuốc của người mắc bệnh mạn tính đến khám tại KKB BVĐH Y HP | 2017-2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |
| 3 | Thực trạng tăng huyết áp và công tác quản lý bệnh nhân THA của trạm y tế tại xã bách đồng huyện Tiên Lãng HP | 2018-2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |
| 4 | Nghiên cứu chất lượng cuộc sống người cao tuổi xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo, TPHP | 2019-2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |
| 5 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của người bệnh đến khám tại phòng khám y học gia đình, bệnh viện đại học Y Hải Phòng, năm 2021 | 2020-2021 | Cơ sở | Chủ nhiệm đề tài |

2. Các công trình khoa học đã công bố.

| TT | Tên công trình (bài báo, công trình...) | Nơi công bố (tên tạp chí đã đăng công trình) | Năm công bố |
|----|--|---|-------------|
| 1. | Thực trạng kiểm soát glucose máu và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân đái tháo đường тип 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Dược Hải Phòng | Y học dự phòng | 2018 |
| 2. | Thực trạng kiểm soát huyết áp và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân tăng huyết áp | Y học dự phòng | 2018 |

| | | | |
|----|---|------------------------|------|
| | điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng | | |
| 3. | Thực trạng kiến thức, thái độ thực hành về kiểm soát huyết áp của bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại bệnh viện Đại học Y Hải Phòng | Y học Việt Nam | 2019 |
| 4. | Chất lượng cuộc sống người cao tuổi tại xã Tam Đa, Vĩnh Bảo, Hải Phòng năm 2018 | Y học Việt Nam | 2019 |
| 5. | Chăm sóc sức khoẻ ban đầu: Mô hình hoạt động và một số loại hình dịch vụ mới | Nhà xuất bản Y học | 2020 |
| 6. | Chương trình và tài liệu đào tạo liên tục: Chăm sóc sức khoẻ ban đầu theo nguyên lý y học gia đình dành cho bác sĩ làm việc tại trạm y tế xã | Nhà xuất bản y học | 2020 |
| 7. | Thực trạng và một số yếu liên quan đến sự hài lòng của người bệnh đến khám tại phòng khám y học gia đình, bệnh viện đại học Y Hải Phòng, năm 2021 | Tạp chí y học dự phòng | 2021 |
| 8. | Hiệu quả can thiệp hỗ trợ trạm y tế hoạt động theo nguyên lý y học gia đình trong quản lý tăng huyết áp năm 2016 - 2018. | Tạp chí Y học dự phòng | 2021 |
| 9. | Thực trạng quản lý tăng huyết áp ở một số xã của thành phố Hải Phòng năm 2016 | Tạp chí Y học dự phòng | 2021 |

| | | | |
|-----|---|------------------------|------|
| 10. | Một số yếu tố liên quan đến đạt mục tiêu kiểm soát huyết áp ở bệnh nhân tăng huyết áp đang điều trị tại một số xã thành phố Hải Phòng năm 2016. | Tạp chí Y học Việt Nam | 2021 |
|-----|---|------------------------|------|

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án:
Đã hướng dẫn thành công
- 10 sinh viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp;

Xác nhận của cơ quan



Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

Nguyễn Thị Thuý Hiếu

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

RECTOR

OF HAIPHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

has conferred

**THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
PUBLIC HEALTH**

Upon:
Ms. Nguyen Thi Thuy Hieu

Date of birth:
08 - February - 1980

Hai Phong, 29 - April - 2022

**BẰNG TIẾN SĨ
Y TẾ CÔNG CỘNG**

Cho:
SAO Y BẢN CHÍNH
HẢI PHÒNG, NGÀY 29/04/2022
Ngày sinh: **08/02/1980**

Hai Phong, ngày 29 tháng 04 năm 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

HIỆU TRƯỞNG

cấp

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC CÁN BỘ
Ths. *Đoàn Như Thắng*

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



LÝ LỊCH KHOA HỌC

1. LÝ LỊCH SƠ LƯỚC

Họ và tên: Nguyễn Trường Sơn

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 10/7/1955

Nơi sinh: Vũ Xá, Lục Nam, Bắc Giang

Quê quán: Vũ Xá, Lục Nam, Bắc Giang

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ, Bác sĩ

Năm, nơi công nhận học vị: 1994/Học viên Quân y - Bộ Quốc phòng

Chức danh khoa học: Giáo sư

Năm công nhận hồ nghiêm: 2011

Chức vụ cao nhất đã qua: Viện trưởng Viện Y học biển (Bộ Y tế), Trưởng Khoa Y học biển, ĐHYDHP, Giám đốc trung tâm Y học dưới nước và Ô xy cao áp, Viện Y học biển.

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng chuyên môn Viện Y học biển, Giám đốc trung tâm Y học dưới nước và Ô xy cao áp, Viện Y học biển.

Đơn vị công tác: Viện Y học biển Việt Nam

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 1, Phố Đào Nhuận, P.Kênh Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại liên hệ: CQ: 02253519687

Fax: 02253 519687

DD: 0913 245069: 0989073235

Email: nguyentruongson@viniimam.org.vn

2. QUÁ TRÌNH ĐÀO TAO

2.1. Đại học

Ngành học: Đại học Y khoa

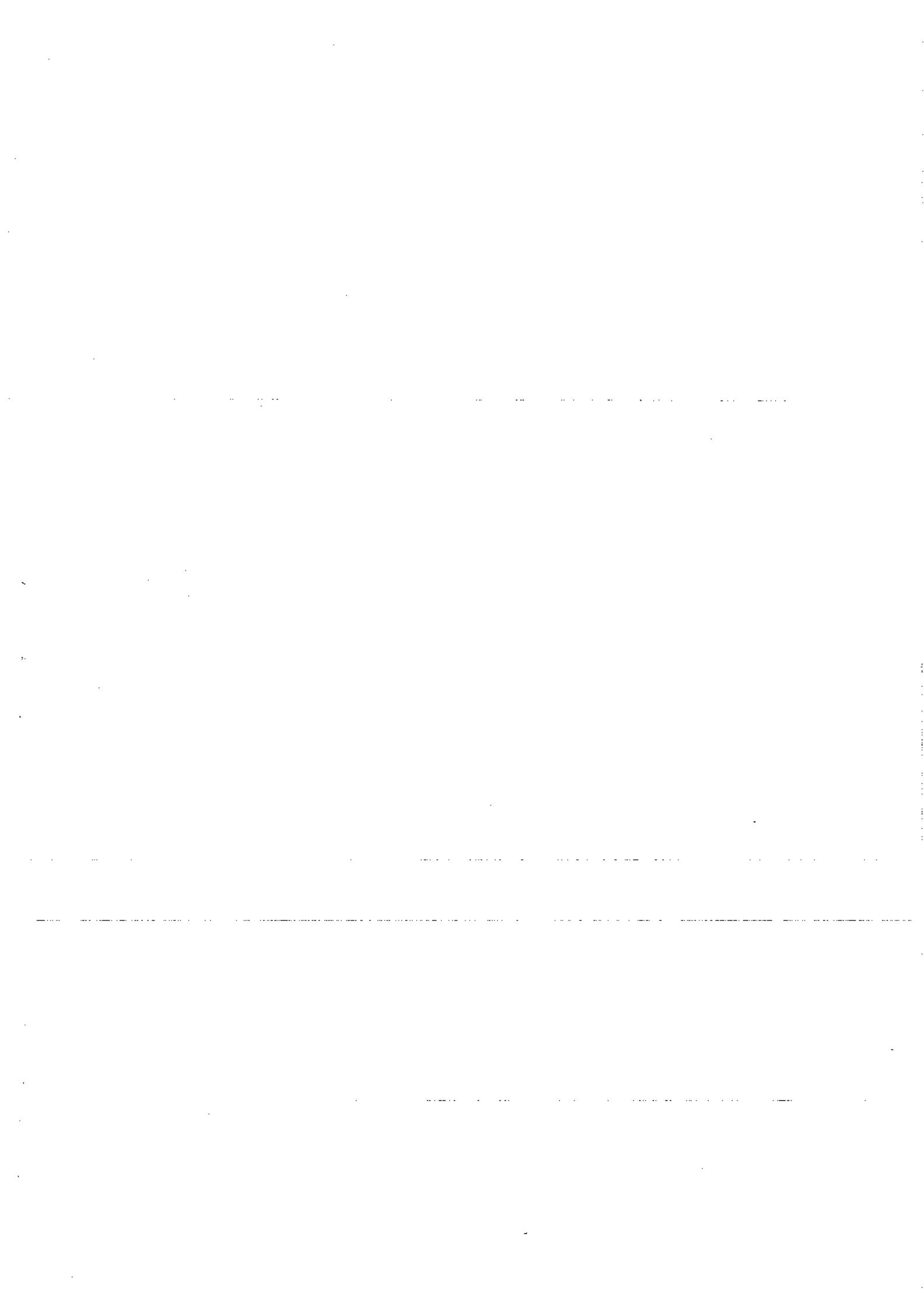
Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Y Hà Nội

Bằng đại học thứ hai: Ngành học: Ngoại ngữ

Hệ đào tạo: Tài chín

Nơi đào tạo: Đại học ngoại ngữ Hà Nội



2.2. Sau đại học:

Bằng Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học chuyên ngành: Sinh lý học – Đề tài YHB

Nơi đào tạo: Học viện Quân y – Bộ Quốc phòng. Năm cấp bằng: 1995

Tên đề tài luận án: Nghiên cứu đặc điểm một số chức năng sinh lý của những người lao động trên biển khu vực Bắc Việt Nam.

2.3. Trình độ ngoại ngữ:

- Tiếng Anh: Cử nhân Anh ngữ; Mức độ sử dụng: Thành thạo
- Tiếng Pháp: Mức độ sử dụng: Đọc tài liệu chuyên ngành, giao tiếp đối ngoại
- Tiếng Ba lan: Dịch tài liệu chuyên ngành

2.4. Trình độ tin học:

- Văn phòng B

3. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

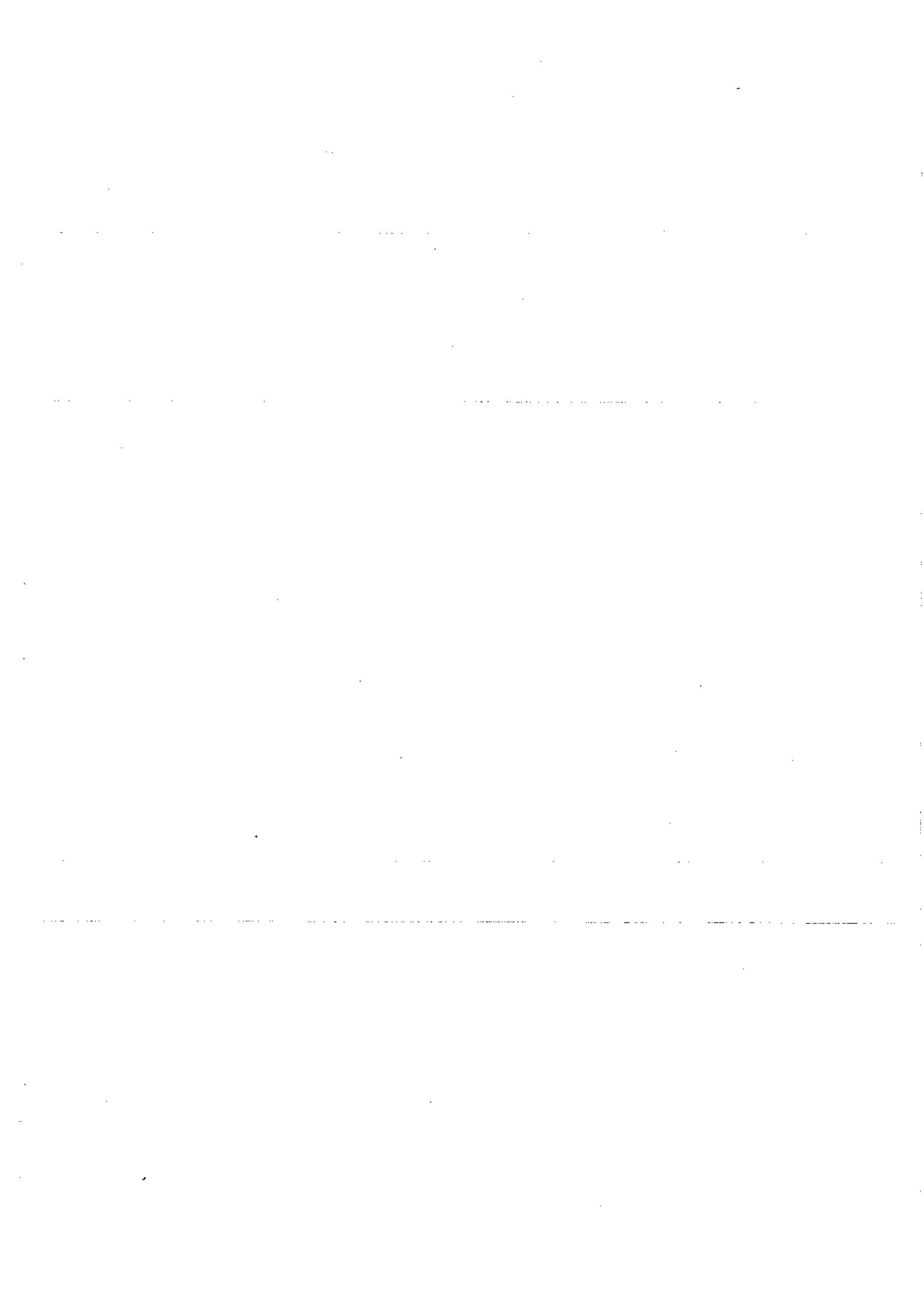
| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-------------------|--|---|
| 1980-1999 | Cơ sở 2 của Trường Đại học Y Hà Nội tại Hải Phòng, nay là Trường Đại học Y Hải Phòng | Tổ trưởng Bộ môn sinh lý Trưởng khoa Thăm dò chức năng Bệnh viện hữu nghị Việt - Tiệp (1980 đến 1994) |
| 1988 | Viện Y học biển và Nhiệt đới, | Học sau đại học chuyên ngành Y học biển |
| 1989 | Gdynia nước Cộng hòa Ba Lan. | |
| 1990 | Đơn vị nghiên cứu Y học biển-Đại học Y Hải Phòng. | Kiêm nhiệm thêm chức vụ Thường trực đơn vị Nghiên cứu YHB |
| 1994 | Học viện quân y | Bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ Y học |
| 1995 | Trung tâm Y học và Môi trường biển-Đại học Y Hải Phòng. | Kiêm nhiệm chức vụ Phó giám đốc điều hành |
| 1999 | Trường Đại học Y Hải Phòng | Trưởng Bộ môn Y học biển |
| 2001 | Viện Y học biển VN | Phó Viện trưởng, phụ trách Viện |
| 2002 | Viện Y học biển VN | Quyền viện trưởng |
| 2004 – đến 6/2016 | Viện Y học biển VN | Viện trưởng Trưởng khoa YHB-ĐHYHP |
| 7/2016 - nay | Viện Y học biển VN | Chủ tịch Hội đồng chuyên môn, Giám đốc trung tâm Y học dưới nước và Ô xy cao áp, Viện Y học biển. |



4. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

4.Các đề tài nghiên cứu khoa học

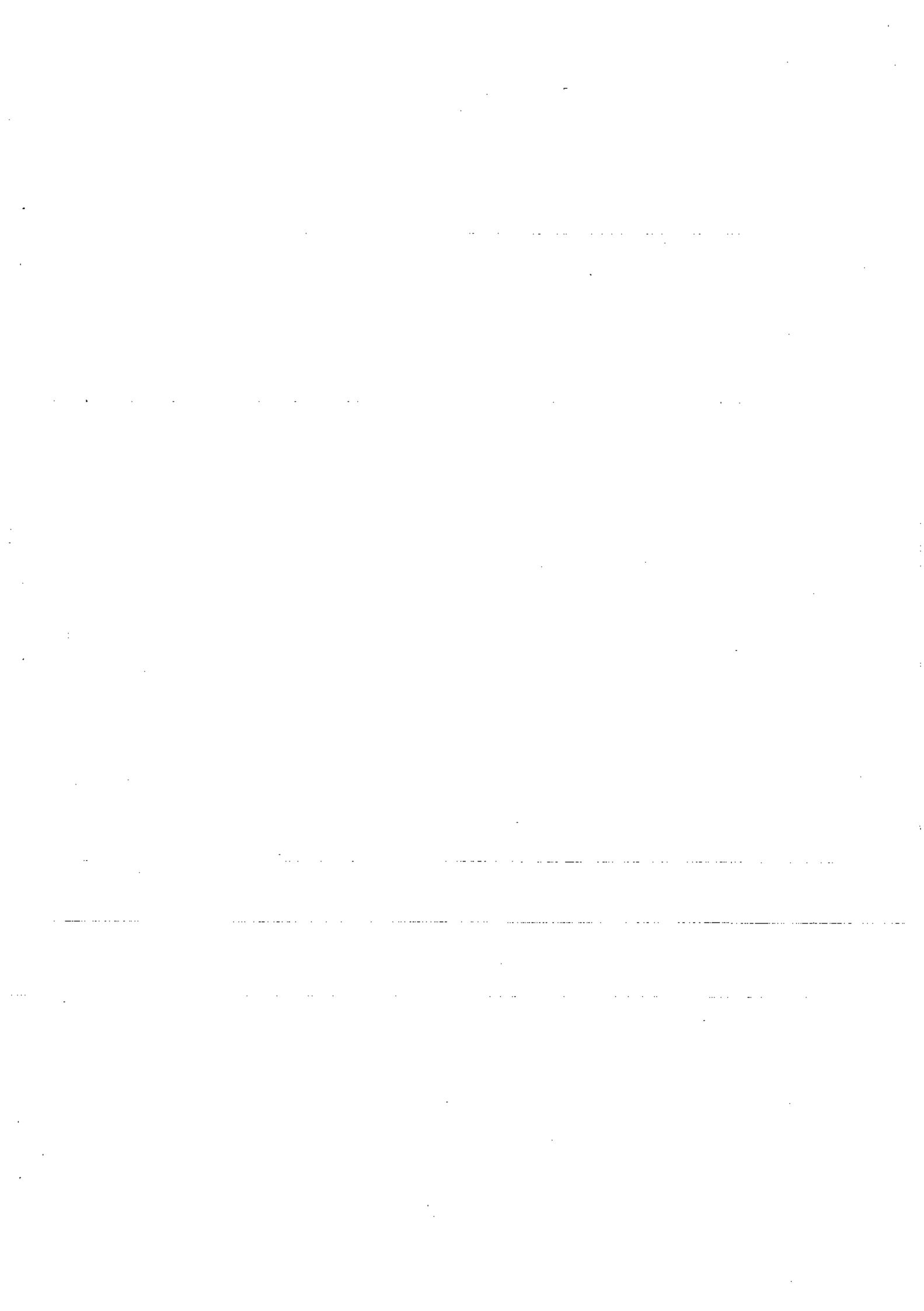
| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|--|----------------------------|--------------------|-----------------------------------|
| 1 | Nghiên cứu xây dựng Quy định về tủ thuốc, trang thiết bị y tế, tài liệu hướng dẫn y tế trên tàu biển và biểu mẫu báo cáo y tế do Bộ trưởng Bộ y tế ban hành Thông tư số 32 năm 2017. | 2017 | Nhiệm vụ KH cấp Bộ | Chủ nhiệm |
| 2 | Nghiên cứu xây dựng Tiêu chuẩn sức khỏe thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đã được Bộ trưởng Bộ y tế ban hành trong Thông tư số 22 năm 2017. | 2017 | Nhiệm vụ KH cấp Bộ | Chủ nhiệm |
| 3 | Kết quả bước đầu ứng dụng công nghệ Oxy cao áp trong điều trị các bệnh nhân bỏng tại Viện Y học biển Việt Nam | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 4 | Nghiên cứu kết quả điều trị các trường hợp viêm tủy lan tỏa bằng trị liệu Oxy cao áp tại Viện Y học biển Việt Nam năm 2016-2018 | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 5 | Nghiên cứu xây dựng các qui trình kỹ thuật và phác đồ điều trị Ô xy cao áp đã được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo Quyết định 2539/QĐ-BYT năm 2019. | 2019 | Nhiệm vụ KH cấp Bộ | Chủ nhiệm |
| 6 | Kết quả bước đầu điều trị bệnh nhân bị điếc đột ngột bằng oxy cao áp tại Viện Y học biển năm 2019-2020 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 7 | Kết quả điều trị bệnh nhân bị thiểu năng tuần hoàn não bằng trị liệu Oxy cao áp tại Viện Y học biển năm 2019-2020 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 8 | Thực trạng mang HbsAg, HCV của người dân xã đảo Trần Châu huyện Cát Hải, Hải Phòng năm 2019 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 9 | Thực trạng bệnh đái tháo đường của người dân xã đảo Trần Châu huyện Cát Hải, Hải Phòng năm 2019 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |



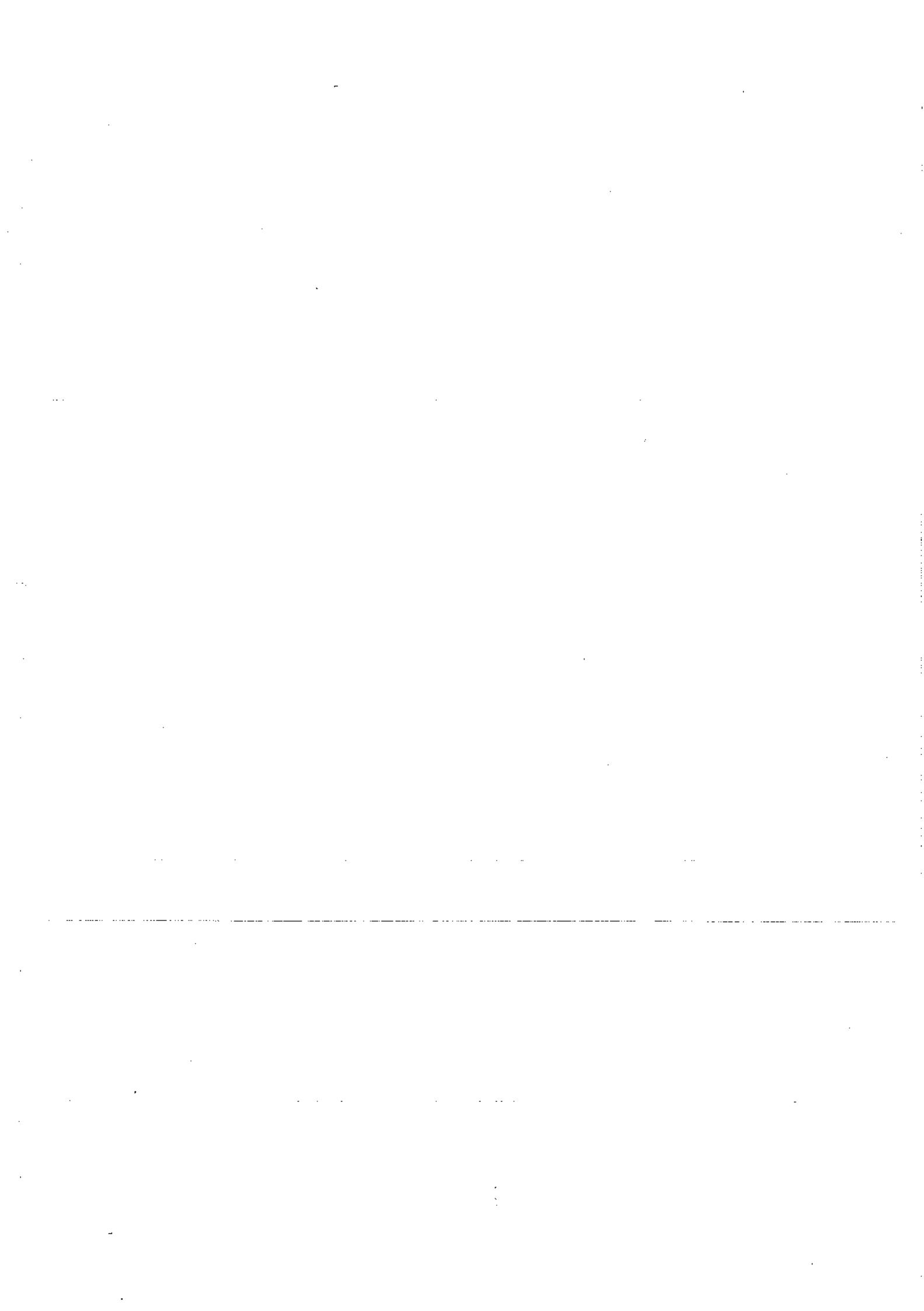
| | | | | |
|----|--|------|------------------|-----------|
| 10 | Kết quả điều trị viêm gân vùng mõm trâm quay bằng điện phân và siêu âm tại Viện Y học biển năm 2020 | 2021 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 11 | Thực trạng và giải pháp can thiệp đào tạo phòng chống tai nạn thương tích cho ngư dân đánh bắt cá xa bờ và thuyền viên khu vực duyên hải Bắc bộ năm 2016-2019, Đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Bộ | 2022 | Đề tài cấp Bộ | Chủ nhiệm |
| 12 | Nghiên cứu chế tạo thiết bị khám tuyển khả năng chịu sóng cho người đi biển | 2022 | Sáng kiến cấp Bộ | Chủ nhiệm |
| 13 | Nghiên cứu chế tạo thiết bị khử khuẩn cho khí thải của buồng cao áp | 2022 | Sáng kiến cấp Bộ | Chủ nhiệm |

1. Các công trình khoa học đã công bố

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|----|--|-------------|--|
| 1 | Kết quả điều trị các ca tai biến lặn nặng bằng trị liệu tái tăng áp kết hợp với ô xy cao áp | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 2 | Thực trạng tai nạn thương tích của ngư dân đánh bắt cá xa bờ và thuyền viên khu vực phía Bắc năm 2014-2016 | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 3 | Thực trạng và đề xuất mô hình chăm sóc sức khỏe cho ngư dân đánh bắt cá xa bờ thành phố Hải Phòng đáp ứng nội dung đề án 317 của Chính phủ | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 4 | Đánh giá sự biến đổi một số thông số chức năng tim mạch của thanh niên khỏe mạnh trong điều kiện cao áp tại Viện Y học biển năm 2015 | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 5 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bệnh nhân nhồi máu não bằng ô xy cao áp tại Viện Y học biển | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |



| | | | |
|----|---|------|---|
| 6 | Kết quả ứng dụng ô xy cao áp trong điều trị vết thương khó liền tại Viện Y học biển | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 7 | Đặc điểm ồn rung trên tàu biển Việt Nam và cơ cấu bệnh tai mũi họng của thuyền viên | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 8 | Đặc điểm thể lực của thuyền viên ngành Hàng hải Việt Nam được tuyển vào nghề đi biển từ khi quyết định 20/QĐ-BYT/2008 của Bộ Y tế có hiệu lực | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 9 | Thực trạng và đề xuất mô hình chăm sóc sức khỏe cho ngư dân đánh bắt cá xa bờ thành phố Hải Phòng đáp ứng nội dung đề án 317 của Chính phủ | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 10 | Kết quả điều trị một số ca tai biến lặn nặng bằng phương pháp hồi sức tích cực kết hợp với trị liệu ô xy cao áp (hồi sức cao áp) 2015-2017 | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 1 về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 11 | Đánh giá sự biến đổi một số chức năng tim mạch và máu ngoại vi của thanh niên khỏe mạnh trong điều kiện cao áp tại Viện YHB VN | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 1 về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 12 | Bước đầu nghiên cứu hoạt độ enzym Superoxide dismutase (SOD) của người bình thường trong môi trường cao áp với các mức áp suất khác nhau | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 1 về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 13 | Thực trạng tai biến lặn của ngư dân lặn đánh bắt hải sản ở khu vực Vịnh Bắc Bộ và Trung bộ | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 1 về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 14 | Kết quả điều trị nhồi máu não cấp bằng phương pháp trị liệu ô xy cao áp năm 2016-2017 | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 1 về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 15 | Kết quả điều trị vết thương phần mềm chậm liền bằng trị liệu ô xy cao áp tại Viện Y học biển năm 2016-2017 | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 1 về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |



| | | | |
|----|---|------|---|
| 16 | Kết quả bước đầu ứng dụng công nghệ ô xy cao áp trong điều trị các bệnh nhân bong tại Viện Y học biển Việt Nam | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 1 về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 17 | Nghiên cứu kết quả điều trị các trường hợp viêm tủy lan tỏa bằng trị liệu ô xy cao áp năm 2016-2018 | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 1 về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 18 | Kết quả điều trị phục hồi chức năng bệnh nhân nhồi máu não bằng trị liệu ô xy cao áp tại Viện Y học biển Việt Nam | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ 1 về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 19 | Research on Factors related to Injuries Among Fishermen and Seafarers in the Northern Region of Vietnam from 2014-2016 | 2019 | Journal of Health and Pollution, Western Pacific WHO |
| 20 | Injuries Among Fishermen and Seafarers in the Northern Region of Vietnam from 2014-2016 | 2019 | Journal of Health and Pollution, Western Pacific WHO |
| 21 | Nghiên cứu kết quả giải pháp đào tạo phòng chống tai nạn thương tích cho ngư dân khu vực Hải Phòng | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 22 | Thực trạng mang HbsAg và một số yếu tố liên quan tới nhiễm virus viêm gan B ở thuyền viên | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 23 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị tai biến giảm áp của ngư dân tại Viện Y học biển năm 2017-2021. | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 24 | Nghiên cứu xây dựng phác đồ điều trị tai biến lặn. | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 25 | Nghiên cứu hoạt độ Enzym superoxide dismutase trong huyết thanh bệnh nhân nhồi máu não được điều trị oxy cao áp tại Viện Y học biển. | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 26 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bằng oxy cao áp cho bệnh nhân bị thoái hóa cột sống có bóng khí trong ống tủy và đĩa đệm tại Viện Y học biển. | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |

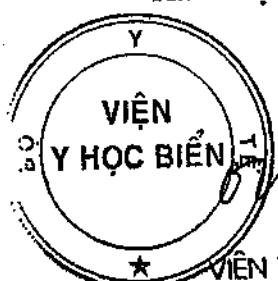


| | | | |
|----|---|------|------------------------|
| 27 | Kết quả điều trị nhồi máu não cấp bằng phương pháp trị liệu oxy cao áp năm 2017-2019. | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
|----|---|------|------------------------|

2. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án (đã hướng dẫn thành công):

| TT | Họ tên học viên | Đối tượng | | Cơ sở đào tạo | Năm bảo vệ |
|----|-----------------|-----------|-----------------|-------------------|------------|
| | | Cao học | Nghiên cứu sinh | | |
| 1 | Nguyễn Văn Tâm | | x | Đại học Y Dược HP | 2018 |
| 2 | Lê Thị Hồng | x | | Đại học Y Dược HP | 2018 |
| 3 | Phan Thị Mai | x | | Đại học Y Dược HP | 2019 |
| 4 | Bùi Kim Ngân | x | | Đại học Y Dược HP | 2019 |
| 5 | Nguyễn Bảo Nam | | | Đại học Y Dược HP | 2020 |
| 6 | Lê Thị Hà | x | | Đại học Y Dược HP | 2020 |
| 7 | Bùi Học Đinh | x | | Đại học Y Dược HP | 2021 |

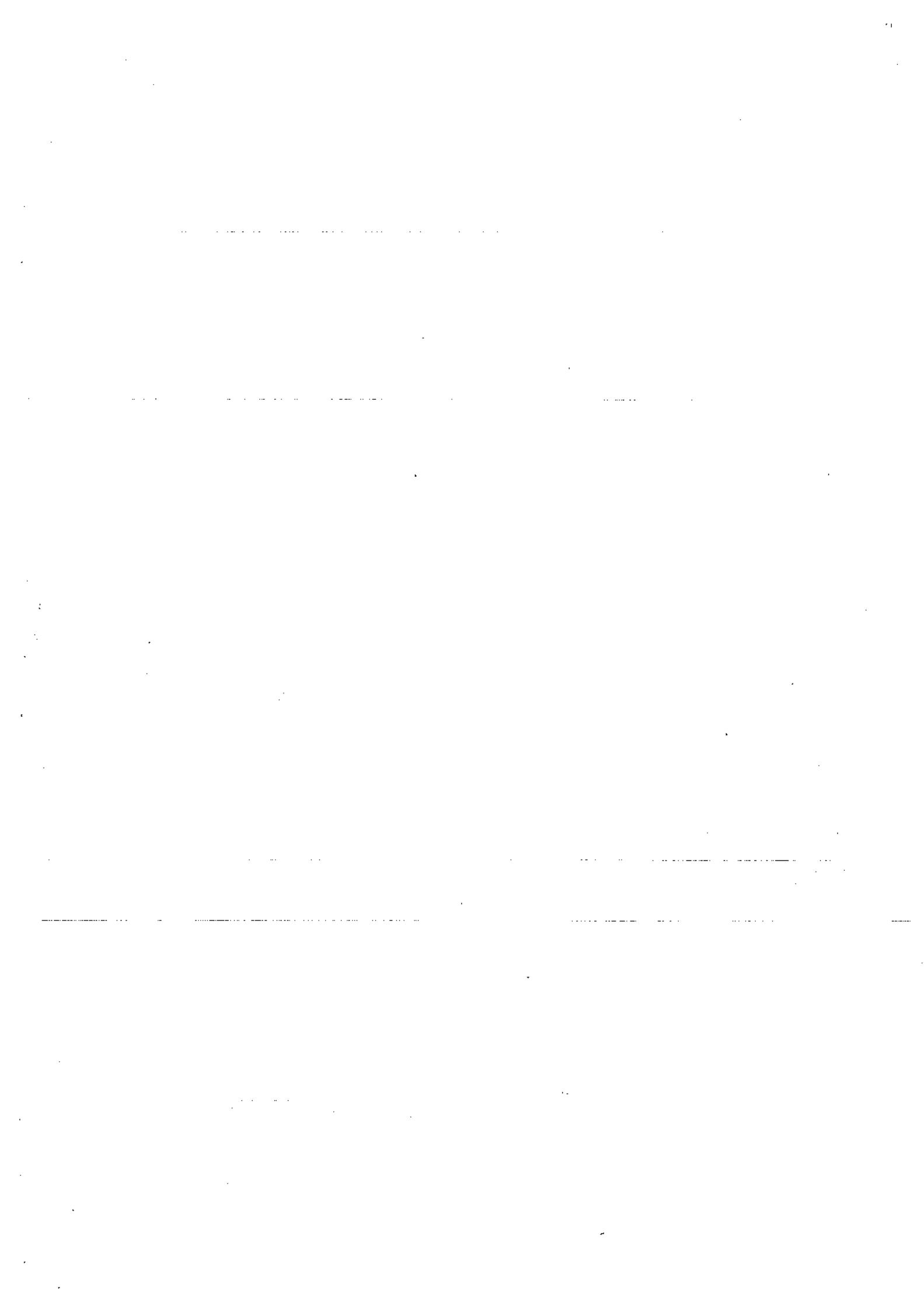
Xác nhận của cơ quan



Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người khai ký tên

GS.TS Nguyễn Trường Sơn



SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

THE CHAIRMAN
OF THE STATE COUNCIL FOR PROFESSOR TITLE

- Pursuant to Decision № 174/2008/QĐ-TTg date 31 Dec 2008 by the Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam;
- Pursuant to Resolution № 03/NQ-HĐCDGSNN date 23 Oct 2011 by the State Council for Professor Title,

CONFERS
THE CERTIFICATE OF RECOGNITION

Upon: Mr. *Nguyen Thuong Son*

Born on: July 10th, 1955

In: *Medicine*

for having met the standards of professor title

in:

Medicine

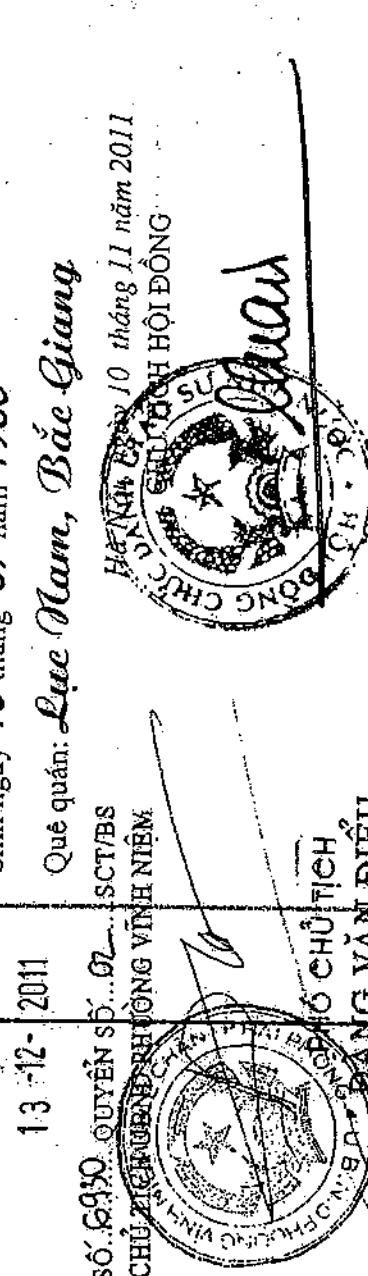
CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

13-12-2011

Cho: Ông *Nguyễn Trưởng Sơn*
Sinh ngày 10 tháng 07 năm 1955

Quê quán: *Lục Nam, Bắc Giang*

SỐ: 690 QUYỀN SỐ... QL
CHỦ TỊCH ỦY BAN KHỐI
TỔNG VĨNH NIỆM



Given under the Seal
of the State Council for Professor Title
Ms. *Lê Thị Huyền - Phm*

PHÓ PHÒNG TCCB-HC

Ms. *Lê Thị Huyền - Phm*

Số: 0169/GS

Đã thu kí và chứng thực

GS.TS. Phạm Vũ Luận



BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG CHỨC DANH GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC

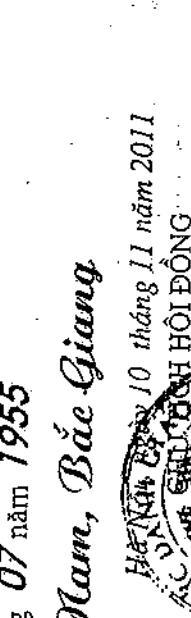
- Căn cứ Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg ngày 31/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐCDGSNN ngày 23/10/2011 của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước;

CỘNG NHÂN

ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ

Y học

Ông *Nguyễn Trưởng Sơn*



10 tháng 11 năm 2011

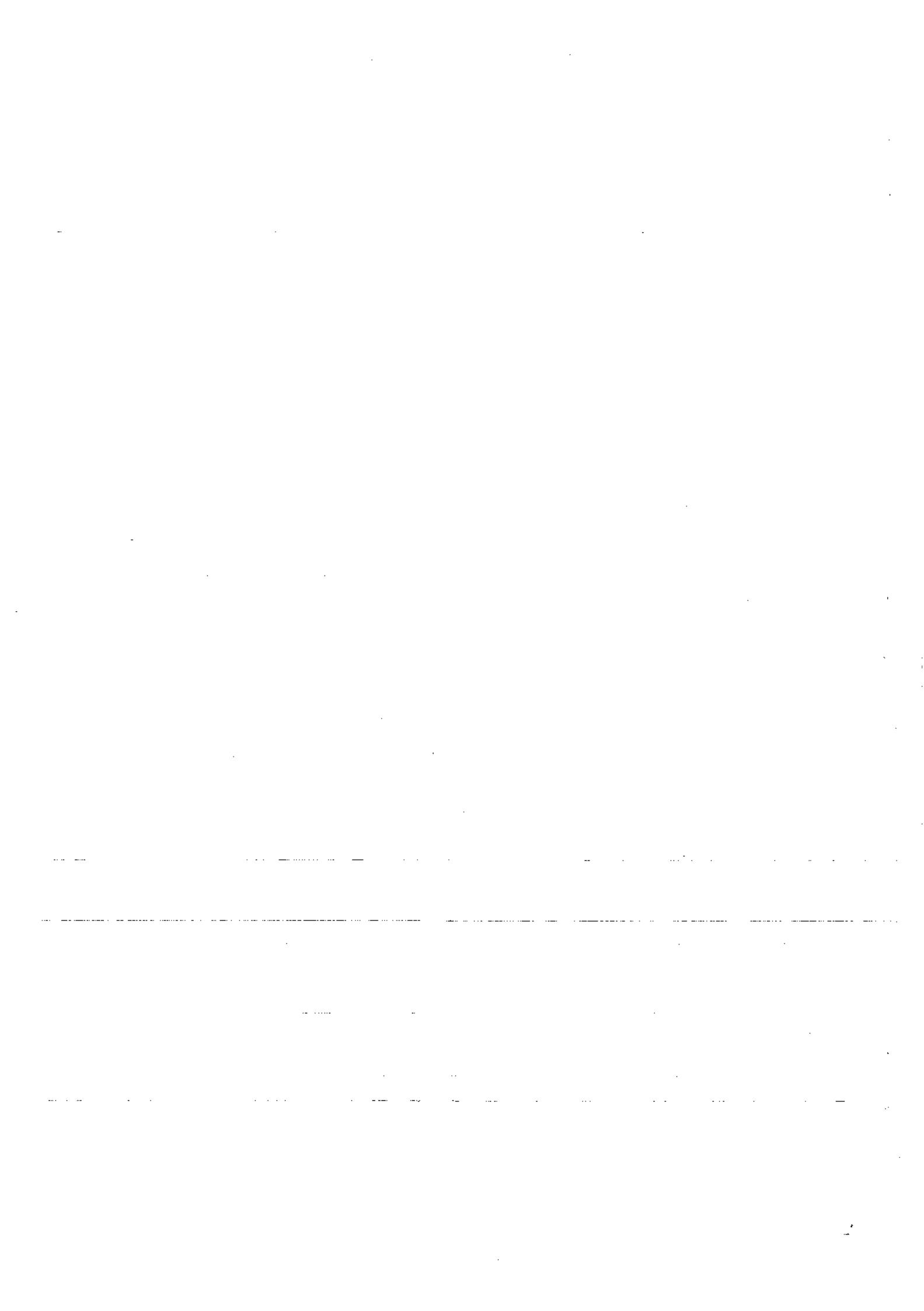
CHỦ TỊCH ỦY BAN KHỐI
TỔNG VĨNH NIỆM



GS.TS. Phạm Vũ Luận

Số: 0169/GS

Đã thu kí và chứng thực



LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Nguyễn Bảo Nam** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 03/7/1985
Nơi sinh: **Hải Phòng**
Quê quán: **Vũ Xá, Lục Nam, Bắc Giang** Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: **Tiến sĩ, Bác sĩ**
Năm, nơi công nhận học vị: 2019/Đại học Y Dược Hải Phòng
Chức danh khoa học: **Bác sĩ, nghiên cứu viên**
Chức vụ cao nhất đã qua: **Phó Viện trưởng; Trưởng Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực & Chống độc biển; Giám đốc trung tâm đào tạo Viện Y học biển, trưởng Bộ môn Cấp cứu - Hồi sức tích cực & Chống độc biển, Đại học Y Dược Hải Phòng**
Đơn vị công tác: **Viện Y học biển Việt Nam**
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 1, Phố Đào Nhuận, Phường Kênh Dương, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại liên hệ: CQ: 02253 519317 (máy lẻ 201)
Fax: 02253 519687 DĐ: 0904 544 779
Email: nguyenbaonam@vininam.org.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

- Bằng đại học thứ nhất : Bác sĩ

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Y – Dược Hải Phòng

Ngành học: Bác sĩ đa khoa

- Bằng đại học 2: Ngôn ngữ Anh

Hệ đào tạo: Tại chức

Nơi đào tạo: Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội

Năm tốt nghiệp: 2021

2. Sau đại học:

- Bác sỹ nội trú chuyên ngành: Nội khoa

Năm cấp bằng: 2013

Nơi đào tạo: Đại học Y - Dược Hải Phòng

Tên luận văn: Nghiên cứu đặc điểm rối loạn chuyển hóa Glucose, Lipid và mối liên quan với một số bệnh lý tim mạch của thuyền viên vận tải viên dương.

- Tiến sĩ chuyên ngành: Y tế công cộng

Năm cấp bằng: 2020

Nơi đào tạo: Đại học Y – Dược Hải Phòng

Tên luận án: Thực trạng điều kiện lao động, sức khỏe và cơ cấu bệnh tật, một số bệnh có tính chất nghề nghiệp và giải pháp can thiệp cho thuyền viên vận tải viên dương

3. Trình độ ngoại ngữ:

- Tiếng Anh: Cử nhân Anh ngữ; Mức độ sử dụng: Thành thạo

- Tiếng Pháp: Mức độ sử dụng: Đọc tài liệu chuyên ngành, giao tiếp đối ngoại

4. Trình độ tin học:

- Văn phòng B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-------------|---------------------|--|
| 2010 – 2013 | Viện Y học biển VN | Bác sỹ khoa thăm dò chức năng |
| | Học BSNT tại ĐHYDHP | Học viên sau đại học |
| 2013 – nay | Viện Y học biển VN | Trưởng khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực & Chống độc biển |
| 2019 – 2020 | Viện Y học biển VN | Trưởng phòng Quản lý KHCN |
| 2020 – nay | Viện Y học biển VN | Phó viện trưởng phụ trách chuyên môn Giám đốc Trung tâm đào tạo viện Y học biển |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|--|----------------------------|------------|-----------------------------------|
| 1 | Thực trạng các nhóm bệnh lý đến cấp cứu tại khoa Cấp cứu – Hồi sức tích cực và chống độc biển, Viện Y học biển năm 2017 | 2017 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 2 | Thực trạng cấp cứu ban đầu và quy trình cấp cứu các trường hợp tai biến lặn biển tại ngư trường và các cơ sở y tế trên đảo và vùng ven bờ. | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 3 | Kết quả điều trị một số ca tai biến lặn nặng bằng phương pháp hồi sức tích cực kết hợp với trị liệu Oxy cao áp | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 4 | Nhân một trường hợp ngộ độc khí cacbonmonoxide nặng được Viện Y học biển cấp cứu thành công năm 2017 | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 5 | Bước đầu ứng dụng trị liệu Oxy cao áp trong điều trị bệnh nhân phù não do các nguyên nhân khác nhau tại Viện Y học biển Việt Nam năm 2016-2018 | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 6 | Kết quả điều trị một số trường hợp tổn thương não do treo cổ tự tử bằng phương pháp trị liệu Oxy cao áp tại Viện Y học biển Việt nam năm 2017-2018 | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |

| | | | | |
|----|---|------|---------------|-----------|
| 7 | Kết quả điều trị các bệnh nhân nhồi máu não cấp bằng trị liệu Oxy cao áp tại Viện Y học biển Việt Nam năm 2016-2017 | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 8 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh nhân suy hô hấp tại Khoa liên khoa Cấp cứu, hồi sức tích cực và chống độc biển năm 2019 | 2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 9 | Kết quả điều trị bệnh nhân suy hô hấp tại Khoa liên khoa Cấp cứu, hồi sức tích cực và chống độc biển năm 2019 | 2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 10 | Ứng dụng thang điểm CRUB65 trong chẩn đoán và điều trị bệnh nhân viêm phổi tại Viện Y học biển năm 2020 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 11 | Đánh giá kết quả điều trị của bệnh nhân viêm phổi cộng đồng tại Viện Y học biển năm 2020 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 12 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng tai biến giảm áp của ngư dân điều trị tại Viện Y học biển | 2021 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 13 | Kết quả điều trị bệnh nhân tai biến mạch máu não tại Viện Y học biển bằng trị liệu cao áp kết hợp nội khoa | 2021 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 14 | Thực trạng điều kiện lao động, sức khỏe và kết quả giải pháp can thiệp phòng chống bệnh có tính chất nghề nghiệp cho thuyền viên vận tải viễn dương | 2021 | Đề tài cấp Bộ | Chủ nhiệm |

2. Các công trình khoa học đã công bố

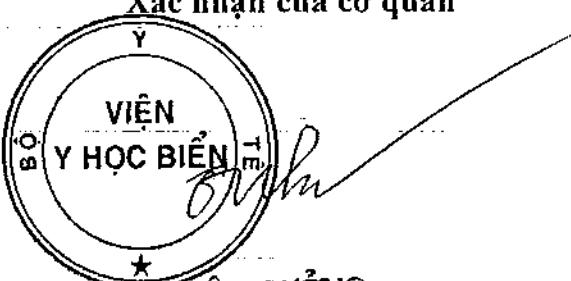
| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|----|--|-------------|--|
| 1 | Kết quả điều trị một số ca tai biến lặn nặng bằng phương pháp hồi sức tích cực kết hợp với trị liệu ô xy cao áp (hồi sức cao áp) 2015-2017 | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 2 | Kết quả điều trị nhồi máu não cấp bằng phương pháp trị liệu oxy cao áp năm 2016-2017 | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 3 | Thực trạng cấp cứu ban đầu và qui trình cấp cứu các tai biến lặn tại ngư trường và các cơ sở y tế trên đảo và vùng ven bờ. | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 4 | Bước đầu nghiên cứu ứng dụng trị liệu ô xy cao áp trong điều trị bệnh nhân phù não tại Viện Y học biển VN năm 2016-2018. | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 5 | Kết quả điều trị nhồi máu não cấp bằng phương pháp trị liệu ô xy cao áp năm 2016 - 2017 | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 6 | Nhân một số trường hợp ngộ độc khí Cacbon Monoxide (CO) nặng được viện Y học biển Việt Nam cấp cứu thành công năm 2017 | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 7 | Kết quả điều trị một số trường hợp tổn thương não do treo cổ tự tử bằng trị liệu oxy cao áp năm 2017 - 2018 | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất về Y học dưới nước và ô xy cao áp, NXBYH |
| 8 | Kết quả điều trị một số ca tai biến lặn nặng bằng phương pháp hồi sức tích cực kết hợp với trị liệu oxy cao áp (Hồi sức cao áp) | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |

| | | | |
|----|---|------|------------------------|
| 9 | Nghiên cứu kết quả giải pháp đào tạo phòng chống tai nạn thương tích cho ngư dân khu vực Hải Phòng năm 2016. | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 10 | Nghiên cứu cơ cấu bệnh tật của thuyền viên làm việc trên các tàu vận tải viễn dương Việt Nam. | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 11 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bằng oxy cao áp cho bệnh nhân bị thoái hóa cột sống có bóng khí trong ống tủy và đĩa đệm tại Viện Y học biển. | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 12 | Ứng dụng trị liệu oxy cao áp trong hồi sức các bệnh nhân nặng tại Viện Y học biển. | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án (đã hướng dẫn thành công):

- Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp: 02 sinh viên
- Hướng dẫn thạc sĩ: 01 học viên

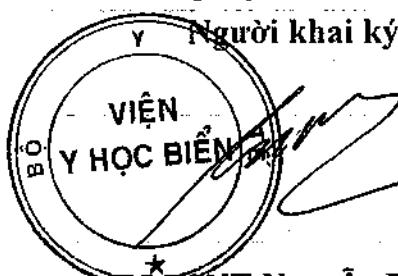
Xác nhận của cơ quan



PGS.TS.BS. Trần Thị Quỳnh Chi

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2022

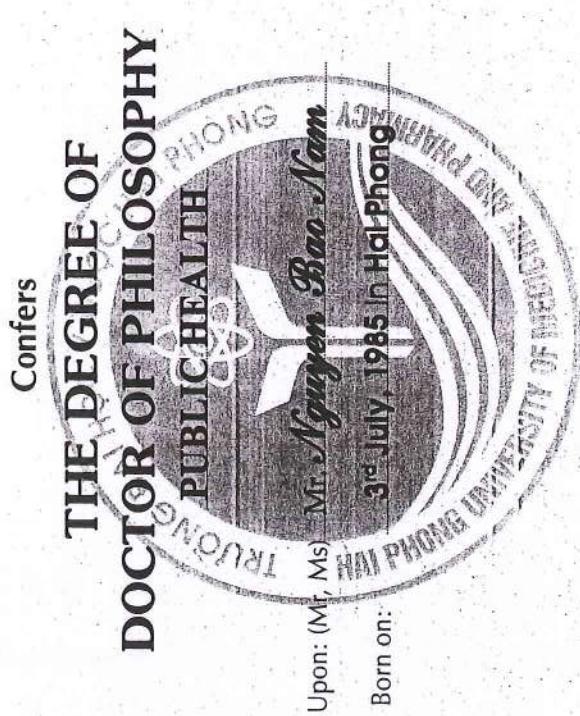
Người khai ký tên



TS.BSNT Nguyễn Bảo nam

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR
HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY



Given under the seal of
HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY
On the 8th of September, 2020
VIỆN
BỘ Y HỌC BIỂN
HAI PHONG BRANCH

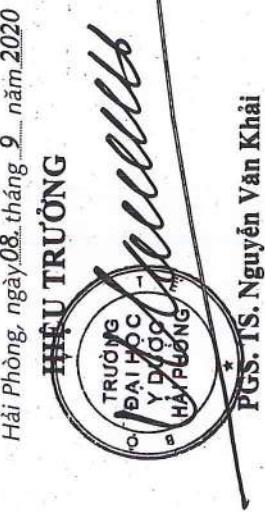
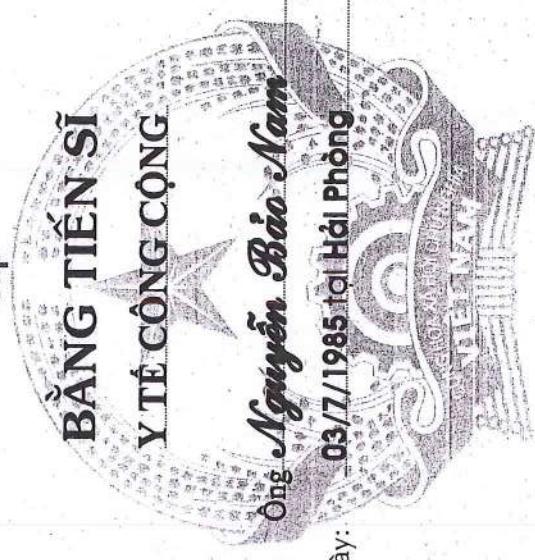


Serial number: YDHPA 000006
Reference number: YDHP-11TS
Phó Phòng TCCB-HC
Ths. Lê Hoàng Lan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HỘ KHẨU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Cấp



Số hiệu: YDHPA 000006
Số vào sổ cấp bằng: YDHP-11TS

SỐ 71/YHS

Hải Phòng, ngày 02 tháng 6 năm 2001

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC

- Căn cứ nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước;
- Căn cứ quyết định số 4626/QĐ-BYT ngày 01/12/2000 của Bộ Y tế về việc công nhận tuyển dụng viên chức của Viện Y học biển.
- Căn cứ Quyết định số /QĐ-YHB ngày / /2001 của Viện trưởng Viện Y học biển về việc bổ nhiệm viên chức vào ngạch

Chúng tôi một bên là Ông/Bà Nguyễn Giường Sơn
Chức vụ: Viên trưởng
Đại diện cho (1) Viện Y học biển
Địa chỉ Đường Số 10 Cầu Rào II Kinh Dương Lê Chân Hải Phòng
Điện thoại:
Và một bên là Ông/Bà Nguyễn Bảo Nam
Sinh ngày 03 tháng 7 năm 1985 tại Hải Phòng
Nghề nghiệp: bác sĩ
Địa chỉ thường trú tại: Khu Trại Lê Kinh Dương Lê Chân Hải Phòng
Số CMTND: 031.245.146
Cấp ngày 16 tháng 03 năm 2011 tại Hải Phòng
Thoả thuận ký kết Hợp đồng làm việc và cam kết làm đúng các điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng làm việc(2): Không xác định kỳ hạn
- Từ ngày 01 tháng 6 năm 2011 đến ngày tháng năm 200
- Địa điểm làm việc (3): Khoa Chăm sóc sức khỏe
- Chức danh chuyên môn: bác sĩ
- Nhiệm vụ (4): Theo sự phân công của trưởng khoa

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc (5): 8h / ngày
- Được trang bị những phương tiện làm việc gồm:
.....

Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của người được tuyển dụng

1. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành nhiệm vụ đã cam kết trong hợp đồng làm việc.
- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc và các quy định tại Điều 6, 7, 8, 15, 16, 17, 18, 19 và Điều 20 của Pháp lệnh Cán bộ, Công chức.
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Quyền lợi:

- Được hưởng các quyền lợi quy định tại Điều 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 của Pháp lệnh, cán bộ công chức
- Phương tiện đi lại làm việc (6): *tui lái*
- Ngạch được bổ nhiệm (mã số) (7): ... *10.118* ..., bậc ... *01* ..., hệ số lương ... *2,37*
- Phụ cấp (nếu có) gồm (8):
được trả *01* lần vào các ngày *giữa* và ngày *cuối* hàng tháng.
- Khoản trả ngoài lương
- Được trang bị bảo hộ khi làm việc (nếu có) gồm: ... *01* *quần áo bảo hộ/năm*
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng): *Được... Nghỉ... 12... Ngày... phép.../năm... Hưởng... Ngày... Lương... Nghỉ... Lễ... Tết... Theo... quyết... định... Biên... hành*
- Bảo hiểm xã hội (9):
- Bảo hiểm y tế: ... *t.BTTV* *Đóng... theo... QĐ... Biên... hành*
- Được hưởng các phúc lợi:
- Được các khoản thưởng, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo quy định của pháp luật (10):
- Được hưởng chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật.
- Những thỏa thuận khác (11): ... *theo... bản... cam... kết... cá... nhân*

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Nghĩa vụ.

- Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người được tuyển dụng đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người được tuyển dụng hoàn thành công việc theo hợp đồng (Bố trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...).
- Chấm dứt hợp đồng làm việc, kỷ luật người được tuyển dụng theo quy định của Pháp lệnh Cán bộ, Công chức.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về cán bộ, công chức không ghi trong Hợp đồng làm việc này thực hiện theo Quy định tại Pháp lệnh Cán bộ Công chức
- Hợp đồng này làm thành hai bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực kể từ ngày *02 tháng 6 năm 2011*
- Hợp đồng làm tại... *Viện Y Học Biển*, ngày *02*, tháng *6*, năm *2011*, *My*

Người được tuyển dụng
(ký tên)

SAO Y BẢN CHÍNH
NGÀY *27* THÁNG *6* NĂM *2011*
VIỆN
Y HỌC BIỂN

Nguyễn Bảo Nam

PHÓ PHÒNG TCCB-HC

ThS. Lê Hoàng Lan

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp
(ký tên đóng dấu)

Ghi rõ họ tên

VIỆN
Y HỌC
BIỂN

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TS: *Nguyễn Trường Sơn*

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **Trần Thị Quỳnh Chi** Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 17.10.1968

Nơi sinh: Hải Phòng

Quê quán: Xã Trường Sơn, Đức Thọ, Hà Tĩnh.

Dân tộc: Kinh

Học vị: Tiến sĩ, bác sĩ

Năm, nơi công nhận học vị: 2010/ Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

Học hàm: Phó giáo sư Năm được phong: 2015

Chức danh khoa học: Nghiên cứu viên chính

Chức vụ hiện tại: Viện trưởng kiêm Trưởng Khoa Thăm dò chức năng, Viện Y học biển; Trưởng Khoa Y học biển, đại học Y Dược Hải Phòng.

Đơn vị công tác: Viện Y học biển Việt Nam

Địa chỉ thường trú: Số 9/71 Đông Khê, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Điện thoại cơ quan: **0313 613993** ; Mobile: **0904 123976**

Fax: **031.519 687** ; E-mail: tranquynhchi@vinimam.org.vn;

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Ngành học: Bác sĩ đa khoa

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường đại học Y Hải Phòng

2. Sau đại học:

- Thạc sĩ ngành/ chuyên ngành: Bệnh nghề nghiệp

Nơi đào tạo: Học viện Quân y – Bộ Quốc phòng.

Năm cấp bằng: 2005

Tên luận văn: Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và một số chỉ tiêu chức năng sinh lý của thuyền viên qua nghiệm pháp thử nghiệm say sóng.

- Tiến sỹ ngành/ chuyên ngành: Sức khỏe nghề nghiệp

Nơi đào tạo: Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

Năm cấp bằng: 2010

Tên đề tài luận án bậc cao nhất: Nghiên cứu biểu hiện lâm sàng và một số chỉ số sinh lý của thuyền viên qua nghiệm pháp thử sóng và đề xuất tiêu chuẩn tuyển chọn.

3. Trình độ ngoại ngữ:

Tiếng Anh (B1 khung châu Âu); Mức độ sử dụng: thành thạo

Tiếng Pháp (chứng chỉ B), mức độ sử dụng: trung bình

4. Trình độ tin học:

- Văn phòng B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-----------|----------------------------|--|
| 1992-1996 | Công ty Điện máy Hải Phòng | Phụ trách y tế |
| 1997-2002 | Viện Y học biển Việt Nam | Bác sĩ Viện Y học biển |
| 2003-2010 | Viện Y học biển Việt Nam | Trưởng phòng tổ chức – hành chính kiêm phó trưởng Khoa thăm dò chức năng |
| 2010-2016 | Viện Y học biển Việt Nam | Phó Viện trưởng kiêm Trưởng Khoa thăm dò chức năng Viện Y học biển |
| 2016- nay | Viện Y học biển Việt Nam | Viện trưởng, Trưởng Khoa thăm dò chức năng Viện Y học biển kiêm Trưởng khoa Y học biển, ĐH Y Dược Hải Phòng |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|---|----------------------------|------------------|-----------------------------------|
| 1 | Tổng quan mô hình bệnh tật và các yếu tố ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân sống trên đảo và lao động | 2017 | Chuyên đề cấp bộ | Chủ nhiệm |

| | | | | |
|----|---|------|---------------------|-----------|
| | trên biển | | | |
| 2 | Thực trạng kiến thức, kỹ năng tự điều trị, sơ cấp cứu và tìm kiếm sự hỗ trợ y tế của ngư dân lao động trên biển | 2017 | Chuyên đề cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 3 | Thực trạng kiến thức, kỹ năng chuyên môn về xử trí các vấn đề y tế đặc thù cho khu vực biển đảo của cán bộ y tế | 2017 | Chuyên đề cấp bộ | Chủ nhiệm |
| 4 | Tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến bệnh sỏi tiết niệu ở TV đến khám tại Viện YHB 2017 | 2017 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 5 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và chức năng thông khí phổi của bệnh nhân bị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị tại Khoa Nội tổng hợp 2, Viện Y học biển năm 2017 | 2017 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 6 | Nghiên cứu kết quả điều trị vết thương phần mềm chậm liền bằng trị liệu Oxy cao áp tại Viện Y học biển Việt Nam năm 2016-2017 | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 7 | Đặc điểm siêu âm tim của thuyền viên bị tăng huyết áp đến khám sức khỏe tại Viện Y học biển năm 2019 | 2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 8 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan tới bệnh trĩ của TVVTVD | 2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 9 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh đái tháo đường và rối loạn dung nạp đường máu của TVKSK tại Viện YHB 2019 | 2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 10 | Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn nuốt ở bệnh nhân tai biến mạch máu não điều trị tại Viện YHB 2019 | 2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm |

| | | | | |
|----|--|------|-------|-----------|
| 11 | Đặc điểm bệnh tai và một số yếu tố liên quan tới thính lực của TV KSK tại Viện YHB 2019 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 12 | Đặc điểm chế độ dinh dưỡng của thuyền viên khu vực phía bắc VN | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 13 | Thực trạng tăng acid uric máu và một số yếu tố liên quan ở thuyền viên đến KSK tại Viện YHB | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 14 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và chức năng thông khí phổi của BN bị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị tại Viện YHB | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 15 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh tăng huyết áp của người dân xã Trần Châu, Cát Hải, HP | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 16 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh bướu cổ của người dân xã Trần Châu, Cát Hải, HP | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 17 | Nghiên cứu đặc điểm lưu huyết não đồ của bệnh nhân bị tăng huyết áp đến khám tại Viện Y học biển năm 2020 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 18 | Nghiên cứu đặc điểm hội chứng chồng lấp hen - COPD ở bệnh nhân COPD điều trị tại Viện Y học biển năm 2020 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 19 | Khảo sát và nâng cao năng lực vệ sinh lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động và phòng chống bệnh nghề nghiệp cho cán bộ y tế | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |

2. Các công trình khoa học đã công bố

| TT | Tên bài báo báo cáo khoa học | Năm | Tên tạp chí |
|----|---|------|--|
| 1 | Kết quả điều trị vết thương phần mềm chậm liền bằng trị liệu oxy cao áp tại Viện Y học biển Việt Nam | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất về y học dưới nước và oxy cao áp, Nhà xuất bản y học |
| 2 | Đánh giá hiệu quả của trị liệu oxy cao áp trong điều trị mất ngủ tại Viện Y học biển Việt Nam | 2018 | Kỷ yếu Hội thảo quốc gia lần thứ nhất về y học dưới nước và oxy cao áp, NXB y học |
| 3 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì của thuyền viên vận tải viễn dương đến khám sức khỏe tại Viện Y học biển | 2019 | Y học Việt Nam |
| 4 | Thực trạng tai nạn thương tích của ngư dân đánh bắt hải sản xa bờ khu vực Hải Phòng năm 2014-2016 | 2019 | Y học dự phòng |
| 5 | Thực trạng công tác chăm sóc sức khỏe cho ngư dân làm việc trên tàu đánh bắt hải sản tại một số ngư trường Vịnh Bắc Bộ, Duyên hải miền Trung, Vịnh Thái Lan năm 2015 - 2017 | 2020 | Y học dự phòng |
| 6 | Các yếu tố liên quan tử vong trên bệnh nhân đuối nước | 2020 | Y học thành phố Hồ Chí Minh |
| 7 | Tỷ lệ bệnh đái tháo đường, rối loạn dung nạp đường máu và một số yếu tố liên quan của thuyền viên vận tải viễn dương năm 2019 | 2021 | Y học dự phòng |
| 8 | Kết quả thực hiện đề án phát triển y tế biển, đảo Việt Nam của Viện Y | 2021 | Y học Việt Nam |

| | | | |
|----|---|------|----------------|
| | học biển, giai đoạn 2013-2020 | | |
| 9 | Đặc điểm siêu âm tim của thuyền viên bị tăng huyết áp đến khám sức khỏe tại Viện Y học biển năm 2019 | 2021 | Y học Việt Nam |
| 10 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan tới bệnh trĩ của TVVTVD | 2021 | Y học Việt Nam |
| 11 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh đái tháo đường và rối loạn dung nạp đường máu của TVKSK tại Viện YHB 2019 | 2021 | Y học Việt Nam |
| 12 | Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn nuốt ở bệnh nhân tai biến mạch máu não điều trị tại Viện YHB 2019 | 2021 | Y học Việt Nam |
| 13 | Tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến bệnh sỏi tiết niệu ở TV đến khám tại Viện YHB 2017 | 2021 | Y học Việt Nam |
| 14 | Đặc điểm bệnh tai và một số yếu tố liên quan tới thính lực của TV KSK tại Viện YHB 2019 | 2021 | Y học Việt Nam |
| 15 | Đặc điểm chế độ dinh dưỡng của thuyền viên khu vực phía bắc VN | 2021 | Y học Việt Nam |
| 16 | Thực trạng tăng acid uric máu và một số yếu tố liên quan ở thuyền viên đến KSK tại Viện YHB | 2021 | Y học Việt Nam |
| 17 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và chức năng thông khí phổi của BN bị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị tại Viện YHB | 2021 | Y học Việt Nam |
| 18 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh tăng huyết áp của | 2021 | Y học Việt Nam |

| | | | |
|----|--|------|----------------|
| | người dân xã Trân Châu, Cát Hải, HP | | |
| 19 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh tăng huyết áp của người dân xã Trân Châu, Cát Hải, HP | 2021 | Y học Việt Nam |
| 20 | Thực trạng kiến thức chuyên môn của nhân viên y tế về xử trí các vấn đề y tế đặc thù tại khu vực biển đảo | 2021 | Y học Việt Nam |
| 21 | Nghiên cứu đặc điểm hội chứng chồng lấp Hen phế quản - Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính ở bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị tại Viện Y học biển năm 2020 | 2022 | Y học dự phòng |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án (đã hướng dẫn thành công):

| TT | Họ tên học viên | Đối tượng | | Cơ sở đào tạo | Năm bảo vệ |
|----|--------------------------|-----------|-------|-------------------|------------|
| | | Cao học | BSCK2 | | |
| 1 | Dương Văn Hải | x | | Đại học Y Dược HP | 2017 |
| 2 | Phạm Thị Yến | x | | Đại học Y Dược HP | 2017 |
| 3 | Nguyễn Hoàng Việt Đức | | | Đại học Y Dược HP | 2018 |
| 4 | Nguyễn Ngọc Tú | x | | Đại học Y Dược HP | 2018 |
| 5 | Nguyễn Thị Nguyên | x | | Đại học Y Dược HP | 2018 |
| 6 | Vũ Thị Mỹ | x | | Đại học Y Dược HP | 2018 |
| 7 | Vũ Văn Đảm | x | | Đại học Y Dược HP | 2019 |
| 8 | Phạm Hồng Quê | x | | Đại học Y Dược HP | 2019 |
| 9 | Đỗ Thị Huệ | | | Đại học Y Dược HP | 2019 |
| 10 | Trần Thị Thùy Trang | x | | Đại học Y Dược HP | 2020 |

| | | | | | |
|----|---------------------|---|---|-------------------|------|
| 11 | Dương Thanh Tùng | x | | Đại học Y Dược HP | 2020 |
| 12 | Trần Thị Kiều | x | | Đại học Y Dược HP | 2021 |
| 13 | Nguyễn Thị Tuyết | x | x | Đại học Y Dược HP | 2021 |

Xác nhận của cơ quan

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người khai ký tên



PHÓ VIỆN TRƯỞNG
ThS.BS Triệu Thị Thúy Hương

PGS.TS Trần Thị Quỳnh Chi



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

THE MINISTER OF EDUCATION AND TRAINING

On the Recommendation of the National Thesis Examination Committee
for the Doctoral Dissertations
held at The National Institute of Hygiene and Epidemiology

HAS CONFERRED UPON

Mis. Tran Thi Duynh Chi

Born 17/10/1968 in Hai Phong

DOCTOR OF PHILOSOPHY
THE DEGREE OF

In Medicine

SAO Y BAN CHIN

Given under the seal of the Ministry of Education and Training
IN TRAINING - 6-NAH-26-ACT

This Eleventh day of October 2010

THỦ TỤC HỌC BỔNG

PHỐ PHÒNG TCCB-HC

This is the living Son

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ để nghị của Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp nhà nước

Hội nghị 14 tháng 5 năm 2010
tại Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương

CÔNG NHÂN HỌC VI VÀ CẤP BẰNG

TIỀN SĨ

YHOCH

ĐIỂM CÁC ĐIỀU VỀ BẢN CHÍCH THO BÀ TRẦN THỊ QUỲNH CHI

Sinh ngày 17/10/1968 tại Hải Phòng

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010
BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Phạm Vũ Luân

PHÓNG HÌNH



CẨM TÍCH UBND PHƯỜNG KẾNH DỰNG

11 0 -06- 2020

THƯ MỜI

Kính gửi: PGS.TS. Trần Thị Quỳnh Chi
.....

Bộ Y tế cho phép Trường Đại học Y Dược Hải Phòng mở mã ngành đào tạo Thạc sĩ Y học dự phòng.

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng trân trọng kính mời PGS.TS tham gia giảng dạy cho chương trình đào tạo Thạc sĩ Y học dự phòng.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Thầy/Cô để Trường Đại học Y Dược Hải Phòng hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Trân trọng!

Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2022

Ý KIẾN CỦA CÁN BỘ ĐƯỢC MỜI

Tôi rất vui lòng được hợp tác, tham gia đào tạo Sau Đại học tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

Ngày ... tháng ... năm ...
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....
Trần Thị Quỳnh Chi.



BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2158 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 04 tháng 05 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ nhiệm lại bà Trần Thị Quỳnh Chi giữ chức vụ Viện trưởng
Viện Y học biển

VIỆN Y HỌC BIỂN

ĐẾN Số: 519.....
Ngày: 5/5.....

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Chuyển: Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy
Lưu hồ sơ số định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Sau quét: Căn cứ Quyết định số 4286/QĐ-BYT ngày 04/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế
ban hành quy định về tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động,
luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm đối với các chức danh lãnh đạo, quản lý trong
các đơn vị sự nghiệp của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết của Ban cán sự Đảng Bộ Y tế họp ngày 19/4/2021 về việc
đồng ý bổ nhiệm lại chức vụ Viện trưởng Viện Y học biển đối với bà Trần Thị
Quỳnh Chi;

Theo đề nghị của Đảng uỷ và Lãnh đạo Viện Y học biển tại công văn số
146/TTr-YHB ngày 30/3/2021 về việc đề nghị bổ nhiệm lại chức vụ Viện trưởng đối
với bà Trần Thị Quỳnh Chi;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm lại bà **Trần Thị Quỳnh Chi** - Phó Giáo sư, Tiến sĩ, giữ
chức vụ Viện trưởng Viện Y học biển.

Điều 2. Thời gian giữ chức vụ là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế, Viện trưởng
Viện Y học biển, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và bà Trần Thị Quỳnh Chi
chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Noi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Thủ trưởng;
- Lưu: VT, TCCB.

SAO Y BẢN CHÍNH

NGÀY 27 THÁNG 6 NĂM 2022



PHÓ PHÒNG TCCB-HC

ThS. Lê Hoàng Lan



Nguyễn Thành Long

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC

- Căn cứ nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước;
- Căn cứ quyết định số 1520/QĐ-BYT ngày 28/4/2004 của Bộ Y tế về việc công nhận tuyển dụng viên chức của Viện Y học biển.
- Căn cứ Quyết định số /QĐ-YHB ngày / /2004 của Viện trưởng Viện Y học biển về việc bổ nhiệm viên chức vào ngạch

Chúng tôi một bên là Ông/ Bà... GS.TS... Nguyễn Trường Sơn

Chức vụ:.....Điễn trưởng.....

Đại diện cho (1)Viện Y học biển Việt Nam.....

Địa chỉ.....513 Nguyễn Văn Linh - Lê Pham - Hải Phòng.....

Điện thoại:.....

Và một bên là Ông/ Bà....Giám đốc Nguyễn Thị.....

Sinh ngày 17 tháng 10 năm 1968 tại.....Hải Phòng.....

Nghề nghiệp:.....Bác sĩ.....

Địa chỉ thường trú tại:.....

Số CMTND:.....

Cấp ngày tháng năm tại.....

Thỏa thuận ký kết Hợp đồng làm việc và cam kết làm đúng các điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn và nhiệm vụ hợp đồng

- Loại hợp đồng làm việc(2):.....Không xác định thời hạn.....
- Từ ngày 01 tháng 5 năm 2004 đến ngày tháng năm 2004
- Địa điểm làm việc (3):.....Khoa thăm dò chẩn đoán - phòng TCBS.....
- Chức danh chuyên môn:.....Bác sĩ.....
- Nhiệm vụ (4):.....

Điều 2. Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc (5):.....8h/ngày.....
- Được trang bị những phương tiện làm việc gồm:.....

Điều 3. Nghĩa vụ và quyền lợi của người được tuyển dụng

1. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành nhiệm vụ đã cam kết trong hợp đồng làm việc.
- Chấp hành nội quy, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc và các quy định tại Điều 6, 7, 8, 15, 16, 17, 18, 19 và Điều 20 của Pháp lệnh Cán bộ, Công chức.
- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Quyền lợi:

- Được hưởng các quyền lợi quy định tại Điều 9, 10, 11, 12, 13 và Điều 14 của Pháp lệnh, cán bộ công chức
- Phương tiện di lại làm việc (6): *Cá nhân tự do*
- Ngạch được bổ nhiệm (mã số) (7): *13.09.2*, bậc *14*, hệ số lương *2,58*
- Phụ cấp (nếu có) gồm (8):
được trảlần vào các ngàyvà ngàyhàng tháng.
- Khoản trả ngoài lương
- Được trang bị bảo hộ khi làm việc (nếu có) gồm:
Một bộ quần áo bảo hộ lao động / 1 năm
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ lễ, phép, việc riêng): *Được nghỉ phép ngày lễ, Tết theo qui định*
- Bảo hiểm xã hội (9): *Fonc. Tổng theo qui định*
- Bảo hiểm y tế:
- Được hưởng các phúc lợi:
- Được các khoản thưởng, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo quy định của pháp luật (10):
.....
- Được hưởng chế độ thôi việc, trợ cấp thôi việc, bồi thường theo quy định của pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, đề nghị chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật.
- Những thỏa thuận khác (11):

Điều 4. Nghĩa vụ và quyền hạn của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Nghĩa vụ:

- Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người được tuyển dụng đã cam kết trong Hợp đồng làm việc.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người được tuyển dụng hoàn thành công việc theo hợp đồng (Bố trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...).
- Chấm dứt hợp đồng làm việc, kỷ luật người được tuyển dụng theo quy định của Pháp lệnh Cán bộ, Công chức.

Điều 5. Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về cán bộ, công chức không ghi trong Hợp đồng làm việc này thực hiện theo Quy định tại Pháp lệnh Cán bộ Công chức
- Hợp đồng này làm thành hai bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực kể từ ngày *01 tháng 5 năm 2004*
- Hợp đồng làm tại *Điện Y Học Biển* ngày tháng năm 2004

Người được tuyển dụng
(ký tên)

Ghi rõ họ tên

SAO Y BẢN CHÍNH

NGÀY 27 THÁNG 6 NĂM 2004

Trần Thị Quynh Anh



PHÓ PHÒNG TCCB-HC

ThS. Lê Hoàng Lan

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp
(ký tên đóng dấu)

Ghi rõ họ tên



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TS: Nguyễn Trường Sơn

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LUẬC

Họ và tên: Nguyễn Văn Tâm

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh 27/7/1981

Quê quán: Tân Phong – Kiến Thụy – Hải Phòng

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ y học

Năm, nơi công nhận học vị: 2018, Trường đại học Y Dược Hải Phòng

Chức danh khoa học: Giảng viên, nghiên cứu viên

Năm công nhận, bổ nhiệm: 2007

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó Trưởng Khoa Y học biển Trường đại học Y Dược Hải Phòng, kiêm Trưởng khoa Nội tổng hợp 2 Viện Y học biển Việt Nam.

Đơn vị công tác: Trường đại học Y Dược Hải Phòng

Chỗ ở hiện nay: số 6 D30 phường Đồng Quốc Bình – Ngã 5 Quyền – Hải Phòng

ĐT liên hệ: 0936068055

Địa chỉ E-mail: nvtam@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

- *Bằng đại học thứ nhất:*

Ngành học: Bác sỹ đa khoa

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường đại học Y Dược Hải Phòng

Năm tốt nghiệp: 2006

- *Bằng đại học thứ hai:*

Ngành học: Anh ngữ

Hệ đào tạo: Tại chức

Nơi đào tạo: Đại học ngoại ngữ Hà Nội

Năm tốt nghiệp: 2012

2. Sau đại học:

- Thạc sĩ Y học: Chuyên ngành Y tế công cộng

Nơi đào tạo: Trường đại học Y Dược Hải Phòng

Năm cấp bằng: 2010

Tên đề tài luận văn: Nghiên cứu tỷ lệ mang HBsAg và một số yếu tố liên quan tới nhiễm virus viêm gan B của người dân huyện đảo Bạch Long Vĩ năm 2009

- Tiến sĩ Y học: Chuyên ngành Y tế công cộng

Nơi đào tạo: Trường đại học Y Dược Hải Phòng

Năm cấp bằng: 2018

Tên đề tài luận văn: Thực trạng và kết quả giải pháp đào tạo phòng chống tai nạn thương tích cho ngư dân và thuyền viên khu vực Hải Phòng năm 2014-2016

3. Trình độ ngoại ngữ:

- Tiếng Anh: Cử nhân Anh ngữ;

Mức độ sử dụng: Thành thạo

4. Trình độ tin học:

- Văn phòng B

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|---------------------------|--|--|
| Tháng 11/2006 đến 12/2011 | - Trường đại học Y Dược Hải Phòng - Cán bộ kiêm nhiệm Viện Y học biển | Giảng viên bộ môn Y học biển Trường đại học Y Dược Hải Phòng kiêm bác sĩ điều trị viện Y học biển. |
| Tháng 1/2012-4/2014 | - Trường đại học Y Dược Hải Phòng - Cán bộ kiêm nhiệm Viện Y học biển | Giảng viên bộ môn Y học biển Trường đại học Y Dược Hải Phòng kiêm Phó khoa bệnh nghề nghiệp Viện Y học biển. |
| Tháng 5/2014-12/2014 | - Trường đại học Y Dược Hải Phòng - Cán bộ kiêm nhiệm Viện Y học biển | Giảng viên, Phó trưởng bộ môn Y học biển Trường đại học Y Dược Hải Phòng kiêm Phó khoa bệnh nghề nghiệp Viện Y học biển. |

| | | |
|-----------------------------|--|--|
| Tháng 1/ 2015 đến 3/2019 | - Trường đại học Y Dược Hải Phòng - Cán bộ kiêm nhiệm Viện Y học biển | Giảng viên, Trưởng bộ môn Y học lâm sàng biển, khoa Y biển Trường đại học Y Dược Hải Phòng kiêm Trưởng khoa Nội tổng hợp 2 Viện Y học biển |
| Tháng 4/ 2019 đến nay | - Trường đại học Y Dược Hải Phòng - Cán bộ kiêm nhiệm Viện Y học biển | Giảng viên, Phó Trưởng khoa Y biển Trường đại học Y Dược Hải Phòng kiêm Trưởng khoa Nội tổng hợp 2 Viện Y học biển |

IV. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (trong 5 năm trở lại đây)

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học

| TT | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|----|---|----------------------------|------------------|-----------------------------------|
| 1 | Thực trạng tai nạn thương tích của ngư dân đánh bắt cá xa bờ và thuyền viên khu vực phía Bắc năm 2014 - 2016 | 2016 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 2 | Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp xây dựng mô hình cung ứng dịch vụ y tế cho khu vực biển, đảo giai đoạn 2015-2020 | 2017 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 3 | Thực trạng kiến thức, kỹ năng tự điều trị, sơ cấp cứu và tìm kiếm hỗ trợ y tế của ngư dân lao động trên biển | 2017 | Chuyên đề cấp bộ | Đồng chủ nhiệm |
| 4 | Tổng quan mô hình bệnh tật và các yếu tố ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân sống trên đảo và lao động trên biển | 2017 | Chuyên đề cấp bộ | Đồng chủ nhiệm |

| | | | | |
|----|--|------|------------------|----------------|
| 5 | Thực trạng kiến thức, kỹ năng chuyên môn về xử trí các vấn đề y tế đặc thù cho khu vực biển đảo của cán bộ y tế | 2017 | Chuyên đề cấp bộ | Đồng chủ nhiệm |
| 6 | Nghiên cứu kết quả điều trị các trường hợp viêm tủy lan tỏa bằng trị liệu ô xy cao áp năm 2016-2018 | 2018 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 7 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và chức năng thông khí phổi của bệnh nhân bị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị tại Khoa nội 2 Viện Y học biển | 2019 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 8 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn nuốt của bệnh nhân tai biến mạch não điều trị tại Viện Y học biển năm 2019 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 9 | Nghiên cứu đặc điểm Hội chứng chòng lấp Hen-COPD ở bệnh nhân COPD điều trị tại Viện Y học biển năm 2020 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 10 | Thực trạng mang HbsAg, HCV của người dân xã đảo Tân Châu huyện Cát Hải, Hải Phòng năm 2019 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 11 | Thực trạng bệnh đá tháo đường của người dân xã đảo Tân Châu huyện Cát Hải, Hải Phòng năm 2019 | 2020 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 12 | Nghiên cứu đặc điểm và một số yếu tố liên quan tới tần thương bàn chân ở bệnh nhân đá tháo đường typ 2 điều trị tại Viện Y học biển năm 2021 | 2021 | Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 13 | Nghiên cứu đặc điểm rối loạn nhịp bằng Holter điện tâm đồ ở bệnh nhân điều trị nội trú tại Viện Y học biển | 2021 | Cơ sở | Chủ nhiệm |

| | | | | |
|----|---|------|---------------|--------|
| 14 | Thực trạng và giải pháp can thiệp đào tạo phòng chống tai nạn thương tích cho ngư dân đánh bắt cá xa bờ và thuyền viên khu vực duyên hải Bắc bộ năm 2016-2019 | 2022 | Đề tài cấp Bộ | Thư ký |
|----|---|------|---------------|--------|

2. Các công trình khoa học đã công bố

| TT | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|----|---|-------------|--|
| 1 | Nghiên cứu đặc điểm thần kinh tâm lý của thuyền viên đến khám sức khỏe tại viện Y học biển từ năm 2000 – 2015 | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 2 | Thực Trạng tai nạn thương tích của ngư dân đánh bắt cá xa bờ và thuyền viên khu vực phía Bắc năm 2014 – 2016 | 2016 | Kỷ yếu công trình NCKH Y học biển, đảo NXBYH |
| 3 | Nghiên cứu tỷ lệ và một số yếu tố liên quan tới tai nạn thương tích của ngư dân và thuyền viên khu vực phía bắc Việt Nam năm 2014-2016. | 2017 | Y học dự phòng |
| 4 | Thực trạng điều kiện lao động của ngư dân và thuyền viên khu vực phía bắc Việt Nam năm 2014-2016 | 2017 | Y học dự phòng |
| 5 | Nghiên cứu kết quả điều trị các trường hợp viêm tủy lan tỏa bằng trị liệu ô xy cao áp năm 2016-2018 | 2018 | Kỷ yếu hội thảo quốc gia lần thứ nhất về y học dưới nước và oxy cao áp; NXBYH |
| 6 | Thực trạng kiến thức chuyên môn của nhân viên Y tế về xử trí các vấn đề y tế đặc thù tại khu vực biển đảo | 2018 | Tạp chí chính sách Y tế |

| | | | |
|----|---|------|--|
| 7 | Injuries Among Fishermen and Seafarers in the Northern Region of Vietnam from 2014-2016 | 2019 | Journal of Health and Pollution, Western Pacific WHO |
| 8 | Research on Factors related to Injuries among Fishermen and Seafarers in the Northern Region of Vietnam from 2014-2016 | 2019 | Journal of Health and Pollution, Western Pacific WHO |
| 9 | Thực trạng tai nạn thương tích của ngư dân đánh bắt hải sản xa bờ khu vực Hải Phòng năm 2016 | 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 10 | Kết quả giải pháp đào tạo phòng chống TNTT cho ngư dân khu vực Hải Phòng | 2019 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 11 | Thực trạng công tác chăm sóc sức khỏe cho ngư dân và thuyền viên khu vực Hải Phòng năm 2016 | 2019 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 12 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến thừa cân, béo phì của thuyền viên vận tải viễn dương năm 2019 | 2019 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 13 | Tỷ lệ bệnh đái tháo đường, rối loạn dung nạp đường máu và một số yếu tố liên quan của thuyền viên vận tải viễn dương năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 14 | Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị ngoại trú bệnh nhân đái tháo đường typ 2 tại Viện Y học biển năm 2017 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 15 | Thực trạng công tác chăm sóc sức khỏe cho ngư dân làm việc trên tàu đánh bắt hải sản tại một số ngư trường vịnh Bắc Bộ, duyên hải miền trung, vịnh Thái Lan năm 2015-2017 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |

| | | | |
|----|--|------|------------------------|
| 16 | Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến rối loạn nuốt ở bệnh nhân tai biến mạch não điều trị tại Viện Y học biển năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 17 | Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng và chức năng thông khí phổi của bệnh nhân bị bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị tại Viện Y học biển | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 18 | Đặc điểm chức năng tuyến giáp của người dân bị bệnh bướu cổ đơn thuần xã Trân Châu, Cát Hải, Hải Phòng | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 19 | Thực trạng đái tháo đường của người dân xã Trân Châu, Cát Hải, Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 20 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan tới bệnh tăng huyết áp của người dân xã Trân Châu, Cát Hải, Hải Phòng | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 21 | Thực trạng và một số yếu tố liên quan tới bệnh bướu cổ đơn thuần của người dân xã Trân Châu, Cát Hải, Hải Phòng | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 22 | Thực trạng mang HBsAg, AntiHCV của người dân xã Trân Châu, Cát Hải, Hải Phòng năm 2019 | 2021 | Tạp chí Y học Việt Nam |
| 23 | Nghiên cứu đặc điểm hội chứng chống lắp Hen phế quản - Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính ở bệnh nhân bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị tại Viện Y học biển năm 2020 | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng |
| 24 | Thực trạng kiến thức chuyên môn của nhân viên y tế về xử trí các vấn đề y tế đặc thù tại khu vực biển đảo | 2022 | Tạp chí Y học dự phòng |

3. Hướng dẫn sinh viên, học viên bảo vệ khoá luận tốt nghiệp, luận văn, luận án (đã hướng dẫn thành công):

| TT | Họ tên học viên | Đối tượng | | Cơ sở đào tạo | Năm bảo vệ |
|----|---------------------|-----------|-----------|-------------------|------------|
| | | Cao học | Sinh viên | | |
| 1 | Nguyễn Thu Hằng | | x | Đại học Y Dược HP | 2019 |
| 2 | Dương Thanh Tùng | x | | Đại học Y Dược HP | 2020 |
| 3 | Trần Thị Thùy Trang | x | | Đại học Y Dược HP | 2020 |

Xác nhận của cơ quan

Hải Phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người khai ký tên



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

TS Nguyễn Văn Tám

Số: 53/HDLĐ-YHP

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2006

HỢP ĐỒNG LÀM VIỆC LẦN ĐẦU

Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ - CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 4125/QĐ - BYT ngày 17 tháng 10 năm 2006 của Bộ Y tế về việc công nhận kết quả tuyển dụng viên chức năm 2006 của Trường Đại học Y Hải Phòng.

Căn cứ Quyết định số 350/QĐ - YHP ngày 31 tháng 11 năm 2006 của Trường Đại học Y Hải Phòng về việc tiếp nhận CBVC mới tuyển dụng.

Chúng tôi, một bên là Ông: PGS.TS. PHẠM VĂN THÚC

Chức vụ:

Đại diện cho:

Trường Đại học Y Hải Phòng

Địa chỉ: Số 225C Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng-ĐT: 0313.731225.

Mã số CMND: 030856444, ngày cấp: 25/8/1994 - Tại Hải Phòng.

Và một bên là Ông:

NGUYỄN VĂN TÂM

Sinh ngày: 27 tháng 7 năm 1981 tại: Hải Phòng.

Nghề nghiệp:

Bác sĩ Đa khoa

Địa chỉ thường trú tại: Minh Tân - Kiến Thụy - Hải Phòng.

Số CMTND: 031182816

Cấp ngày: 23 tháng 9 năm 1998 tại: Hải Phòng.

Thỏa thuận ký kết HDLV lần đầu và cam kết làm đúng những điều khoản sau:

Điều 1: Thời hạn và công việc hợp đồng

- Thời gian thử việc: 9 tháng

- Từ ngày: 01 tháng 11 năm 2006 đến ngày 31 tháng 7 năm 2007

- Địa điểm làm việc: Bộ môn Y học Biển.

- Chức danh chuyên môn: Giảng viên.

- Công việc phải làm: Giảng viên tập sự

Điều 2: Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc: 08 giờ/1 ngày, 05 ngày/1 tuần (nghỉ ngày thứ 7, chủ nhật)

- Được trang bị những phương tiện làm việc: Theo qui định của Ban Giám hiệu Nhà trường.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền lợi của người ký hợp đồng làm việc lần đầu

1. Nghĩa vụ:

- Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng.

- Chấp hành nội qui, quy chế của đơn vị, kỷ luật làm việc, và các quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

- Chấp hành việc xử lý kỷ luật và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Quyền lợi:

- Được hưởng các quyền lợi quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

- Phương tiện đi lại làm việc: Tự túc.
- Thủ việc của ngạch: Giảng viên - Mã số: 15.111
Hưởng 85% Lương bậc: 01 - Hệ số: 2,34 = 1,99
- Phụ cấp: Theo chế độ hiện hành.
Được trả 01 lần vào ngày đầu tháng.
- Khoản trả ngoài lương: Theo qui định của Ban Giám hiệu.
- Được trang bị bảo hộ khi làm việc: Theo qui định của Ban giám hiệu.
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ Lễ, phép, việc riêng) hàng năm theo qui định của Bộ luật Lao động.
- Bảo hiểm xã hội: Được hưởng các chế độ theo qui định hiện hành.
- Bảo hiểm Y tế: Theo qui định hiện hành.
- Được hưởng các phúc lợi: Theo qui định của Ban Giám hiệu.
- Được hưởng các khoản thưởng, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị trong hoặc ngoài nước theo qui định của pháp luật.
- Được hưởng các chế độ thời việc, trợ cấp thời việc, bồi thường theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.
- Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng làm việc lần đầu theo qui định của pháp luật.
- Những thoả thuận khác: Được tặng quà ngày sinh nhật.

Điều 4: Nghĩa vụ và quyền hạn của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp

1. Nghĩa vụ:

- Bảo đảm việc làm và thực hiện đầy đủ những điều đã cam kết trong Hợp đồng làm việc lần đầu.
- Thanh toán đầy đủ đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi của người ký Hợp đồng làm việc lần đầu.

2. Quyền hạn:

- Điều hành người thử việc hoàn thành công việc theo hợp đồng.
(Bố trí, điều động, tạm đình chỉ công tác...)
- Tạm hoãn, chấm dứt Hợp đồng thử việc, kỷ luật người thử việc theo quy định của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

Điều 5: Điều khoản thi hành

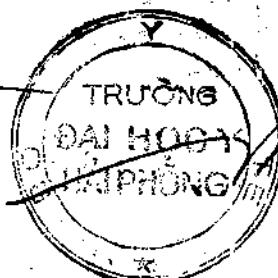
Hợp đồng này làm thành 2 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ một bản và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2006

Hợp đồng này làm tại Phòng Tổ chức cán bộ ngày 24 tháng 10 năm 2006

Người Lao động

Nguyễn Văn Tâm

Q. HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Văn Thức

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

THE RECTOR

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

confers

Cấp

THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY
PUBLIC HEALTH

BẰNG TIỀN SĨ
Y TẾ CÔNG CỘNG

Upon: (Mr, Ms) Mr. *Nguyễn Văn Tâm*

Born on: July 27th, 1981

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Cho: Ông *Nguyễn Văn Tâm*
Sinh ngày: 27/7/1981

28 -03- 2019

Số chứng thực: 306

Hải Phòng , ngày 07 tháng 01 năm 2019

UBND PHƯỜNG ĐÔNG QUỐC BÌNH

Given under the seal of
HAI PHONG UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY
On the 07th of January, 2019

HIỆU TRƯỞNG

Serial number: 008697
Reference number: YDHP-05TS

Số hiệu: 008697
Số vào sổ cấp bằng: YDHP-05TS

HIỆU TRƯỞNG
P&R. *Nguyễn Văn Khải*



PHÓ CHỦ TỊCH

Lý Thị Thảo

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LUỐC

Ho và tên: TRỊNH THỊ THỦY

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 24/10/1980. Nơi sinh: Hải Dương

Quê quán: Kim Thành – Hải Dương Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2022 . Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bổ nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng bộ môn Lý luận chính trị - Đại học Y Dược Hải Phòng.

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 102 Lê Văn Thuyết – Kênh Dương – Lê Chân – Hải Phòng.

Điện thoại liên hệ: CQ

NR:

DD: 0916626226

Fax:

E-mail: ttthuy@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Bằng đại học 1:

Hệ đào tạo: Chính quy tập trung.

Nơi đào tạo: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh - Học viện Báo chí - Tuyên truyền Hà Nội.

Ngành học: Triết học Nước đào tạo: Việt Nam.

Bảng đại học 2:

Hệ đào tạo: VLVH

Nơi đào tạo: Đại học Hàng Hải Việt Nam.

Ngành học: Ngôn ngữ Anh.

2. Sau đại học:

- Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: Triết học. Nơi cấp bằng: Đại học Quốc gia Hà Nội
Nơi đào tạo: Đại học Quốc gia Hà Nội

- Tiến sĩ chuyên ngành học: Triết học Năm cấp bằng: 2022
Nơi đào tạo: Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt nam.

Tên luận án: Vai trò của Nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam hiện nay.

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Cử nhân ngôn ngữ Anh Mức độ sử dụng Giao tiếp thành thạo.

III. Quá trình công tác chuyên môn

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|-------------------------------|---|-----------------------------|
| Tháng 2/2004 - Tháng 10/2016 | Bộ môn Lý luận chính trị - ĐH Y Dược HP | Giảng viên |
| Tháng 10/2016 - Tháng 03/2018 | Bộ môn Lý luận chính trị - ĐH Y Dược HP | Phó trưởng bộ môn |
| Tháng 04/2018 - Tháng 10/2018 | Bộ môn Lý luận chính trị - ĐH Y Dược HP | Phó trưởng Phụ trách bộ môn |
| Tháng 11/2018 - nay | Bộ môn Lý luận chính trị - ĐH Y Dược HP | Trưởng Bộ môn |

IV. Quá trình nghiên cứu khoa học

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia (thuộc danh mục Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước quy định):

| Số thứ tự | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|-----------|---|----------------------------|---|-----------------------------------|
| 1 | Thực hiện công bằng môi trường tại Việt Nam hiện nay – một số vấn đề lý luận và thực tiễn | 2018 | Đề tài khoa học cấp Bộ - Cơ quan chủ trì: Viện Triết học – Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam | Thành viên |
| 2 | Trách nhiệm của tổ chức | 2021 | Đề tài khoa học cấp Bộ - | Thành viên |

| | | | | |
|----|---|------|--|------------|
| | xã hội trong bảo vệ môi trường tại Việt Nam hiện nay | | Cơ quan chủ trì: Viện Triết học – Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam | |
| 3 | Nâng cao chất lượng dạy và học các môn lý luận chính trị với các lớp sinh viên chính quy ở đại học Y Hải Phòng 2004 - 2009 | 2009 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 4 | Khảo sát về tính trung thực với việc thi hết môn của sinh viên đa khoa chính quy K27 đến K30 Đại học Y Hải Phòng | 2010 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 5 | Thực trạng việc giáo dục y đức tại một số cơ sở đào tạo nhân lực y tế ở thành phố Hà Nội trong giai đoạn hiện nay | 2011 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Chủ nhiệm |
| 6 | Đánh giá 10 năm thực hiện nhiệm vụ NCKH ở bộ môn Lý luận chính trị, trường đại học Y Hải Phòng (2001 – 2010) | 2011 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 7 | Thực trạng công tác phát triển Đảng trong trường Đại học Y Hải Phòng từ năm 2008 - 2012 | 2013 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 8 | Thực trạng NCKH của sinh viên trường Đại học Y Hải Phòng từ năm 2006 - 2011 | 2013 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 9 | Nghiên cứu đổi mới phương pháp lượng giá môn Tư tưởng Hồ Chí Minh bằng phương pháp trắc nghiệm tại trường Đại học Y Dược Hải Phòng. | 2014 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 10 | Vận dụng quan điểm của Hồ Chí Minh về giáo dục lịch sử vào giảng dạy | 2014 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |

| | | | | |
|-------------------------|--|---------------|-----------------------|--------------------|
| | môn ĐLCM của Đảng Cộng sản Việt Nam cho sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng | | | |
| 11 | Khảo sát vấn đề tự học của sinh viên tại ký túc xá Trường Đại học Y Dược Hải Phòng | 2015 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 12 | Bước đầu nghiên cứu khái niệm kỹ năng và việc giáo dục kỹ năng mềm tại các bộ môn cơ bản I đại học Y Dược Hải Phòng | 2015 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 13 | Đánh giá việc thực hiện đổi mới chương trình môn “Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin” ở bộ môn LLCT – Đại học Y Dược Hải phòng năm 2015 - 2016 | 2016 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 14 | Khảo sát thực trạng làm thêm của sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng | 2017 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |
| 15 | Xây dựng môi trường văn hóa học đường trong trường đại học Y Dược Hải Phòng | 2019 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Chủ nhiệm |
| SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN | | Năm XB | Danh mục | Trách nhiệm |
| 1 | Đề cương môn học những NLCB của CN Mác - Lenin | 2015 | Tài liệu học tập | Đồng tác giả |
| 2 | Thực hiện công bằng môi trường tại Việt Nam hiện nay – một số vấn đề lý luận và thực tiễn | 2020 | Sách chuyên khảo | Đồng tác giả |

2. Các công trình khoa học đã công bố (*thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định*): Tên công trình, năm công bố, nơi công bố.

| Số thứ tự | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|-----------|---|-------------|--|
| 1 | Vai trò của Nhà nước Việt Nam trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn hiện nay | 2015 | Tạp chí giáo dục lý luận – số 231/2015 |
| 2 | Vai trò của Nhà nước trong việc ứng phó với BĐKH ở Việt Nam hiện nay | 2017 | Tạp chí Triết học – số 3/2017 |
| 3 | Một số giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu | 2017 | Tạp chí Giáo dục và Xã hội – Số 259/2017 |
| 4 | Vai trò của Nhà nước trong thực hiện công bằng môi trường ở Việt Nam hiện nay | 2018 | Kỷ yếu hội thảo đề tài Khoa học cấp bộ: Thực hiện công bằng môi trường tại Việt Nam hiện nay - Viện Triết học – Viện Hàn Lâm KHXH Việt Nam |
| 5 | Quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn trong giảng dạy Triết học Mác- Lê nin ở các trường đại học hiện nay | 2019 | Tạp chí Dạy và Học ngày nay - Số 8/2019 |
| 6 | Vai trò của nhà nước trong thực hiện công bằng môi trường ở Việt nam hiện nay | 2019 | Tạp chí Triết học - Số 7/2019 |

Xác nhận của cơ quan



*PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Văn Linh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 5 năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

TS. Trịnh Thị Thùy

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE PRESIDENT OF
GRADUATE ACADEMY OF SOCIAL SCIENCES

confers

THE DEGREE OF
DOCTOR OF PHILOSOPHY

IN:
Philosophy
(Dialectical and historical materialism)

Upon: *Ms. Trịnh Thị Thúy*

Date of birth: 24 October 1980 Place of birth: Hai Duong

TL. GIÁM ĐỐC
KT/CHÁNH VĂN PHÒNG
P. CHÁNH VĂN PHÒNG



Doctoral authentication decision number: 1368/QĐ-HV/KHXH Date: 13/05/2022
Serial number: HT 001338 Reference number: 47 - 22/TH

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

cấp

BẰNG TIẾN SĨ



NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH: *Triết học*
(Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử)

Cho: *Bà Trịnh Thị Thúy*

Sinh ngày: 24/10/1980 Tại: Hải Dương



Hà Nội, ngày 13 tháng 05 năm 2022

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Bùi Nguyên Khánh

Quyết định công nhận học vị và cấp bằng số: 1368/QĐ-HV/KHXH ngày: 13/05/2022
Số hiệu bằng: HT 001338 Số vào sổ gốc cấp văn bằng: 47 - 22/TH

BỘ Y TẾ
--©--
Số: 348 /QĐ-BYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
Về việc tuyển dụng công chức, viên chức

BẢN SAO

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

- Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh cán bộ công chức số 11/2003/PL-UBTVQH11 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;
- Căn cứ Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ công chức trong các đơn vị sự nghiệp của nhà nước;
- Theo yêu cầu công tác, xét kết quả thi tuyển ngày 29 tháng 12 năm 2003 của Hội đồng thi tuyển công chức, viên chức Trường Đại học Y Hải Phòng;
- Xét đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và ông Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hải Phòng;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Tuyển dụng ông(bà): TRỊNH THỊ THUÝ

Sinh ngày: 24/10/1980 Tại: Kim Thành- Hải Dương;

Tốt nghiệp: Cử nhân Triết học, Tại: Trường Phân viện báo chí và tuyên truyền Hà Nội, Năm 2003;

Đã trúng tuyển kỳ tuyển công chức, viên chức ngày 29/12/2003;

Tại: Hội đồng thi tuyển công chức, viên chức Trường Đại học Y Hải Phòng;

Được tuyển dụng vào cơ quan: Trường Đại học Y Hải Phòng;

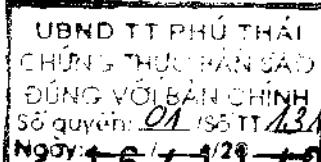
Kể từ ngày: 01/02/2004; Ngạch: Giảng viên; Số hiệu: 15.111

Điều 2 : Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hải Phòng chịu trách nhiệm ký hợp đồng lao động và thực hiện chế độ lương, phụ cấp, thời gian tập sự của đương sự theo quy định hiện hành;

Điều 3: Các ông, bà: Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ, Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hải Phòng và ông(bà) có tên trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Trường ĐHY Hải Phòng
- Dương sỹ
- Lưu TCCB
- Lưu trữ



TƯỢNG BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ

Ngô Toàn Định

BỘ Y TẾ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 529 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc **bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 12/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Thông tư số 02/2007/TT-BNV ngày 25/5/2007 của Bộ Nội vụ hướng dẫn lương khi nâng ngạch, chuyển ngạch, chuyển loại công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 5022/QĐ-BYT ngày 02/12/2020 của Bộ Y tế về việc công nhận kết quả thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ giảng viên (hạng III) lên giảng viên chính (hạng II) năm 2020;

Theo đề nghị của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng tại Công văn số 817/YDHP-TCCB ngày 10/12/2020 về việc đề nghị bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính đối với viên chức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm bà Trịnh Thị Thúy, Trưởng Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng vào chức danh nghề nghiệp Giảng viên chính (hạng II) - mã số V.07.01.02, xếp lương bậc 1, hệ số lương 4,40 kể từ ngày 01/11/2020.

Thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01/11/2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Y tế, Chủ tịch hội đồng trường và Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- N. 1 Điều 2;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB.



LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: LẠI THỊ MAI

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 4/1/1993. Nơi sinh: Hải Phòng

Quê quán: Thuỷ Nguyên – Hải Phòng Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Thạc sĩ Năm, nước nhận học vị: 2018

Chức danh khoa học cao nhất: Năm bô nhiệm:

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 47 Chiêu Chinh – Kiến An – Hải Phòng.

Điện thoại liên hệ: CQ NR: DĐ: 0372967538

Fax: E-mail: ltmai@hpmu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO:

1. Đại học:

Bằng đại học 1:

Hệ đào tạo: Chính quy tập trung.

Nơi đào tạo: Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN.

Ngành học: Triết học Nước đào tạo: Việt Nam.

Bằng đại học 2:

Hệ đào tạo:

Nơi đào tạo:

Ngành học:

2. Sau đại học:

- Thạc sĩ ngành/chuyên ngành: Triết học. Nơi cấp bằng: Đại học Quốc gia Hà Nội

Nơi đào tạo: Đại học Quốc gia Hà Nội

3. Trình độ ngoại ngữ:

1. Tiếng anh: B1 Mức độ sử dụng: Giao tiếp cơ bản

III. Quá trình công tác chuyên môn

| Thời gian | Đơn vị công tác | Công việc đảm nhiệm |
|------------------------|---|---------------------|
| Tháng 4/2018 – đến nay | Bộ môn Lý luận chính trị - ĐH Y Dược HP | Giảng viên |

IV. Quá trình nghiên cứu khoa học

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia (thuộc danh mục Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước quy định):

| Số thứ tự | Tên đề tài nghiên cứu | Năm bắt đầu/năm hoàn thành | Đề tài cấp (NN, Bộ, Ngành, trường) | Trách nhiệm tham gia trong đề tài |
|-----------|---|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Xây dựng môi trường văn hóa học đường trong trường đại học Y Dược Hải Phòng | 2019 | Đề tài NCKH cấp Cơ sở | Thành viên |

2. Các công trình khoa học đã công bố (thuộc danh mục Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước quy định): Tên công trình, năm công bố, nơi công bố.

| Số thứ tự | Tên công trình | Năm công bố | Tên tạp chí |
|-----------|---|-------------|-----------------------------------|
| 1 | Vận dụng lý luận Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề con người trong xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam giai đoạn hiện nay | 2021 | Dạy và học ngày nay kỳ 2 - 1/2021 |
| 2 | Vận dụng lý luận Mác – Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ trong xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. | 2021 | Dạy và học ngày nay kỳ 1-2/2021 |

Xác nhận của cơ quan



PGS.TS. Phạm Văn Linh

Hải Phòng, ngày 15 tháng 3 năm 2022

Người khai kí tên
(ghi rõ chức năng học vị)

Ths. Lại Thị Mai

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI

RECTOR

VNU University of Social Sciences and Humanities

Confers

THE DEGREE OF MASTER

In: *Philosophy*

Upon: *Mrs. Lại Thị Mai*

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Date of birth: *04 January 1993*

Place of birth: *Hai Phong*

Sinh ngày: *04/01/1993* Tại: *Hải Phòng*

Địa chỉ: *12 tháng 06 năm 2019*

Số chứng thực: *8618*
UBND PHƯỜNG DÀNG GIANG



Award holder's signature



*GSTS. Phạm Quang Minh

Đại học

ngày

13/03/2019

Số hiệu bằng: QM 035102

OD công nhận học vị và cấp bằng số: 6409-XHNV

PHÓ

CHỦ

XHNV

ngày

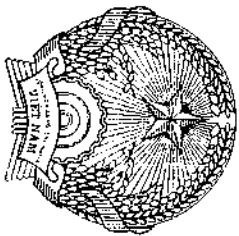
13/03/2019

Số vào sổ: 2019/TH/04

Số hiệu bằng: QM 035102

Bùi Văn Linh

BẰNG THẠC SĨ



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI

RECTOR

VNU University of Social Sciences and Humanities

Confers

THE DEGREE OF MASTER

In: *Philosophy*

Upon: *Mrs. Lai Thi Mai*

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Date of birth: *04 January 1993* Sinh ngày: *04/01/1993* Tai: *Hải Phòng*

Place of birth: *Hai Phong*

SD chứng thực: *8618*

UBND PHƯỜNG ĐÀNG GIANG

Sinh ngày: *04/01/1993* Tai: *Hải Phòng*



Award holder's signature

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HIỆU TRƯỞNG

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Cấp

BẰNG THẠC SĨ

Ngành: *Triết học*

Cho: *Bà Lại Thị Mai*

Ngày 12 tháng 06 năm 2019

TRƯỞNG HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC

KHOA HỌC XÃ HỘI

VÀ NHÂN VĂN

*GS.TS. Phạm Quang Minh

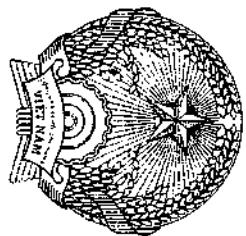
Giảng viên cấp học vị và cấp bằng số: 04/01/2019 Ngày 12/06/2019

Số hiệu bằng: QM 035102

Bút ký: *Lai Thị Mai*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

BẰNG THẠC SĨ



Số: 03 /HDLĐ - YDHP

Hải Phòng, ngày 15 tháng 2 năm 2018

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

Chúng tôi, một bên là ông:

GS. TS. PHẠM VĂN THÚC

Chức vụ:

Hiệu trưởng

Đại diện cho: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

Địa chỉ: Số 72A, Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Quyền, Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3731225.

Mang số CMND: 031059000681, ngày cấp: 06/02/2015 - Tại: Cục Cảnh sát
ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.

Và một bên là ông (bà): **LẠI THỊ MAI**

Sinh ngày: 04 tháng 01 năm 1993 - tại: Hải Phòng

Trình độ chuyên môn: Cử nhân triết học

Địa chỉ thường trú tại: thôn Bắc - Xã Phù Long - Huyện Cát Hải - TP Hải Phòng

Số CMTND: 031724074 - Cấp ngày: 05/06/2008 - Tại: Hải Phòng

Thoả thuận ký kết Hợp đồng lao động và cam kết làm đúng theo những điều
khoản sau đây:

Điều 1: Bà Lại Thị Mai làm việc cho Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, theo
loại Hợp đồng lao động xác định có thời hạn 12 tháng:

- Kể từ ngày 01/04/2018 đến hết ngày 31/03/2019.
- Tại địa điểm: Bộ môn Lý luận chính trị, Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.
- Chức danh chuyên môn: Giảng viên hạng III tập sự (Hợp đồng lao động).
- Công việc phải làm: Thực hiện công việc đúng chức danh chuyên môn và một
số công việc khác do Trường Bộ môn Lý luận chính trị giao nhiệm vụ.

Điều 2:

- Thời gian làm việc: 8 giờ/1 ngày, 5 ngày/tuần.
- Được cấp phát những dụng cụ: Theo quy định hiện hành.
- Điều kiện an toàn và vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp
luật hiện hành.

Điều 3: Nghĩa vụ, quyền hạn và các quyền lợi của người lao động:

3.1. Trong công việc, chịu sự điều hành trực tiếp của Trường đơn vị.

Hoàn thành những công việc đã cam kết trong hợp đồng lao động: Chấp
hành nghiêm túc kỷ luật lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động và nội qui
của đơn vị.

3.2. Quyền hạn: Có quyền đề xuất, khiếu nại, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động theo qui định của pháp luật hiện hành.

3.3. Tiền lương:

- Mức lương (*áp dụng theo chức danh Giảng viên hạng III, viên chức loại A1 theo nghị định 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ*):

$$85\% \times \text{Bậc 1} = 85\% \times 2,34 = 1,989$$

- Các loại phụ cấp: Theo quy định hiện hành.
- Phương tiện đi lại làm việc: Do cá nhân tự túc.
- Được trang bị bảo hộ lao động theo qui định
- Số ngày nghỉ hàng năm được hưởng lương (nghỉ phép, nghỉ Lễ, việc riêng) theo chế độ hiện hành.
- Bảo hiểm xã hội: Thực hiện theo quy định hiện hành.
- Bảo hiểm y tế: Thực hiện theo qui định hiện hành.
- Được thưởng, nâng lương, bồi dưỡng nghiệp vụ, thực hiện nhiệm vụ hợp tác khoa học, công nghệ với các đơn vị ở trong hoặc ngoài nước.
- Được hưởng các chế độ ngừng việc, trợ cấp thôi việc hoặc bồi thường theo qui định của Pháp luật hiện hành.

Điều 4: Người sử dụng lao động có nghĩa vụ và quyền hạn sau:

4.1. Nghĩa vụ: Thực hiện đầy đủ những điều kiện cần thiết đã cam kết trong hợp đồng để người lao động làm việc đạt hiệu quả. Bảo đảm việc làm cho người lao động theo hợp đồng đã ký. Thanh toán đầy đủ và dứt điểm các chế độ và quyền lợi của người lao động.

4.2. Quyền hạn: Có quyền điều chuyển tạm thời người lao động, ngừng việc, thay đổi, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động và áp dụng các biện pháp kỷ luật theo qui định của Pháp luật hiện hành.

Điều 5: Điều khoản chung:

5.1. Những thoả thuận khác:

Muốn chấm dứt hợp đồng mỗi bên cần báo trước 30 ngày.

5.2. Hợp đồng lao động có hiệu lực từ ngày 01/04/2018.

Điều 6:

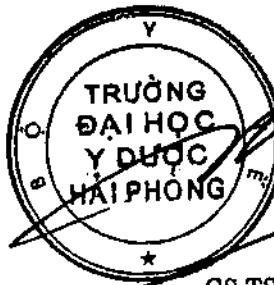
Hợp đồng này làm thành 02 bản: 01 bản do người sử dụng lao động giữ, 01 bản do người lao động giữ.

Làm tại: Phòng Tổ chức cán bộ

Người lao động

*Mai
Lê Thị Mai*

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Phạm Văn Thủ